

**30 năm
giải phóng miền Nam
1975 - 2005**

Những gì tôi thấy ở Việt Nam

Alain Wasmès

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN



tve-HU
CÙNG ĐỌC, CÙNG CHIA SẺ

Table of Contents

NHỮNG GÌ TÔI THẤY Ở VIỆT NAM

LỜI GIỚI THIỆU

PHẦN MỘT MỤC TIÊU SÀI GÒN

CHƯƠNG I. HIỆP ĐỊNH PARIS: 13 NĂM ĐẤU TRANH

CHƯƠNG II. CHIẾN DỊCH HỒ CHÍ MINH

PHẦN HAI QUẢ BONG BÓNG MỸ

CHƯƠNG I. MIỀN NAM, MỘT VIỆT NAM KHÁC

CHƯƠNG II. CHỨNG HOẠI THƯ CỦA MỸ

PHẦN BA SÀI GÒN GIẢI PHÓNG

CHƯƠNG I. HÒA HỢP DÂN TỘC

CHƯƠNG II. CHẴNG CÓ NGƯỜI THẮNG KẼ THUA

CHƯƠNG III. NGƯỜI CÔNG GIÁO VÀ CÁCH MẠNG

CHƯƠNG IV. MỘT XÃ HỘI PHẢI GIẢI ĐỘC

CHƯƠNG V. TỪ CHIẾN ĐẤU Ở BỪNG BIỀN SANG QUẢN LÝ XÃ HỘI

CHƯƠNG VI. NHANH CHÓNG THỐNG NHẤT

CHƯƠNG VII. TRÍ THỨC SÀI GÒN VÀ NHỮNG NGƯỜI CÁCH MẠNG

PHẦN BỐN MIỀN BẮC, HẬU PHƯƠNG LỚN

CHƯƠNG I. CHIẾN TRANH Ở MIỀN BẮC

CHƯƠNG II. CHIẾN TRANH ĐƯỢC CHẾ NGỰ

CHƯƠNG III. NHỮNG NĂM TỚI...

Chú Thích:

LỜI GIỚI THIỆU

Ngày 30-4-1975, trên tư thế của người chiến thắng, quân đội nhân dân Việt Nam đã tiến vào giải phóng Sài Gòn. Đế quốc Mỹ đã trực tiếp bị đánh bại trên chiến trường Việt Nam.

Alain Wasmès, với tư cách là phóng viên đặc biệt của báo Nhân đạo Đảng Cộng sản Pháp đã có mặt ở Việt Nam trong những năm cuối của cuộc chiến tranh. Tác giả đã chú ý, quan sát, tiếp xúc với nhiều đối tượng người Việt (từ lãnh đạo cao nhất của Đảng đến những người dân bình thường), để viết cuốn sách này. Ông thuật lại những điều mắt thấy tai nghe về những ngày giải phóng Sài Gòn và nỗ lực của miền Bắc để giải phóng miền Nam. Có thể nói cuốn sách đã phác lên một bức tranh toàn cảnh về cuộc chiến tranh của nhân dân Việt Nam, thể hiện tâm huyết và sự trân trọng của tác giả đối với đất nước và con người ở đây. Ông đã trả lời những câu hỏi chủ yếu: Ai đã vi phạm và vi phạm như thế nào hiệp định Paris! Tại sao chế độ Sài Gòn lại sụp đổ một cách nhanh chóng như vậy.

Cuốn sách được dịch từ nguyên bản tiếng Pháp *La peau du Pachyderme* - (Việt Nam tấm da voi) của Nhà xuất bản Edt Socialis, Paris, 1976. Nhưng để tiện cho bạn đọc Việt Nam và cũng phù hợp với nội dung cuốn sách, chúng tôi xin mạn phép được đổi thành *Những gì tôi thấy ở Việt Nam*.

Nhân dịp kỷ niệm 30 năm giải phóng Miền Nam (30-4-1975 - 30-4-2005) Nhà xuất bản Công an xin trân trọng giới thiệu với bạn đọc.

Nhà xuất bản Công an Nhân dân

PHẦN MỘT MỤC TIÊU SÀI GÒN

CHƯƠNG I. HIỆP ĐỊNH PARIS: 13 NĂM ĐẤU TRANH

“Thắng rồi!”

Từ Bộ Nội vụ, đối diện với khách sạn Thống Nhất, nơi ở của một số phóng viên Châu Âu thường trú ở Hà Nội, một bóng người bất thành linh xuất hiện và lao ra ngoài phố...

“Thắng rồi! Thắng rồi! Quân ta toàn thắng rồi!”, anh ta hét lên, tay vung vẩy một tràng pháo đang nổ vang.

Lúc đó là khoảng 11 giờ, ngày thứ tư, 30 tháng Tư năm 1975.

Anh ta vừa nghe đài phát thanh Sài Gòn loan tin: Tướng Dương Văn Minh, tổng thống Việt Nam Cộng hòa mới lên nắm quyền được bốn tám tiếng, đã kêu gọi quân đội của ông ta làm một việc - một việc mà từ nay người ta không thể gọi gì khác hơn là một sự đầu hàng vô điều kiện: “Để tránh đổ máu vô ích, tôi yêu cầu binh sĩ Việt Nam Cộng hòa hãy hạ vũ khí, chấm dứt xung đột và ở yên tại chỗ...”

Từ khi chính quyền Nguyễn Văn Thiệu sụp đổ ngày 21 tháng Tư, ở Hà Nội có một khoảng thời gian mà các cơ quan, trường học đều rất vắng người... Đài Sài Gòn gần như được nghe tập thể. Mỗi nơi một tít, người ta túm tụm lại nghe đài, rồi tranh cãi, rồi bình luận... Tuy còn chưa biết rõ những gì xảy ra ở trong ấy, ở Sài Gòn, nhưng từ nhiều ngày nay người ta đã sẵn sàng chờ đón sự kiện: trong những phòng biên tập ở Hà Nội, những nhà báo Việt Nam đang trau chuốt các bài của họ về Sài Gòn, về lịch sử thành phố; cũng như thế, người ta đã đặt sáng tác một bài hát về việc giải phóng Sài Gòn, thành phố mang tên Hồ Chí Minh. Các cơ sở in ấn của nhà nước cũng chuẩn bị sẵn những tấm bản đồ về miền Nam và sẽ tung ra bán khi có thông báo chính thức thành phố được giải phóng.

Dư luận công chúng ở Hà Nội muốn rằng khi thông báo tin chiến thắng ấy, nhà nước sẽ dùng chiếc còi ủa của thành phố - chiếc còi đã rú lên những hồi ghê rợn khi B.52 đánh phá Hà Nội những ngày tháng Chạp năm 1972 - để loan tin.

Mãi 17 giờ ngày 30 tháng Tư, sự kiện Sài Gòn giải phóng mới được nhà nước chính thức thông báo. Song cái “đài truyền miệng” phát đi tin tức về những sự kiện lớn lại làm việc một cách tuyệt vời, nó còn nhanh hơn cả đài nhà nước. Và thế là từ buổi trưa, đám đông - đám đông của những ngày hội lớn - đã đổ tất cả xuống đường. Đầu giờ chiều, những tấm panô khổng lồ vẽ thành phố Sài Gòn đã được dựng lên ở trung tâm thành phố, gần hồ Hoàn

Kiểm... Trong các cửa hiệu nhỏ ở phố Hàng Mã, nơi thường làm những chiếc đèn lồng ngày tết, các người thợ đang hối hả sản xuất cò, làm đến đâu người ta tranh nhau mua đến đấy và chỉ một lát sau, phố xá đã rực đỏ màu cò: trên xe đạp, trên cửa sổ, trong tay đám đông đang hoan hỉ tràn ngập đường phố... Ngày hội hình thành ngay tại chỗ, tự động, bộc phát và dân già. Theo cách của cụ, một bà cụ người nhỏ nhắn bình luận sự kiện: “Có lẽ một lần nữa, người ta lại phải thất vọng, nhưng đó sẽ là lần cuối cùng...”. Rồi bà tóm tắt cảm nghĩ chung của mọi người như sau: Biết bao năm chấp nhận hy sinh nhưng rồi cuối cùng những hy sinh ấy cũng đột ngột được đền đáp và biện minh một cách trọn vẹn...

Giữa lúc người ta không thực sự chờ đợi thì lịch sử đã tiến lên với những bước đi của đôi hài bảy dặm. Trong riêng tư với nhau, một số người có trách nhiệm của Việt Nam đã thổ lộ rằng, đôi khi họ cũng không hy vọng thấy được đâu là thời hạn cuối cùng kết thúc cuộc đời cách mạng của họ. Họ đã già đi trong nỗi niềm hy vọng đó và họ đã sửa soạn để chuyển giao gánh nặng của sự nghiệp ấy cho “thế hệ tiếp theo”... Sau Hiệp định Paris, một người trong số họ đã phỏng đoán: “Có lẽ sẽ phải một thập kỷ nữa”... Con người sắt thép ấy, trong một dáng dấp mảnh khảnh, chưa bao giờ cảm thấy xúc động như trong ngày hôm nay:

“Tôi chợt nhớ lại những ngày ở bên hồ Léman^[1] ... chúng tôi không bao giờ nghĩ là sẽ có một ngày tiếng súng lại im. Hôm nay cũng thế, chúng tôi cũng không thể nhận ra rằng từ nay người ta có thể tự do đi vào Sài Gòn...”.

Trong những phố xung quanh hồ Hoàn Kiếm phố Hàng Đào và những phố nhỏ của khu người Hoa cũ, đó là sự mừng vui đến tột độ.... Sài Gòn giải phóng cũng có nghĩa là miền Bắc giải phóng.

Ở Sài Gòn, hồi cuối của cuộc chiến diễn ra vào buổi trưa. Tại dinh Độc lập, tòa nhà khủng khiếp nằm giữa thành phố được lấy làm dinh tổng thống, tướng Minh báo ông đang đợi đại diện của chính phủ cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam ở đấy để “thảo luận về nghi lễ chuyển giao chính quyền...”. Thay mặt cho các cơ cấu của chính quyền bù nhìn, tất cả các thành viên của chính phủ đều đã có mặt. Chính quyền của họ đã không sống nổi được ba ngày... Ngồi trong khoảng bốn chục chiếc phôi tời mạ vàng, họ chờ đợi khi cánh cửa phòng được mở... Về thực đơn bữa chiều, ở dinh người ta dự định: gan bê xào với nhân sâm, miến cua bể, cá nưừ nấu với mẳm đậu nành... Nhưng bữa tiệc ấy sẽ không có. Chiều nay, tướng Minh và các thành viên của chính phủ chết yếu của ông sẽ đành bằng lòng với các món đồ hộp ăn với cơm, bữa ăn thông thường của các lực lượng giải phóng... Trong phòng im ắng một cách nặng nề. Từ ngoài đường, bên kia khu vườn của dinh, vẳng đến một mớ hỗn độn những âm thanh của sắt thép mỗi lúc một ồn lên và lọt vào những căn phòng được che rèm của dinh: tiếng loảng xoảng xích sắt xe tăng của Quân đội nhân dân, của Quân giải phóng miền Nam. Cổng dinh được đóng kín. Minh và chính phủ của ông hy vọng những chiếc tăng ấy sẽ dừng lại trước cái biểu tượng mỏng manh đó, và một phái đoàn đại diện cho Chính phủ cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam sẽ tới, với thái độ trân trọng, tiếp nhận việc chuyển giao chính quyền một cách đúng thể thức và hợp hiến. Đó là cố gắng cuối cùng để giữ lấy một mảnh đất quyền lực của chế độ cũ để đối mặt với những người cách mạng.

Suốt cả một tuần sau khi Thiệu sụp đổ, đoàn ngoại giao Pháp đã ngỡ rằng giờ của họ đã đến, và được Washington ủng hộ, họ đã nuôi một hy vọng: cứu lấy cho khỏi đắm một hòn đảo nhỏ quyền lực mà hai mươi năm trước đây khi chủ nghĩa thực dân Pháp thất bại, họ đã xây dựng lên có lợi cho nước Mỹ. Từ đó bất chấp Hiệp định Genève, ba triệu lính Mỹ đã kế tiếp nhau đổ vào Nam Việt Nam; trong số họ 55000 người đã tìm thấy cái chết; 150 tỷ đô la, tức là gấp năm mươi lần ngân sách của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, ba lần ngân sách của nước Pháp đã được chi tiêu từ năm 1965 để giữ và áp đặt bằng sức mạnh cái chế độ ấy cho nhân dân Việt Nam. Thế mà từ vài giờ nay viên “thái thú” Mỹ, đại sứ Graham Martin đã lên trực thăng bỏ chạy. Và giữa những người đang tụ họp trong căn phòng trang trọng này của dinh “Độc lập”, nơi mà dưới chân họ là một tấm thảm lông lầy có thêm chữ “Thọ”, và những người chiến thắng đang tiến vào một thành phố lạ lùng bờ ngõ, giờ chẳng còn có cái gì khác là chiếc cổng sắt này...

Trên chiếc xe dẫn đầu, trung đội trưởng tăng Bùi Đức Mai của Quân đội nhân dân Việt Nam, với một tấm bản đồ du lịch sơ lược trong tay, đang vừa tiến vừa đếm các ngã tư, ngã ba. Người ta mách anh rằng theo con đường ngắn nhất, từ Biên Hòa trở đi, anh phải đếm được bảy ngã tư thì mới tới trước dinh Độc lập. Đơn vị và xe đã mệt mỏi. Trong vài ngày, xe đã bị đẩy đến tột cùng khả năng của nó, chạy những chặng dài tới 180 kilômét trong một ngày đêm, với những trận đánh lê tẻ dọc đường, nhưng đôi khi rất ác liệt. Chiếc xe đã phải ba lần thay xích, mắt xích để thay đã phải cõng bằng sức người để vượt đèo lội suối vào đây. Hôm nay, họ đã ở trong Sài Gòn. Họ vẫn ngỡ ngàng chưa thể nhận thức được là họ đã đi tới đoạn chót của cuộc hành trình, cuộc hành trình trải dài qua những gian khổ hy sinh. Nhưng một niềm phấn khích đã tràn ngập trong họ và xóa đi tất cả. Họ lao lên hết tốc độ, đi sâu vào những đại lộ trống rỗng, đối với họ nó có vẻ rộng mênh mang và khiến họ bối rối... Những ngày tiếp theo, khi giao thông trở lại nhịp độ bình thường, thì việc hoàn toàn mù tịt của họ về những con đường ngược chiều đã gây nên những vụ ùn tắc mà từ trước đến giờ Sài Gòn chưa từng thấy... Trên hè phố, đã có những đám người ùa ra vẫy chào họ... Đứng trong tháp xe, thượng sĩ Bùi Đức Mai cố gắng chăm chú để không nghĩ đến chuyện gì khác ngoài việc đếm các ngã tư. Đến ngã thứ bảy, tòa nhà mang tên dinh Độc lập đúng là ở đấy thật, cuộn mình trong khu vườn chật hẹp... Cánh cổng vẫn đóng im ỉm. Lệnh cho Bùi Đức Mai đã rõ ràng. Anh lao vào cổng sắt... Theo sau anh, một, hai rồi mười chiếc tăng tiến sâu vào khu vườn, nòng pháo chĩa thẳng vào dinh. Một số chiến sĩ nhảy xuống, tiểu liên lăm lăm trong tay. Họ nhảy lên các bậc thềm, bao vây các gian phòng, kiểm soát các hành lang...

Trong gian đại sảnh, tướng Minh đứng dậy khi tốp sĩ quan bước vào. Ông muốn chơi trò “bàn giao chính quyền...”.

“Ông không thể bàn giao cho chúng tôi những quyền hành mà ông không có: chế độ cũ của các ông đã sụp đổ. Chính quyền đã hoàn toàn vào tay cách mạng. Các ông chỉ có việc đầu hàng thôi”, một cách lịch sự nhưng dứt khoát, một sĩ quan cách mạng đã ngắt lời ông. Viên sĩ quan này thuộc Cục chính trị Bộ Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam và nhiệm vụ của anh là tiếp nhận sự đầu hàng của một kẻ bại trận. Trong dịp này, anh cũng như các đồng đội đi cùng, đã diện một bộ quân phục mới, một sự làm đóm làm dáng trước lịch sử... Họ biết rằng lúc này ở Sài Gòn đang có mặt hàng trăm phóng viên phương Tây, và họ muốn rằng ống kính của những người này sẽ ghi lại cái giờ khắc mà không ai ngờ nó lại diễn ra

như thế: nó kết thúc ba mươi năm chiến tranh, ba mươi năm chiến đấu để giành tự do của một dân tộc. Cùng lúc này, trên nóc của tòa lâu đài, một lá cờ lớn hai màu xanh, đỏ với ngôi sao vàng được kéo lên, lá cờ từ 1960 đến nay tượng trưng cho cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam Việt Nam. Có lẽ để có được tư liệu kỳ lạ này, tư liệu được dành cho các đài truyền hình khắp năm châu, là nhờ vào sự ứng tác của một nhà thơ, từ Sở chỉ huy tiền phương của chiến dịch từ nay mang tên trong lịch sử là “chiến dịch Hồ Chí Minh”. Ông đã cố tìm ra được chút thời gian để viết mấy câu thơ gửi về cho “các đồng chí mình ở Bộ chính trị và Ban chấp hành Trung ương Đảng”:

Tôi biết lắm: đêm qua anh không ngủ

Trận cuối cùng, súng nổ sáng hôm nay.

Anh trông chờ từng phút từng giây

Theo nhịp bước của miền Nam đang xốc tới...[\[2\]](#)

Bài thơ đề ngày mùng 1 tháng Năm năm 1975, được viết tại Tân Sơn Nhất, sân bay quân sự và dân sự lớn nhất ở Sài Gòn.

Tác giả của nó là một người nổi tiếng. Lịch sử đã gắn liền tên ông với một cuộc đàm phán, cuộc đàm phán lẽ ra đã có thể dẫn chiến tranh đến một kết thúc khác, nếu không có sự mù quáng của người Mỹ.

Đúng vậy, ông là Lê Đức Thọ, người đã đối mặt với Henry Kissinger, người đã đảm nhiệm vai trò chính về phía Việt Nam trong cuộc đàm phán để ký kết Hiệp định Paris vào ngày 27 tháng Giêng năm 1973...

Hà Nội, tháng Chạp năm 1975.

“Trong cuộc đấu tranh dài ba mươi năm này chúng tôi đã nhiều lần cố gắng tìm cách kết thúc nó bằng một giải pháp hòa bình, nhưng chưa bao giờ chúng tôi có thể đạt tới...”. Sài Gòn đã được giải phóng từ tám tháng nay. Cuộc tiến quân vào thủ đô miền Nam của đoàn xe tăng Quân đội nhân dân Việt Nam đã phơi bày một cách tàn nhẫn sự phát triển của cuộc chiến tranh này, một cuộc chiến tranh mà sự can thiệp ồ ạt, khổng lồ của người Mỹ cùng với sức mạnh công nghệ của họ đã làm thay đổi tất cả các dữ liệu về cuộc đấu tranh dân tộc của nhân dân Việt Nam, đã làm đảo lộn toàn bộ xã hội miền Nam Việt Nam. Tuy nhiên không một ai lại có thể hình dung cuộc chiến tranh sẽ kết thúc dưới một hình thức như thế. Nó thật sự bất ngờ, ngay cả với các nhà lãnh đạo Việt Nam. Đó là điều mà người đối thoại với tôi, một nhân vật có trọng trách cao, đã giải thích như thế... Ông tiếp tục nói và đó là một thuyết trình bậc thầy về chiến lược của một cuộc cách mạng: “Năm 1946, chúng tôi đã cố tìm một giải pháp với người Pháp. Cuộc tìm kiếm đã thất bại. Năm 1954, cũng vậy. Chúng tôi nghĩ rằng đã có thể tìm được một giải pháp với chính phủ Pháp trong thời kỳ ấy. Nhưng người Mỹ đã nhập cuộc... và chúng tôi đã mất bốn năm do dự. Phải đến năm 1959, chúng tôi mới quyết định là chỉ còn có một con đường, đó là phải đấu tranh vũ trang, phải đấu tranh bằng bạo lực quân sự...”.

Năm đó, trong một cuộc họp Ban chấp hành Trung ương vào tháng Năm năm 1959, Lê Duẩn, lúc đó là người chịu trách nhiệm về cuộc đấu tranh cách mạng ở miền Nam, bằng một bài biện luận sôi nổi đầy thuyết phục đã khiến Hội nghị chấp nhận đường lối đấu tranh bằng bạo lực vũ trang nói trên, bởi “nếu không thì chỉ sáu tháng nữa chúng ta sẽ chẳng còn gì hết...”. Thực vậy, từ 1956, những cuộc đàn áp của Diệm đã gây ra nhiều tổn thất về lực lượng cán bộ “nằm vùng” ở miền Nam sau Hiệp định Genève, những cán bộ chỉ được chỉ đạo duy nhất về đường lối đấu tranh chính trị để tiến tới tổng tuyển cử thống nhất đất nước. Ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam^[3] cũng cho rằng, tình thế gay go của cuộc đấu tranh ở miền Nam còn đe dọa của miền Bắc lúc ấy đang tiến hành xây dựng một xã hội xã hội chủ nghĩa. Bởi 10 sư đoàn quân đội Sài Gòn đã tuyên bố quyết tâm của chúng là không chỉ dừng lại ở Bến Hải thuộc vĩ tuyến 17. Tiếp tục chờ thời cơ sẽ có nghĩa là chấp nhận một cách bị động các lực lượng cách mạng miền Nam Việt Nam bị thủ tiêu...

“... Nhưng bởi chúng tôi phải đương đầu với đế quốc Mỹ, cho nên chúng tôi cần phải tìm ra một con đường có thể chiến thắng họ mà lại không lôi kéo thế giới vào thảm họa của một cuộc chiến tranh toàn cầu. Chúng tôi cần phải có một đường lối chính trị mềm dẻo và một phương pháp cách mạng thích hợp để người Mỹ không thể có cơ quốc tế hóa chiến tranh”.

Người ta không thể xem xét lịch sử cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam một cách đứt đoạn, cả về thời gian và không gian, mà phải xem xét nó trong cả một quá trình đấu tranh liên tục. Đặc biệt là bắt đầu từ ngày ấy, ngày 3 tháng Hai năm 1930, trong một sân vận động ở Hồng Kông, theo sáng kiến của Hồ Chí Minh lúc ấy là phái viên quốc tế cộng sản, Đảng Cộng sản Việt Nam đã được bí mật thành lập. Chính đảng ấy từ đó đã lãnh sứ mệnh chỉ đạo cách mạng Việt Nam, dẫn dắt cách mạng Việt Nam đi hết từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, thắng lợi năm 1945, rồi thắng lợi năm 1954... Đầu những năm 1960, khả năng mở rộng phong trào khởi nghĩa chống chế độ tay sai do Mỹ dựng lên ở Nam Việt Nam đã xuất hiện. Đảng, mà những tổ chức của mình vẫn luôn luôn hoạt động bí mật ở miền Nam, cho rằng điều cấp bách lúc này là phải thành lập một Mặt trận rộng rãi tập hợp được tất cả các tầng lớp xã hội và các thành phần chính trị yêu nước và dân chủ ở miền Nam.

Thắng lợi của phong trào Đồng Khởi đến năm 1965 cho phép nghĩ rằng trong thời gian đầu, trên cơ sở của liên minh ấy, một giải pháp “tự trị” sẽ có thể có tác động tốt tới tình hình miền Nam. Vậy là Đảng bộ miền Nam của Đảng rút vào bí mật vì lợi ích của Mặt trận dân tộc giải phóng. Năm 1962, Đảng Nhân dân Cách mạng được thành lập, thống nhất các tổ chức cộng sản ở miền Nam. Ban lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ 1930 đến nay giờ tách làm đôi để thích ứng với tình hình do sự vi phạm Hiệp định Genève của Mỹ - Diệm tạo nên. Nhưng Đảng vẫn giữ sự thống nhất hữu cơ về mặt tư tưởng: những quyết định chủ yếu vẫn thuộc quyền chỉ đạo của Ban chấp hành Trung ương và Bộ chính trị của Đảng. Trong Mặt trận dân tộc giải phóng, Đảng Nhân dân Cách mạng là người đại diện cho Đảng và đặc biệt nắm trọng trách xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang. Như vậy Đảng Nhân dân Cách mạng đóng một vai trò rất quan trọng trong Mặt trận dân tộc giải phóng, nhưng Mặt trận có một cơ sở quần chúng hết sức rộng rãi cho nên việc thành lập một chính phủ liên hiệp là có khả năng hiện thực.

Cuộc chiến tranh của Mỹ rồi đây tác động như một lực ly tâm vào liên minh ấy: nó sẽ làm đảo lộn xã hội, nghiền nát những tổ chức của Mặt trận dân tộc giải phóng, nhưng đồng thời nó sẽ làm cho Mặt trận càng đoàn kết chặt chẽ hơn xung quanh hạt nhân của nó - đó là Đảng Cộng sản, một đảng kiên cường và giàu kinh nghiệm nhất, một đảng mà vai trò của nó ngày càng trở nên quyết định trong lãnh đạo công cuộc kháng chiến ở miền Nam. Trong khi đó thì “hậu phương lớn” miền Bắc, từ năm 1960, đã ngày càng trực tiếp chi viện mạnh mẽ cho miền Nam, bởi không ai khác, chỉ miền Bắc mới có thể giúp cho miền Nam đương đầu được với đòn đánh của chiến tranh xâm lược Mỹ. Mặc dù vậy, những người cách mạng Việt Nam vẫn cố gắng đi tới một giải pháp liên minh, thành lập chính phủ liên hiệp. Trong 15 năm, giải pháp ấy vẫn là “cái trục” những nỗ lực của họ. Tuy nhiên những nỗ lực ấy đã không đi đến đâu do sự ngoan cố của những người Mỹ, những người cứ khẳng khẳng nghĩ tới cùng là họ sẽ có thể áp đặt được ý muốn của mình.

Chúng ta hãy trở lại năm 1960, năm thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng... “Sáng kiến ấy tạo nên một điểm chiến lược rất quan trọng. Về mặt chiến lược, chúng tôi muốn đẩy tới cùng cuộc cách mạng dân tộc dân chủ mà theo đường lối của chúng tôi thì cuộc cách mạng này tất yếu sẽ dẫn tới cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Nhưng vì chủ nghĩa đế quốc Mỹ rất mạnh nên Đảng chúng tôi dự kiến sẽ phải đẩy lùi họ từng bước, đánh đổ họ từng phần.”

Những nhà cách mạng Việt Nam phân tích mục đích của đế quốc Mỹ ở miền Nam như sau: Xây dựng miền Nam thành một bàn đạp để tiến công miền Bắc xã hội chủ nghĩa; bao vây ngăn chặn phong trào giải phóng dân tộc; lập một thành lũy để chống chủ nghĩa xã hội. Những nhà lãnh đạo Việt Nam quyết định có sự thỏa hiệp về mục đích thứ ba của Mỹ và chấp nhận cái hàng rào chống chủ nghĩa xã hội ở miền Nam Việt Nam:

“Với chương trình của Mặt trận dân tộc giải phóng, chúng tôi đề nghị xây dựng một miền Nam Việt Nam hòa bình và trung lập một con đường dân chủ nửa tư sản, nửa vô sản. Đảng rút vào bí mật vì lợi ích của Mặt trận mà mục tiêu của Mặt trận là: đánh đuổi Mỹ. Tiếp đó, trong bối cảnh của một miền Nam Việt Nam hòa bình và trung lập, cuộc đấu tranh sẽ tiếp tục bằng những phương pháp hòa bình...”

Vậy là cần phải đặt mình vào một triển vọng lịch sử để đánh giá vai trò của Mặt trận dân tộc giải phóng: về thực tế, nó đánh dấu sự bắt đầu của một cuộc đấu tranh ngoại giao. Đặc biệt chương trình của Mặt trận dựa trên cơ sở tương quan lực lượng được thiết lập trong Chính phủ liên minh, đã đưa ra một mảnh đất cho sự thỏa hiệp. Nó nhằm cung cấp cho các nhà cách mạng Việt Nam những phương tiện để tiếp xúc với người Mỹ để rồi sau đó bắt đầu tiến trình đẩy người Mỹ ra ngoài. Đó là mầm mống của cái sau này là chính phủ cách mạng lâm thời... Vậy là cuộc tiến công ngoại giao bắt đầu từ lúc đó và từ đấy một giải pháp chính trị là khả thi.

Nhưng bị lôi kéo bởi chứng sợ “cộng sản” và muốn chặn lại sự phát triển có lợi cho phong trào cách mạng thế giới, đặc biệt là sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc, những nhà lãnh đạo Mỹ muốn dạy cho Việt Nam một “bài học” để làm gương.

Thế là trong một bị vong lục ngày 22 tháng Một năm 1964 của tướng Maxwell D.Taylor, lúc ấy là chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng liên quân, gửi cho bộ trưởng Bộ Quốc phòng Mac Namara, người ta thấy tóm tắt những quan tâm của các nhà lãnh đạo Mỹ liên quan đến Việt Nam như sau:

“... Rộng lớn hơn, thất bại của các chương trình của chúng ta ở Nam Việt Nam sẽ có những tác động nặng nề đối với dư luận của Miến Điện, Indônêxia, Malayxia, Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, Philippines, cả về sự bền vững lẫn quyết tâm và sự trung thành của Hoa Kỳ. Cuối cùng, bởi đây là thử nghiệm đầu tiên của chúng ta về quyết tâm đánh bại những người cộng sản trong công thức chiến tranh giải phóng dân tộc của họ, nên không phải là phi lý khi bất luận những thất bại sẽ đưa đến những hậu quả tai hại đối với hình ảnh của chúng ta ở châu Phi và Mỹ Latinh”[\[4\]](#)

Vậy là chính quyền Kennedy ngày càng hướng về một sự can thiệp không ngừng tăng lên ở Việt Nam.

Người đối thoại với tôi nói tiếp: “Năm 1965, chúng tôi đã ở ngày hôm trước của việc giải phóng hoàn toàn miền Nam, ngoại trừ vài thành phố. Trong những vùng giải phóng, ở nông thôn, người ta đã có thể thành lập chính quyền cách mạng; nhưng việc đổ quân ào ạt của đạo quân viễn chinh Mỹ đã làm đảo lộn mọi căn cứ của công cuộc giải phóng và đã làm nó thay đổi hoàn toàn. Tuy nhiên, chiến lược của chúng tôi vẫn có giá trị: trước hết vẫn phải là đuổi được Mỹ cút khỏi miền Nam Việt Nam. Với cuộc tiến công Tết 1968, chúng tôi muốn lập ở miền Nam một chính phủ cách mạng có thể tiến hành thương lượng với Mỹ. Cuộc tiến công nhằm đánh đổ Thiệu, lập một Liên minh giữa những lực lượng trung lập với những người của chính phủ Thiệu mà không có Thiệu, tức là lập một chính phủ liên hiệp...”. Ông bổ sung thêm: “Nhưng đó là một mục tiêu tối đa mà muốn đạt được nó thì đòi hỏi phải có rất nhiều cơ may...”. Rồi ông nói tiếp: “Kết quả chủ yếu của cuộc tiến công Tết Mậu Thân, đó là người Mỹ đã nhận ra rằng họ không bao giờ có thể đạt được tới những mục tiêu quân sự của họ và điều đó đã dẫn họ tới phải chấp nhận mở cuộc đàm phán với chúng tôi ở Paris”. Trên chiến trường, sau tiến công 1968, các lực lượng cách mạng đã có một thời kỳ rất khó khăn. Họ mất đất, mất cán bộ... “Chúng tôi vẫn giữ một mục tiêu sách lược là lập một chính phủ Liên hiệp và chúng tôi đã thành lập Chính phủ cách mạng lâm thời với các thành phần chính trị khác nhau ở miền Nam Việt Nam...” Chính phủ cách mạng lâm thời sẽ có một tác động chính trị rất quan trọng đối với cả trong nội bộ miền Nam Việt Nam cũng như ngoài quốc tế. Với việc thành lập Chính phủ cách mạng lâm thời, ngày 6 tháng Sáu năm 1960, các lực lượng cách mạng miền Nam đã có được một chính phủ đại diện cho mình cũng như chính quyền Sài Gòn đại diện cho Việt Nam Cộng hòa, bởi vì người Mỹ đã phải thương lượng với họ ở Paris. Điều chủ yếu là phải làm thế nào để chính phủ các nước lúc này đang tăng về số lượng - công nhận họ. Thế là một mặt trận khác, mặt trận ngoại giao, được thực sự mở ra, nhưng điều quyết định nhất vẫn là tình hình trên chiến trường. Tháng Giêng năm 1967, Hội nghị toàn thể Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã xác định mối quan hệ giữa đấu tranh ngoại giao với các mặt đấu tranh khác như sau:

“Đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị là yếu tố quyết định để giành thắng lợi trên chiến trường và là cơ sở cho thắng lợi của đấu tranh ngoại giao. Chúng ta chỉ có thể giành được

thắng lợi trên bàn đàm phán những gì mà chúng ta giành được trên chiến trường. Tuy nhiên, đấu tranh ngoại giao không đơn thuần chỉ là phản ánh của tình hình chiến trường, mà trong bối cảnh quốc tế hiện nay và do tính chất của cuộc chiến tranh, đấu tranh ngoại giao còn đóng một vai trò quan trọng, tích cực và đầy sáng tạo.”

Vậy là với chính phủ Cách mạng lâm thời, những người cách mạng đã tạo ra được nền tảng cho một giải pháp chính trị.

“Chúng tôi đã đưa ra một loạt những đề nghị, tám rồi mười điểm, đề nghị mở rộng Chính phủ cách mạng lâm thời phù hợp với chương trình của Mặt trận dân tộc giải phóng. Nếu lúc ấy người Mỹ chấp nhận rút quân và đề nghị lập một chính phủ dân tộc liên hiệp thì điều đó cũng có thể chấp nhận được với chúng tôi. Thậm chí nếu bộ đội chủ lực của chúng tôi có phải có sự rút quân nào đấy ở miền Nam. Nhưng vấn đề là phải đạt tới một giải pháp chính trị thực sự chứ không phải là một sự đầu hàng của chúng tôi. Song khi Mỹ đòi chúng tôi phải rút quân song phương thì thực tế là họ đã bắt chúng tôi phải đầu hàng.” Thế là một cơ hội đã bị bỏ lỡ.

Với Hiệp định Paris, chúng tôi vẫn muốn tìm ra một giải pháp chính trị, trên cơ sở Mỹ phải rút quân đơn phương. Bộ đội chính quy của chúng tôi vẫn ở lại miền Nam. Và mong muốn của chúng tôi vẫn là một giải pháp chính trị, tiếp tục cuộc đấu tranh bằng con đường chính trị, mạnh mẽ nếu cần thiết, nhưng ngoại trừ chiến tranh”. Nhưng những nhà lãnh đạo Mỹ vẫn nghĩ rằng với sự viện trợ ồ ạt của họ, quân đội và chính quyền ngụy vẫn đủ mạnh để đẩy lùi những người cách mạng đến thất bại... Chiến tranh lại tái diễn ở miền Nam.

Tháng Sáu năm 1973, Lê Đức Thọ lại gặp Kissinger:

“Một lần nữa, chúng tôi đã cố gắng đi tới một giải pháp chính trị và một lần nữa những nhà cầm quyền Mỹ lại gạt bỏ những đề nghị của chúng tôi...” Một cuộc chiến tranh mới phát triển ở miền Nam, đối đầu giữa quân đội cách mạng và quân đội Sài Gòn tiếp diễn với mức độ quyết liệt như hồi 1972 và cũng với những tổn thất về người như thế... Cho đến thời điểm cuối cùng, những người cách mạng Việt Nam vẫn cố gắng để đạt tới một giải pháp chính trị.”

“Ngày 8 tháng Mười năm 1974 rồi ngày 21 tháng Ba năm 1975, chúng tôi đã yêu cầu Mỹ chấm dứt sự cam kết của họ với chính quyền Sài Gòn và thay Thiệu... Nhưng chỉ đến khi người Mỹ nhận ra được mức độ rộng lớn của thảm họa tháng Tư sau khi chúng tôi đã tiêu diệt được quân đoàn một và quân đoàn hai ngụy thì họ mới chấp nhận tất cả những điều kiện mà trước đây chúng tôi đã đưa ra: một chính phủ ba thành phần và thay Thiệu bằng Minh. Chả là họ biết rằng trước đây chúng tôi muốn bàn bạc với Minh...”

Tháng Ba năm 1975.

Từ khi Thiệu đổ, Sài Gòn chỉ còn là một sân khấu mà người ta diễn trò “múa rối”. Ngoài tiền cảnh là Hương, một ông già ốm yếu, cổ bám lấy cái “vỏ bề ngoài” của một tổng thống. Mãi đến tới 27 tháng Tư, quốc hội Sài Gòn mới biểu quyết trao toàn bộ quyền hành cho tướng Minh, một người mà từ lâu người của cách mạng đã có những tiếp xúc.

Ở Hà Nội, khi nhận được tin này, chúng tôi cùng với phóng viên của AFP đã gọi điện cho Tổng biên tập báo Nhân dân, cơ quan ngôn luận Trung ương của Đảng Cộng sản Việt Nam:

- Các ông sẽ bàn bạc với Minh?

- Ngài thân mến, ông tổng biên tập đáp, lúc này thì đã quá muộn...

Từ 17 giờ hôm trước, đợt cuối cùng của chiến dịch Hồ Chí Minh đã được bắt đầu: các binh đoàn bộ binh và xe tăng đã lên đường bước vào chặng cuối cùng của cuộc hành quân nhằm mục tiêu: Sài Gòn.

Ngày 28 tháng Giêng 1973, ngay sau ngày “Hiệp định Paris về việc chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình ở Việt Nam” được ký kết, Hà Nội đã đưa ra một tuyên bố trang trọng nêu bật tầm quan trọng của sự kiện và xác định đường lối mà các nhà lãnh đạo Việt Nam sẽ theo đuổi. Bản tuyên bố này được đưa ra với một hình thức đặc biệt ít thấy từ trước đến nay, đó là nó được Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, tức Đảng Cộng sản Việt Nam, và chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa cùng ký: “Đó là một thắng lợi vĩ đại nhất và anh hùng nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta”, bản tuyên bố nêu. Đối với những người cách mạng Việt Nam, riêng chương một Hiệp định đã chứa đựng một điều trở thành mục tiêu cơ bản của cuộc kháng chiến của họ từ khi Chủ tịch Hồ Chí Minh lập nên nước Việt Nam dân chủ cộng hòa năm 1945. Đó là: “Hợp chúng quốc Hoa Kỳ và tất cả các nước tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam theo như Hiệp định Genève về Việt Nam năm 1954 đã công nhận”.

Ở Genève, Mỹ đã không công nhận Hiệp định ký hồi ấy mà chỉ cam kết, theo như từ ngữ của bộ trưởng Ngoại giao Foster Dulles đưa ra là “tôn trọng” nó.

Sự “tôn trọng” của Mỹ sau đó đã dần dần có nghĩa là: từ chối tổng tuyển cử tự do được dự kiến tiến hành vào năm 1956, bởi: “... những nhân vật am hiểu vấn đề Đông Dương đã dự kiến khả năng 80% dân chúng Việt Nam sẽ bầu cho nhà cộng sản Hồ Chí Minh”^[5] “như tổng thống Mỹ Eisenhower lúc đó đã thú nhận trong cuốn “hồi ký” của ông.

Trong khi ném bom Hà Nội tháng Chạp năm 1972, lần cuối cùng, các nhà lãnh đạo Mỹ đã thử trở lại những quy định cơ bản ấy. Vậy là chương một của hiệp định Paris riêng nó đã là một sự thừa nhận thất bại của Mỹ về những việc họ đã cố công tốn sức làm ở Việt Nam. Còn đối với những người cách mạng thì nó đã thể hiện được tinh thần cơ bản nhất của hiệp định.

Hơn nữa Hiệp định còn dự kiến Mỹ phải cam kết chấm dứt sự can thiệp của họ ở Việt Nam, phải rút quân khỏi miền Nam Việt Nam. Quyền tự quyết của nhân dân miền Nam được khẳng định: một hội đồng “hòa hợp và hòa giải dân tộc”, thành lập trên cơ sở thừa nhận sự tồn tại của ba lực lượng chính trị ở miền Nam, có nhiệm vụ bảo đảm sự thực hiện Hiệp định, thiết lập các quyền tự do dân chủ để giúp cho việc tiến hành tổng tuyển cử. Việc thống nhất đất nước có thể được dự kiến sẽ tiến hành một cách hòa bình, từng bước, bằng trưng cầu dân ý nhân dân hai miền. Cuối cùng Mỹ cam kết giúp Việt Nam “hàn gắn vết thương chiến tranh” và đóng góp vào công cuộc tái thiết Việt Nam và Đông Dương.

Những quy định này riêng nó đã được Hà Nội đánh giá rất cao: “Thắng lợi này... đánh dấu một bước ngoặt mới của cách mạng Việt Nam”, như tuyên bố của Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam và chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa... Đảng và chính phủ Việt Nam cho rằng: “Hiệp định được ký kết đã tạo ra một cơ sở chính trị và pháp lý bảo đảm những quyền dân tộc cơ bản của nhân dân ta và quyền tự quyết thiêng liêng của đồng bào miền Nam.”

Nhưng những nhà lãnh đạo Đảng và chính phủ Việt Nam cũng nhắc nhở nhân dân và cán bộ rằng cuộc chiến đấu vẫn tiếp tục: “Thắng lợi này là một bàn đạp để nhân dân ta tiếp tục tiến lên giành những thắng lợi mới, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ trên cả nước, tiến tới hòa bình thống nhất tổ quốc”.

Đồng thời chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa cũng trình trọng cam kết sẽ “thực hiện” một cách nghiêm chỉnh và chặt chẽ tất cả các quy định của Hiệp định Paris và đòi hỏi các bên ký kết phải tôn trọng và thực hiện nó một cách đầy đủ. Các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam không tự ru ngủ mình bằng các ảo tưởng; nội dung lời kêu gọi của họ ngay sau đó đã chỉ rõ việc thực hiện hiệp định này sẽ là “một cuộc đấu tranh quan trọng và đồng thời gay go phức tạp”.

Những lo ngại được bản tuyên bố lưu ý đã ngay lập tức được những bài diễn văn của tổng thống Mỹ Nixon và Nguyễn Văn Thiệu ở Sài Gòn khi họ nói về bản Hiệp định chứng minh.

Hiệp định này có cơ sở là có sự thỏa thuận ngầm rằng ở miền Nam tồn tại hai chính quyền và mỗi bên một quân đội. Sự tham gia với tư cách chính phủ đại diện cho Chính phủ cách mạng lâm thời để ký vào những văn bản của Hiệp định và Bản tuyên bố cuối cùng của Hội nghị quốc tế xác nhận nó, đã chính thức hóa Chính phủ cách mạng lâm thời như một trong “hai bên của Nam Việt Nam” và như vậy là đã chính thức công nhận chính phủ cách mạng trên một vị thế ngang bằng với chế độ Sài Gòn. Nhưng lợi dụng những chỗ còn có thể hiểu một cách nước đôi trong Hiệp định, Nixon và Thiệu đã phủ nhận sự tồn tại của Chính phủ cách mạng lâm thời. Trong bài phát biểu truyền hình được phát hồi 22 giờ ngày 3 tháng Giêng, Nixon tuyên bố. “Hoa Kỳ tiếp tục công nhận chính phủ Việt Nam Cộng hòa như chính phủ duy nhất của miền Nam...”

Cùng giờ này tại Sài Gòn, Thiệu cũng tuyên bố trên truyền hình: “... Sẽ không có hai chính phủ cùng song song tồn tại như cộng sản luôn khẳng định. Chúng tôi sẽ không bao giờ thừa nhận và cũng sẽ không bao giờ chấp nhận hai chính quyền song song. Chỉ có duy nhất một chính phủ hợp pháp và hợp hiến, đó là chính phủ Việt Nam Cộng hòa” và Thiệu đe dọa: “Chúng tôi phải tạm thời ngừng chiến đấu để sau đó tiến tới một hòa bình thực sự; không phải chỉ vì Hiệp định có chữ “hòa bình” mà chúng ta thực sự có hòa bình. Đây chỉ là thỏa thuận ngừng bắn, không hơn không kém, chứ không phải một hòa bình thực sự”. Lệnh ngừng bắn được dự kiến có hiệu lực từ 24 giờ G.M.T ngày 27 tháng Giêng. Rồi nó sẽ được thực hiện sao? Ngày 24, khi bình luận trước các nhà lãnh đạo Quốc hội Mỹ về Hiệp định Paris, Nixon nhận xét: “Đây là một hòa bình mỏng manh.”

Thực vậy, hơn ai hết, Nixon biết nó mỏng manh như thế nào...

Và cũng vào giờ này, trung đội trưởng tăng Bùi Đức Mai chắc còn xa mới nghĩ tới rằng sau hai năm nữa, anh ta sẽ tiến vào giải phóng Sài Gòn.

Anh hãy còn hy vọng có thể thoát khỏi chiến tranh.

Khi Hiệp định Paris được ký kết, các cơ quan thông tấn quốc tế giới thiệu nó như một thỏa ước. Xem kỹ thì thực tế là như vậy, nhưng đối với nhân dân Việt Nam thì nó lại là một thắng lợi lớn.

Những nỗ lực của họ từ hơn chục năm nay để đạt tới cơ sở của một giải pháp chính trị đã được đền đáp. Nhất là việc quân Mỹ phải ra đi đã làm thay đổi tương quan lực lượng giữa đôi bên ở miền Nam Việt Nam và do đó tạo ra một khung cảnh thuận lợi cho việc áp dụng giải pháp đó.

Từ khi mở ra cuộc đàm phán ở Paris, trong những bài viết của mình, Kissinger, giáo sư đại học Harvard đã nhấn mạnh rằng vấn đề cơ bản ở đây có liên quan đến điều lệ của Mặt trận dân tộc giải phóng, từ nay là Chính phủ cách mạng lâm thời. Và nhất là về các lực lượng vũ trang của Mặt trận dân tộc giải phóng và bộ đội miền bắc vào Nam chiến đấu. Bởi đúng là đã có, mà có một cách hoàn toàn chính đáng, bộ đội miền Bắc vào chiến đấu ở miền Nam. Nói một cách chính xác hơn thì Quân đội nhân dân Việt Nam đã chiến đấu ở miền Nam cũng như ở ngoài miền Bắc, họ đã đánh trả cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ. Họ tiếp tục trong những điều kiện đặc thù của miền Nam và miền Bắc cũng vẫn cuộc chiến đấu ấy, cuộc chiến đấu mà họ đã phải tiến hành từ cuộc kháng chiến chống chủ nghĩa thực dân Pháp khi mà toàn Việt Nam là một chiến trường duy nhất.

Trong Hội nghị chính sự hiệp thương thống nhất đất nước họp vào tháng Mười một năm 1975 ở Sài Gòn sau ngày giải phóng, tướng Tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam Văn Tiến Dũng đã phát biểu:

“Trên quy mô toàn quốc, Quân đội nhân dân chúng tôi luôn luôn được xây dựng bởi những lực lượng vũ trang cách mạng kiểu mới, do Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, đặt dưới sự chỉ đạo duy nhất của Hội đồng quân sự Trung ương và Bộ tổng tư lệnh. Trong tình hình kháng chiến kéo dài, có chiến trường bị chia cắt, điều kiện mỗi miền khác đi, do đó dẫn tới những quyết định cần thiết về hình thức cũng như về quy chế... để thích ứng với điều kiện cụ thể của mỗi miền, mỗi chiến trường. Từ khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, chiến tranh đã kết thúc, những điều khác biệt đó đã không cần thiết nữa và được xóa bỏ đi...”.

Từ 1960, những tổ chức vũ trang của Mặt trận dân tộc giải phóng đều thuộc về một bộ chỉ huy thống nhất, được giám sát bởi ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam. Nhưng đến năm 1965, việc tuyển mộ những lực lượng ấy chủ yếu được tiến hành tại chỗ. Các cơ quan tình báo Mỹ đều dứt khoát về vấn đề này: theo như những tài liệu của Lầu Năm góc do New York Times tiết lộ thì đến năm 1965 số bộ đội miền Bắc xâm nhập vào miền Nam là rất ít. Đó là những đơn vị nhỏ được thành lập chủ yếu bởi những người miền Nam trong số 90.000 tập kết ra Bắc năm 1954 theo thực hiện Hiệp định Genève. Nhiệm vụ của họ là giúp cán bộ cho phong trào phát động quần chúng nổi dậy ở nông thôn. Vào lúc Mỹ sắp đưa quân đội viễn chinh vào miền Nam thì phong trào đồng khởi nói trên đã giải phóng được gần toàn bộ

miền Nam, ngoại trừ vài thành phố. Phong trào này lúc đó đã thu hút được đại bộ phận dân chúng. Theo thú nhận của hồ sơ Lầu Năm góc thì Mỹ đưa quân vào chính là để chống lại phong trào nổi dậy ấy chứ không phải để đáp lại “sự xâm lược của miền Bắc”.

Việc Mỹ đưa quân vào chiến đấu ở miền Nam, với số quân sau này nhanh chóng lên tới 500.000 người được trang bị bằng tất cả sức mạnh tối tân của Hoa Kỳ, đã làm thay đổi những căn cứ của tình hình. Thời kỳ khó khăn nhất đối với cách mạng Việt Nam bắt đầu. Để đương đầu với quân Mỹ, khởi nghĩa theo cách thông thường không còn phù hợp nữa. Cần phải đưa vào chiến đấu những đơn vị bộ đội chính quy với lực lượng ngày càng quan trọng hơn thì mới có thể chống cự và chuyển sang phản công lại đối phương. Vậy là một số các sư đoàn bộ đội chính quy Quân đội nhân dân Việt Nam phải nhập cuộc. Được thành lập ở miền Bắc, căn cứ duy nhất để xây dựng một quân đội chính quy, các đơn vị này bước vào Nam chiến đấu từ năm 1965 với nhịp độ ngày càng tăng và với tầm quan trọng ngày càng lớn hơn. Thoát thai từ một nước nhỏ kém phát triển, họ đã phải chịu thiệt thòi và phải vượt qua những khó khăn ghê gớm khi đương đầu với sức mạnh công nghệ to lớn của Hoa Kỳ. Họ sẽ phải chế ngự và giải quyết được tại chỗ hàng loạt vấn đề nan giải mà một cuộc chiến tranh hiện đại đặt ra.

Chính là vào ngày 25 tháng Mười năm 1965, chuyến xe đầu tiên của Quân đội nhân dân Việt Nam vượt suối băng đèo theo dọc Trường Sơn để tiến vào Nam chiến đấu^[6]. Con đường nổi tiếng “đường mòn Hồ Chí Minh”, chỉ vừa mới thông xe thì 9 giờ sáng ngày 17 tháng Năm năm 1966, máy bay C-130 của Mỹ đã đến rải chất khai quang xuống rừng Trường Sơn để làm trơn trượt con đường. Từ đó những cuộc đánh phá của Mỹ vào “đường mòn Hồ Chí Minh” bắt đầu và nó sẽ kéo dài 2500 ngày và 2500 đêm. Bất chấp bom rơi, hàng trăm nghìn con người sẽ được huy động ra đường để bảo vệ tuyến đường huyết mạch Trường Sơn...

Trên bàn đàm phán, từ năm 1968, người Mỹ tìm cách đòi Quân đội nhân dân phải rút ra khỏi chiến trường. Đối với cách mạng Việt Nam, đó là một vấn đề sống hay chết: rút quân khỏi miền Nam có nghĩa là lặp lại kinh nghiệm của năm 1954, là tự trói chân trói tay để mặc cho chế độ Sài Gòn đàn áp cách mạng. Với sự kiên trì của mình, những nhà lãnh đạo cách mạng Việt Nam đã buộc Mỹ phải lùi bước trên vấn đề cơ bản đó: Hiệp định Paris không đòi hỏi bất kỳ một cuộc rút quân nào của quân giải phóng.

Hơn nữa, Hiệp định cũng không lập ra một giới tuyến nào giữa hai vùng kiểm soát; ngược lại, nó thừa nhận sự tồn tại của những “vết da báo”: những vùng của Chính phủ cách mạng lâm thời nằm giữa thế bố trí của quân đội Sài Gòn!

Như vậy là tới đây, việc rút quân đơn phương của Mỹ sẽ tạo nên một bước ngoặt trong tương quan lực lượng ở miền Nam.

Đối lại Mỹ đạt được việc vẫn được Thiệu ở chính quyền Sài Gòn. Thực vậy, cho đến năm 1972, các nhà lãnh đạo cách mạng Việt Nam vẫn đòi Mỹ phải gạt bỏ Thiệu... Vì thế việc để Mỹ vẫn giữ được Thiệu có thể coi là “một tấm thảm đỏ”^[7] mà những người cách mạng đã tặng cho Nixon và như vậy, Nixon có thể nói được đến “một hòa bình trong danh dự”.

Các nhà lãnh đạo Mỹ về phía họ đã đánh giá là Hiệp định Paris được ký kết có lợi cho họ. Cuộc chiến tranh Việt Nam với những thất bại liên tục Mỹ phải gánh chịu ở đây đã tác động đến chiến lược toàn cầu của họ. Bằng cách làm cho cuộc chiến tranh Việt Nam trở thành một vấn đề ngoài lề, Nixon và Kissinger muốn cải tiến lại sức mạnh và chính sách chính trị của Mỹ. Họ đã tưởng sẽ đạt được mong muốn đó bằng chính sách “Việt Nam hóa” chiến tranh: một chiến lược nhằm giúp Mỹ vẫn theo đuổi được cuộc phiêu lưu ở Nam Việt Nam mà chỉ cần có quân đội ngụy Sài Gòn, được tăng cường và trang bị một cách mạnh mẽ và được hỗ trợ bởi chính sách ngoại giao và sức mạnh răn đe của không quân-hải quân Hoa Kỳ.

Chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh ấy đã bị cuộc tiến công năm 1972 của lực lượng cách mạng làm phá sản và Mỹ lại buộc phải đưa không quân vào đánh phá một cách ồ ạt để cứu vãn thất bại. Cuộc tiến công năm 1972 đồng thời còn làm cho Nhà Trắng hiểu rằng họ cần phải rút ra khỏi chiến tranh Việt Nam càng sớm càng tốt.

Nhà báo Mỹ Tad Szulc của tờ New York Times kể lại rằng tháng Bảy năm 1972, mệt mỏi vì bị Thiệu quấy rầy bởi những khó khăn mà ông này nêu lên trong hồi cuối của cuộc đàm phán, Kissinger đã thổ lộ với những bạn đồng sự: “Chúng ta không thể để lại bị đầu độc bởi cuộc chiến tranh Việt Nam trong bốn năm nữa!”

Với Hiệp định Paris, cũng như sau này với Hiệp định Viêng Chăn chấm dứt chiến tranh ở Lào, Washington phải thừa nhận một tình hình thực tế trên chiến trường và gác lại sau việc giải quyết một cách cơ bản những vấn đề chính trị của họ. Điều chủ yếu đối với Nhà Trắng lúc này là làm thế nào rút được quân về nước và, để xoa dịu dư luận Hoa Kỳ, lấy lại được tự do cho tù binh chiến tranh Mỹ. Còn chính phủ Thiệu, với sự tài trợ quan trọng của Mỹ và một quân đội ở vào một tư thế đủ mạnh để đẩy lùi các lực lượng của Chính phủ cách mạng lâm thời thì ở Washington, người ta đánh giá là Hiệp định sẽ không có tác động tiêu cực tới tinh thần chiến đấu của họ.

Tính toán này dựa vào nhiều nhận định: từ 1970, quân đội Bắc Việt Nam đã phải chiến đấu trên nhiều mặt trận. Năm 1971, họ đã đánh bại cuộc phản công của quân Mỹ và quân Sài Gòn ra Đường 9 - Nam Lào hòng đánh vào hậu phương của các lực lượng cách mạng và cắt Đông Dương ra làm đôi. Theo ước lượng của cơ quan tình báo Mỹ thì cuộc tấn công năm 1972 của Quân đội nhân dân đã làm họ tổn thất tới hàng trăm ngàn người (!) Vậy là sức họ đã kiệt quệ, như các chuyên gia ở Lầu Năm Góc đã kết luận. Hơn nữa, việc ký kết Hiệp định sẽ có tác động tiêu cực tới tinh thần chiến đấu của họ - vẫn theo như đánh giá của các chuyên gia ấy.

Thứ hai, người Mỹ trông cậy vào sức mạnh răn đe của lực lượng không - hải quân hùng hậu mà họ duy trì ở vịnh đai Đông Nam Á.

Và lại, những cuộc oanh tạc tháng Mười hai năm 1972 của Mỹ đã phá hủy từ 70 đến 80% tiềm lực công nghiệp của Bắc Việt Nam. Thêm vào đây, những phá hoại đánh vào công trình dân dụng lại càng làm tăng khó khăn cho dân chúng của họ. Như vậy, miền Bắc sẽ phải tập trung vào công cuộc tái thiết và theo các chuyên gia Mỹ thì việc đó sẽ đòi hỏi họ phải mất

một thời gian khá lâu trước khi họ có thể tiếp tục cuộc chiến đấu ở miền Nam. Quân đội Sài Gòn sẽ có thể tranh thủ được thời gian có lợi đó.

Cuối cùng, các nhà lãnh đạo Mỹ hy vọng là sự phát triển quan hệ giữa họ và Bắc Kinh, Matxcova sẽ ngăn cản Trung Quốc và Liên Xô tiếp tục viện trợ quân sự cho những người cách mạng Việt Nam. Kissinger muốn chơi trò lợi dụng những mâu thuẫn trong nội bộ phe xã hội chủ nghĩa như vậy và trong chuyến thăm Hà Nội tháng Hai năm 1973 Kissinger cũng giở cái trò đó nhưng ông ta đã vấp phải quyết tâm gắn bó không gì lay chuyển nổi của các nhà lãnh đạo Việt Nam đối với phong trào cộng sản quốc tế.

Nhưng trên thực tế, từ nay trên bàn cờ thế giới, cuộc chơi đã trở nên phức tạp... Hiệp định Paris đã cho phép các nhà cách mạng Việt Nam rút “quân cờ” Việt Nam ra khỏi ván bài phức tạp mà họ tham gia từ 1954.

Từ nay, quân cờ ấy đã hoàn toàn thuộc về họ.

Kissinger đến Hà Nội ngày 10 tháng Hai... Ông ở lại đấy ba ngày, cũng ngay tại tòa nhà mà trước đó vài hôm thái tử Shihanuk đã nghỉ khi ông ghé qua thăm thủ đô nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Trong những lần gặp gỡ với cố vấn Lê Đức Thọ, với thủ tướng Phạm Văn Đồng và với bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh, cuộc thảo luận chính thức vẫn là nói về việc thi hành Hiệp định, việc họp Hội nghị quốc tế sắp tới để công nhận nó và mối quan hệ sau chiến tranh giữa Hoa Kỳ và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẽ thế nào. Vài ngày trước khi Kissinger đến, trong những giới có trách nhiệm về chính sách đối ngoại Bắc Việt Nam, người ta trao đổi với nhau rằng Kissinger “... chắc chắn đến với một củ cà rốt trong túi. Vấn đề là phải biết nó có tẩm thuốc độc bên trong hay không...”

Không phải không có khả năng “củ cà rốt”, tức món viện trợ để giúp Bắc Việt Nam tái thiết ấy, lại không phải là món tiền chi trả để phá hoại sự đoàn kết của Hà Nội với phe xã hội chủ nghĩa và nhất là với những đồng minh Lào và Campuchia của họ.

Nếu đúng vậy thì Kissinger chỉ uống công vô ích...

Vào thời gian ấy, những nhà quan sát nước ngoài sống ở Hà Nội có cảm tưởng là mọi việc đều có thể thu xếp ổn thỏa. Thông báo chung đưa ra về chuyến đi thăm của Kissinger còn xa mới có thể được gọi là hữu nghị nhưng nó vẫn còn hơn là mức xã giao. Và trong thành phố, một số người đã bàn luận về nguồn lợi lớn mà sự giúp đỡ của Mỹ đem lại, và cũng cả về những sự nguy hiểm của nó nữa. Song đặc biệt có điều rõ ràng là những nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam thực sự mong muốn Hiệp định được thực hiện và họ muốn chơi con bài chính trị...

Mối quan tâm lúc này của họ tập trung vào những vấn đề nội bộ của miền Bắc. Ngày 5 tháng 2, tiếp một nhà báo Chi Lê, thủ tướng Phạm Văn Đồng nói: “Từ nay, nhân dân của chúng tôi yêu cầu phải được sống khá hơn”.

Thực vậy, những năm tháng qua, cuộc sống của nhân dân miền Bắc là cực kỳ khó khăn. Từ 1965, mặc dù rất cố gắng, mức sống vẫn giảm sút, do ảnh hưởng của chiến tranh và những cuộc đánh phá của bom đạn Mỹ. Càng đi vào phía Nam, vào vĩ tuyến 17, chiến tranh càng ác

liệt, tất cả các thành phố và các cơ sở hạ tầng của kinh tế quốc dân đều bị tàn phá... Ngay ở Hà Nội, các nhu yếu phẩm cần thiết nhất cho đời sống cũng bị thiếu nghiêm trọng. Như thịt lợn: một kilô thịt trên thị trường tự do là 8 đồng tiền Việt Nam trong khi lương một ngày của một công nhân viên chức chỉ có hai đồng. Mua theo tem phiếu thì rẻ hơn, nhưng mỗi tháng họ chỉ được hưởng 500 gam, theo tiêu chuẩn cung cấp... Những trận bom tháng Chạp của Mỹ đã gây rất nhiều tổn thất cho dân thường: hơn 4000 người chết ở Hà Nội. Một nửa triệu mét vuông nhà cửa bị tàn phá, khiến hàng nghìn người không nơi ở và 400.000 người trước mắt không có việc làm... Vụ rắc rối sau đây chứng tỏ tâm trạng của nhân dân đã bức xúc như thế nào: Để chuẩn bị tiếp Kissinger, nhiều biện pháp cực kỳ nghiêm ngặt để đảm bảo an ninh đã được tiến hành. Vũ khí của dân quân tự vệ tạm thời bị thu lại; nhiều lệnh được ban bố cho dân chúng: không biểu tình phản đối, không tụ tập khi Kissinger đi qua; đặc biệt là giữ trẻ em: không để chúng ném đá, hay hô “đả đảo”. Mặc dù vậy, ở Khâm Thiên, khu phố bị B-52 đánh phá ác liệt nhất, đột nhiên có tin lan truyền là Kissinger sẽ đến... thế là bất chấp có sự can thiệp của công an, dân phòng, một số người đã tụ tập tay cầm gậy, cầm đá... Người ta đã phải mất nhiều giờ mới thuyết phục được họ giải tán.

Đối với tất cả những người có trách nhiệm mà người ta gặp lúc bấy giờ thì mối quan tâm hàng đầu của họ là cuộc sống của dân: nơi ở, cái ăn, cái mặc... Người ta cũng nói đến việc thay thế cán bộ, sự cần thiết phải tin tưởng vào thế hệ trẻ, đặc biệt là những trí thức trẻ; người ta cũng nói đến bệnh máy móc giáo điều ở miền Bắc, mà nó biểu hiện như một trở ngại, hay đúng hơn là mối nguy hại ở một số người có chức trách.

“Chúng tôi cần có hòa bình, chiến tranh chẳng có gì lợi cho chúng tôi...” Ở giới có thẩm quyền người ta nói như thế... Hòa bình giúp chúng tôi giải quyết được rất nhiều vấn đề. Không có sự khủng hoảng nào ở phía chúng tôi. Ngược lại, ở phía chính quyền Sài Gòn, hòa bình sẽ làm những cuộc khủng hoảng chính trị, kinh tế, xã hội của họ thêm sâu sắc...”

Ở thời kỳ ấy, trong những cuộc nói chuyện riêng với một số người có chức trách ở miền Bắc Việt Nam, chúng tôi được biết, mục tiêu đấu tranh ở miền Nam vẫn luôn được phát biểu một cách khéo léo: vấn đề cấp bách nhất vẫn là cô lập Thiệu...

Nguyễn Văn Thiệu, một nhân vật khó hiểu, khó nắm bắt, âm thầm lớn lên trong bóng tối. Một số giới ở Sài Gòn đã coi Thiệu là “con người không mặt”. Xuất thân trong một gia đình làm nghề cá ở Nha Trang, thuộc loại thường thường bậc trung, Thiệu sinh ngày 5-4-1923. Việc học tới trung học khiến Thiệu đâm ra có máu me “làm chính trị”, và ông ta đã gia nhập đảng Đại Việt, một đảng dân tộc cực đoan... Nhưng chính quân đội Pháp mới là nơi ông ta lựa chọn làm con đường tiến thân trong xã hội: Năm 1946, lúc hai mươi hai tuổi, Thiệu vào quân đội Pháp, trong số sĩ quan quân phụ lực (tức quân nguy – ND) mà lúc ấy Pháp đang cố đào tạo... Song phải năm 1954, dưới triều Ngô Đình Diệm, Thiệu mới bắt đầu thăng tiến, leo vùn vụt trên những nấc thang của cái thứ bậc quân sự, nơi sáng giá nhất trong xã hội Sài Gòn. Bởi đây là chỗ hợp lưu của những dòng chảy quyền lực và tiền của bắt nguồn từ viện trợ Mỹ và buôn lậu các loại, đặc biệt là ma túy... sau này vào tháng Chín năm 1974, phe đối lập đã công bố ở Sài Gòn một “bản cáo trạng”, vạch ra sáu loại các chuyện bê bối và buôn lậu của Thiệu và gia đình, gồm có: hối lộ trên các bất động sản thuộc về nhà nước; sử dụng quân đội vào việc riêng; lập nên chế độ độc quyền về buôn bán phân bón thực tế là có lợi

cho một người bà con; xây dựng bằng công quỹ một bệnh viện tư thuộc quyền sở hữu của “phu nhân Thiệu và Hiệp hội phụ nữ” do bà ta nặn ra... Bản cáo trạng này cũng lấy cả những lời buộc tội mà người Mỹ Mc Coy đã nêu trong cuốn Chính sách ma túy ở Đông Nam Á (The politics of heroin in South East Asia), vạch tội Thiệu và tướng Khiêm, thủ tướng của ông ta, đã kiểm soát một phần việc buôn ma túy từ “tam giác vàng” ở Miến Điện. Cuối cùng, bản cáo trạng này tố cáo việc Thiệu che chở cho một đường dây buôn bán gạo do dì của Thiệu, tức mẹ của cố vấn riêng Nhã, kiểm soát.

Trong cuộc đảo chính lật đổ Diệm tháng 11-1963, Thiệu có mặt trong số những người mưu phản do tướng Dương Văn Minh chỉ huy. Lúc ấy Thiệu đóng lon đại tá và chỉ huy sư đoàn 5 tấn công vào phủ tổng thống; “chiến công” này đã đưa Thiệu lên cấp tướng... Trong một tấm ảnh chụp hồi đó, người ta thấy Thiệu đứng lấp ló nửa mặt ở hàng thứ hai trong nhóm tướng lĩnh làm đảo chính; chả là bóng tối và một sắc màu nửa nọ nửa kia mới là cái không khí mà ông ta ưa thích. Trong tất cả các cú đảo chính thành công, người ta đều thấy có mặt Thiệu, tháng Một năm 1964, Thiệu có mặt trong nhóm tướng Khánh lật đổ những tướng thân Pháp Dương Văn Minh mà người Mỹ không ưa... Năm rưỡi sau, Thiệu lại giúp Nguyễn Cao Kỳ lật đổ Khánh và trở thành chủ tịch nước, một vai trò mờ nhạt thứ yếu, có lợi cho Kỳ, một con người nịnh nọt, bợ đỡ lúc ấy là thủ tướng và chỉ huy không quân. Kỳ đã nhanh chóng làm đại sứ Mỹ mệt mỏi, khó chịu và năm 1967, với sự giúp đỡ của “Thái thú” Ellsworth Bunker, Thiệu đã trở thành tổng thống Việt Nam Cộng hòa. Nhưng phải đặc biệt là sau tiến công Tết 1968, chính quyền của Thiệu mới thực sự được củng cố.

Để chấm dứt sự suy sụp của chính quyền Sài Gòn người Mỹ đã xây dựng xung quanh Thiệu cái mà sau này sẽ trở thành tòa nhà trụ cột của chiến lược “Việt Nam hóa”. Chiến lược này tương ứng với một chuyển hướng mới của chủ nghĩa đế quốc Mỹ trước những thất bại của họ ở Việt Nam và sự phản đối mà họ gặp phải trên khắp thế giới và ở ngay cả nước Mỹ. Tóm tắt một cách đơn giản, chiến lược này là nhằm xúc tiến một giải pháp theo kiểu Triều Tiên ở Việt Nam mà ở đây chính sách chiến tranh và những mục đích của Mỹ sẽ do quân nguy đảm nhiệm. Đại sứ Ellsworth Bunker đã tóm tắt một cách rất chính xác chiến lược này là để “thay đổi màu da cho những xác chết...”

Nhưng chiến lược đó đòi hỏi phải có một chính quyền ổn định ở Sài Gòn. Thiệu đã gạt bỏ các đối thủ, đặc biệt là Kỳ và bịt miệng tất cả những ai chống đối. Là ứng cử viên duy nhất, Thiệu đã tái đắc cử tổng thống năm 1971 trong một cuộc bầu cử giả mạo, một cuộc bầu cử mà những thủ đoạn của nó trắng trợn và trơ trẽn đến nỗi báo chí thế giới phải vạch mặt đó là một “trò hề”... Điều đó chẳng mấy quan trọng: Thiệu đã nắm chính quyền và tập trung trong tay tất cả bộ máy sau này sẽ giúp cho Mỹ “giải ước” được sự cam kết của mình. Đối với Nhà Trắng, Thiệu là cái then của tòa nhà mà Mỹ đã xây dựng ở Nam Việt Nam. Còn đối với những người cách mạng Việt Nam thì đòi được Mỹ gạt bỏ Thiệu có nghĩa là tiến tới làm rung chuyển một cách mạnh mẽ chế độ độc tài Sài Gòn... Nhưng lúc này, ở thủ đô miền Bắc, người ta hy vọng có thể chấm dứt chiến tranh. Ngày 30 tháng Giêng, lần đầu tiên sau sáu năm, Đài phát thanh Hà Nội lại phát đi điệu hát quen thuộc của một bài dân ca cũ. Đó là câu chuyện tình giữa chàng trai và cô gái, ở vào lứa tuổi của những người ngày nay đang ra trận:

“Yêu nhau cởi áo cho nhau

Về nhà đối cha đối mẹ qua cầu gió bay...”

Sẽ không bao giờ có ngừng bắn ở Nam Việt Nam...

Ngay hôm sau ngày ký Hiệp định Paris, Nguyễn Văn Thiệu đã cất lên giọng điệu của cái sau này sẽ là chính sách của ông ta:

“... Về những gì là công việc, là luật pháp, là sự điều hành nhà nước của chúng tôi, chúng tôi vẫn làm đúng như trước, chẳng có gì thay đổi hết... Nếu Việt cộng mà liều lĩnh xâm nhập vào làng xóm của chúng tôi thì cần phải bắn béc chúng ngay tại chỗ...”

Và ngay ngày 28 tháng Giêng, quân đội Sài Gòn đã tung ra hàng loạt những cuộc tấn công lấn chiếm vùng giải phóng, đặc biệt là định giành lại cảng Cửa Việt ở Quảng Trị. Ở sát ngay phía Nam vĩ tuyến 17, Quảng Trị là nơi đã diễn ra nhiều trận đánh ác liệt trong năm 1972. Đó là vùng duy nhất ở miền Nam mà quân đội hai bên ở vào thế đối diện nhau theo một chiến tuyến rõ rệt... Bốn tiểu đoàn lính thủy đánh bộ và hai trung đoàn thiết giáp quân Sài Gòn được sáu tàu chiến yểm trợ đã đánh ra Cửa Việt và ngày 31 chúng đã bị chặn lại và phải rút lui. Cũng trong thời gian này, trong vùng Sài Gòn kiểm soát, những cuộc đàn áp được đẩy mạnh. Đến nỗi mà tờ Washington Post, trong số ra ngày 1 tháng Ba, đã phải nhận xét là chính quyền Sài Gòn đã “... hạn chế những quyền tự do dân chủ còn hơn là cả những ngày trước khi Hiệp định có hiệu lực”.

Một loạt các sắc lệnh khủng bố còn bóp nghẹt hơn nữa tất cả các quyền dân chủ mà lẽ ra nó phải được khôi phục lại theo như tinh thần của Hiệp định. Thế mà việc khôi phục lại những quyền dân chủ ấy cũng như việc thi hành lệnh ngừng chiến lại là những điều kiện tiên quyết để tiến hành những cuộc bầu cử nhằm xác định “tương lai chính trị của Nam Việt Nam”. Còn về những quy định khác của Hiệp định thì một loạt những tuyên bố của Thiệu đã dần dần đánh dấu sự “chìm xuống” của nó:

“Ở Nam Việt Nam chỉ có một chính phủ duy nhất và một quân đội duy nhất... Cái gọi là “chính phủ cách mạng lâm thời” là phải vất bỏ” (9-3-1973).

Chống lại “lực lượng thứ ba” thì Thiệu đe dọa, mạt sát: “Kẻ nào dũng cảm dám tự tuyên bố là trung lập hay thân cộng sản thì kẻ đó sẽ không sống sót nổi năm phút...” (12-10-1973), “lực lượng thứ ba là gồm những con rối hạng ba, những tay chân của cộng sản, những con buôn chính trị cơ hội” (1-11-1974).

Ngày 28-12-1973, Thiệu đã lên án mọi giải pháp chính trị:... “Sẽ không có tuyển cử, không có hòa bình, và Hội nghị Celle-Saint-Cloud sẽ không bao giờ đạt tới một giải pháp chính trị”, và đương nhiên khi đưa ra lời tuyên bố này, Thiệu đã đổ hết trách nhiệm cho Việt cộng. Quả vậy, hội nghị hai bên Nam Việt Nam họp tại Celle-Saint-Cloud gần Paris đã không bao giờ đi tới kết quả. Ngày 16 tháng Tư 1974, chính quyền Sài Gòn đã hoãn lại “vô thời hạn” cuộc họp. Và khi nhận ra sai lầm của mình, chính quyền Sài Gòn đã muốn nối lại cuộc họp, nhưng

chính phủ cách mạng lâm thời đã đưa ra điều kiện tiên quyết là Thiệu phải ra đi. Tất cả sẽ tùy thuộc vào tình hình chiến trường ở Nam Việt Nam.

Ba tháng sau ký kết Hiệp định Paris, một bản tổng kết đầu tiên đã được tiến hành. Chỉ duy nhất có một điều khoản được thực hiện: đó là Mỹ rút quân và trao trả tù binh chiến tranh. Còn về tất cả các điều khoản khác, đặc biệt là những điều khoản tùy thuộc vào chính quyền Sài Gòn và nhằm để tiến tới một giải pháp chính trị ở miền Nam thì người ta không hề thấy nhúc nhích nửa bước. Ví dụ về những gì liên quan đến các tù nhân chính trị: bất chấp những lời chứng về số phận của họ, ngày 9 tháng Tư năm 1974, Thiệu đã viết cho Giáo hoàng Paul VI lúc này đang lo lắng cho tính mạng của họ:

“Ở Nam Việt Nam, không có tù nhân chính trị. Chỉ có hai loại tù nhân: 21.000 tù thường phạm và 5081 tù cộng sản...”

Rõ ràng là từ nay Mỹ và Thiệu chỉ thực hiện những điều khoản Hiệp định nào mà họ quan tâm...

Tuy nhiên, báo chí và quốc hội Hoa Kỳ cũng lo ngại về những gì có vẻ là một kế hoạch được mưu tính trước. Bởi nếu sự có mặt của Mỹ ở miền Nam từ nay có vẻ kín đáo hơn, “mềm mại” hơn, nhưng không phải là không được tiếp tục dưới hình thức của hàng nghìn “cố vấn” mặc thường phục và một hệ thống dưới những tên gọi mới che giấu cho một cơ cấu chỉ huy cũ của quân đội viễn chinh và những chiến dịch “bình định”.

Và một sự việc có ý nghĩa hơn nữa, đó là viện trợ Mỹ cho chính quyền Sài Gòn sau ký kết Hiệp định lại cao hơn nhiều so với những năm chiến tranh ở thời kỳ trước: theo những số liệu trong một báo cáo của ban quân sự thượng viện Hoa Kỳ thì trong 4,069 tỷ đô la cấp cho ngân sách quân đội Đông Nam Á niên khóa 1973-1974 (năm trước là 2,735 tỷ), thì hơn 3 tỷ đô la đã được cấp cho việc chi phí để “sử dụng, bảo quản và mua sắm vũ khí” ở Nam Việt Nam.

Trong những điều kiện ấy, hòa bình ở Nam Việt Nam thực sự là mong manh và những sự kiện sắp tới là hoàn toàn có thể trông thấy trước. Ngày 20 tháng Ba năm 1973, tức ba tháng sau Hiệp định, tờ International Herald Tribune đã có thể viết:

“... về phần mình, Washington cần hiểu rằng những vi phạm lệnh ngừng bắn của Sài Gòn là rất nguy hiểm. Nếu quân đội của tổng thống Thiệu vẫn tìm cách lấn chiếm đất của phía bên kia, oanh tạc các làng xóm do Việt cộng kiểm soát, ngay cả trong lúc các phóng viên nước ngoài đang có mặt ở đây, từ chối việc trả tự do cho những người bị bắt, ngăn cấm việc tự do đi lại và hoạt động chính trị thì chắc chắn là mãi rồi phía bên kia, họ sẽ phải trả lời bằng một cách mà họ biết: đó là chiến đấu”.

Cuối tháng Ba năm 1973, Trung ương Cục miền Nam, ban lãnh đạo cuộc đấu tranh cách mạng của toàn miền, đã ban ra một chỉ thị “tuyệt mật” có tác động đến toàn bộ các cấp bộ Đảng và quân giải phóng miền Nam. “Trung ương Cục” đối với người Mỹ đó là cái tổ chức trừu tượng và không thể tóm bắt được - “C.O.S.V.N” (Central Office for South Việt Nam), Sở chỉ

huy của kháng chiến miền Nam, mà Mỹ càng ra sức săn đuổi thì họ lại càng nghi ngờ rằng không biết nó có thực sự tồn tại hay không?

Nó thực sự tồn tại... Linh hoạt cực độ, tháng nào cũng thay đổi chỗ, nó di chuyển trên một khu vực của tỉnh Tây Ninh cách Sài Gòn khoảng trăm kilômét, dựa lưng vào các dãy núi đông bắc của Campuchia. Trong những năm gian khó của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, được sự đồng ý của thái tử Shihanuk lúc đó là quốc trưởng Campuchia ở Nông Pênh, các dãy núi này đã được xây dựng thành những vùng lui quân chiến lược bất khả xâm phạm của Quân giải phóng miền Nam. Những năm 1960, Trung ương Cục do Lê Duẩn, sau là Tổng bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam, chỉ đạo, tiếp đó là Lê Đức Thọ, rồi vài năm sau là Phạm Hùng cũng là ủy viên Bộ chính trị.

Trung ương Cục có thể gọi thành Bộ tham mưu tác chiến của cách mạng Việt Nam, do bản thân sự phát triển của chiến tranh. Nó liên hệ mật thiết với Bộ chính trị Đảng ở Hà Nội và với chính phủ cách mạng lâm thời ở miền Nam.

Trong chỉ thị nói trên, chỉ thị “03/CT73” ký ngày 30 tháng Ba năm 1973, tức sáu mươi ngày sau ký Hiệp định, Trung ương Cục đã điểm lại tình hình miền Nam và nhắc lại đường lối mà những người cách mạng miền Nam phải quán triệt.

Đọc bản chỉ thị ấy, người ta thấy toát lên một điều là những người cách mạng mong muốn thấy Hiệp định được thi hành và sử dụng nó như một đòn bẩy chính trị.

Trung ương Cục phê phán sự “không quán triệt đường lối” đang thể hiện ở một số bộ phận Đảng và quân đội, vạch ra hai khuynh hướng sai lầm có thể coi là “hữu khuynh”. Cả hai đều đã biểu hiện trước sự vi phạm hiệp định của chính quyền Thiệu. Trước những chiến dịch đánh phá, lấn chiếm ngày càng mở rộng của quân đội Sài Gòn, một số cán bộ, người thì coi là Hiệp định đã bị dịch vượt qua nên muốn trở lại với những hình thức đấu tranh trước đây; người thì có khuynh hướng “thụ động”, bó tay, đi tới chỗ cứ giữ “nguyên trạng” với những đồn bốt địch lấn vào vùng chính phủ cách mạng kiểm soát.

Chỉ thị cho rằng “trong tình hình miền Nam Việt Nam, nơi cùng tồn tại hai chính quyền, hai vùng kiểm soát, hai quân đội thì ta chỉ có thể giành được thắng lợi khi ít ra có sự thay đổi về tương quan lực lượng về quân sự” với Sài Gòn. Mục đích là phải đạt tới sự thay đổi tương quan đó bằng cách nắm được tầm quan trọng của Hiệp định, lấy nó làm một “vũ khí mới” một đòn bẩy để phát triển tận trong lòng địch, lúc này tinh thần đang sa sút và khao khát hòa bình, một “phong trào quần chúng cách mạng”... Như vậy phải đấu tranh, kể cả việc liên hệ với những tổ chức kiểm soát quốc tế, để đòi phải thi hành những điều khoản của Hiệp định, đặc biệt là về ngừng chiến sự tại chỗ, về những quyền dân chủ của nhân dân... Đấu tranh vũ trang chỉ được dùng đến khi nào phải chống lại sự lấn chiếm của đối phương hay để giành lại đất đã bị mất, nhưng trong một quy mô được xác định rõ, cần phải hạn chế một cách thích hợp những lực lượng sử dụng. Một cách chung nhất, cần phải ưu tiên cho hành động cách mạng của quần chúng, bao gồm cả việc mở rộng và củng cố vùng giải phóng.

Và chỉ thị kết luận là mọi cán bộ cần phải: “nắm vững những điểm mấu chốt về vận dụng những nguyên tắc về bạo lực của đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang và đấu tranh hợp

pháp; đấu tranh chính trị là cơ bản và đấu tranh quân sự là chỗ dựa có hiệu lực của nó. Các cán bộ cần phải chú ý một cách đầy đủ tới những cơ sở pháp lý của Hiệp định đình chỉ chiến sự, và biết dựa trên những cơ sở đó trong mỗi lĩnh vực để đấu tranh được tốt hơn, đúng đắn hơn, khôn khéo hơn"... Chỉ thị này xác nhận rằng các nhà lãnh đạo cách mạng Việt Nam mong muốn thấy Hiệp định về hòa bình được thực hiện. Nó giúp hiểu được là họ đã kết hợp như thế nào giữa Hiệp định này với tiếp tục cuộc đấu tranh thường ngày của họ.

Một bằng chứng thứ yếu nữa chứng tỏ sự gắn bó của những người cách mạng đối với Hiệp định là họ đã truyền bá nó một cách rộng rãi trên toàn miền Nam. Rong rã suốt một tuần lễ, Đài phát thanh Hà Nội, từng câu từng chữ một đã phát đi văn bản Hiệp định hướng về các vùng kiểm soát của chính quyền Sài Gòn. Bởi họ biết rằng sẽ không có chuyện phổ biến chính thức Hiệp định ở những nơi ấy. Báo chí rồi sẽ thấy ở đây chính quyền Thiệu đã cấm không được dấn động đến chuyện đó như thế nào... Đến nỗi mà các nhà báo Mỹ khi thăm đồng bằng Cửu Long ở gần Sài Gòn - một vùng mà những "vết da báo" đan xen vào nhau không một phân tuyến rõ rệt - họ chỉ xác định được là họ đã chuyển từ vùng Sài Gòn kiểm soát sang vùng giải phóng là nhờ vào việc thấy được ở nơi mới đến những văn bản Hiệp định ở nhà các nông dân.

Thi hành Hiệp định, những người cách mạng được tất cả. Còn Thiệu, thì ông ta sẽ mất tất cả...

Sáu tháng sau ngày ký Hiệp định, lợi dụng phía cách mạng có sự "lẫn lộn", "không quán triệt đường lối" mà Trung ương Cục đã phê phán nêu trên, quân đội Sài Gòn đã giành được những thắng lợi cục bộ, xóa đi những "vết da báo", chiếm lại những vùng giải phóng, nhất là ở những tỉnh trung Trung Bộ thuộc Quân khu 5: Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Đức, Kon Tum, Gia Lai. Từ 28 tháng Một đến 15 tháng Mười hai năm 1973, theo công bố của Chính phủ cách mạng lâm thời thì quân đội Sài Gòn đã mở 37 cuộc tấn công cỡ sư đoàn và 5250 cuộc tấn công cỡ trung đoàn đánh vào vùng giải phóng. Thế là Thiệu nghĩ mình đã có thể thành công trong việc đẩy lùi lực lượng cách mạng về miền núi và lập lại quyền kiểm soát trên vùng còn lại của lãnh thổ. Cùng thời gian này, Thiệu cố gắng ổn định lại chế độ của ông ta, tung ra những kế hoạch phát triển kinh tế, loại bỏ khỏi chính quyền và xã hội những ung nhọt quá lộ liễu: bộ máy cưỡng bức của ông ta có vẻ như mạnh lên hơn bao giờ hết...

Vì thế khi đến tháng Năm, Lê Đức Thọ gặp lại Kissinger để bàn việc tiến tới thi hành Hiệp định thì một lần nữa Kissinger đã gạt những đề nghị của ông Thọ đi. Tuy nhiên có vẻ như vào thời kỳ ấy giữa Thiệu và Nhà Trắng đã lộ ra một số mâu thuẫn. Mức độ những hành động phá hoại Hiệp định của Thiệu đã báo động dư luận chung và do đó cũng gây cho Nhà Trắng nhiều phiền toái. Can dự vào những mặt trận khác trên thế giới, Nhà Trắng muốn ở Sài Gòn một chính quyền vừa vững chắc vừa có vẻ "mềm" hơn, không gây trở ngại đến chiến lược toàn cầu của Mỹ. Thiệu đã bắt đầu làm phiền Mỹ.

Nhưng trong chùng mực mà Thiệu nắm bộ máy Sài Gòn như hiện nay thì Thiệu là không thể thay thế được...

Thu 1973, trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam quyết định đánh trả lại địch, giành lại những vùng bị mất từ sau Hiệp định Pari. Từ sau cuộc tiến công 1972, những người cách

mạng Việt Nam đã tiến hành xây dựng lại tiềm lực quân sự của họ ở Nam Việt Nam. Bởi cuộc tiến công này đã gây cho họ nhiều tổn thất... Ít nhất một phần dự bị chiến lược của họ đã phải tung vào mặt trận Quảng Trị. Ở ngoài Bắc, việc tuyển quân có một lúc đình lại, nay được tiếp tục. Cho đến mùa thu, một lực lượng quan trọng bộ đội chính quy cũng sẵn sàng chiến đấu ở miền Nam. Kinh nghiệm đau đớn năm 1954 đã chứng tỏ cho kháng chiến Việt Nam rằng việc thi hành một hiệp định không thể trông chờ vào thiện chí của kẻ địch... Sáu tháng sau Hiệp định Paris lại càng xác nhận điều đó. Hơn nữa có vẻ như quân đội Sài Gòn, dù tinh thần sa sút, nhưng không thể tan rã chỉ duy nhất với tác động của công tác tâm lý. Ví dụ như trong công tác địch vận, để làm công tác tuyên truyền và vận động đối với lớp sĩ quan trong hàng ngũ địch, các ban địch vận Quân đội nhân dân đã nhắm vào đối tượng chính là cấp thiếu úy, trung úy trong quân đội ngụy, bởi đó là cấp sĩ quan có quan hệ thường xuyên và trực tiếp với tầng lớp binh lính. Họ đã xây dựng một hình ảnh mẫu về viên sĩ quan ấy với những đặc điểm về tâm lý và hoàn cảnh xã hội như sau:

Anh ta khoảng 20-25 tuổi, và như vậy anh ta đã lớn lên trong xã hội Sài Gòn. Anh ta không thấy rõ vai trò của Mỹ ở Việt Nam. Theo anh ta, Thiệu là một người muốn xây dựng Nam Việt Nam thành một nước độc lập, mặc dù anh ta biết Thiệu tham nhũng, bị mua chuộc và phụ thuộc vào Mỹ. Song bởi Bắc Việt Nam cũng liên minh với Liên Xô và Trung Quốc, nên anh cho rằng Thiệu liên minh với Mỹ là chuyện bình thường. Anh tin chắc rằng chế độ cộng sản không có tự do, thế mà Thiệu lại là người bảo vệ tự do. Đôi lúc anh ghét người Mỹ, nhất là khi thấy họ đi với con gái Việt Nam bởi họ kiêu căng ngạo mạn. Vậy là anh vẫn giữ được tinh thần dân tộc. Nhưng anh lại thấy tự hào được làm một sĩ quan quân đội Sài Gòn, bởi đó là một quân đội mạnh và là nơi mà anh có được một số đặc quyền. Nhất là với gia đình anh: họ được ăn mặc đẹp, có xe hơi thuộc quyền sử dụng, có nhà riêng... Anh bất bình vì chiến tranh vẫn tiếp diễn, song anh không thể làm thế nào khác để thoát ra khỏi nó. Anh sợ cách mạng, mặc dù anh không hiểu cách mạng. Anh trông thấy những bất công của xã hội, đặc biệt là việc các cấp trên anh làm giàu một cách ghê gớm, nhưng anh không nổi dậy chống lại hệ thống đó: anh chỉ cố leo lên cao hơn để kiếm lời được nhiều hơn. Một trong những nét chủ đạo trong tính cách anh, đó là anh tin “mọi sự đều do số”

Còn với những người lính thường, chiến tranh đè nặng lên vai họ. Trong một xã hội bị đánh bật mất gốc rễ, họ là tù nhân của đồng lương, cái bảo đảm cho họ thoát khỏi thất nghiệp và nuôi sống gia đình đông đúc của họ...

Phân tích sự phát triển của tình hình từ sau ký Hiệp định, các nhà lãnh đạo Việt Nam càng xác nhận rằng: xét triển vọng của cách mạng ở miền Nam Việt Nam thì mọi giải pháp chính trị đều đòi hỏi trước hết phải bẻ gãy được quân đội Sài Gòn, công cụ chủ yếu của chính quyền bù nhìn...

Tháng Mười năm 1973, cuộc giáng trả những chiến dịch lấn chiếm của quân đội Sài Gòn được các lực lượng cách mạng tung ra trên một quy mô lớn. Ngày 15, Chính phủ cách mạng lâm thời và Bộ tư lệnh quân giải phóng ra lời kêu gọi, nói rõ rằng quân dân ta có “quyền chính đáng để có những biện pháp nhằm chống lại sự phá hoại Hiệp định của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, đánh trả lại những hành động chiến tranh của chúng ở bất cứ đâu, bằng

những hình thức thích hợp và với những lực lượng cần thiết để đòi chúng phải chấp hành nghiêm chỉnh và triệt để Hiệp định...”

Thế là ở Nam Việt Nam, không còn là một cuộc xung đột kéo dài nữa. Mà đó là khởi đầu của một cuộc chiến tranh mới, với những hình thức và những mục tiêu của nó.

Nếu ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam và Chính phủ cách mạng lâm thời gạt bỏ khả năng Mỹ đưa quân viễn chinh trở lại, thì họ cũng không loại trừ giả thiết một sự can thiệp của lực lượng không quân mà Mỹ bố trí ở vành đai xung quanh Đông Dương để nhằm mục đích nói trên. Trong những điều kiện đang nổi trội trên trường quốc tế và ở nước Mỹ lúc đó thì, theo đánh giá của các nhà lãnh đạo cách mạng Việt Nam, sự can thiệp bằng không quân ấy sẽ có thể diễn ra trong thời gian ngắn nhưng sẽ càng hết sức ác liệt hơn... Tuy nhiên không phải vì thế mà nó có thể làm thay đổi được chiều hướng của sự phát triển của cách mạng Việt Nam... Song tính đến khả năng ấy, quy mô của đòn giáng trả phải được cân nhắc một cách kỹ lưỡng. Nó sẽ được tiến hành bằng phương pháp lần dần, từng vị trí một, và chủ yếu nhằm vào đồng bằng sông Cửu Long, kho người, kho của của Nam Việt Nam.

Các nhà lãnh đạo cách mạng cũng không vì thế mà gạt bỏ khả năng đấu tranh trên mặt trận chính trị. Tháng Bảy năm 1971, khi cân cân lực lượng quân sự cuối cùng đã nghiêng hẳn về phía cách mạng, một ủy viên Trung ương Đảng còn nói riêng với tôi: “Muốn hạn chế quy mô của những trận đánh, chúng tôi cần phải đánh dần dần. Chúng tôi đang làm chủ tình hình trên hai điểm: chúng tôi có thể tiếp tục chiến tranh đến khi giải phóng toàn bộ đất nước. Nhưng đến một lúc nào đấy khi đối phương buộc phải nhận ngừng chiến, thì chiến tranh sẽ không còn cần thiết nữa...” Bước ngoặt quyết định ấy đến vào tháng Tư năm 1974, đặc biệt với việc quân giải phóng đánh chiếm trại Tổng Lê Chân của quân đội Sài Gòn.

Nằm cách Sài Gòn 80 kilômét về phía Bắc, trại Tổng Lê Chân chỉ là một căn cứ cỡ bình thường, nhưng nó lại là một trong những chốt chủ yếu của vành đai bảo vệ Sài Gòn. Quân đội Sài Gòn đã không chiếm lại được Tổng Lê Chân và để trả đũa về việc này, Thiệu đã hoãn “vô thời hạn” Hội nghị Celle - Saint - Cloud.

Tuy bước ngoặt chung của các trận chiến đấu hãy còn nằm trong phạm vi tác chiến du kích, nhưng một hình thái tác chiến khác đã xuất hiện: đó là các trận đánh các vị trí tương đối kiên cố trong đó có bốn vị trí bao quanh Kontum trên Tây Nguyên và một số vị trí khác trong tỉnh Quảng Nam ở miền Trung Trung Bộ, ví dụ như Thượng Đức, mà quân đội Sài Gòn đã không thể chiếm lại được.

Bước ngoặt trên chiến trường ấy sẽ càng được xác nhận trong mùa hè 1974. Lần đầu tiên trong mùa mưa, quân đội Sài Gòn đã không thể giành lại được đất bị mất. Họ đã phải chịu mất nhiều vị trí ở miền Trung và cả ở đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là ở bán đảo Cà Mau. Ở đồng bằng Cửu Long, sau khi ký Hiệp định, Chính phủ cách mạng lâm thời chỉ kiểm soát được 800.000 dân trên 3,5 triệu dân, nhưng nay thì ở đây cách mạng đã giành được với Sài Gòn một phần quan trọng đất đai và số dân.

Khi phân tích sự phát triển tình hình quân sự năm 1974, Bộ Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân chú ý tới một chi tiết có tầm quan trọng lớn về mặt chiến lược: đặc biệt là vào cuối năm

1974, khi quân đội Sài Gòn mất một vị trí thì chẳng những chúng không chiếm lại mà chúng còn rút thêm 3-4 vị trí xung quanh, không chỉ ở miền núi mà cả ở vùng đồng bằng. Như vậy là quân đội Sài Gòn không muốn phân tán thể bố trí lực lượng của chúng. Tình hình này hết sức mâu thuẫn với những kế hoạch ban đầu của chúng là càng chiếm được nhiều đất càng tốt, để giành được tối đa sức người sức của. Tuy hiện nay Quân đội nhân dân mới chỉ sử dụng lực lượng nhỏ, nhưng quân đội Sài Gòn đã không thể chống cự lại nổi. Lần đầu tiên ở Nam Việt Nam, quân đội ngụy Sài Gòn ở vào thế yếu. Và cũng là lần đầu tiên đối với những người cách mạng, họ không còn phải là “lấy yếu đánh mạnh” nữa.

Một hiện tượng quan trọng khác nữa đang phát triển ở Sài Gòn trong năm 1974: tiếp theo những thắng lợi giành được của quân giải phóng, phong trào chống đối Thiệu đã lấy lại được tự tin và mở rộng tổ chức. “Thành phần thứ ba” như Hiệp định dự kiến đã xuất hiện.

Cuối năm 1974, hoạt động chính trị bị Thiệu cấm đoán gắt gao nay lại nổi lên ở thủ đô Nam Việt Nam. Và trước những đòn tiến công của phe chống đối, vị thế của Thiệu lung lay dữ dội. Đến nỗi người Mỹ do dự không biết xử sự với ông ta như thế nào: nếu đó là sự chống đối của một phe thực sự tiến bộ tập hợp xung quanh một số nhân vật như bà Ngô Bá Thành chẳng hạn, từ nhiều năm nay bất chấp đàn áp tù đầy vẫn kiên quyết đấu tranh thì không nói, nhưng đảng này lại bất thành lĩnh nổi lên phong trào chống đối của một số mặt mũi không lấy gì làm sạch sẽ lắm mà Hà Nội đánh giá là “những con ngựa thay thế” (xã luận báo Nhân dân, 14-9).

Ví dụ như trường hợp linh mục Thiên Chúa giáo Trần Hữu Thanh một nhân vật chống cộng nổi tiếng; ông ta đã tiến hành một phong trào chống Thiệu ác liệt về vấn đề tham nhũng. Hoạt động này của cha Thanh có vẻ như lại được một số cơ quan Mỹ dung túng bởi dù sao chẳng nữa, nó cũng có tác dụng là hất cẳng một thiểu số những người công giáo tiến bộ đã bí mật có quan hệ với những người cộng sản. Mặc dù vậy, nó cũng đẩy Thiệu ra xa cái mà từ trước đến giờ vẫn là trụ cột của chế độ: Nhà thờ Công giáo...

Cũng như vậy, sự chống đối Thiệu còn lôi kéo một bộ phận rộng rãi phong trào Phật tử và cả mấy chục nghị sĩ, mà trong số này có nhiều những gương mặt còn xa mới có thể gọi là không có gì đáng chê trách. Nếu báo chí bị đàn áp thẳng tay thì báo chí phe chống đối là đối tượng bị khủng bố mạnh nhất: nhiều báo bị tịch thu, trong số đó có năm báo bị đóng cửa. Lần đầu tiên từ nhiều năm nay các cuộc biểu tình diễn ra trên đường phố, bất chấp sự đàn áp của cảnh sát...

Ở Hà Nội, sự phát triển của tình hình đó được theo dõi rất sát. Trong suốt quá trình kháng chiến, những người cách mạng luôn luôn kiên trì đường lối đẩy mạnh tiến công quân sự, kết hợp với phong trào đấu tranh chính trị ở cả nông thôn và đô thị. Nhưng chưa bao giờ tình hình lại tiến triển thuận lợi như thế. Trong các thành phố, khẩu hiệu thường xuyên: “đánh đổ Thiệu” của Mặt trận dân tộc giải phóng có khả năng trở thành hiện thực. Tuy nhiên, do các tổ chức bí mật của cách mạng ở thành thị trước đây bị khủng bố nặng nề nên lúc này họ thậm chí đã không đủ cán bộ để lãnh đạo phong trào. Nhưng sự có mặt của Quân giải phóng ở cách các thành thị từ 20 đến 60 km đã đóng một vai trò xúc tác hết sức quan trọng... Song, như lời tâm sự của một người có trách nhiệm ở Bắc Việt Nam nói với tôi thì “dù tình hình

quân sự và tình hình ở các vùng giải phóng có tốt đến mấy, điều đó vẫn còn chưa đủ, bởi vẫn còn vấn đề các thành phố là ngôi nhà trú chân của chủ nghĩa thực dân. Người ta có thể giải phóng 90% lãnh thổ như hồi 64-65, nhưng các thành phố vẫn luôn luôn bị địch nắm giữ. Cho nên công tác thành thị rất quan trọng. Muốn giải quyết vấn đề Nam Việt Nam, chúng tôi cần phải từng bước một kiểm soát được các thành phố và giành được nhân dân ở đấy về tay cách mạng. Điều đặc biệt quan trọng là phải tranh thủ được nhiều hơn nữa những tầng lớp trung gian ở thành phố bằng một chính sách mặt trận dân tộc chống đế quốc và đồng thời chia rẽ và làm suy yếu chế độ Thiệu..." Trong triển vọng ấy, "lực lượng thứ ba" có thể đóng một vai trò chủ yếu, người đối thoại với tôi nhấn mạnh:

"Cơ sở pháp lý của Hiệp định Paris cho phép, ngay cả dưới một chế độ phát xít, tổ chức và tăng cường một phong trào đối lập hợp pháp. Cho nên lực lượng thứ ba đối với chúng tôi là một cái gì rất quan trọng. Bà Ngô Bá Thành không phải là thành viên của Mặt trận dân tộc giải phóng nhưng bà rất quan trọng đối với chúng tôi. Phong trào đô thị lúc này có được thuận lợi do sự suy yếu của chế độ Thiệu, một chế độ được dựng lên để làm chiến tranh, nhưng nay lại phải chuyển sang đấu tranh chính trị, trong khi nó không còn đủ sức..."

Vậy là vào thời kỳ ấy, các nhà cách mạng Việt Nam sẵn sàng chấp nhận hoàn toàn vai trò và vị trí mà lực lượng thứ ba có thể thực hiện. "Tất nhiên, người đối thoại lưu ý với tôi, trong đó không loại trừ có bàn tay CIA. Người Mỹ bây giờ có thể đã nghĩ tới thay Thiệu. Nhưng rõ ràng Mỹ không phải là người nắm phong trào. Dù nhân cách của một vài cá nhân trong số những người lãnh đạo phong trào có thể nào đi nữa thì chủ yếu cái thực chất của phong trào vẫn là dân tộc. Chúng tôi không phải sợ một sự bùng nổ lớn hơn của lực lượng thứ ba. Đó là một thực tế khách quan của tình hình Việt Nam hiện nay".

Ngày 7 và 14 tháng 9, báo Nhân dân, cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng sản Việt Nam, đã đăng hai bài xã luận mà nội dung chủ yếu sẽ được nhắc lại trong tuyên bố ngày 8 tháng Mười của Chính phủ cách mạng lâm thời. Một lần nữa, những người cách mạng Việt Nam lại đưa ra với các nhà lãnh đạo Hoa Kỳ những phương sách để tiến tới một giải pháp chính trị: Mỹ thay Thiệu bằng một chính quyền dù thân Mỹ nhưng cương quyết "đi theo chiều hướng thi hành Hiệp định Paris". Và Hà Nội và Chính phủ cách mạng lâm thời đã tuyên bố sẵn sàng đàm phán với Mỹ về một chính quyền như thế. Nhưng Thiệu cần phải ra đi...

Đề nghị này cũng sẽ không có trả lời.

Năm 1974 kết thúc. Ở Sài Gòn, trước phong trào chống đối dâng cao, Thiệu vẫn cố bám lấy cái ghế bởi năm 1975 sẽ là năm bầu tổng thống...

Ở Việt Nam, người ta theo âm lịch, mỗi năm mang tên một trong số mười hai con vật của số tử vi. Như phần lớn các xã hội truyền thống Á Đông, xã hội Nam Việt Nam cũng đắm mình sâu sắc trong một truyền thống nghìn năm đó. Ngay bản thân Thiệu, dù theo Thiên Chúa giáo, ông ta cũng rất tin vào "khoa tử vi" và ông ta công khai nói lên điều đó.

Cuối năm 1974, cũng là năm Dần (Hổ) kết thúc. Đến giữa tháng Hai dương lịch, cùng với Tết Ất Mão là bắt đầu của năm Con mèo...

“Trong mười hai con vật kế tiếp nhau trong hoàng đới âm lịch thì mèo được tiếng là con vật hiền lành nhất. Tuy nhiên vào cuối năm Mèo, các thầy chiêm tinh, các thầy xem tướng, xem đất đều thống nhất tiên đoán rằng năm Mèo là một năm rất khó khăn đối với Nam Việt Nam và cực kỳ nguy hiểm đối với tổng thống Nguyễn Văn Thiệu.

Số tử vi của tổng thống Thiệu hoàn toàn ứng với sao chiếu mệnh của năm Chuột. Ông chẳng những sinh năm chuột, mà còn đúng cả tháng, cả ngày, cả giờ của chuột, một điều xưa nay rất hiếm.

Tổng thống Thiệu có vẻ hình như không coi thường những khó khăn mà những ngôi sao của năm âm lịch 1975 dành cho ông. Nhưng khi một trong số những người thân hỏi ông liệu sẽ giải quyết ra sao thì ông đã trả lời: “Đúng, Mèo rất nguy hiểm cho Chuột, nhưng khi đã biết trước, thì nó sẽ có cách đề phòng...”

(Điện AFP đánh từ Sài Gòn, ngày 9-2-1975)

“Thiệu sinh năm “Tý” tức cầm tinh con chuột. Sau khi chạy khắp hang ổ: Cổng của Pháp, rồi của Mỹ, bị hun khói ở Buôn Ma Thuột, chuột Thiệu lại chạy về Huế, rồi Đà Nẵng, rồi Nam Bộ và chạy trốn vào nấp trong cổng ở Sài Gòn. Năm nay là năm Ất Mão, tức năm con Mèo. Mèo thường bắt chuột. Tháng vừa rồi rất nhiều chuột đã bị mèo bắt. Chuột Thiệu chắc không thể thoát được khỏi nanh vuốt của mèo. Điều đó đã được ghi sẵn ở sao trên trời: Chuột luôn luôn chết ở miệng mèo”

(Báo Nhân dân, 5-4-1975).

CHƯƠNG II. CHIẾN DỊCH HỒ CHÍ MINH

Thu 1974, Bộ chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam họp, phân tích tình hình Nam Việt Nam, Đông Dương và thế giới. Thế giới tư bản chủ nghĩa đang bị lung lay trong cơn khủng hoảng, và tình hình này đã giáng một đòn mạnh vào nền kinh tế Sài Gòn, một nền kinh tế sống dựa vào viện trợ nước ngoài, lúc này cũng đang gặp khó khăn trầm trọng. Khủng hoảng đã trở thành mối lo chủ yếu của Mỹ. Tại Mỹ, xung đột giữa chính phủ và quốc hội đã lên tới cực điểm với vụ bê bối Watergate, một vụ bê bối đã dẫn đến sự sụp đổ của Nixon. Nếu Kissinger vẫn còn được giữ ở nguyên vị thì tân tổng thống Gerald Ford, từ nay sẽ phải chịu sự giám sát chặt chẽ của quốc hội, mà quốc hội thì kiên quyết từ chối mọi cuộc phiêu lưu mới ở Việt Nam. Chứng cứ là tháng Tám vừa qua, khi Nixon xin quốc hội cấp một khoản viện trợ quân sự cho chế độ Thiệu, quốc hội đã cắt giảm tới một nửa. Sự cắt giảm này đã hạn chế sức mạnh hỏa lực của quân đội Sài Gòn và từ nay họ sẽ phải đương đầu với những khó khăn lớn về vấn đề hậu cần.

Ở Lào, hình hình cũng không tiến triển như mong đợi của Mỹ. Khi ký Hiệp định Viêng Chăn, vị lãnh tụ già của phái trung lập, hoàng thân Xuvana Phuma đã đi theo quan điểm của Pathét Lào, một phe mà người lãnh đạo là người anh em cùng cha khác mẹ với ông là hoàng thân Xuphanuvông. Mặt trận yêu nước Lào cũng không ngừng củng cố và mở rộng các vị trí của họ trên khắp đất nước.

Tại Campuchia, Mỹ đã phải ngừng các cuộc ném bom. Quân đội Lon Non phải co vào cố thủ ở Phnôm Pênh.

Căn cứ vào tình hình bên ngoài và tình hình đang có lợi trên chiến trường và các đô thị miền Nam, Bộ chính trị đánh giá thời kỳ này là rất có lợi để mở một cuộc tổng tiến công ở miền Nam. Có hai vấn đề quan trọng cần xác định rõ để quyết định sự lựa chọn.

Mỹ có thể đưa quân trở lại không? Bộ chính trị cho rằng điều đó là không thể được. Nếu người Mỹ trù tính đưa quân ồ ạt trở lại thì họ đã không ký Hiệp định Paris. Trong bối cảnh của năm 1974, một việc làm như thế là gần như không thể được đối với Mỹ. Nhưng còn việc Mỹ ném bom ồ ạt và chi viện hỏa lực cho quân ngụy bằng không quân thì khả năng này không loại trừ. Song việc này cũng không thể đảo ngược được tình thế, bởi từ thời Johnson và Nixon nó đã không làm được điều đó.

Thế còn riêng mình quân đội bù nhìn, họ có thể kéo dài được cuộc chiến đấu không? Sự phát triển của tình hình chiến trường năm 1973 và 1974 đã chứng tỏ rằng điều đó là không, bởi khi ấy Quân đội nhân dân mới chỉ sử dụng một phần lực lượng mà quân đội Sài Gòn đã không thể chống đỡ nổi. Hơn nữa quân đội nhân dân còn có những lực lượng dự bị sung sức ở hậu phương. Nếu lực lượng này được tung vào trận, thì cán cân lực lượng giữa đôi bên sẽ thay đổi một cách tai hại cho quân ngụy. Thêm nữa không quân Sài Gòn lại không thể sánh được với không quân Mỹ. Vả lại dù Mỹ có tăng cường viện trợ quân sự và kinh tế cho

chế độ Sài Gòn đi nữa thì điều đó cũng chỉ uống công vô ích, bởi cái mà họ thiếu, không phải là vũ khí, mà là ý chí, quyết tâm chiến đấu.

Từ tình hình trên Bộ Chính trị cho rằng cách mạng có thể giành được thắng lợi quyết định trong một thời hạn tối đa là một năm^[8]. Vậy cần phải chuẩn bị lực lượng cả về người về của cho một năm chiến đấu. Thế là vào giữa 1974, mọi mặt chuẩn bị cho một cuộc tiến công như vậy được đẩy mạnh: Công cuộc động viên được tiến hành trên một quy mô lớn. Mặc dù đã phải chịu đựng rất nhiều mọi thử thách của chiến tranh, nhân dân miền Bắc vẫn sẵn sàng chấp nhận hy sinh, huy động tới mức tối đa sức người, sức của của mình để chi viện cho tiền tuyến...

Hãy thử hình dung, để chuẩn bị về hậu cần cho một cuộc tiến công lớn cỡ cuộc tiến công 1975 ở một nước nông nghiệp lạc hậu, nơi mà 80% sản xuất đều làm bằng thủ công, thì ở đây con người đã phải nỗ lực ghe góm như thế nào? Để có một ý niệm, chúng ta hãy làm một so sánh: để bảo đảm cho cuộc tiến công Tết 1968, người ta đã phải chuẩn bị 30.000 tấn xăng dầu, súng đạn các loại cho cuộc tiến công 1972 là 70.000 tấn; thì nay chuẩn bị cho cuộc tiến công 1975 một khối lượng lớn là 250.000 tấn sẽ được đưa vào miền Nam, mà chủ yếu là phải vượt rừng núi. Riêng xe tăng, nó không thể tự hành trên 2.000 kilômét theo đường Hồ Chí Minh, vì như thế vào đến chiến trường, nó sẽ hư hại và không thể sử dụng được. Vậy là phải đưa vào bằng nhiều cách: có chặng vận chuyển bằng ô tô, có chặng lại phải tháo rời ra từng bộ phận rồi sẽ phải lắp lại ở những căn cứ an toàn và được trang thiết bị tốt. Nhiều trạm sửa chữa, trạm nhiên liệu phải được thiết lập sẵn trên suốt dọc đường. Còn để đưa được xăng dầu cần thiết cho xe cộ các loại, thì người ta phải đặt những ống dẫn theo dọc Trường Sơn. Cộng vào đó là một phối lượng lớn vũ khí, súng đạn, lương thực, thuốc men cần thiết phải đưa vào chiến trường miền Nam...

Đơn vị nhỏ bé được thành lập năm 1959 để tiếp tế cho các chiến khu ở miền Nam theo đường rừng Trường Sơn, nay sau mười lăm năm đã trở thành một đạo quân thực sự, có đủ trong tay các binh chủng: từ công binh, vận tải cơ giới, vận tải đường thủy, đến vận chuyển và dự trữ nhiên liệu và dầu mỡ, từ các đơn vị phòng không thông thường đến các đơn vị được trang bị tên lửa "Sam" đất đối không... Việc thông tin liên lạc, hệ thống thần kinh của đường Hồ Chí Minh, được bảo đảm bởi 14.865 kilômét đường dây điện thoại, cạnh đó là thông tin vô tuyến... Rồi các binh trạm, các trạm giao liên, các đơn vị bộ binh làm nhiệm vụ bảo vệ, các cơ sở hậu cần, các kho trạm phân phối vũ khí, khí tài lương thực các đơn vị thanh niên xung phong, và dân công hỏa tuyến... tất cả các lực lượng và tổ chức ấy đều nhằm vào bảo đảm giao thông thông suốt cho con đường chiến lược trong bất kỳ tình huống nào, dù do địch đánh phá, hay do thời tiết gây nên... Cuộc chiến đấu chống máy bay Mỹ đánh phá trên đường Hồ Chí Minh diễn ra cũng hết sức ác liệt. Trong thời gian hoạt động ở đây các đơn vị phòng không Quân đội nhân dân Việt Nam đã đánh trả máy bay Mỹ 42.138 trận và bắn hạ 160 chiếc.

Về cuộc sống trên Trường Sơn, một số bức thư sau đây của sinh viên N, một trong hàng chục ngàn những người lính đã đi trên con đường này để vào Nam chiến đấu sẽ giúp chúng ta hiểu nó được phần nào. Anh gửi những lá thư này về cho gia đình, cho mẹ và người vợ chưa cưới ở Hà Nội. Ghép những lá thư lại, nó sẽ như một cuốn nhật ký hành quân của một

chiến binh trong hàng vạn những chiến binh khác. Ngày lại ngày, qua những ý nghĩ, những sự việc, những khó khăn, người ta thấy ở đây phác lên một cách chi tiết bức tranh của một sự tích anh hùng thần kỳ, được tạo nên bởi những nỗi nhọc nhằn, những đau khổ, những phút ngã lòng được chế ngự, và cả quyết tâm ý chí vươn lên thường ngày để vượt qua. N. không nói về các trận chiến đấu, những lá thư của anh có vẻ như ở ngoài lề của cuộc chiến, nhưng thực ra nó vẫn nằm ở trung tâm sự kiện: đó là sự quên mình, những hy sinh luôn luôn có ở những chàng trai mười tám đôi mươi và ở họ trái tim dần dần được tôi luyện thành thép. “... Sống ở trên đồi người cũng vậy; Gian nan rèn luyện mới thành công.”. Ở trong tù năm 1942, Hồ Chí Minh đã viết như thế. Và đây trên rừng núi Trường Sơn, người ta phải trải qua những gì và con người đã được tôi luyện và trưởng thành như thế nào...

“Những ngày này, đường không bị bom cắt. Mỗi ngày chúng con có thể đi được 100 kilômét. Xe lắc tứ phía, con buồn ngủ đến nỗi thiếp đi lúc nào không biết và khi tỉnh dậy, người con đau ê ẩm như bị giằn (...) Chúng con tạt vào rừng nghỉ. 5 giờ sáng mắc võng, đánh một giấc để rồi 5 giờ chiều lại lên đường. Tiếp đó là một đêm nửa thức nửa ngủ, giữa những trận bom, đúng hơn là những trận mưa bom và đôi khi là những sự cố dọc đường mẹ cứ yên tâm, con của mẹ luôn luôn cẩn thận và quá yêu cuộc sống để không nỡ rời bỏ nó chỉ vì ngu ngốc hay đơn thuần chỉ vì muốn tỏ ra vẻ ta đây...)

(...) Hai em của con chúng thế nào hả mẹ?

Con nhớ nhà quá đến nỗi thậm chí con không dám nghĩ về mẹ quá lâu. Có những đêm, con mơ thấy căn phòng nhỏ nhỏ của nhà ta, thấy mẹ, mẹ yêu quý, và các em con. Tỉnh dậy, con không chịu nổi nữa... Bao giờ thì cái thảm họa này mới kết thúc? Cần phải ở đây, ở chính trên những con đường đầy những vết hằn đau khổ này, con người ta mới biết và cảm nhận được hết cái thảm họa ấy nó sâu rộng biết dường nào. Tốt hơn là không nên nói vấn đề này nữa, vấn đề đã dẫn dắt chúng ta ở cả hơi miền Nam Bắc...”.

Những chặng nghỉ được dành để làm một số việc vặt: “... Những ngày này con không có việc gì làm. Con khâu lại chiếc quần dài, vá vớ chiếc quần cộc và sửa lại những chỗ khâu lỗi. Tự tay con làm hết mọi việc, mẹ ạ. Có lẽ không có gì tốt bằng đại học trường đời? Bao giờ con trở về, chắc chắn mẹ sẽ phải ngạc nhiên về đứa con lớn của mẹ cho coi...”

Nhưng không phải chặng đường nào cũng được ngồi xe, có những chặng người ta phải đi bộ: “... Con viết cho mẹ ở một trạm dừng chân. Một ngày nghỉ lúc này là thực sự quý, mẹ ạ, bởi chặng đường vừa rồi hết sức cực nhọc. Chúng con đã vượt qua một ngọn núi cao 1000 mét. Trên đỉnh, có mặt trời, người ta có thể trông thấy suốt tới Quảng Trị (...) ở đây, mưa tầm tã. Thật không gì chán ngán bằng cái cảnh hành quân trong mưa: người ướt đầm tới tận xương. Đôi khi, để leo lên một sườn dốc, người ta phải dùng cả đến đôi tay và bây giờ con mới thấm thía cái câu người ta ví: “Thở ra cả đặng tai”... đầu con nóng bừng dưới một cơn mưa như thác. Qua lớp mây này, người ta lại cúi đầu vào một lớp mây khác, cao hơn, đang trút nước. Hôm qua là một cuộc hành quân sáu giờ liền trong mưa. Ngày mai và mai nữa chắc cũng sẽ thế...”

Theo dòng thời gian, những ngày, những tuần rồi những tháng qua đi và một con người khác xuất hiện, một con người được tôi luyện thành thép.

“Em yêu - anh viết cho người vợ chưa cưới ở Hà Nội - em có thể hình dung được cuộc sống trên rừng núi Trường Sơn nó thế nào không? Chắc em sẽ nghĩ đến những tán cây cổ thụ, những đỉnh núi mây mù che phủ... Thế này em ạ, trong một đêm mưa lạnh ẩm ướt, anh và các bạn anh trong một túp lều heo hút giữa rừng già, một túp lều mà em chỉ có tưởng tượng trong một câu chuyện kể mùa đông... Quây quần bên một ngọn lửa nóng rực mỗi người một chiếc que đang nướng những miếng thịt lợn rừng... Mỡ chảy xuống các ngón tay... Bên ngoài, một ngọn thác rất gần đang gầm thét... Anh cam đoan với em rằng đó là những giờ phút tuyệt diệu nhất trong rừng núi đại ngàn Trường Sơn... Nếu có ai bảo: “Thật khủng khiếp! Đó là một cuộc sống thời tiền sử và cái gã khốn khổ kia hẳn lại có vẻ đang khoái trá!” thì em cần bảo người đó hộ anh: “Hãy cầm miệng đi!” Hãy đến với Trường Sơn và em sẽ thấy thế nào là rừng núi và hạnh phúc được sống ở đấy dù chỉ một phút. Dù sao nó cũng còn hơn là sống ở Hà Nội để rồi chỉ tuôn ra những lời huênh hoang khoác lác!”

Có một ngày, anh lính N. lo ngại cho người vợ chưa cưới của mình: “Em học có tốt không? Em cần gắng làm việc. Nếu em chưa biết làm bếp, thổi cơm còn sống còn khê thì em hãy kệ nó! Điều quan trọng nhất là em được học hành, có học thức, học thức nhưng nhã nhặn khiêm tốn...”.

Một ngày khác: “Ba tuần nữa, chuông nhà thờ lớn Hà Nội sẽ ngân lên những hồi báo Noel. Được đón Noel ở Hà Nội thì thật tuyệt. Ở đây, bọn anh cũng gắng tổ chức một cái gì đó. Ai không biết tìm thấy trong cuộc sống một niềm vui nho nhỏ, lành mạnh thì kẻ đó chỉ là thằng ngốc!...”

Và thật phũ phàng và đột ngột, đó là thử thách... Nó không đến từ một trận đánh oai hùng, một vết thương thực sự mà nó từ từ bò đến, ẩn mình trong cái rậm rạp ẩm ướt của rừng già...

Một hôm, trong một chặng hành quân dài cùng với trung đội của mình, N. bỗng quỵ xuống, bị quật đổ bởi một cơn sốt rét ác tính. Trong các lá thư của anh thì đây là lá thư thống thiết nhất, bởi ở đây người ta thấy anh đang vật lộn giữa sự sống và cái chết, và người ta đo được nhiều hơn những khắc nghiệt thực tế, những lựa chọn tàn bạo xót xa nhưng cần thiết mà những con người trai trẻ này phải đương đầu, ngay cả ở bên ngoài bản thân chiến tranh. “... Anh nằm trên một chiếc giường ghép bằng cành cây, gần ngay bên bờ một con suối... Nước reo ngay dưới lưng anh. Thân mình anh run lên bần bật và người anh nóng rẫy, đến nỗi người chiến sĩ giao liên sợ quá phải lùi ra xa anh. Trung đội trưởng của anh thì thầm cái gì đó với trung đội phó, nhưng anh này có vẻ phản đối. Anh hiểu ngay là họ đang nói về anh, bàn xem có nên để lại anh không, bởi không có người ồm thì họ cũng đã quá nặng rồi...”

“Anh qua một đêm khủng khiếp. Anh cảm thấy quá cô độc và anh nghĩ đến tất cả chúng ta và lúc anh ấy anh chỉ muốn trở về với gia đình bằng bất cứ giá nào, anh muốn sống sót bằng tất cả nghị lực của mình và giúp cho mình chút sức lực để vượt qua... Sáng hôm sau, anh thấy mình nằm lại, được giao cho người dẫn đường, một người dân sống trong vùng săn sóc... Trung đội của anh, họ đã lặng lẽ ra đi, có lẽ nghĩ rằng chắc anh sẽ không sống nổi...”

“Anh không oán trách gì họ hết, N. viết tiếp, các anh đã gần kiệt sức. Và đó, xung quanh bọn anh chỉ là cái nóng và ẩm ướt đến ngột ngạt và trên vai mỗi người là 35-40 ki lô mỗi lúc một

trữ nặng. Các anh đã đi 40 ngày đường, có lẽ hơn, và trước mặt còn 20 ngày nữa mới tới! Giờ nếu thêm một người ốm và ba lô, súng đạn của người ấy phải cẳng trên vai... đặt mình vào hoàn cảnh của họ, anh hiểu và anh không còn giận họ nữa...”

N. có cảm giác “mình như một con thú bị săn đuổi” (...) “Người dẫn đường cho anh là một con người tốt - N. viết tiếp - và anh ta giúp anh đi nhúc nhắc từng bước... Sau vài ngày đi, chẳng cần thiết phải mô tả cho em biết trong mấy ngày ấy anh đi như thế nào..., thì đột nhiên anh bị ngắt đi. Và khi tỉnh dậy, anh thấy mình nằm trong một cái hang được dùng làm trạm quân y, nơi mà một trung đội trinh sát đã khiêng anh tới.”

Trong cái trạm quân y ấy, đối với N, đó là một cuộc chiến đấu dai dẳng chống lại tử thần. “... Anh không có đủ giấy để mô tả cho em cuộc sống kỳ lạ ấy, một cuộc sống mà người ta không thể phân biệt nổi cái ranh giới mỏng manh giữa sự sống và cái chết, mà từ “sống” hay “chết” ấy cũng chẳng còn gây cho người ta một cảm xúc nào nữa... Anh nằm giữa hai bệnh nhân khác. Cả ba đều bị sốt rét. Bọn anh nằm chật đến nỗi, nếu có một người nào đó lên cơn sốt thì hai người kia cũng run lây... Nếu có một người sốt tới 40 độ thì hai người kia cũng mồ hôi ướt đẫm (...) Anh đã chứng kiến hai người bạn ấy ra đi. Một đêm, người nằm bên trái anh như lên cơn điên. Anh ta đập tứ tung... Anh cũng bị nhận không ít những cú đập của anh ấy nhưng vì quá yếu nên anh chẳng có phản ứng gì hết. Thế rồi đột nhiên, anh ta mê sảng... anh ta lúng búng cái gì đó trong miệng như tiếng trẻ thơ, người anh ta rung lên bần bật, và rồi tắt cả ngừng bật. Anh hiểu ngay anh ta đã chết và anh ra sức gọi người tới cứu... anh gọi chị y tá nhưng đêm đã khuya, vả lại chính chị y tá từ nhiều ngày nay cũng bị ốm. Thế là suốt đêm ấy, anh với người bạn nằm bên phải anh, cả hai đều run lên vì sợ và thấy người bạn đã mất nguội dần đi. Anh ta còn rất trẻ, cũng ở tuổi em, mới mười tám tuổi đầu...” Năm ngày sau là đến lượt người bạn bên phải của anh, anh ta từ già cõi đời với những cơn co giật kinh khủng... Anh thề với em rằng trong suốt thời gian hấp hối, anh ta chỉ gọi tên mẹ như một đứa trẻ lên sáu...”

Riêng N., anh vẫn sống sót, bởi ngày hôm ấy giữa cơn mê sảng, trong giây phút nửa tỉnh nửa mê anh đã nghe thấy chị y tá thì thầm là “phải đốt chiếc giường xui xẻo đó đi” sau khi anh chết. “Đừng vội đốt chiếc giường đó đi, cô y tá mau miệng xinh đẹp ạ, tôi sẽ sống”, anh viết.

Và một buổi sáng, điều kỳ diệu đã xảy ra: anh đã qua khỏi cơn nguy...

N. dần dần bình phục và anh lại lao vào cuộc chiến. Một hôm, anh viết những suy nghĩ của mình về chiến tranh: “Anh đã rời bỏ tất cả, anh đã để lại ở Hà Nội tất cả những gì thân yêu nhất của mình để đi chiến đấu. Và nhờ nó, anh đã hiểu rõ hơn thế nào là nỗi đau, nỗi khổ, và qua những thử thách ấy, con người ta đã lớn lên và được tôi luyện như thế nào...”

N. cho người ta một hình ảnh nhỏ về những con người mà người ta gọi là “anh bộ đội”. Họ chẳng có gì giống như những “tên cuồng tín” mà một số nhà bình luận phương Tây ưa thể hiện. Họ là những chàng trai trẻ, như N, được đặt vào những điều kiện đặc biệt, đã biết tự vượt lên chính mình để trở nên những con người thật sự. Để có được điều đó, họ cần phải có một niềm tin tất thắng, tin vào tổ quốc mình, vào chỉ huy của mình... Một phần lớn những thắng lợi đã được giành như vậy đó, trong những điều kiện có tính chất thử thách ít được biết

tới trên những dãy núi hiểm trở của dải Trường Sơn chạy dọc suốt biên giới Việt Lào từ Bắc chí Nam.

Đầu tháng giêng năm 1975, một cuộc thử nghiệm cuối cùng được thực hiện: Sáng sớm ngày 2 tháng Một, một số đơn vị Quân đội nhân dân được khoảng chục xe tăng chi viện đã tiến công thị xã Phước Bình, tỉnh lỵ của tỉnh Phước Long nằm cách Sài Gòn 120 kilômét về phía Tây Bắc. Thị xã Phước Bình, nơi đóng sở chỉ huy của tỉnh (tiểu khu Phước Long) là do năm tiểu đoàn đóng giữ và được sự chi viện chiến thuật của không quân ở Sài Gòn. Ngày 6 tháng Một, thị xã bị mất và đó là tỉnh đầu tiên ở Nam Việt Nam được hoàn toàn giải phóng.

Sau cú vồ đó “mèo ta” rửa vuốt và chờ đợi những phản ứng của Washington. Tổng thống Ford tuyên bố “lo lắng” về tình hình Nam Việt Nam sau khi Phước Long bị mất và sẽ có cuộc trao đổi về vấn đề này với Kissinger và bộ trưởng Quốc phòng James Schlesinger. Nhưng tất cả chỉ có thể...

Và Sài Gòn cũng không cố chiếm lại Phước Long.

Trên giấy tờ, quân đội Việt Nam Cộng hòa thật ấn tượng. Được tăng cường mạnh mẽ nhưng vội vã vào trước ngày Mỹ ký Hiệp định Paris, quân đội này có trong tay 1500 khẩu pháo, hơn 2000 xe tăng và thiết giáp, một lực lượng không quân 1800 chiếc máy bay trong đó 380 cường kích ném bom kiểu F5, A37 và hơn 700 trực thăng; về thủy quân họ có 1600 tàu xuồng chiến đấu các loại. Gần một phần hai mươi dân số Nam Việt Nam đã bị Sài Gòn xung vào quân ngũ: 710000 lính và 340000 dân vệ.

Trên chiến trường, quân Sài Gòn được bố trí như sau:

Ngoài vùng Một chiến thuật (vùng Bắc Nam Việt Nam): ở Quảng Trị, Huế, Đà Nẵng và Quảng Ngãi có 3 sư đoàn, được tăng cường 1-2 sư đoàn dự bị chiến lược gồm quân dù và thủy quân lục chiến.

Trên vùng Hai chiến thuật (Tây Nguyên và vùng duyên hải Nam Trung bộ): 2 sư đoàn, được tăng cường trên một nửa số các đơn vị biệt động quân.

Tại vùng Ba chiến thuật (Sài Gòn và Đông Nam Bộ): 3 sư đoàn cộng với 1-2 sư đoàn dự bị chiến lược.

Ở vùng Bốn chiến thuật (Đồng bằng Cửu Long): 3 sư đoàn.

Đó là về lực lượng bộ binh. Cạnh đó phải kể thêm 6 sư đoàn không quân, 40000 thủy binh, các đơn vị thiết giáp và pháo binh làm nhiệm vụ yểm trợ cho bộ binh. Nhưng về thể bố trí, quân đội Sài Gòn bị căng kéo theo chiều dài đã tỏ ra yếu về mặt chiến lược, nó không có một tý chiều sâu nào. Hơn nữa, từ đầu 1975 lực lượng này đã bộc lộ nhiều điểm yếu, bởi nó bị xói mòn từ bên trong một cách nghiêm trọng...

Trong những năm 1973, 1974, tạp chí quốc phòng Sài Gòn đã công bố một loạt những lời bình luận nguy kịch về tình trạng của quân đội ấy và về bối cảnh chính trị, xã hội của Sài Gòn.

“Cô lập ngày càng tăng của chế độ Sài Gòn trong khu vực Đông Nam Á; Không còn chi viện hoá học của Mỹ và thiếu một chiến lược để thay thế”, đó là những chấm đen mà các học viên sĩ quan của trường Cao đẳng quốc phòng nhấn mạnh. “Trong những năm chiến tranh gần đây người Mỹ còn hơn là một đồng minh... Vai trò của họ là vai trò của một người cha đỡ đầu. Tất nhiên không phải là vô tư...”, một sĩ quan khác đã viết thế: người này tiếc rằng phần tư thế kỷ vừa qua đã không để lại cho Sài Gòn một chuyên luận nào về rút kinh nghiệm chiến lược, ngoại trừ một mớ “những sách dịch của nước ngoài”. Một sĩ quan cao cấp khác cũng than phiền là quân đội Sài Gòn, sau khi người Mỹ rút lui, đã chẳng có được một lý luận quân sự nào có tính chất “dân tộc” và “độc lập”...

Còn tướng Sài Gòn Nguyễn Bảo Trí, ông ta đã vẽ lên một bức tranh khá rõ ràng và đáng thất vọng về cái xã hội mà trong đó quân đội phải chiến đấu. Phân tích bối cảnh xã hội Sài Gòn, ông viết: “Những lực lượng và những xu hướng chia rẽ là nhiều và mạnh. Những mâu thuẫn phía thành thị và nông thôn, giữa trí thức và người lao động, giữa các xu hướng tôn giáo, các vùng khác nhau... cũng như những tranh giành giữa các phe phái cũng nặng nề, trong khi những cơ may để thống nhất lại mỏng manh (...) Trên cái nền của sự chia rẽ đó, những tranh giành, đấu đá giữa các lực lượng và xu hướng khác nhau càng làm cho thống nhất quốc gia đã không đáng kể lại càng mỏng manh và có thể dẫn dắt nước tới tan rã”.

Đồng thời, tướng Nguyễn Bảo Trí viết tiếp: “xã hội còn bị xói mòn bởi nhiều những bất công, bởi tham nhũng, hối lộ và nhiều những tệ nạn khác. Kinh tế thì không kiểm soát nổi, gia đình thì rối loạn, mọi giá trị tinh thần và kỷ cương xã hội bị đảo lộn... Đó là một xã hội đầy rẫy những bất bình và không có tương lai... Thêm vào đấy là những khó khăn do chiến tranh gây ra: sản xuất bị phá hoại, thất nghiệp tăng, đời sống khó khăn, giá cả leo thang vùn vụt, an ninh không được đảm bảo, gia đình bị chia rẽ do miếng cơm, manh áo. Thế mà cùng lúc ấy nhiều người làm giàu nhờ chiến tranh, nhờ những rối loạn xã hội và những kẻ vô trách nhiệm. Tất cả những cái đó tạo ra hình ảnh của một xã hội bị chia rẽ sâu sắc (...)”. Sau khi nhấn mạnh như vậy, Bảo Trí lại viết tiếp: “Những nhà lãnh đạo đều phần lớn chịu ảnh hưởng của văn hoá phương Tây và Mỹ hoá, cho nên họ tách rời dân chúng mà dân thì họ lại gần bó với truyền thống dân tộc... do đó vấn đề chia rẽ giữa nhà nước và các khối đại chúng là không thể giải quyết được. Kết quả là đời sống xã hội và chính trị ở miền Nam chìm đắm vào đêm tối. Một bộ phận dân chúng, bất bình với chính phủ, đi theo cộng sản để chiến đấu cho tự do, bình đẳng. Một bộ phận khác thì sống một cách bị quan, thụ động, thờ ơ với chính trị và quan tâm duy nhất của họ là làm thế nào để kiếm cho được đủ sống hay làm giàu...”.

Bài viết cay đắng này giúp cho người ta hiểu được phần nào nguyên nhân của sự tan vỡ hoảng loạn diễn ra sau này. Với những lời chỉ trích như thế đối với một xã hội mà viên tướng Sài Gòn Nguyễn Bảo Trí coi như có trách nhiệm phải bảo vệ thì thử hỏi ông ta sao còn có thể đòi hỏi được các binh sĩ của ông ta phải chiến đấu sống chết vì nó? Dưới ngòi bút của ông, một sĩ quan cao cấp quân đội Sài Gòn, người ta còn cảm thấy dường như có một sự quyến rũ nào đấy của “phía bên kia” đã cuốn hút ông; nó như một sự hối tiếc khiến một số

những người ít bị tha hóa hơn của chế độ cũ đã đón nhận, gần như có sự nhẹ nhõm, cuộc tiến quân của những người cách mạng vào Sài Gòn[9].

Ở Hà Nội, Bộ Chính trị quyết định và thống nhất với Chính phủ cách mạng lâm thời về thời gian tiến công: Xuân 1975 và giao cho Bộ Tổng tham mưu chuẩn bị kế hoạch. Mục đích ban đầu của cuộc tiến công là tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch và làm thay đổi một cách cơ bản hơn nữa cục diện chiến trường.

Năm 1975 là một năm có nhiều ý nghĩa: vào năm ấy, nhân dân Việt Nam sẽ tổ chức kỷ niệm 45 năm ngày thành lập Đảng, 30 năm ngày khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và 85 năm ngày sinh chủ tịch Hồ Chí Minh, qua đời năm 1969. Và rồi các nhà lãnh đạo Việt Nam cũng không thể đòi hỏi nhân dân của mình phải hy sinh một cách vô tận. Thời cơ là thuận lợi và năm 1975 sẽ là năm thực hiện một thắng lợi lớn, giúp cho cuộc kháng chiến tiến lên một cách quyết định tới “thắng lợi hoàn toàn”...

Vậy là Bộ tổng tham mưu, tùy thuộc vào hai giả thiết đã đưa ra hai kế hoạch[10]. Một kế hoạch, tối thiểu, là tiến lên một bước mới, có tính chất quyết định...

Một kế hoạch khác, theo giả thiết tối đa, là năm thời cơ có lợi tiến lên càng xa càng tốt, có thể là tới đích...

Bộ Chính trị cũng yêu cầu là phải xác định hướng tiến công chủ yếu sao cho thoả mãn được các điều kiện:

1. Những trận đánh đầu tiên phải nhằm vào những mục tiêu có tầm quan trọng hàng đầu nhưng không phải quá mạnh.
2. Hiệu quả bất ngờ phải đóng một vai trò chiến lược. Những trận đánh đầu tiên phải bảo đảm chắc thắng.
3. Những thắng lợi ban đầu phải làm rung chuyển thể bố trí của quân ngụy trên toàn miền Nam.

Phân tích thể bố trí của địch, Bộ Chính trị và Bộ tổng tham mưu đã quyết định chọn Buôn Ma Thuột, một thị xã cỡ trung bình nằm trên Tây Nguyên, làm hướng tiến công chủ yếu.

Quân đội Sài Gòn chờ đợi một cuộc tiến công của đối phương ở vùng Một, Quảng Trị, hay ở vùng Ba Sài Gòn. Vậy là họ tập trung lực lượng trên hai vùng ấy hơn là trên Tây Nguyên, một vùng ít dân và địa hình ở đây nổi tiếng là khó khăn cho các cuộc hành quân. Trên vùng rộng lớn nằm ở trung tâm miền Nam Việt Nam và chiếm 30% diện tích toàn miền Nam, có hai vị trí then chốt khóa chặt vùng cao Tây Nguyên là thị xã Plâyku và Kontum...

Việc chọn Buôn Ma Thuột, nằm trên trục hai con đường quan trọng và nằm cách biên giới Campuchia 35 km về phía Đông, đã đáp ứng những yêu cầu do Bộ Chính trị đề ra. Ngoài yếu tố bất ngờ do địch không chờ đợi một cuộc tiến công ở hướng này, thị xã Buôn Ma Thuột - trung tâm chính trị quan trọng bậc nhất chiếm 80% số dân tộc thiểu số của Tây Nguyên - lại

là một vị trí có tầm quan trọng thực sự về quân sự: sư đoàn 23 ngụy đã đóng sở chỉ huy ở đây. Cuối cùng thị xã này còn nằm trên quốc lộ 14, con đường huyết mạch nối liền Sài Gòn với Tây Nguyên.

Từ Buôn Ma Thuột, có một loạt đường ngang chạy xuống duyên hải miền Trung. Cho nên về mặt quân sự, chiếm được Buôn Ma Thuột sẽ có nghĩa là cô lập được Tây Nguyên với Sài Gòn và miền Nam Việt Nam sẽ có thể bị cắt làm đôi. Việc giải phóng hoàn toàn Tây Nguyên là có thể xảy ra, và khi đã chiếm được vùng rộng lớn bao gồm năm cao nguyên cao 1500 mét này, người ta sẽ có điều kiện để tiến xuống vùng đồng bằng duyên hải miền Trung... Có thể đây là giả thiết tối thiểu mà Bộ tổng tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam đã đề ra. Và khi mà Tây Nguyên được giải phóng, và nếu có thể là cả miền Trung Việt Nam, thì vùng giải phóng của Chính phủ cách mạng lâm thời sẽ trở nên càng vững chắc và sẽ càng rất “nặng ký” đối với cuộc đấu tranh chính trị với chính quyền Sài Gòn...

Các tướng lĩnh mai đây sẽ chỉ huy các sư đoàn Quân đội nhân dân trong cuộc tiến công đều đang ở độ tuổi bốn, năm mươi. Bộ tham mưu các đơn vị cũng được trẻ hóa, vài tháng trước, tôi đã có dịp đến thăm một đơn vị Quân đội nhân dân tại mặt trận Quảng Trị, ở một tiểu đoàn tuyến một, đối diện với quân đội Sài Gòn chỉ cách hai trăm mét. Ở đây, trong những chiến hào cũng như ở các hầm chỉ huy làm bằng các cây gỗ tròn đắp đất của các trung đội, không hề có một chút nào của sự buông tuồng bừa bãi.

Trên các vách hầm, không có những tấm ảnh suông sã, nhưng có một tờ báo tường trên là những bức vẽ, những bài thơ thể hiện chủ đề yêu nước. Ở giữa những con người rất trẻ ấy, đang độ tuổi đại học, người ta sống trong một bầu không khí của tình đồng chí thân mật, đầm ấm, như trong một gia đình... Một sức mạnh lặng lẽ nhưng tươi trẻ, đầy sức sống tinh thần và vật chất. Người trẻ nhất 17 tuổi; tiểu đoàn trưởng 26 tuổi và chính trị viên 28 tuổi.

Tối đến, người chỉ huy đem đàn để các chiến sĩ ca hát và anh dạy họ mấy điều thường thức về ký âm.

Ngày bắt đầu lúc 5 giờ bằng tập thể dục... Mỗi ngày dành một giờ giúp dân làm việc ở ngoài đồng. Thời giờ rảnh rỗi anh em học văn hóa, người học cao dạy đồng đội và nhân dân trong vùng.

Đó là những đối thủ mà quân đội Sài Gòn có trước mặt họ. Và để chống lại những đối thủ ấy, họ chỉ có một thứ “lý tưởng” mà như tờ Tiền tuyến, một tờ báo của họ đã mô tả:

“Họ chỉ biết có rượu và gái và họ tìm cách quên đi tất cả chỉ bằng hai cái mếu ấy. Rồi họ ra mặt trận. Chấm hết.”[\[11\]](#)

Ngày 1 tháng Ba, những trận đánh đầu tiên của cuộc tiến công bắt đầu: các đơn vị quân giải phóng cắt đứt các tuyến đường chiến lược dẫn đến cao nguyên và tiến hành một loạt các hoạt động nghi binh.

Ngày 4 tháng Ba, hai con đường chính 19 và 14 bị cắt khiến Plâyku và chỉ huy Vùng hai quân đội Sài Gòn lâm vào thế cô lập. Nhìn chung, cao nguyên đã bị cắt khỏi đồng bằng... Quân đội nhân dân nghi binh như tấn công Plâyku.

Quân Sài Gòn rơi vào bẫy và lấy bộ phận chủ lực của sư đoàn 22 và 23 lên tăng viện cho Plâyku, chỉ để lại ở Buôn Ma Thuột hai trung đoàn.

Cùng thời gian này, một số trận đánh quan trọng nhưng vẫn có tính chất nghi binh được Việt Minh tung ra ở Quảng Trị, phía Bắc. Bộ chỉ huy Sài Gòn chưa điều động lực lượng dự bị chiến lược, bởi họ tin rằng hướng tiến công chủ yếu của đối phương sẽ nhằm vào mặt trận phía Bắc hoặc Sài Gòn.

Như vậy, Việt Minh có thể tập trung lực lượng vào đánh Buôn Ma Thuột. Một sư đoàn được đưa vào trận đánh. Khác với lối đánh truyền thống trước đây của Việt Minh là lần lượt đánh chiếm từng vị trí địch, dùng hỏa lực mạnh của pháo binh để chế áp vị trí, rồi sẽ tấn công tiêu diệt vị trí bằng xung phong chính diện... thì lần này đánh muôn Ma Thuột, các cán bộ chỉ huy, phát hiện những chỗ yếu của địch, đã quyết định vô hiệu hóa địch từ bên trong, đánh thẳng vào tiêu diệt sở chỉ huy sư đoàn 23, trung tâm đầu não của chúng... Mấy ngày trước trận đánh, một số đơn vị đặc công đã luồn sâu vào Buôn Ma Thuột, cải trang dưới những cái vỏ khác nhau...

Vậy là từ ngày 9 tháng Ba, khách sạn lớn nhất thành phố, khách sạn “Anh Đào” đã đón tiếp mấy “vị khách” đáng kính đến nghỉ. Họ không phải ai khác mà chính là mấy chiến sĩ quan trắc pháo binh, ngày mai họ sẽ dùng liên lạc vô tuyến để điều chỉnh đường bắn của pháo 130 ly của quân giải phóng bắn vào sở chỉ huy sư đoàn 23, các trận địa pháo và căn cứ thiết giáp quân ngụy.

Cũng như thế khoảng một trăm chiến sĩ đặc công đã vào ém sẵn ở tất cả các vị trí trọng yếu trong thị xã, như sở chỉ huy, tòa thị chính, dinh tỉnh trưởng, kho đạn... trong khi pháo hỏa chuẩn bị của quân giải phóng thu hút sự chú ý của địch ra bên ngoài, thì ở bên trong họ chuyển sang tấn công các mục tiêu vào đêm mùng 10 tháng Ba.

Như vậy là chỉ với mấy chục người, họ đã làm tê liệt sở chỉ huy sư đoàn 23, làm rối loạn tất cả các vị trí phòng thủ của đối phương. Sáng hôm sau, lực lượng chủ lực của trận đánh tiến sâu vào thị xã, đánh chiếm các vị trí làm chủ Buôn Ma Thuột. Cách đánh này sẽ trở thành một cách đánh điển hình của cuộc tiến công 1975.

Chỉ sau khi mất Buôn Ma Thuột, Sài Gòn mới vỡ lẽ là hướng chính của cuộc tiến công là nhằm vào Quân khu hai, vào Tây Nguyên... Họ cố gắng chiếm lại thành phố. Quân tăng viện của sư đoàn 23 một lữ đoàn quân dù và hai lữ đoàn biệt động quân được trực thăng vận đến cứu nguy cho Buôn Ma Thuột, đã lại rơi vào một cái bẫy và bị tiêu diệt ngay khi vừa mới đổ quân.

Thế là Kontum và Plâyku bị cô lập và uy hiếp.

Ngày 15 tháng Ba, quân nguy ở hai thành phố này bắt đầu di tản về hướng đồng bằng ven biển. Lệnh di tản được đích thân tổng thống Thiệu ban ra. Lệnh này tự bản thân nó là logic: rút quân về đồng bằng ven biển, Sài Gòn hy vọng là họ có thể tổ chức ở đây một tuyến phòng thủ tập trung hơn, vững chắc hơn. Nhưng rủi ro thay, những điều kiện của cuộc rút quân, tình trạng hoàn toàn thiếu chuẩn bị và sự suy sụp về tinh thần đã khiến cho cuộc rút quân biến thành một cuộc tháo chạy hoảng loạn.

Từ ngày 13 tháng Ba, Bộ chỉ huy chiến dịch Tây Nguyên đã dự kiến trước khả năng rút lui này: để rút địch chỉ duy nhất có một con đường đó là tỉnh lộ số 7 nối liền Plâyku với thị xã Tuy Hòa của tỉnh duyên hải Phú Yên, nằm cách Sài Gòn 570 km về phía Bắc. Từ hàng chục năm nay, con đường này đã hư hại nhiều và ít được dùng đến... Giờ đây, chín trung đoàn quân Sài Gòn cùng hàng vạn dân thường kéo theo, trong một tình trạng hoảng loạn cực độ, đổ vào con đường nhỏ ấy... Bị bao vây và truy đuổi trên một đoạn đường 100 km gần như toàn bộ chín trung đoàn đã bị tiêu diệt, quân giải phóng thu được trên đường một khối lượng lớn súng đạn và các đồ quân dụng, trong đó có toàn bộ xe pháo...

Còn sư đoàn 22, trên đường rút chạy về hướng bờ biển theo đường 19, chúng cũng bị chặn lại và bị tiêu diệt đại bộ phận. Số quân còn lại chạy về đến Quy Nhơn thì được lệnh của Sài Gòn tổ chức một tuyến phòng thủ ở đây, Sở chỉ huy tác chiến của quân giải phóng theo dõi các cuộc diễn đàm của địch, đã nghe được số quân sống sót trả lời cấp trên của chúng: “các ông bảo chúng tôi lấy gì để tổ chức phòng thủ bây giờ? Chúng tôi chỉ còn có cái đ...!”

Chiến dịch Tây Nguyên đã đạt được các mục tiêu gần như toàn bộ vùng cao nguyên được giải phóng. Khả năng thúc đẩy quân đội Sài Gòn tới tan rã đã xuất hiện.

Có lẽ lúc này tướng Giáp, người tổ chức đã ra mặt trận để cùng Bộ tham mưu tác chiến của ông đánh giá những khả năng hành động? Nhưng thực ra chỉ huy tại chỗ cuộc tiến công đã được giao cho tướng Dũng Tổng tham mưu trưởng, nhân vật số hai của Quân đội nhân dân, uỷ viên Bộ Chính trị đảm nhiệm. Chỉ đạo và giám sát từ trên ở Hà Nội là do tướng Giáp cùng với Bộ tổng tư lệnh, có liên lạc mật thiết với Bộ Chính trị của Đảng.

Tại mặt trận, tướng Dũng thực hiện nhiệm vụ chỉ huy tác chiến của mình với sự phối hợp của Trung ương cục miền Nam do Phạm Hùng chỉ đạo, có sự giúp đỡ của Lê Đức Thọ, người đã tiến nành cuộc đàm phán ở Paris.

Mỗi chủ trương đưa ra đều có sự thống nhất với Chính phủ cách mạng lâm thời, trong đó người đại diện cho Đảng là kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát Chủ tịch Hội đồng cố vấn. Quyết tâm tiếp tục cuộc tiến công được xác định: một bộ phận lực lượng được lệnh tiến ngay về Sài Gòn và vùng đồng bằng. Một bộ phận khác tiến xuống giải phóng các tỉnh đồng bằng duyên hải miền Trung, trong khi đó ở hướng Bắc, các chiến dịch nghi binh được lệnh chuyển ngay sang chiến dịch tiến công. Chiến dịch Huế - Đà Nẵng sắp sửa bắt đầu.

Trên cao nguyên quân giải phóng tràn xuống vùng đồng bằng ven biển. Ngày 23 tháng Ba, quân giải phóng tiến vào An Khê, một thị trấn nằm giữa Plâyku và Quy Nhơn. Ngày 1 tháng Tư, thị xã Quy Nhơn, tỉnh lỵ của tỉnh Bình Định được giải phóng, cùng lúc với cảng Tuy Hoà, thủ phủ của tỉnh Phú Yên. Tiếp đó quân giải phóng lần lượt tiến vào giải phóng: Lâm Đồng

với thủ phủ của nó là Bảo Lộc, ngày 2 tháng Tư; thành phố Nha Trang và căn cứ hậu cần lớn Cam Ranh của tỉnh Khánh Hòa, ngày 3 tháng Tư; Đà Lạt và tỉnh Tuyên Đức ngày 4 tháng Tư... Toàn bộ quân khu hai của nguy quân Sài Gòn đã bị xóa sổ. Nam Việt Nam bị cắt làm đôi Đà Nẵng, thành phố thứ hai của miền Nam bị cô lập.

Từ ngày 19 tháng Ba, cuộc tiến công của quân giải phóng trên hướng Bắc đã bắt đầu giữa lúc quân Sài Gòn đã quyết định rút chạy. Cuộc tiến công được tiến hành trên ba hướng: Bắc, Nam và Tây... Quân Sài Gòn bị dồn vào Huế. Con đường duy nhất để rút chạy từ Huế về Đà Nẵng là quốc lộ 1 đã bị cắt đứt. Quân nguy ở Quảng Trị và Huế chỉ còn cách chạy ra biển Thuận An. Cuộc rút chạy, được tiến hành ngày 24 tháng Ba, diễn ra trong hoảng loạn, trong khi quân giải phóng đã thắt chặt được vòng vây.

Huế, thủ đô văn hóa của miền Nam, kinh đô cũ của vương triều Nguyễn và thủ phủ của tỉnh Thừa Thiên đã được giải phóng ngày 26 tháng Tư, sau một trận đánh lớn ở cửa Thuận An.

Trong ba mươi hai giờ, gần mười vạn quân Sài Gòn đã bị loại khỏi vòng chiến đấu hoặc bị bắt làm tù binh...

Trong thời gian ấy quân giải phóng từ cao nguyên lao xuống, tiến công về hướng hai tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi, ở phía Nam Đà Nẵng.

Ngày 24 tháng Ba, thị xã Tam Kỳ trên quốc lộ 1 được giải phóng. Quân nguy Sài Gòn, bị nhốt vào cái rọ ở Đà Nẵng, đã không còn con đường rút chạy về phía Nam.

Và chính vào ngày ấy, Bộ tư lệnh quân giải phóng quyết định thực hành trận tiến công vào Đà Nẵng.

Nằm trên quốc lộ 1, cách Hà Nội 700km và Huế 100km, trong một lòng chảo trên biển, Đà Nẵng tạo thành một căn cứ hỗn hợp không - hải quân cực kỳ quan trọng và được trang bị rất hiện đại. Sở chỉ huy Quân khu một nguy đóng ở đây và thành phố được ba sư đoàn thuộc loại tinh nhuệ bảo vệ...

Ngày 23 tháng Ba, đám tàn quân ở cao nguyên và Huế kéo vào Đà Nẵng. Nỗi hoảng loạn của chúng đã nhanh chóng lây lan sang số ba sư đoàn được xem như bảo vệ căn cứ quan trọng hàng đầu này. Trong thành phố đầy áp những người bởi những làn sóng di tản, chỉ trong mấy ngày, số dân từ 700.000 người đã tăng lên tới 1.200.000 và khắp thành phố đã diễn ra những cảnh của ngày tận thế... và đúng là ngày tận thế thật: trong hai mươi bốn giờ, không ai còn làm chủ được chính quyền nữa, những toán lính mang vũ khí xông ra phố, lao vào cướp bóc, hãm hiếp dân thường... Hàng vạn người, binh sĩ dẫn đầu, cố xông vào căn cứ để chiếm lấy mấy chiếc máy bay, lúc này chỉ còn rất hiếm. Cuối cùng các phi công đã không dám cho máy bay hạ cánh nữa, bởi muốn cất cánh, họ sẽ phải mở một con đường máu qua đám người đông nghìn nghịt đang tụ tập, bu bám vào cửa, vào càng máy bay... Ở bến cảng, cảnh tượng cũng diễn ra như vậy: bọn lính đã không do dự bắn cả vào đàn bà, trẻ con, đẩy họ xuống biển để tranh chỗ trên các chuyến tàu di tản...

Vài người Pháp ở lại Đà Nẵng đã được chứng kiến cảnh hoảng loạn này. Ví dụ như giám đốc trung tâm văn hóa Pháp. Sáng thứ bảy, 29 tháng Ba, khi ông yêu cầu viên đại tá đóng quân ở trại bên cạnh để xin bảo vệ trung tâm, thì viên đại tá đã trả lời:

“Tôi không thể làm được, tôi chỉ có một mình!”

Một số thầy tu người Việt Nam thuộc giáo đoàn Saint-Paul-de Chartres đã chôn cất hàng chục xác dân thường bị lính nguy sát hại trên đường chúng trốn chạy...

Trong khi đó, ba sư đoàn quân giải phóng lao vào một cuộc hành quân cấp tốc bằng mọi cách có thể được: chạy chân, đi trên xe lấy được, đôi khi cưỡi cả những chiếc honda trung dụng: đã có những người lái xe đèo ba, bốn chiến sĩ trên một chiếc xe 125 phân khối...

Một sư đoàn theo đường 1 tiến lên Tam Kỳ. Một sư đoàn khác tiến vào từ Huế và sư đoàn thứ ba từ Thượng Đức một thị trấn miền núi, đổ xuống tây Đà Nẵng...

Ngày 28 tháng Ba, trận đánh Đà Nẵng bắt đầu... Sau trận Huế, Bộ chỉ huy nguy Sài Gòn nghĩ rằng họ có thể có một, hai tháng nghỉ ngơi. Nhưng không ngờ, chỉ bốn ngày sau, quân giải phóng đã xung trận... Vào lúc 15 giờ ngày 29 tháng Ba, Đà Nẵng đã bị mất về tay quân giải phóng. Quân khu một của Sài Gòn đã không còn tồn tại...

Như vậy là chỉ trong một tháng quân giải phóng đã tiêu diệt hai quân khu địch và theo như thông cáo của Bộ tư lệnh Quân giải phóng ra ngày 6 tháng Tư, họ đã loại khỏi vòng chiến đấu 27.000 quân nguy, gồm sáu sư đoàn chủ lực, trong đó có một sư đoàn tinh nhuệ là quân lính thủy đánh bộ; lữ đoàn 3 quân dù; 2 liên đoàn biệt động quân, cũng là những đơn vị nổi tiếng thiện chiến; 10 tiểu đoàn thiết giáp; 35 tiểu đoàn pháo mặt đất; 5 tiểu đoàn pháo cao xạ... và thu được một số lượng lớn vũ khí và đồ quân dụng mà tờ New York Times (số ra ngày 24 tháng Ba) đánh giá là lên tới gần một tỷ đô la... Đúng như báo Nhân dân ở Hà Nội viết: “Đó là một tháng mà nó bằng hàng chục năm” (xã luận số ra ngày 7 tháng Tư).

Ngày 21 tháng Ba, Chính phủ cách mạng lâm thời đã có một cố gắng cuối cùng để tiến hành một giải pháp chính trị, nhưng lần này tất nhiên với yêu cầu cao hơn: họ muốn một chính phủ theo những điều kiện của họ.

Việc đánh chiếm Sài Gòn bằng sức mạnh vẫn chưa được quyết định. Nhưng con đường đã mở. Sẽ là điên rồ nếu dừng lại... “Về phương diện cách mạng một cơ hội, một thời cơ chỉ xảy ra có một lần và nó sẽ không trở lại... Sẽ là một tội ác nếu ta bỏ lỡ thời cơ bởi nó là thành quả của 20 năm đấu tranh...”, ở Hà Nội người ta nghĩ như thế.

Ở Mỹ, tổng thống Ford nhận được tin Đà Nẵng thất thủ lúc ông đang nghỉ lễ Paques ở Palm Spring, California, nơi hàng ngày ông “chơi golf nhiều giờ liền...”

Còn ở nam Việt Nam thì cuộc chơi ra sao? Tổng tham mưu Mỹ tướng Weyand, người vừa đến Sài Gòn một tuần lễ để nghiên cứu tình hình, đã tuyên bố trước khi trở về nước: “Quân đội Việt Nam cộng hòa hãy còn mạnh, họ có đủ trình độ và ý chí để chiến thắng quân đội Bắc Việt Nam...”

Còn ở Washington thì lúc này, thay cho giúp đỡ quân sự trực tiếp, người ta chơi trò “đánh võ mồm”: đầu tháng Tư, lâu Năm Góc vu khống rằng ở Đà Nẵng sau giải phóng đã xảy ra những vụ “tắm máu”.

Ngày 7 tháng Tư, cùng với một nhóm nhà báo phương Tây^[12], chúng tôi hạ cánh xuống sân bay Đà Nẵng. Hai tuần lễ sau...

Nhân chứng thứ nhất chúng tôi đến gặp là một nhân vật có tính cách... Cha Charmot, thuộc Hội truyền giáo nước ngoài Paris, 53 tuổi. Ở cha, người ta thấy có hai đặc điểm trái ngược nhau: Cha vừa là một cựu F.F.I (Lực lượng kháng chiến Pháp trong nước), lại vừa là một “dân kỳ cựu ở Đông Dương”. Thực vậy cha đã 28 năm ở Việt Nam, trong đó có tới 20 năm ở Đà Nẵng. Chúng tôi gặp cha ở ngoài phố, áo chùng thâm lò xo trong gió, berê đội lệch, đang đạp xe nhanh nhẹn, và tự do...

“Bộ đội giải phóng, họ là những người đứng đắn một cách mầu mực, cha nói, thế mà các ông biết đấy, trước đây tôi đâu phải là người bên phía họ, tôi còn muốn chế độ quốc gia tồn tại nữa kia. Chà, tôi phải nói là mấy anh giải phóng này, họ buộc chúng ta phải khâm phục đấy. Ngược lại, tôi đã nhìn thấy cái đám quân đội Sài Gòn: thật kinh khủng, chúng cướp phá, hãm hiếp... Chúng ta là một cái tử đứng đồ sộ nhưng chân đã bị mối đục ruỗng cả. Chỉ nhaoáng một cái là nó đã đổ sụp...”

Phó lãnh sự Pháp, ông Xavier Dillman, ở lại tại chỗ cũng công nhận “những vụ nổ súng bừa bãi ấy không phải do phía cách mạng gây ra”. Còn trả lời phỏng vấn của nhóm truyền hình Pháp, ông đáp: “Dân chúng thất kinh vì những vụ cướp bóc của quân đội Sài Gòn. Và thứ bảy, ngày 29 khi tiến vào Đà Nẵng, bộ đội cách mạng đã thực sự được đón tiếp như những người đi giải phóng, đặc biệt là với những người Phật tử...”

Tất cả những nhân chứng mà chúng tôi hỏi lúc đó còn nói thêm rằng, trong cơn hoảng loạn chung ấy, một bộ phận dân chúng đã tham gia vào việc giải phóng thành phố. Những người Pháp của tòa lãnh sự đều nói họ được chứng kiến rất nhiều thanh niên, mang theo những lá cờ Phật, đã ra đón bộ đội giải phóng và dẫn đường cho họ. Một trong những người Pháp còn ghi nhận một chuyện kỳ khôi trong những sự kiện ông được tận mắt trông thấy. Nhật ký của ông viết, ngày 28 tháng Ba, tòa lãnh sự Mỹ đã bị quân đội Sài Gòn cướp phá... Đã xảy ra một việc mà tự nó nói lên rất nhiều điều: “Một ông già cỡ sáu mươi tuổi trèo lên nóc toà nhà lãnh sự... ông ta giật lấy lá cờ Mỹ và thông thả xé nó ra làm nhiều mảnh... Lính tráng qua lại bên dưới, tay lễ mễ ôm những đồ cướp được ngẩng lên nhìn... Điều gì sẽ xảy ra? Không, chẳng có gì hết... Họ thờ ơ đi tiếp...”

Nhưng hình ảnh của những đám đông khiếp sợ ùn kéo trên đứng số 1, để trốn chạy hoặc chỉ để cố rời xa Đà Nẵng, được phát đi phát lại trên các đài khắp thế giới, bỗng nhiên lại trở về trong ký ức. Thế thì tại sao lại có sự trốn chạy tuyệt vọng đó? Khi được chúng tôi nêu lên câu hỏi, một số nhà tu hành Việt Nam, những người đã giúp dân di tản, giải thích rằng tình trạng hoảng loạn đó là do bầu không khí đang bao trùm lúc bấy giờ: “Đó là một sự hoảng loạn vô thức, nó nằm trong sâu thẳm, và thế rồi bất ngờ trong một lúc, nó phủ phàng chụp lấy người ta, những con người từ trước đến giờ vẫn tỏ ra bình tĩnh. Nhưng có thể cũng còn do tất cả những gì mà các nhà chức trách vẫn tuyên truyền về cộng sản.”

Đúng, đây là một trong những “chìa khóa” để hiểu nguyên nhân của tình trạng hoảng loạn đó. Và rồi người vừa giải thích với chúng tôi, một bà xơ cựu giám đốc của một trường trung học nữ, đã thú nhận rằng bà cũng thuộc loại “phản động” đấy! Bà nói một cách tự do, thoải mái:

“Trước khi quân giải phóng vào Đà Nẵng, do sự tuyên truyền của Sài Gòn, chúng tôi đã rất sợ. Chúng tôi chờ đợi những trại tập trung, những sự trừng phạt tập thể, v. v... Nhưng chẳng có gì đã xảy ra. Ngược lại bộ đội giải phóng họ lại rất thân thiện, rất đáng yêu...”.

Bà giải thích thêm với chúng tôi: “... Nếu số đông dân chúng đã bỏ chạy, đó là họ sợ nhưng cuộc ném bom trả đũa...”

Lúc chúng tôi vào Đà Nẵng, tình hình rất yên tĩnh. Gần như một sự thanh bình. Những cảnh địa ngục nửa tháng trước đây đã hầu như rơi vào quên lãng.

Chỉ một hai ngày sau khi Đà Nẵng giải phóng, trật tự đã trở lại. Nó ngự trị thực sự mà không phải bằng khiếp sợ, bằng khủng bố...”

“Trong trận Đà Nẵng, quân đội Sài Gòn chỉ chết ba mươi lăm người...” Võ Chí Công ngừng lại một lát...

63 tuổi, Bí thư khu uỷ khu V - một vùng rộng lớn trong kháng chiến bao gồm toàn bộ miền trung và nam Trung Bộ từ Đà Nẵng đến Phan Thiết gồm cả cao nguyên - ông gần như trở thành một nhân vật huyền thoại. Một trong số những gương mặt kỳ cựu của cuộc đấu tranh cách mạng ở miền Nam Việt Nam, mà đối với ông sự nghiệp này bắt đầu từ những năm 1930... Tôi được gặp ông vài tuần sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng. Ông tiếp tục kể về cuộc tổng tiến công Đà Nẵng: “Đó là một trận đánh chớp nhoáng. Chúng tôi không theo nguyên tắc lấy nông thôn bao vây thành thị. Chúng tôi coi thành thị là đầu não. Chiếm được đầu não có nghĩa là làm tan rã địch và gây được tác động đối với nông thôn. Nhưng, ông nói thêm, cán bộ quân sự của chúng tôi cũng phải thuyết phục được các cán bộ chính trị nằm tại địa phương... Chúng tôi đã gạt bỏ những gì là giáo điều Chúng tôi lấy đánh chiếm thành phố là mục đích trực tiếp”

Cũng như vậy, bản thân việc chỉ đạo chiến dịch cũng không theo những mẫu mực thông thường: “Theo nguyên tắc của chiến tranh, muốn đánh chiếm một thành phố người ta phải tấn công chính diện, đánh chiếm từng vị trí một, từng tuyến một... Thế nhưng chúng tôi đã đánh thẳng vào trung tâm đầu não địch. Theo cách đánh thông thường, thì để đánh Đà Nẵng, người ta phải sử dụng tới 5 sư đoàn và có nguy cơ thành phố sẽ bị chịu những huỷ hoại lớn. Và cũng có một nguyên tắc thông thường khác nữa, đó là tiêu diệt sinh lực địch rồi sau mới tấn công vào thành phố. Nếu theo nguyên tắc ấy thì có lẽ bây giờ tôi vẫn đang còn phải chiến đấu... Nhưng chúng tôi đã chỉ tiêu diệt một số sinh lực địch, rồi tung một đòn đánh thẳng vào khu chỉ huy, diệt trung tâm đầu não và như vậy làm tan rã thể bố trí của địch...”

Những lời nói ấy của Võ Chí Công đã minh họa cho những tiến bộ kỳ diệu mà Quân đội nhân dân đã đạt được trong lĩnh vực làm chủ chiến tranh hiện đại. Đối với những nhà cách mạng

Việt Nam, chiến tranh du kích chỉ là một giai đoạn của chiến tranh nhân dân. Nó cần thiết phải được phát triển lên thành những hình thức của chiến tranh hiện đại. Nhờ công cuộc xây dựng kinh tế của miền Bắc xã hội chủ nghĩa, từ năm 1954, họ đã có điều kiện để từng bước hiện đại hóa quân đội. Việc làm này chẳng những là cần thiết để đáp ứng nhu cầu tác chiến chống lại một quân đội có trình độ công nghệ rất cao như quân đội Mỹ và quân đội Sài Gòn mà nó còn tùy thuộc vào những hậu quả mà cuộc chiến tranh của Mỹ đã gây ra đối với những cơ cấu xã hội ở nông thôn Nam Việt Nam.

Tiên đề kinh điển của chiến tranh nhân dân muốn rằng “Quân với dân phải như cá với nước” thực tế từ năm 1966 đã bị thử thách khi mà Mỹ nguy cho tiến hành những chương trình “bình định” nhằm “tát nước”, làm giảm số dân ở nông thôn... Vậy là bắt đầu từ đó, diễn ra ở Nam Việt Nam một hiện tượng “đô thị hóa” nhanh chóng, hoàn toàn bất bình, nguy hiểm ngay cả đối với bản thân các cơ cấu của xã hội miền Nam:

Năm 1960, ở Nam Việt Nam có 85% dân số ở nông thôn, sống ở thành thị chỉ có 15%.

Năm 1972, tỷ lệ đó đã thay đổi: ở nông thôn giảm xuống 57%, còn ở thành thị, tăng lên 43%[\[13\]](#).

Sự đô thị hóa không đồng đều. Ví dụ như ở Trung Việt Nam, nơi chịu ảnh hưởng nhiều của cách mạng từ thời kháng chiến chống Pháp thì vùng này ít bị tác động:

Ở Quảng Nam, trong số dân ước tính là 1.051.824 người tháng 12 năm 1973 thì có 8,73% là số người đô thị hóa.

Ở Quảng Ngãi, trong số 837.803 người thì có 8,37% đô thị hóa.

Ở Bình Định, một tỉnh giàu về nông nghiệp ở miền Trung, thì trong 3.428.852 dân, có 25,02% đô thị hóa.

Tất nhiên cần phải có sự dè dặt nào đó khi sử dụng những số liệu trên, bởi từ năm 1972, hiện tượng những người di tản do chiến tranh gây ra đã tăng lên một cách mạnh mẽ. Nhưng nó cũng giúp hiểu được rằng tại sao ở miền Trung Trung Bộ, một trong những vùng bình định ác liệt nhất, những hoạt động cách mạng truyền thống: chiến tranh du kích, đấu tranh của quần chúng, vẫn được giữ vững...

Ngoài ra, để phá vỡ những kế hoạch của Mỹ, việc sử dụng những đơn vị chủ lực quan trọng ngày càng trở nên cần thiết: sự tham gia của những đơn vị này vừa phụ thuộc vào trình độ hiện đại hóa mà quân đội chính quy đạt được.

Cuộc tiến công chiến lược Tết 1968 có thể coi như một bước ngoặt. Nó đánh dấu sự kết thúc của một thời kỳ, thời kỳ của những cuộc nổi dậy của quần chúng năm 1965, những cuộc nổi dậy đã hầu như giải phóng toàn bộ miền Nam, và đồng thời nó cũng mở ra một thời kỳ cuối, thời kỳ mà ngay trong cuộc tiến công chiến lược ấy, Quân giải phóng miền Nam đã sử dụng lực lượng cơ trung đoàn để tiến công các mục tiêu như Sài Gòn, Huế và một số thị xã, thị trấn khác... Lúc ấy người ta đã nghĩ rằng đòn tiến công quân sự này có thể làm dấy lên và hõ

trợ cho một cuộc nổi dậy của quần chúng trên các thành phố lớn và tạo ra một bước ngoặt về chính trị ở miền Nam. Những mục tiêu ấy có thể là quá táo bạo, nhưng dù sao, khi giáng một đòn nặng vào công cuộc bình định của Mỹ, nó đã làm cho người Mỹ phải chấp nhận đàm phán.

Cuộc tiến công chiến lược năm 1972 lại đánh dấu một bước tiến mới của Quân đội nhân dân trên con đường hiện đại hóa và làm chủ chiến tranh hiện đại khi họ sử dụng từ 3 đến 5 sư đoàn tiến công trên ba mặt trận chính, tạo thành một thể tiến công tổng hợp.

Trong cuộc tiến công này, thực chất của nó được đặt chủ yếu về mặt quân sự: nó nhằm tiêu diệt sinh lực địch một cách tối đa, giành lại những đất tạm thời bị mất và đóng lại vững chắc ở đấy. So với thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ thì đến đây có một sự “chuyển đổi” mới. Từ nay, tuy vẫn không coi nhẹ những mặt khác, nhưng vai trò quyết định là thuộc về quân đội chính quy. Trong thuật ngữ của quân đội, cũng có một sự thay đổi: để chỉ cuộc tiến công 1972, họ dùng chữ “tiến công chiến lược” chứ không gọi là “tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt” như trong những cuộc tiến công 1968 và sau này, cuộc tiến công 1975^[14].

Cuộc tiến công 1972, trước khi Mỹ phải ký Hiệp định đã xóa sổ giới tuyến 17, phá huỷ toàn bộ thể bố trí bên ngoài của quân đội Sài Gòn và thiết lập vùng của chính phủ cách mạng lâm thời. Bằng đánh bại chính sách “Việt Nam hóa”, nó đã thúc đẩy người Mỹ đến chỗ phải rút lui nhanh... Nhưng nó cũng làm bộc lộ những điểm yếu của Quân đội nhân dân, nhất là những mặt còn yếu kém trong việc làm chủ và hiệp đồng các binh chủng, như giữa bộ binh, xe tăng, pháo phòng không và hậu cần với nhau...

Sau 1972, những nhà lãnh đạo Việt Nam đã ra sức sửa chữa, khắc phục những mặt yếu này. Ít lâu sau cuộc tiến công, trong một cuộc nói chuyện với cán bộ binh chủng xe tăng thiết giáp, tướng Giáp lưu ý rằng giữa Quân đội nhân dân và quân nguy Sài Gòn vẫn “luôn luôn có một sự chênh lệch về trang bị kỹ thuật...” và ông nhấn mạnh “ta phải đẩy nhanh tiến trình chuyển biến Quân đội nhân dân thành một quân đội chính quy hiện đại”.

Trong ba năm, quân đội nhân dân đã tiến tới có khả năng phối hợp hành động của 5 quân đoàn để tiến công địch, trên một mặt trận dài 1000 kilômét...

Năm 1975, nếu vai trò của quân đội chính quy là quyết định thì lần này công tác vận động quần chúng và công tác địch vận lại được nhấn mạnh. Một số sĩ quan của cơ quan chỉ huy đã giải thích cho tôi về khái niệm “nổi dậy” mà người ta cần phải hiểu: đối với chúng tôi, hình thức cao nhất của nổi dậy là khởi nghĩa giành chính quyền. Nhưng chúng tôi cũng còn coi “nổi dậy” là tất cả những sự tham gia của nhân dân đối với hoạt động quân sự: tiếp tế, săn sóc thương bệnh binh, tải thương, liên lạc dẫn đường, vận chuyển chiến lợi phẩm... tất cả những cái đó đều nằm trong khái niệm ấy.”

Trên thực tế, trong Xuân 1975, những hình thức “nổi dậy” đã diễn ra không đồng đều giữa thành phố này với thành phố khác. Nhưng ở Đà Nẵng thì nó thực sự quan trọng, như nhiều người đã được chứng kiến. Một giáo sư dạy toán ở Đà Nẵng kể lại rằng: “Với một nhóm giáo sư và học sinh, chúng tôi nghĩ cần phải hành động... Một số học sinh, mang theo súng đạn mà quân nguy vất khắp nơi, đã đến gặp người của giải phóng... Sau ngày giải phóng, chúng

tôi đã tập hợp số những học sinh sinh viên và với 3000 người trong số họ, chúng tôi đã thành lập “Lực lượng thanh niên giải phóng”, một thứ dân binh để hợp tác với quân đội và chính quyền quân quản...”

Ngay trước khi Huế được giải phóng, trong những ngày từ 17 đến 29 tháng Ba, Bộ Chính trị Đảng đã có ý định đưa cuộc tiến công về hướng Sài Gòn, nhằm ngay lập tức lợi dụng những kết quả đạt được trong chiến dịch Tây Nguyên và tiến xa hơn nữa so với những mục tiêu ban đầu.

Nhưng phải trong những ngày từ 20 đến 30 tháng Ba, khi mà quân nguy Sài Gòn không phải là chỉ rút quân mà chúng đã thực sự lâm vào một cuộc tháo chạy hoảng loạn thì Bộ Chính trị mới hạ quyết tâm cuối cùng là tiến hành một cuộc tiến công lớn đánh thẳng vào Sài Gòn.

Tuy nhiên, một giải pháp chính trị lúc ấy là vẫn có khả năng. Nhưng không phải với những điều kiện như sáu tháng trước đây nữa: một chính phủ với “lực lượng thứ ba” không phải là cái mốc cuối cùng của những người cách mạng Việt Nam. Người ta đâu phải hy sinh chỉ vì cái đó. Những người cách mạng đã tuyên bố mục đích của họ là, bằng chiếm lấy chính quyền ở Sài Gòn, “hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ” ở Việt Nam. Một chính phủ liên hợp ở Sài Gòn có thể mở ra một giai đoạn quá độ; giai đoạn này dài hay ngắn là tùy thuộc vào tương quan lực lượng làm cho cuộc đối đầu giữa cách mạng và phản cách mạng chuyển từ mặt trận quân sự sang mặt trận chính trị... Nhưng cứ theo đà tiến quân thẳng lợi này của quân cách mạng, thì giai đoạn quá độ đó sẽ rút ngắn, huống chi là bây giờ khi mà từ nay, “lực lượng thứ ba” đã trở thành cơ may cuối cùng của chủ nghĩa đế quốc...

Có thể cho phép nghĩ rằng việc Giscard d'Estaing[\[15\]](#) hối thúc các nhà ngoại giao Pháp cố gắng tiến tới dựng được ở Sài Gòn chính quyền Dương Văn Minh là không phải xuất phát từ những lý do nhân đạo, cũng như không phải vì quyền lợi của nước Pháp, mà cái chính là vì muốn cố giữ lại ở Sài Gòn một căn cứ chống lại cách mạng và cứu khỏi thảm họa một mảnh quyền lực...

Để làm thất bại mọi mưu toan kiểu ấy, những người cách mạng Việt Nam không những phải đập tan quân đội Sài Gòn, mà phải tiêu diệt nó, tước đi của phe phản cách mạng cái công cụ quân sự của nó. Thế mà lúc này, quân đội Sài Gòn đang tan rã từng mảng... Vậy đối với “Lực lượng thứ ba”, liệu họ có phải là đã hết hy vọng để đóng một vai trò nào đó nữa không?

Ở Hà Nội, trong những câu chuyện riêng, những người trách nhiệm của Việt Nam vẫn tiếp tục nghĩ rằng “có thể xảy ra những sự kiện khiến thành phần thứ ba sẽ có thể được giao một vai trò quan trọng hơn, ví dụ như một cuộc đảo chính tiến bộ ở Sài Gòn có sự tham gia của giai cấp tư sản dân tộc chẳng hạn. Lúc ấy chúng tôi sẽ phải tính đến họ, bởi họ đã giành được những quyền nhất định...”. Nhưng “Lực lượng thứ ba” ấy, nơi mà ngoại trừ một thiểu số tiến bộ còn thì đầy rẫy những phần tử có quyền lợi chống đối nhau kịch liệt, thì chắc chắn họ sẽ tỏ ra bất lực trong việc đảm đương vai trò đó.

Ở thủ đô Bắc Việt Nam, sự căng thẳng của những năm 1973 và 1974 đã biến mất, tình hình Nam Việt Nam đã trở thành tâm điểm trong mọi câu chuyện. Ngoài phố, những đám người tụ tập hàng giờ liền trước những tấm panô lớn, trên vẽ một bản đồ chiến sự thể hiện cuộc

tiến quân oai hùng và thần tốc của Quân giải phóng miền Nam. Những chiến thắng đầu tiên được đón tiếp một cách không chút hoài nghi và niềm tin này đã nhanh chóng biến thành một sự hân hoan lớn lên từng giờ từng phút...

Ngày 6 tháng Tư là ngày tháng tuyển cử của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa: đó là một ngày hội thực sự, một cuộc bầu cử mà nhân dân có dịp bày tỏ sự tin tưởng tuyệt đối của họ đối với các nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước, đặc biệt là với tổng bí thư Lê Duẩn và thủ tướng Phạm Văn Đồng. Mỗi khi các ông xuất hiện ở đâu thì lập tức ở đấy vang lên một cách say sưa những lời hoan hô vang dội. Người ta có cảm tưởng chưa bao giờ như lúc này, sự gần bó giữa lãnh đạo với nhân dân lại cao đến thế. Những chiến thắng liên tiếp ở miền Nam đã đền đáp xứng đáng cho những hy sinh mà nhân dân cả nước phải chịu đựng.

Nhiều cảnh cảm động đã diễn ra trong những cuộc gặp gỡ thân mật riêng tư. Ngay cả những cán bộ già dặn, giàu kinh nghiệm, thần kinh vững như thép cũng không nén nổi xúc động và họ đã buông mình cho sự phấn khởi cuồng nhiệt của tuổi thanh niên. Đặc biệt là ở các cán bộ miền Nam, những người do chấp hành Hiệp định Genève năm 1954, phải rời gia đình, quê hương đã tạm thời tập kết ra Bắc. Theo đúng quy định của Hiệp định thì họ chỉ tập kết “tạm thời” trong hai năm... Thế mà đến lúc này họ đã ở ngoài Bắc được hai mươi năm! Giờ đây đối với họ, giấc mơ mà họ đã dần quen chỉ dành một góc nhỏ trong tâm trí giữa sự chịu đựng và niềm hy vọng của họ, nay đã trở thành hiện thực... Nhiều người từ 30 năm nay đã không nhận được một chút tin tức nào của gia đình, vợ con...

Từ đầu năm 1975, việc lấy quân đã vượt qua tất cả những gì đã làm từ trước đến đây. 400.000 thanh niên, rời công trường, nhà máy, hợp tác xã, nhà trường, đã lên đường ra mặt trận. Cuối tháng Ba, đầu tháng Tư, tốc độ lấy quân tăng lên dồn dập... Tất cả các phương tiện vận tải của các công trường, nhà máy, bến cảng, ngay cả đến những xe chở khách cũng được trưng dụng để chở quân. Do vậy việc sản xuất của tất cả các ngành kinh tế đều giảm mạnh trong tháng Tư, tháng Năm.

Nhưng trong khi các chuyên gia Mỹ của lầu Năm góc tính toán rằng Sài Gòn sẽ có khoảng hai, ba tháng để chỉnh đốn lại lực lượng thì về phía Quân đội nhân dân, họ chỉ mất có khoảng hai chục ngày để chuẩn bị hậu cần cho cuộc tiến công lớn vào Sài Gòn, “Chiến dịch Hồ Chí Minh”. Bởi nếu muộn thì từ giữa tháng Năm, mùa mưa tới, đường sá sẽ trở thành những đoạn bùn lầy.

Vậy cần phải kết thúc sớm.

Quân nguy Sài Gòn cố gắng xây dựng một tuyến phòng thủ ở Phan Rang, tỉnh lỵ của tỉnh duyên hải Ninh Thuận, nằm cách Sài Gòn 260 cây số về phía Đông Bắc. Trấn giữ ở đấy là một lữ đoàn dù, một số đơn vị quân biệt động và được sự yểm trợ của một lực lượng không quân mạnh. Cũng trong thời gian này, họ ra sức tăng cường phòng thủ Sài Gòn, chốt giữ các ngã đường tiến quân của đối phương. Lực lượng của quân nguy lúc bấy giờ có khoảng 200.000 người, mấy trăm máy bay và trực thăng, cùng một nghìn xe tăng thiết giáp:

- Trên hướng Đông: Sư đoàn 18 có nhiệm vụ giữ “chốt” Xuân Lộc, nằm cách Sài Gòn 60km, trên quốc lộ 1 dẫn đến ven biển và đường 15.

- Hướng Bắc: Sư đoàn 5 đóng ở Thủ Dầu Một, cùng với lữ 322 thiết giáp.

- Hướng Tây Bắc: Sư đoàn 25, chỉ huy sở ở Gò Dầu Hạ, trên con đường từ Sài Gòn đi Tây Ninh.

- Hướng Tây Nam : Trên quốc lộ 4 đi về phía đồng bằng Cửu Long có bộ phận còn lại của sư đoàn 22 được lập lại sau thất bại trên cao nguyên, được bổ sung số quân mới tuyển mộ thêm.

Trong vùng đồng bằng Cửu Long, quân ngụy Sài Gòn có ba sư đoàn đóng ở Mỹ Tho, Vĩnh Long và Bạc Liêu. Nằm ở trung tâm toàn bộ đội hình trên là Tân Sơn Nhất, căn cứ không quân lớn của quân đội Sài Gòn với lực lượng là sư đoàn 5 không quân.

Trong khi đó về phía cách mạng, họ có tới 5 quân đoàn, tức 20 sư đoàn, chiếm gần toàn bộ khối chủ lực tác chiến của Quân đội nhân dân, đang ngày đêm cấp tốc tiến về Sài Gòn, vừa đi vừa tác chiến dọc đường. Họ tiến bằng tất cả các ngã đường: đường số 1 từ hướng ven biển tới; đường số 14 từ cao nguyên đổ về; đường số 13, từ miền “Đất thánh” dựa lưng vào biên giới Campuchia kéo xuống; đường số 4 từ đồng bằng kéo lên... Trong khi theo “đường mòn Hồ Chí Minh”, một số sư đoàn tinh khôi, nguyên vẹn vẫn đang từ miền Bắc tiến vào...

Cùng lúc này ở Hà Nội, người ta chăm chú theo dõi những phản ứng của Washington... “Chúng tôi phải thận trọng, khéo léo với người Mỹ như chúng tôi vẫn thường làm...”, ở thủ đô Bắc Việt Nam, người ta nói thế.

Và Washington phản ứng thế nào? Washington đã thú nhận sự bất lực của họ. Điều này đã được diễn đạt rõ ràng khi phó tổng thống Hoa Kỳ, Nelson Rockefeller trong trả lời một cuộc phỏng vấn hồi đầu tháng Tư về tình hình Nam Việt Nam ông đã tuyên bố. “Đã thực sự quá muộn để làm bất cứ một điều gì”. Và khi nói về số phận những người di tản rút chạy trong cơn hoảng loạn, ông đã nói thêm không chút ngượng mồm: “Nhiều người trong số họ sẽ chết... Nhưng chúng tôi, chúng tôi sẽ tiếp tục sống...”

Ngày 10 tháng Tư, tổng thống Ford đọc một bài diễn văn mà trong khi tái khẳng định Mỹ vẫn ủng hộ Thiệu, bài diễn văn đó lại giống như một “biên bản ghi nhận” sự thất bại về chính sách của Mỹ ở Nam Việt Nam. “Người Mỹ trao lại ông Thiệu vào bàn tay của Chúa lòng lành” đó là lời bình luận của một người có trách nhiệm ở Bắc Việt Nam...

Chúng ta hãy thử hình dung về ban lãnh đạo cách mạng Việt Nam trong những ngày bấy giờ...

Một trận đánh quyết định đã được báo hiệu, một trận đánh mà cái đích của những năm tháng gay go gian khổ đã đưa họ từ những nhà tù của thực dân Pháp lên tới vị trí đứng đầu của một Nhà nước được thiết lập trên một nửa tổ quốc. Trong khi đi xa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại một Di chúc mà toàn Đảng, toàn dân coi như một lời cam kết là phải tiếp tục cuộc chiến đấu: Dù khó khăn gian khổ đến mấy, nhân dân ta nhất định sẽ hoàn toàn thắng lợi. Đế quốc Mỹ nhất định phải cút khỏi nước ta. Tổ quốc ta nhất định sẽ thống nhất.

Ngày 21 tháng Tư, vài giờ trước khi Thiệu bị đổ, đúng là ban chấp hành Trung ương và Bộ Chính trị có một cuộc họp... Nhưng để làm gì? Để dự một cuộc hội thảo về những thành tựu và những tiến bộ đạt được trong lĩnh vực vật lý hiện đại.

Ban chấp hành trung ương Đảng đã thực hiện như vậy đây một trong những quyết nghị của Hội nghị toàn thể lần thứ 23 nói về sự cần thiết phải nâng cao trình độ hiểu biết chung về khoa học cho tất cả các cán bộ lãnh đạo Đảng và Nhà nước.

Ngày 9 tháng Tư, nhiều trận đánh ác liệt diễn ra ở hai “chốt” Phan Rang và Xuân Lộc.

Ngày 16 tháng Tư, Phan Rang bị mất. Hai tướng Sài Gòn, Nguyễn Vĩnh Nghi, tư lệnh Quân đoàn 3 Sài Gòn và Phạm Ngọc Sang, chỉ huy sư đoàn 6 không quân ngụy bị bắt.

Trận Xuân Lộc kéo dài từ ngày 9 đến 21 tháng Tư và diễn ra hết sức ác liệt. Để bảo vệ cho cuộc rút lui, quân ngụy Sài Gòn đã dùng đến “bom CBU-55”, một loại bom nổi tiếng có tác dụng làm ngạt người ngay tức khắc trong phạm vi bán kính 200 mét. Dưới hướng Tây Nam, Sài Gòn đã bị cắt đứt với đồng bằng Cửu Long.

Ngày 17 tháng Tư, ở Campuchia, lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng (tức quân Khmer đỏ. N.D) tiến vào Pnông Pênh. Các quan chức của chính quyền Lon Non, những ai không kịp chạy trốn đã đầu hàng.

Ngày 21, Thiệu từ chức và giao quyền cho phó tổng thống, ông già Trần Văn Hương, người đã bị những sự kiện vượt qua... “Chiến tranh đã kết thúc”, ở Hà Nội người ta nói với tôi như vậy, “người Mỹ đã theo những điều kiện của chúng tôi. Vấn đề bây giờ là phải tìm ra những thể thức để kết thúc nó. Chúng tôi cần phải khôn khéo... Phải giải phóng Sài Gòn với ít tổn thất nhất và tạo những điều kiện thuận lợi nhất cho ngày mai. Nhưng quyền chủ động tình hình đã hoàn toàn thuộc về chúng tôi... Hoặc là họ thành lập một chính phủ theo những điều kiện của chúng tôi và đó sẽ là một sự đầu hàng trong danh dự, hoặc là...”

Trên chiến trường, bỗng bao trùm một sự yên tĩnh lạ lùng... Ở Sài Gòn, những cái bóng của các “vị” bộ trưởng, của tổng thống Việt Nam cộng hòa đang múa may trên một sân khấu từ nay trở nên vô nghĩa.

Sự yên tĩnh đó tương ứng với một cuộc bài binh bố trận của các binh đoàn tác chiến của quân đội cách mạng Việt Nam. Trên các căn cứ xuất phát, bộ đội đứng nghe các chính trị viên giải thích cho họ về tầm quan trọng của trận quyết chiến và ban ra những quân lệnh: “Không được có bất kỳ hành động cưỡng bức nào đối với dân chúng, không được ngược đãi dân chúng. Hãy tỏ ra có kỷ luật, có đạo đức và tận tụy, xứng đáng là những chiến sĩ của một quân đội cách mạng...”

Ngày 27, Dương Văn Minh được quốc hội Sài Gòn, một quốc hội còn chưa được bằng một hội đồng thành phố trao toàn quyền hành động. Nhưng đã quá muộn.

Ngày 26, Chính phủ cách mạng lâm thời đưa ra một lời kêu gọi chính thức, có giá trị thực sự như một tối hậu thư: Lời kêu gọi đòi rút ngay mọi sự can thiệp quân sự của Mỹ và lập nên

một chính phủ có thái độ “thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Paris”, theo đúng như quy định đã được tóm tắt trong chương một. Lời kêu gọi kết luận:

“Đồng bào và chiến sĩ thân mến.

Chúng ta đang đứng trước những giờ phút quan trọng nhất, vĩ đại nhất trong công cuộc giải phóng hoàn toàn miền Nam của đất nước chúng ta. Chính phủ cách mạng lâm thời của cộng hòa miền Nam Việt Nam kêu gọi các tầng lớp nhân dân Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định và các địa phương khác còn nằm dưới quyền kiểm soát của chính quyền Sài Gòn hãy nổi dậy, tự tay nắm lấy vận mệnh mình, chiến đấu dưới mọi hình thức, sát cánh cùng quân giải phóng để đập tan bộ máy chiến tranh, công cụ đàn áp và cưỡng bức chính quyền ngụy Sài Gòn, để thực hiện quyền tự quyết thiêng liêng của dân tộc...”

Quyết tâm tiến công là không thể đảo ngược được.

Ngày 26 tháng Tư, qua đài vô tuyến, một bức điện mật mã được gửi tới hai phái đoàn của Chính phủ cách mạng lâm thời và Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa đóng tại “trại David”, bị cách ly trong căn cứ Tân Sơn Nhất và có lính Sài Gòn canh giữ cẩn mật.

“Cần bao nhiêu thời gian để các anh chuẩn bị phòng thủ?”, Bộ chỉ huy chiến dịch Hồ Chí Minh hỏi họ...

“Cứ tiến công đi, đừng lo cho chúng tôi. Chúng tôi sẵn sàng hy sinh cho sự nghiệp giải phóng hoàn toàn Tổ quốc”, hai trăm thành viên của hai phái đã nhất trí trả lời như vậy và trong ba mươi sáu giờ sau đó họ đã bí mật đào công sự để chiến đấu^[16].

Chiến dịch Hồ Chí Minh bắt đầu vào lúc 17 giờ ngày 26 tháng Tư.

Từ nhiều ngày trước, một số đơn vị đặc công đã luồn vào ém quân sẵn ở những mục tiêu hiểm yếu nằm sâu trong lòng địch. Đặc biệt là các cây cầu.

Ngày 24, họ nhận được lệnh đánh chiếm những cây cầu bắc trên những con sông chảy cắt ngang các đường tiến quân về Sài Gòn và đánh xong phải bám trụ lại ở đấy. Thực hiện nhiệm vụ trên, một đại đội đặc công đánh trên đường 13 bị địch phản kích đã gần như bị hy sinh tới người cuối cùng. Nhưng đơn vị vẫn giữ vững cầu bảo đảm cho xe tăng Quân giải phóng vượt qua. Nhưng nói chung, việc giải phóng Sài Gòn đã tiết kiệm được sinh mạng con người tới mức tổn thất ít nhất.

Cuộc tiến công của Quân giải phóng vào Sài Gòn được tiến hành trên năm hướng:

- Hướng Bắc: Một quân đoàn tiêu diệt các vị trí phòng ngự của quân ngụy Sài Gòn ở Phú Lợi và tấn công Thủ Dầu Một rồi tiến theo đường 13...

- Hướng Đông: Một quân đoàn khác đánh chiếm tổng kho Long Bình và loại khỏi vòng chiến đấu một đơn vị thiết giáp; sau đó tiến về Thủ Đức, chiếm trung tâm huấn luyện Thủ Đức sau một trận kịch chiến rồi tiếp tục tiến về Sài Gòn. Một bộ phận của quân đoàn cơ động về phía Vũng Tàu, cắt đứt đường rút lui ra hướng biển của quân ngụy...

- Hướng Đông Bắc: Quân đoàn thứ ba tấn công căn cứ lớn Biên Hoà rồi tiến thẳng theo xa lộ Sài Gòn, nơi các cầu đã được đặc công chiếm giữ trước...

- Hướng Tây Bắc: Quân đoàn thứ tư chiếm Củ Chi, đánh tan sư đoàn 25 ngụy rồi vượt qua cầu Bông, cầu Sáng để tiến công vào căn cứ Tân Sơn Nhất...

- Hướng Tây và Tây Nam: Binh đoàn thứ năm chiếm Long An, Đức Hoà, Phúc Lâm... và thâm nhập vào Sài Gòn...

Một cánh của binh đoàn này chiếm Tân An, Bến Lức và đến lượt nó cũng thọc về Sài Gòn...

Trong thời gian trên, ngày 28 tháng Tư, Hoa Kỳ cho tiến hành di tản số nhân viên của họ, những “cố vấn” đủ loại, hãy còn mắc kẹt trong thành phố và cùng với họ là đám tay chân. Chiến dịch được mệnh danh là “Talonvise” đã huy động cả một hạm đội thực sự về không quân và hải quân ở ngoài khơi Việt Nam và trên bầu trời Sài Gòn. Mặc dù số máy bay Mỹ đều nằm trong tầm bắn của quân giải phóng, nhưng máy bay trực thăng của họ đã không gặp một cản trở nào khi hạ cánh xuống nóc nhà để làm nhiệm vụ đưa người di tản...

Bám vào đuôi áo ông chủ để lần lượt tẩu thoát có các “vị” tai to mặt lớn như: cựu thủ tướng bù nhìn Nguyễn Bá Cẩn, tổng tham mưu trưởng Cao Văn Viên, rồi các tướng Nguyễn Cao Kỳ, cựu thủ tướng, người tôn Hitler làm thầy và luôn luôn ra vẻ yêng hùng ngổ ngáo, Nguyễn Văn Minh, chỉ huy biệt khu thủ đô, Lê Nguyên Khang, phó tổng tham mưu trưởng quân đội Sài Gòn... Đối với họ, vở hài kịch đã kết thúc!

Còn Thiệu, ông ta đã chạy sang Đài Loan từ ngày 26, cố mang theo số vàng trong kho của ngân khố nhà nước...

Trong khi mấy ông trùm chính của các băng đảng Sài Gòn, trong hai mươi năm nay được Mỹ giới thiệu như những “Người hùng của thế giới tự do” đang biến mất trên sân khấu thì ngoài đường phố, binh lính của họ nháo nhào vứt bỏ quân phục, súng ống để lẫn trốn vào đám đông...

Thế là hết. Cái gọi là Việt Nam cộng hòa đã không còn tồn tại nữa. Nó đã tự tan biến...

11 giờ 30 ngày 30 tháng Tư, tất cả các cánh quân của Quân đội nhân dân đã tiến vào hợp điểm tại Sài Gòn giải phóng...

Ngày 1 và 2 tháng Năm, các sư đoàn của quân đội Sài Gòn ở đồng bằng Cửu Long đã hạ vũ khí đầu hàng.

Ngày 2 tháng Năm, đến lượt Côn Đảo, nhà tù khét tiếng tàn bạo với những “chuồng cọp” cũng được giải phóng.

Còn ngoài quần đảo Trường Sa thì trên một số đảo, lá cờ của Quân giải phóng đã phấp phới bay từ nửa cuối tháng Ba.

Từ ngày bắt đầu cuộc tiến công vào Buôn Ma Thuật cho đến ngày chiếc xe tăng đầu tiên của trung đội Bùi Đức Mai húc đổ cánh cổng sắt của dinh Độc Lập thì 50 ngày đã trôi qua...

Và thời gian đã qua lâu kể từ ngày 22 tháng Mười hai năm 1944, khi mà một con người mảnh dẻ, chiếc mũ phớt đội đầu, khẩu súng ngắn dắt ở dây lưng, đứng nói chuyện với một phân đội nhỏ 34 người trong đó có 3 người là nữ^[17] chỉ được trang bị sơ sài vài khẩu súng trường và giáo mác... Trong một khu rừng sâu tại vùng núi Cao Bằng, Quân đội nhân dân Việt Nam đã ra đời như thế đấy... Lúc đó nó mới chỉ là “Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân”, và người đứng nói chuyện hãy còn chưa đi vào lịch sử với cái tên ngắn gọn: “Giáp” mà đối với cái phân đội nhỏ bé 34 người cả nam lẫn nữ^[18] ấy, anh được gọi thân mật là “đồng chí Văn”.

Người ta khó hình dung ra Đại tướng Võ Nguyên Giáp bây giờ, nhà lý luận về chiến tranh cách mạng Việt Nam, với “đồng chí Văn” cùng với muôn vàn những bận rộn mà anh phải quan tâm hồi đó. Đã có lúc anh phải giải thích cho ba cô gái trong phân đội, những cô gái dân tộc miền núi, rằng: bệnh tật không phải do ma quỷ làm, đó là một hiện tượng sinh lý mà người ta rất có thể chữa khỏi bằng những cây thuốc... Và người dạy cho các cô tiếng kinh cũng chính là anh.

Vào hồi ấy, các phân đội nhỏ bé đó có thể chẳng đáng kể gì đối với các đối thủ mà nhân dân Việt Nam sau này phải đương đầu. Thế nhưng...

Cũng cần phải có một sự hiểu biết và nắm vững hiếm thấy về sự phát triển của lịch sử ở một con người, mà tên tuổi gắn với sự kiện, sau khi rời nước ra đi, đã trở thành một đại biểu dự đại hội Tours năm 1920 thành lập Đảng Cộng sản Pháp, ở một con người được cử làm phái viên Đông phương bộ của Quốc tế Cộng sản, lãnh tụ của chiến khu Việt Bắc và một năm sau, năm 1945, đã trở thành Chủ tịch của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: đó là Hồ Chí Minh...

Với những kẻ tầm thường nào đó, những kẻ đã chế giễu những nỗ lực về tổ chức đấu tranh vũ trang của Đảng Cộng sản Việt Nam lúc ấy còn quá mỏng manh, nhỏ bé, “Bác Hồ”, trong Đại hội Hai của Đảng năm 1951, đã tung ra lời thách thức:

“Ngày nay châu chấu đá voi,

Nhưng mai voi sẽ bị lòi ruột ra...”

PHẦN HAI

QUẢ BONG BÓNG MỸ

CHƯƠNG I. MIỀN NAM, MỘT VIỆT NAM KHÁC

Có một miền Nam Việt Nam không? Có một thực tế nào khác một cách cơ bản với miền Bắc khiến Nam Việt Nam có thể biện minh cho số phận riêng rẽ của nó không?

Khi từ Hà Nội đi về hướng Nam theo quốc lộ 1 và vượt sông Bến Hải, lập tức câu hỏi trên hiện ra và nó nhanh chóng trở thành vô nghĩa. Sông Bến Hải đã cụ thể hóa vĩ tuyến 17. Cái giới tuyến tạm thời được áp đặt một cách võ đoán bởi Hiệp định Genève năm 1954 ấy lẽ ra không bao giờ được đi vào lịch sử, nếu như dòng sông Bến Hải hiền hòa không bị người Mỹ giáng xuống một nhát chém phũ phàng...

Bởi bên này cũng như bên kia vĩ tuyến 17, diện mạo vật chất và con người của Việt Nam vẫn là sự tiếp nối không một cách biệt: từ Nghệ An, tỉnh phía Nam của miền Bắc đến Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi... mấy tỉnh phía Bắc của miền Nam, đâu đâu cũng vẫn là một thứ đất nghèo nàn, khó canh tác. Ở đây dải đất kéo dài thành một nét mảnh trong hình cong cong chữ S của đất nước Việt Nam mà như người ta thường ví, nó giống như một chiếc đòn gánh hai đầu gánh hai thùng thóc: đồng bằng sông Hồng ở miền Bắc và đồng bằng sông Cửu Long ở miền Nam. Nằm kẹp giữa một bên là dãy Trường Sơn một bên là biển Đông, đó là miền Trung của Việt Nam, hay còn gọi là “Trung Bộ”...

Hai bên bờ sông Bến Hải, người ta vẫn gặp cùng một kiểu người như thế: cần cù trong lao động, chịu đựng được khó khăn nhưng cứng cỏi, bất khuất... Họ gắn bó với mảnh đất cần cỗi của mình, mảnh đất mà những khi vui đùa, người ta gọi nó là “cá gỗ”: có một giai thoại kể rằng, dân ở đây mỗi khi phải lưu lạc đi làm ăn xa ở những vùng đất màu mỡ hơn, họ thường mang theo một con cá gỗ để đến bữa ăn, họ chấm nó vào nước mắt!

Vùng đất khắc khổ này đã sản sinh ra những gương mặt lớn của Việt Nam, giặc cũng có mà văn hào cũng có. Từ buổi đầu công cuộc xâm chiếm thuộc địa của Pháp ở Việt Nam thì nơi đây đã trở thành một căn cứ kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

Chính tại đây Hồ Chí Minh đã ra đời năm 1890, ở Nghệ An, một tỉnh nằm quá trên phía Bắc một chút của miền Trung. Lúc bấy giờ ông mới chỉ là Nguyễn Tất Thành, con một quan lại nhỏ có tinh thần yêu nước...

Phía Nam Bến Hải là Quảng Trị. Thăm Quảng Trị ít ngày sau khi ký kết Hiệp định Paris, qua những xóm làng mới được giải phóng, người ta có thể cảm nhận được nông dân ở đây đã gắn bó với mảnh đất của họ biết nhường nào, một thứ gắn bó cũng y hệt như những người

trên phía Bắc: sợi chỉ đỏ của kháng chiến đã đến với họ qua sự gắn bó ấy; họ đã phải đau khổ, phải chiến đấu cũng vì nó. Nhưng đây chỉ là một câu chuyện, ví dụ như của Cửu, và cũng của rất nhiều người khác, và của một xóm làng có tên là Cam Chính...

Cam Chính nằm ở phía Tây tỉnh Quảng Trị, nơi mà từ đây những triền núi Trường Sơn bắt đầu chạy thoải thoải dần về phía đông. Ngày nay nó chỉ còn là một khu đồi bị chất khai quang của Mỹ cạo trọc nhẵn, nhưng vào những năm 1960, ở đây vẫn còn là rừng rậm rất thuận tiện cho những cuộc di chuyển bí mật.

Từ nhiều đời trước, có những lớp người muốn thoát khỏi sự nghèo đói của vùng đồng bằng ven biển quá đông dân đã trốn chạy lên đây để phá rừng lập ấp. Đất đai thuộc về tất cả, ngoại trừ một đồn điền lớn thuộc về bà Nhu, em dâu và đồng thời là một cái bóng của tổng thống Ngô Đình Diệm...

Từ ngày người Pháp quay trở lại chiếm Đông Dương năm 1946, Cam Chính đã trở thành một thứ đại bản doanh kháng chiến của vùng này. Nó cũng thuộc về cái hành lang đầm máu mà quân đội viễn chinh Pháp mệnh danh là “dãy phố không vui”[\[19\]](#)...

Cửu bây giờ là Chủ tịch Ủy ban cách mạng địa phương. Tuổi trẻ của anh đã từng bị xót xa dằn vặt bởi những kỷ niệm của năm đói năm 1945, mà những câu chuyện của lớp người già đã in dấu vào tâm hồn của những thanh niên có nhiệt huyết. Công việc nơi đồng ruộng đã nhào nặn như thể nổi ám ảnh của những kỷ niệm của một thời cơ cực đã qua và biến nó thành một thứ đất mùn màu mỡ nuôi dưỡng cho kháng chiến.

Năm 1954, Cửu mới mười tuổi. Giới tuyến trong khi chia cắt Quảng Trị cũng đã chia cắt nhiều gia đình... Phần lớn tỉnh nằm ở phía Nam; những cán bộ cách mạng phải dời một vùng trước đây thuộc quyền kiểm soát của họ để tập kết ra Bắc theo quy định của Hiệp định Genève. Họ để lại nằm vùng ở phía sau một “đội hậu vệ” những cán bộ có trách nhiệm chuẩn bị cho cuộc tổng tuyển cử được dự kiến tiến hành vào năm 1956. Diệm lên nắm chính quyền ở Sài Gòn và quân đội của ông ta tiến vào Quảng Trị.

Đối với những người kháng chiến, đó là thời kỳ mà họ thi hành một chính sách nhằm duy trì ở vùng đất nhạy cảm này một tình hình bình thường, không căng thẳng trong khi chờ đợi các điều khoản của Hiệp định được áp dụng... Nhưng đối với Diệm và các chuyên gia Anh, Mỹ về chống phá cách mạng thì đó là một dịp để họ thể nghiệm những gì mà họ đã thành công ở Mã Lai: đó là tách những người cách mạng ra khỏi dân... Từ tháng Năm năm 1957 đến 1959, dân chúng đã bị gom lại trong hai mươi “ấp chiến lược”. Những người hoạt động cách mạng bị truy đuổi: những buổi họp “tổ cộng”, tiếp theo là bắt bớ, tra tấn cực hình diễn ra ở khắp nơi trong toàn tỉnh, hàng nghìn cán bộ và những người có cảm tình với kháng chiến bị tàn sát.

Từ năm 1960, tại Nam Bộ, dân chúng vùng đồng bằng Cửu Long nổi dậy, và phong trào Đồng khởi dần dần lan lên những vùng phía Bắc: năm 1961, là đến lượt khu Năm. Ở vùng Cam Chính, những người kháng chiến đã chống lại những cuộc đàn áp của Mỹ - Diệm. Và Cửu nhớ lại một ngày tháng Năm năm 1963, ba tên ác ôn trong đó có tên quận trưởng và hai thủ hạ của hắn đã bị cách mạng trừng trị. Bọn nguy đã bắt đầu tụ họp lại ở giữa làng và

hỏi tên những tên “Việt cộng khủng bố”... Dân chúng đã ở đấy suốt 15 ngày, chịu đói chịu khát dưới sự canh gác của binh lính địch. Một người già và hai trẻ em bị chết, nhưng dân làng không một ai cung khai.

Như tất cả các thanh niên khác, Cửu bị xung vào “dân vệ”, một thứ dự bị cho quân đội Sài Gòn. Một hôm, trong khi anh đang làm ruộng, một người đã đến gần anh, một cán bộ cách mạng. Người cán bộ này đã nói với anh về số phận khổ khổ, nhục nhã đang chờ đợi anh, đó là mai đây anh sẽ bị bắt vào lính và anh sẽ phải bắn vào những người anh em, những đồng bào của anh. Suốt hai năm 1963, 1964 cứ cách hai, ba ngày người cán bộ lại đến gặp Cửu và theo lời chỉ bảo của người cán bộ ấy, Cửu đã tuyên truyền, vận động số thanh niên gần gũi, thân thiết với anh, nhằm trước hết vào những người “có nợ máu”, tức là những người mà gia đình họ có người thân bị địch bắt bớ, giết hại. Khi họ đã được giác ngộ, Cửu lại chuyển qua những người khác... Cứ như vậy, ngày này qua tháng khác, ngoại trừ những tên chỉ huy, con cái bọn chức dịch, Cửu đã lôi kéo được gần hết số ba chục thanh niên trong trung đội dân vệ nắm trong tay 25 khẩu súng. Tối đến, trong khi cùng gác, họ lại bàn bạc với nhau về tương lai và giờ đây, quyết tâm của họ đã vững và họ đã sẵn sàng để hành động...

Ngày 12 tháng Sáu năm 1964, Cửu được triệu tập vào “cú”: “Từ bốn ngày nay, chúng tôi đã được báo trước về cuộc nổi dậy sắp nổ ra, nhưng ngày giờ chính xác còn chưa được ấn định...” Bây giờ Cửu được biết là nó sẽ bắt đầu vào 18 giờ ngày ngày hôm nay... Tin tức lần lượt được báo về các cơ sở mà thôn xóm nào cũng có.

Đến giờ đã định, khắp vùng bỗng vang dậy những hồi trống, mõ, và cả những tiếng khua tiếng gõ của bất cứ thứ gì mà người dân có: thùng sắt, xoong nồi, chiêng trống... Tiếng mõ báo động vang lên. Cửu và các bạn anh một mặt chạy đi đến bắt bọn hương lý và một mặt gọi bà con nổi dậy. Số nhân viên ngục quyền được đưa vào rừng và sau mười lăm, hai mươi ngày giáo dục, chúng lại được trở về với gia đình... Một cuộc mít tinh được triệu tập Cửu đứng lên nói, anh kêu gọi bà con hãy phá ấp chiến lược... Từ lúc bắt đầu nổi dậy cho đến lúc này, tất cả chỉ mất hai mươi phút: 75% dân chúng đã đi theo cách mạng.

Ngày hôm sau, các lớp kẽm gai đã bị nhổ sạch. Một Ủy ban cách mạng được thành lập với sự tham gia của một số cán bộ “ngoài rừng”, một số khác vẫn hoạt động bí mật. Cán bộ và nhân dân tiến hành các biện pháp phòng thủ để chống giặc và bảo vệ xóm làng: tổ chức các đội dân quân, tự vệ, làm công sự chiến đấu... Và người ta cũng không quên việc dạy bình dân học vụ, xóa nạn mù chữ...

Theo phương thức ấy, phong trào nổi dậy giành chính quyền về tay nhân dân đã diễn ra trong toàn tỉnh và kéo dài tới tận tháng 7 năm 1965, tức là đến khi Mỹ đổ quân viễn chinh vào miền Nam Việt Nam. Hai sư đoàn quân Mỹ, gồm toàn những đơn vị sừng sỏ như quân dù và thủy quân lục chiến, sẽ vào tác chiến ở Quảng Trị... Sức mạnh của chúng quá lớn, cách mạng cần phải có một bước lùi, bỏ lại đất và trở về rừng.

Quân Mỹ càn quét khu vực, dùng xe ủi phá trại làng mạc để buộc dân phải trở lại vùng chúng kiểm soát. Từ tháng Bảy năm 1965 đến tháng Mười một năm 1966, Cửu và đồng đội của mình đã dùng cách đánh du kích tiến hành một cuộc chiến đấu hết sức gay go ác liệt chống lại địch. Nhưng đến tháng Mười một, đại bộ phận dân chúng đã bị dồn vào một trại

tập trung dài 2000m, rộng 500m, vây quanh ngoài là một con hào, hai lớp rào tre gỗ, ba hàng rào kẽm gai và hai bãi mìn. Để ra vào trại có tám cổng mà ở đấy mỗi ngày dân chúng chỉ có thể ra ngoài làm đồng vào lúc sáu giờ sáng và trở về lúc 6 giờ tối và mỗi lần ra vào họ đều bị lục soát kỹ càng. Trại được chia thành xóm, thành làng và xã... Cách đấy khoảng một kilômét có hai tiểu đoàn ngụy đóng quân. Ngay trong trại, ngoài bọn công an mật vụ, còn có ba mươi sáu đội binh định thay nhau làm công tác tác động tâm lý, phỏng theo cách làm “dân vận” của Việt cộng: đội binh định cũng thực hiện “ba cùng”[\[20\]](#), cùng ăn, cùng ở, cùng làm với dân mà chúng chia thành ba hạng: “bọn đỏ”, những phần tử “trung lập” và những người “thân Sài Gòn”...

Đối với Cửu, nhiệm vụ của anh là giữ liên hệ với quần chúng: “Tôi sống ở ngoài rừng, nhưng tôi tiếp xúc với bà con khi họ đi làm đồng; đôi khi, khoảng mười lần mỗi tháng, tôi thâm nhập ban đêm vào trại để họp bàn với cơ sở, gặp gỡ một số bà con...”. Mỗi lần vào như thế, Cửu đều có du kích đi cùng, khoảng hai ba mươi người tùy theo, để bảo đảm an toàn. Khi có tín hiệu của cơ sở, như năm cú bật lửa chẳng hạn, Cửu cùng đồng đội lợi luôn qua các lớp hàng rào để vào trại, có khi chỉ cách bọn gác chừng vài ba mét.

“Mới đầu, chúng tôi chỉ họp ở nhà những gia đình thật tin cậy, nhưng sau này, vì tên ấp trưởng quá sợ hãi, đêm đến cứ chạy lên đồn ngủ, chúng tôi đã họp ở ngay nhà hắn, có lần họp tới ba, bốn chục người! Ngày hôm sau, dân chỉ bảo là Việt cộng họ vào ấp và buộc chúng tôi phải cho họ họp...”

Tết năm 1968, dân trong trại nổi dậy, vẫn theo cách thức của năm 1964, nhưng lần này, có sự hỗ trợ của một đại đội bộ đội chủ lực. Trại bị phá, nhưng dân chúng vẫn phải ở tại chỗ, bởi các lối ra vào vẫn bị quân Mỹ và quân ngụy đóng nguyên ở các vị trí cũ của chúng kiểm soát. Trong 6 tháng, bên cách mạng và phía Mỹ cứ ở như vậy trong tình trạng rình rập lẫn nhau. Và một ngày tháng Sáu năm 1968, vào 5 giờ sáng “quân ngụy chia làm nhiều cánh tiến hành bao vây trại chúng tôi. Chúng tôi chống cự được nửa giờ, nhưng rồi trực thăng Mỹ kéo tới đổ quân xuống. Không thể chống cự được nữa, chúng tôi, cán bộ, du kích, những người đã bị lộ mặt đành phải rút lui...”

Trại được tái lập với những phương pháp hoàn hảo hơn. Nó mang dấu ấn của một công cuộc bình định: đẩy mạnh tuyên truyền, tăng cường đàn áp nhưng đi đôi với nó là cấp cho dân những khoản vay mượn, trong đó có cả những công cụ cơ giới để sản xuất nông nghiệp. Những phân biệt cũ vẫn được duy trì, dân chúng vẫn được chia thành “những người trung thành” và “những tên cộng sản” đàn áp nặng nề hơn, bắt giết tù đầy nhiều hơn...” Và đương nhiên việc giữ liên hệ với quần chúng của cách mạng càng khó khăn hơn. Dân chúng chỉ có thể ra ngoài trại từ 7 giờ đến 17 giờ... Lực lượng cách mạng bị tổn thất lớn và chính sách bình định của địch dựa trên “Cuộc cách mạng xanh” đã thu được những kết quả nhất định...

“Chúng tôi nói với đồng bào: chúng ta hãy kiên trì! Cách mạng dù có những lúc “khó khăn nhưng cuối cùng sẽ thắng...”

Năm 1972, cuộc tiến công chiến lược của Quân đội nhân dân đã đem lại tự do cho trại: đa số nhân dân vẫn ở lại không chạy theo địch và họ có thể trở về làng cũ làm ăn...

Khi người ta hỏi Cữu, hay cô gái mười sáu tuổi 15 lần bị địch bắt thì cả 15 lần, bất chấp mọi tra tấn nhục hình đều không hé miệng nửa lời cung khai, về lý do tại sao họ lại đứng lên chiến đấu thì câu hỏi ấy đã làm họ hết sức ngạc nhiên, ngạc nhiên đến nỗi không biết trả lời ra sao? Bởi đối với họ, điều đó rất tự nhiên, nó cứ như “tự nó, nó đến”...

Câu trả lời ấy chính lại do một bà già bảy mươi tư tuổi cho biết. Cữu sinh ra tại một làng quê Quảng Trị, lúc đó vào năm 1973 hãy còn nằm trong vòng kiểm soát của chính quyền ngụy. Nhưng cữu đã bỏ làng để ra vùng giải phóng: “Tôi đi chỉ mang theo một cái xẻng cật vào đôn gánh để ở đấy nếu lỡ có chết thì người ta đã có sẵn cái để chôn tôi... Ở đây, người ta được tự do, không bị ai đánh đập. Nhưng tôi không phải ở nhà tôi. Tôi muốn trở lại một ngày nào đó về nơi chôn nhau cắt rốn của tôi và của các con tôi, nơi có mồ mả của ông bà, bố mẹ tôi...”. Bà cữu có bảy người con trai, tất cả đều đi theo kháng chiến, trong đó có năm người đã hy sinh...

Cuộc kháng chiến đã mạnh lên như thế đấy, dựa vào những cơ cấu của xã hội Việt Nam truyền thống trong đó những trụ cột là gia đình, đất đai và ông bà tổ tiên. Trong những tỉnh miền Trung, nơi mà ảnh hưởng cách mạng ít nhất cũng đã có từ thời chống thực dân Pháp xâm lăng từ thế kỷ trước, người ta có ý thức chung là hướng về kháng chiến, cho nên tất cả những gì đi ngược với trào lưu ấy, hay hợp tác với địch đều có nghĩa là mất phẩm giá, là tự loại mình ra khỏi cộng đồng gốc gác, là mất “tấm thẻ căn cước” và sự đồng nhất của mình đối với cộng đồng.

Cuộc chiến tranh của Mỹ sẽ cố làm đảo lộn và phá vỡ những cơ cấu truyền thống ấy....

Sài Gòn mới giải phóng được vài ngày. Bây giờ lần đầu tiên từ hai mươi năm nay, người ta đã có thể đi từ Hà Nội vào Sài Gòn bằng đường số 1 chạy dọc theo duyên hải Việt Nam. Được xây dựng từ đầu thế kỷ 19 dưới vương triều Nguyễn, “con đường cái quan” cổ xưa này đã như một gạch nối chạy suốt chiều dài đất nước và biểu trưng cho một nền thống nhất được tái lập sau hai thế kỷ nội chiến liên miên.

Suốt dọc theo con đường, đó là một xã hội bị đánh bật mất gốc rễ mà người ta sẽ khám phá...

Khi vượt qua sông Thạch Hãn, đường tuyến của mặt trận Quảng Trị năm 1972, người ta chứng kiến trước mắt những tàn phá của những trận chiến năm đó và của những gì là vùng đất của chính quyền Sài Gòn cho đến tháng Ba năm 1975. Đến La Vang chẳng hạn, dọc đường là những “ấp Tân sinh”: những căn nhà tồi tàn lợp tôn xung quanh rào kẽm gai, một chiếc chòi canh tiếp nối xa tít tận chân trời là một vùng đất trắng, trần trụi, chốc chốc lại mọc lên những trại lính, những đồn binh...

Thật là một cú sốc. Bởi trên quãng đường 600 kilômét của miền Bắc vừa đi qua, người ta không hề thấy một chút gì giống thế... Ngay cả trên vùng phía bắc của Quảng Trị, quang cảnh ruộng đồng và những hoạt động của con người ở đấy đã đẩy lùi xa những tàn phế của cuộc chiến tranh...

Chỉ khi đến cách Huế khoảng mười lăm kilômét, người ta mới lại thấy những đồng ruộng được bàn tay con người chăm sóc: hai bên đường là những cánh ruộng lúa vàng chín đã đến độ thu hoạch. Người ta tiến vào Huế gần như không có một sự chuyển tiếp...

Cố đô Huế... tôi có nên nói nỗi thất vọng của mình không? Nó không giống như những gì mà ở Hà Nội các chiến sĩ kỳ cựu của Huế đã mô tả với tôi về nó với một nỗi niềm hoài vọng của nỗi buồn xa quê; họ đã rời Huế năm 1954, ngỡ rằng chỉ hai năm sau sẽ trở lại, thế mà họ đã phải chờ trong mộng tưởng cái ngày này suốt hai mươi năm... Vẻ đẹp kín đáo của những vòm cây rủ bóng xuống sông Hương thơ mộng, nơi ưu ái cho những cuộc hẹn hò đôi lứa của thuở xa xưa, nay đã nhường chỗ cho một thứ tựa hồ như một con kênh lớn, đôi bờ trơ trụi, trên sông chạy dọc ngang những con thuyền máy. Bây giờ trên toà thành cổ của cố đô Huế, lá cờ của Việt Nam dân chủ cộng hoà và Chính phủ cách mạng lâm thời đang phấp phới bay. Và các chiến sĩ quân giải phóng, có người nghịch ngợm cưỡi lên những khẩu thần công đúc bằng đồng, đang canh gác những gian phòng trống rỗng và những con chó đá của hoàng cung, những di tích còn lại của các kho báu của Vương triều Nguyễn mà năm này qua năm khác, nó đã bị những bàn tay của lính Mỹ và các tướng ngụy Sài Gòn vơ vét. Trên sân hoàng cung, một số chiến sĩ đang tập xếp thành hàng sáu và đi đều, làm một số động tác đội ngũ mà trước đây vì bận chinh chiến họ chưa có điều kiện biết tới.

Trong thành phố, các cửa hiệu đã mở lại, kể cả những phòng làm thẩm mỹ... tất cả đã có vẻ như trở lại “bình thường” nhưng tiếp tục cuộc hành trình, cái từ “bình thường” này lại không còn hợp với những gì người ta trông thấy nữa: lại vẫn cái cảnh đất bị bỏ hoang, trơ trụi, trống rỗng, chỉ trừ trải dài trên hàng cây số là căn cứ quân sự khổng lồ Phú Bài, nơi hàng nghìn tấn quân cụ Mỹ đang từng ngày han gỉ. Thực vậy, chẳng có gì có thể gọi là “bình thường” được cái “vùng không người” mà ruộng đồng lại hiếm hơn những dấu vết cũ của quân đội Sài Gòn. Trên những triền núi chạy ngang của đèo Hải Vân hiểm trở bao quanh thành phố, người ta đổ xuống Đà Nẵng. Ở đây, trên những trảng đất hẹp nhô ra biển mọc lên chi chít những căn cứ quân sự của Mỹ, hình thành một hệ thống khổng lồ mà dường như nó muốn chứng tỏ rằng mình là bất khả xâm phạm.

Chúng tôi đến Đà Nẵng đúng vào năm sinh lần thứ 2599 của Phật. Phố xá rợp cờ xí, trong đó những lá cờ đuôi nheo của Phật còn nhiều hơn cả những lá cờ của Chính phủ cách mạng lâm thời. Ở các góc phố, đám đông tụ họp tập nập trước các ban thờ Phật được trang trí cờ ảnh đẹp mắt. Họ tập trung chú ý, đắm mình vào tiếng mõ tiếng kinh mà âm hưởng của nó vang vọng khắp phố. Trên các sân chùa, một số người khá kỳ cựu của hội bảo trợ hướng đạo sinh cũng tập họp được khá nhiều thanh niên, phần lớn trên tuổi hai mươi vào những trò chơi trẻ con và hơi ngớ ngẩn. Những quang cảnh trên đã làm cho những cán bộ miền Bắc đi cùng chúng tôi vô cùng sửng sốt, bởi đã lâu nay ở ngoài ấy, người ta ít đi chùa, nhất là trong số thanh niên. Nhưng ở miền Nam thì từ năm 1963, đạo Phật đã có sự hồi phục lại khi các Phật tử bước vào cuộc chiến tranh chống anh em nhà Ngô Đình Diệm và cạnh tranh với nhà nước Thiên Chúa giáo mà Diệm muốn thiết lập nên. Theo cách của họ, những người Phật giáo đã chứng tỏ tinh thần phản kháng dân tộc: họ muốn chứng tỏ rằng Việt Nam, một đất nước gắn chặt với mồ mả tổ tiên, sẽ phản ứng như một phản ứng loại bỏ sinh học sự “cấy phép” mà Diệm đang thử làm, tức là biến Nam Việt Nam thành một quốc gia dưới quyền Thiên Chúa

giáo. Và trước cuộc chiến tranh sắp mở rộng và sự xâm lăng ồ ạt của Mỹ, Phật giáo sẽ trở nên vừa là một thái độ phản kháng, vừa là một nơi nương tựa về mặt đạo lý và tinh thần.

Những người cách mạng Việt Nam xác định hiện tượng đó như thế nào? “Với tư cách của người mác xít, tôi không tán thành nội dung của nó, nhưng tôi tôn trọng những ý tưởng của những người Phật giáo và cũng tôn trọng cả những hoạt động của họ”, một chiến sĩ trẻ của một mạng lưới bí mật cũ đã trả lời tôi như thế.

Vùng kháng chiến có những quang cảnh riêng của nó: nhiều cây cối rậm rạp, nhiều tầng rừng phủ trên sườn đồi hoặc bị kẹp trong những thung lũng. Trên 600 kilômét từ Đà Nẵng đến Nha Trang, thành phố thứ tư của miền Nam, quốc lộ 1 chạy ngang qua các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

Dải đồng bằng duyên hải khá hẹp, phía tây là dãy Trường Sơn với vùng cao nguyên của Tây Nguyên, tạo thành một mảng xanh lớn chắn ngang qua chân trời, ẩn hiện trong mây, ám ảnh và huyền bí.

Tây Nguyên bao phủ gần 30% diện tích đất đai của miền Nam Việt Nam. Một triệu người sống ở đây. Đối với dân đồng bằng, nhất là dân Sài Gòn, thì những người dân sống ở Tây Nguyên bị gọi một cách khinh miệt là dân “Mọi”[\[21\]](#), mà tổ tiên của họ đã bị đẩy lên sống ở vùng cao. 80% trong số họ là những người dân miền núi, gồm khoảng 3 thành phần dân tộc thiểu số sống thành những bộ tộc đan xen nhau, sử dụng những kỹ thuật cổ xưa và tầm nhìn xã hội không vượt quá khuôn khổ của buôn.

Có phải đây là một nét báo hiệu không? Bởi khi qua Quảng Ngãi người ta thấy có một sự khác lạ. Cũng như các nơi khác, Quảng Ngãi nhà nào cũng treo cờ, nhưng không phải là những lá cờ mới, mà phần lớn cờ ở đây đều cũ kỹ, phai màu, có vẻ như nó đã bị cất giấu từ lâu và bây giờ mới được moi ra từ những nơi cất giấu bí mật. Ở một số làng, người dân còn đưa bầy ban thờ tổ tiên ra trước nhà, ngay bên mặt đường, ban thờ nào cũng có ảnh Hồ Chủ tịch.

Ở đây người ta thấy lại đất nước Việt Nam: ở những hoạt động bình thường của người dân, chăn trâu, tát nước, cày cuốc ruộng vườn; ở những ngôi nhà giản dị đơn sơ mà người dân không bao giờ chịu rời bỏ. Ở cách nhau vài chục bước chân, nhà nào cũng ẩn mình sau những hàng tre, hàng chuối, tạo nên một vẻ vừa kín đáo vừa ấm cúng. Với vẻ thanh bình, nó khác hẳn với những căn nhà ổ chuột trong các trại dồn dân mà sắp tới đây người ta sẽ thấy đặc biệt nhiều ở Bình Định, nơi mà ở đây cách Sài Gòn 780 kilômét, đồng bằng mở rộng ra, hình thành một vựa lúa của miền Trung. Đó là một trong những vùng người dân phải chịu nhiều đau khổ nhất trong cuộc “bình định” của Mỹ ngụy. Suốt trên chặng đường qua đây, người ta thấy nối tiếp nhau không ngừng những trại, “ấp Tân sinh” giờ đây hoang vắng. Rồi đồn bốt, căn cứ với những rào kẽm gai, nay cũng trống trơn hoác mặc cho mưa đập gió vùi và rải rác khắp nơi là những bộ quân phục ngụy cởi vứt bỏ lại trong cuộc tháo chạy.

Đây là con đường Quân giải phóng đã tràn qua trên đường truy kích địch. Vết tích còn lưu lại rất nhiều. Nhưng điều kỳ lạ là tất cả các xóm làng, các thành phố chúng tôi đi qua đều còn nguyên vẹn: Tam Kỳ, một thị xã nhỏ có nhiều chùa mà người ta nói nó nằm đúng ở giữa Việt

Nam, cách Hà Nội và Sài Gòn đều cùng một đoạn; Quảng Ngãi, thủ phủ của tỉnh, cách Sài Gòn 905 kilômét; rồi Tuy Hoà, nơi mà hồi đầu tháng Tư, quân đội Sài Gòn đã từ cao nguyên hoảng loạn tháo chạy về đây...

Bây giờ không còn vết tích gì của cơn hoảng loạn hồi ấy, cuộc sống đã trở lại. Trên phố lớn, năm, sáu người lính ngự cũ, vẫn còn bận đồ quân phục, đang trò chuyện gì đó với mấy thanh niên, chẳng có ai canh giữ họ. Một dấu hiệu đặc biệt: mùa màng đã được cấy hái.

Trước khi đến Nha Trang nằm trên bờ biển cách Sài Gòn 480 kilômét, người ta phải vượt qua Đèo Cả. Thiên nhiên trước chắc rất đẹp. Nhưng giờ đây người ta chỉ thấy ở đây những cây khô mang một màu trắng bệch bạc, một thứ cỏ cây cằn cỗi, dấu hiệu của một trong nhiều vùng bị chất khai quang giết hại... Một phần bảy diện tích của miền Nam đã bị các chất diệt cỏ và khai quang của người Mỹ tàn phá như thế đấy. Một báo cáo làm theo yêu cầu của quốc hội Mỹ năm 1974 đã tiết lộ: từ 1961 đến 1971, quân đội Mỹ đã đổ xuống miền Nam Việt Nam hơn 45000 tấn chất “diệt cỏ”, tức là gần ba kilôgam một đầu người dân ở đây. Theo mười bảy nhà khoa học đã báo cáo thì các chất độc ấy sẽ có thể để lại các di họa tới hàng thế kỷ.

Nha Trang 27000 dân, một thành phố biển đồng thời là một nơi nghỉ mát nổi tiếng. Trông ra biển, một số biệt thự của các nhà giáo bỏ đi di tản nay đã trở thành nơi đóng quân của Quân đội nhân dân, nhưng họ có mặt ở đây rất lặng lẽ, kín đáo. Thành phố rất yên tĩnh: trên bãi biển, một số người đang bơi lội, chơi đùa; học viên của trường kỹ thuật quân sự đã dọn dẹp, tháo gỡ những bom mìn cài đặt, vương vãi trong chiến tranh.

“Như trong tất cả các thành phố ở miền Nam, một người có chức trách đã nói với chúng tôi vấn đề lớn nhất là giải quyết nạn thất nghiệp”. Bờ ngoài tính chất là một nơi nghỉ mát, Nha Trang trước hết còn sống nhờ vào sự có mặt của căn cứ quân sự, với một trường hạ sĩ quan, một trung tâm nghỉ ngơi của quân đội Mỹ và quân đội Sài Gòn. Vì thế, tuy Nha Trang thể hiện là một khu đô thị phát triển hơn tất cả các thành phố dọc quốc lộ 1 trên đường vào đến đây, thì người ta vẫn bắt gặp ở đây những triệu chứng của một thành phố “giả tạo” phụ thuộc vào sự hiện diện của quân đội: một mạng lưới buôn bán nhỏ phát triển quá mức so với ngày nay, khi mà các hàng để kiếm được ngày trước đã biến mất. Và như tất cả các thành phố khác ở miền Nam, Nha Trang cũng có một dân số quá phình to, gồm phần lớn các “thị dân” mà thực chất họ là những nông dân bị mất gốc.

Tam Kỳ, Quảng Ngãi, Phan Rang và tiếp đó là Phan Thiết, nằm trên quốc lộ 1 cách Sài Gòn 248 kilômét... tất cả các nơi này đều có chung một đặc điểm: đó là các “thành thị mặt phố”, mà vừa vượt qua nó xong là người ta lập tức thấy ngay ruộng. Công nghệ của thành phố chỉ có những cửa hiệu sửa chữa cơ khí bậc thấp mà số lượng của nó thì tương đương với những điểm sửa chữa xe đạp ở ngoài Bắc.

Điều đập vào mắt người ta là ở tất cả các thành phố đã đi qua hai tuần sau ngày giải phóng đó là người ta không nhận thấy bất kỳ một triệu chứng nào của tình trạng vắng mặt chính quyền. Sự ngừng trệ tạm thời chỉ là một thời điểm ngắn để lập lại trật tự: trong tất cả các thành phố, nơi mà vào cuối tháng Ba tình trạng vô chính phủ còn ngự trị thì bây giờ mọi

hoạt động đều được tiếp tục trở lại, đường sá xe cộ bắt đầu chạy, cánh đồng, nông dân ra gặt lúa chín và ở các ruộng muối gần Cam Ranh, diêm dân đã tiếp tục làm muối.

Sau Cam Ranh, cách Sài Gòn 462 kilômét, chúng tôi sẽ phải gặp lại quang cảnh thê thảm nhứt nhối của các khu đồn dân.

Toàn bộ con đường số 1 hình như đã chạy qua như vậy, một cuộc đời khuôn khổ, mà cứ từng chặng một theo nhịp độ của chiến tranh, cuộc đời ấy đã ngưng tụ lại dọc theo con lộ huyết mạch sống bằng tiền cứu trợ, và đặt dưới sự kiểm soát của một quân đội mà phạm vi kiểm soát của nó đã không vượt quá ranh giới của bản thân con lộ ấy.

Cam Ranh. Từ xa người ta đã bao quát được chu vi rộng lớn của cái căn cứ hậu cần chính của cuộc chiến tranh của Mỹ ở Đông Dương. Để lập nên căn cứ hỗn hợp không-hải quân này, người Mỹ đã phải bỏ vào đấy 133 triệu đôla. Thế mà nó đã rơi một cách nguyên vẹn vào tay các lực lượng giải phóng, với các kho đầy ắp những hàng quân sự lý tưởng nhất trị giá hàng trăm triệu đôla.

Có bao nhiêu những căn cứ người ta gặp trên đường, trải dài trên nhiều kilômét, mà từ ngoài đường nhìn vào, nó gây cho người ta một cảm giác là phải chăng một nửa diện tích đất của miền Nam đã biến thành những khu vực quân sự?

Khi đi vào tỉnh Long Khánh, cách Sài Gòn khoảng một trăm kilômét, người ta lại thấy những trại, hoặc mới làm gần đây, hoặc cũ và những khu đồn dân cũng chẳng khác hơn gì những cái người ta vừa gặp trước, ví dụ như khu Hồ Nai, được dành riêng để đón những giáo dân từ miền Bắc di cư vào năm 1954. Chẳng có cái gì được xây dựng một cách tình cờ hết: tất cả những trại, những khu đồn dân ấy đều tạo trên đường số 1 một tấm lá chắn rộng lớn để che chở cho mặt bắc Sài Gòn.

Trên suốt đoạn đường này, người ta phát hiện ra cả một xã hội bị nhố mất gốc, sống tạm bợ qua thời. Tiếp nối các trại là một chuỗi dài những căn cứ đồn bốt và kết thúc là tổng kho đồ sộ Long Bình, nằm giữa Biên Hòa và Sài Gòn, tạo thành một đường chân trời mà ở đấy chập chờn như trong một ảo giác những mái tôn, những chòi gác, những hàng rào kẽm gai, những bến bãi giống như những bãi tha ma, la liệt những xe cộ và những đồ dùng quân sự đang gỉ dần gỉ mòn.

Cách đây 1000 kilômét, xa tít cái thế giới bị chấn thương này, những cánh đồng miền Bắc mới tạo cho người ta một cảm giác thanh thản, cân bằng làm sao?

Nhưng ở phía bên kia những quang cảnh điêu rồ này thì đâu là miền Nam Việt Nam?

Cần phải theo lộ 4 từ Sài Gòn chạy băng qua đồng bằng Cửu Long, người ta mới biết được thế nào là một miền Nam đích thực.

Những cánh đồng lúa ở đây, ở đồng bằng Cửu Long này, không làm cho người nông dân phải lo lắng, bồn chồn như người nông dân ở miền Bắc, nơi mà thậm chí đất đai màu mỡ như đồng bằng sông Hồng, người nông dân ở đấy cũng vẫn phải lo toan nhiều bề trước một

thiên nhiên hung dữ, khắc nghiệt đối với con người. Đó còn chưa nói đến dải đất cằn cỗi một màu xám xịt của miền Trung, nhất là đoạn giữa Huế và Đà Nẵng.

Đồng bằng Cửu Long rất được thiên nhiên ưu đãi: nó không phải lo sợ trước cái tính khí thất thường của sông ngòi, do nguồn nước của nó đã được Biển Hồ của Campuchia điều chỉnh.

Trái ngược với đồng bằng sông Hồng ở Bắc Việt Nam, việc điều hòa thủy lợi không đặt ra với người dân ở đây, như một vấn đề sống còn. Ở ngoài Bắc, muốn bảo vệ người và ruộng, người ta từ thời phải đắp đê và làm nhiều công trình thủy lợi khác để điều hòa con nước. Hệ thống đê điều được xây dựng như vậy ở đồng bằng sông Hồng đã dài gấp đôi Vạn lý trường thành của Trung Quốc, ở miền Nam việc làm cấp bách đó không hề tồn tại.

Ở miền Nam, ngay trong mùa mưa lũ, những cơn mưa như thác đổ cũng không thể làm giảm đi ở con người cái cảm giác là đất đai ở đây đã ưu đãi cho những ruộng lúa, những vườn cây trái trồng đủ mọi thứ của người nông dân như thế nào.

Vậy đời sống của người nông dân đồng bằng Cửu Long ra sao?

Một phóng viên báo Nhân dân, ông Phan Quang, chuyên gia về những vấn đề nông nghiệp, đã làm một cuộc khảo sát tại chỗ về tình hình một huyện mà ông xét thấy là “tiêu biểu cho đất nước và con người đồng bằng Cửu Long”: đó là Cai Lậy thuộc tỉnh Mỹ Tho nằm ở phía nam Sài Gòn 90 kilômét.

Theo truyền thống, Mỹ Tho là một tỉnh hoàn toàn theo cách mạng. Nhưng phải đến đầu 1975, gần một nửa số xã của nó mới được giải phóng. Huyện Cai Lậy có 172.000 dân và đất đai có 59.000 héc ta, trong đó nửa số dân làm ruộng. Phía bắc huyện là Đồng Tháp Mười, nơi rất ít người ở, trừ trước đây những người kháng chiến. Từ mười năm nay, nông dân Cai Lậy đã làm quen với việc chọn giống và dùng phân hóa học để bón đất. Toàn huyện có 60 máy cày, nhưng chỉ làm chưa đến 20% diện tích đất; máy cày vẫn chưa làm biến mất hẳn con trâu truyền thống.

Thêm vào số máy trên là 210 máy bơm nước và gần 11.000 máy cày đẩy tay mà người dân thường gọi là “máy đuôi tôm”.

Tổng sản lượng gạo toàn huyện năm 1974 là 127.000 tấn. Trừ số thóc gạo gia đình tiêu thụ và dành ra cho chăn nuôi, như vậy toàn huyện dư ra 73.000 tấn để bán. Theo Phan Quang, thế là “tương đối cao”.

Theo điều tra làm ở 4 xã, đất đai được phân bố như sau: 10,4% gia đình không có đất; 18% có từ 1 đến 3 công[22]; 58,8%, 4 đến 10 công; và 10,2% trên 10 công. Vậy đây cũng là một nơi nông dân có đời sống dễ chịu, tuy rằng những cách biệt xã hội chưa phải đã mờ nhạt. Và lấy Cai Lậy để xem xét như một huyện trung bình, người ta đã có thể có được một hình ảnh chung về đồng bằng Cửu Long. Tuy nhiên, nông dân ở đây vẫn còn gặp những khó khăn lớn, lấy một ví dụ như vào lúc cách mạng tiến hành việc đổi tiền, ở xã Tân Hội, trung bình mỗi gia đình chỉ có 47.000 đồng tiền cũ Sài Gòn để đổi[23].

Ở một xã bên cạnh, 12% số gia đình không có tiền đổi; 38% có dưới 10.000 đồng và chỉ có 10% có trên 50.000 đồng.

Tình hình đó minh họa cho một trong những nỗi khổ cố hữu của nông dân đồng bằng Nam Bộ: đó là nợ. Họ nợ những người buôn bán để có tiền mua xăng, phân bón để làm ruộng, hay đi vay nợ ở các nhà chủ cũ. Tất cả các nông dân đều nợ, họ phải bán cả lúa non trước khi được thu hoạch, cứ thế lãi mẹ đẻ lãi con, nợ nần thêm chồng chất cho đến vụ thu hoạch sau. Đã thế lại lạm phát liên miên, khiến món nợ của họ đã nặng càng thêm nặng, và đó cũng là một trong những nguyên nhân đã đẩy họ ra khỏi đồng ruộng để đi kiếm ăn ở ngoài thành phố.

Nhưng so với nông dân miền Bắc năm 1954, hay ngay cả với nông dân miền Trung trong thời điểm hiện nay thì họ vẫn có không ít những điều kiện may mắn hơn.

Đa số họ thuộc tầng lớp trung nông và rất gắn bó với sản xuất tư hữu.

Phan Quang đã có nhận xét là ở họ, người ta nhận thấy có một sự cưỡng lại nào đấy đối với tổ chức hợp tác hóa nông nghiệp đề ra sau ngày giải phóng: ngay cả ở một xã “anh hùng trong kháng chiến như Tân Hội, một xã bị địch tàn phá nặng nề, những “tổ tương trợ” được thành lập sau giải phóng để giúp nông dân bước đầu đi vào con đường làm ăn tập thể cũng chỉ mới thu hút được 7% nông dân của xã tham gia. Ở huyện, tỷ lệ này là 1,6%. Cũng như vậy, huyện chỉ có 17% nông dân gia nhập “Hội liên hiệp nông dân”, theo như báo Nhân dân đã đưa tin[\[24\]](#).

Một ví dụ khác như Rạch Giá, một tỉnh nằm ở cực tây đồng bằng Cửu Long trông ra vịnh Thái Lan, cách Sài Gòn 300 kilômét. Trong chiến tranh, Rạch Giá là một nơi tương đối ít bị đụng chạm. Có 496.000 dân, Rạch Giá đã thoát khỏi những chiến dịch càn quét lớn của Mỹ-ngụy, những chiến dịch càn quét đã tàn phá nặng nề miền Trung Việt Nam và vùng Sài Gòn. Đến nỗi mà ở đây, người ta hầu như không trông thấy quân Mỹ.

Nông nghiệp và ngư nghiệp là nền tảng cho những hoạt động kinh tế của tỉnh. Ngay thành phố Rạch Giá, nơi có 70.000 dân sinh sống, cũng bảo đảm cho một sự tiếp nối rõ rệt giữa hai phần của tỉnh, một phần gắn bó với cảng nuôi sống 30.000 dân, còn phần kia đổ về nông thôn, một nông thôn phân chia thành nhiều mảnh cỡ trung bình của các hộ gia đình.

Một nền công nghiệp phôi thai những năm gần đây đã được gắn kết vào những hoạt động của biển, hướng về kỹ nghệ làm đông lạnh hay chế biến hải sản. Với những nhà máy xay xát và những xưởng sửa chữa, tỉnh đã có khoảng 93 cơ sở công nghiệp. Nhưng những hoạt động ấy còn quá mới để khiến nó có thể làm thay đổi những cơ cấu truyền thống của tỉnh: nông nghiệp vẫn là nền tảng chủ yếu không riêng với đời sống kinh tế và xã hội, mà còn cả với ý thức cách mạng đã nuôi dưỡng chiến tranh du kích trong vùng.

Tình hình nông thôn còn xa mới có thể gọi được là đơn giản: ba cuộc cải cách về ruộng đất - vẫn đều là của kháng chiến trong những năm 1950 sau đã bị Diệm xóa bỏ - trong hai mươi năm đã làm đảo lộn cả những sở hữu ruộng đất, tuy nhiên ở một chừng mực nào đó nó cũng đã tạo ra một sự đồng đều nhất định, làm san bằng bởi những sự cách biệt. Song không phải

đối với những người cực giàu, những đại điền chủ: trước giải phóng, một nghị sĩ đồng thời cũng là một tên bạo chúa con trong vùng trong tay hắn đã có 2000 hecta đất, tức là bằng cả một xã. Nhưng nói chung, đối với đồng bằng, người nông dân ở đây vẫn có một diện tích đất đủ lớn để sinh sống dễ chịu, và nếu ở ngoài Bắc thì họ đã có thể được liệt vào loại “khá giả”.

Đi trong tỉnh, một cảnh trái ngược đập vào mắt người ta, đó là sự trái ngược giữa cách ăn ở xuềnh xoàng của người nông dân quen sống với nếp cũ và cách làm ăn thâm canh đất bây giờ: bên cạnh những ngôi nhà tranh, người ta thấy cả những máy cày “Ford” hay “Fiat”. Nhưng cạnh đó, giữa cánh đồng, lại là những ngôi mộ đồ sộ của ông bà tổ tiên được xây cất công phu và trước khi xây nó đã được ông thầy địa lý ngắm đất rất kỹ lưỡng.

Chúng ta lấy ví dụ một huyện: Giồng Riềng, cách Rạch Giá khoảng bốn chục kilômét. Với 1600 héc ta đất canh tác, nông dân ở đây có 124 máy cày và máy cày đẩy tay, tất cả đều là của tư nhân. Vậy đây là một huyện mà nông dân có đất, có phương tiện trong tay: sau giải phóng, trong 15809 hộ nông dân, chính quyền cách mạng thống kê chỉ có 1335 hộ “nghèo” cần được giúp đỡ lương thực.

Tuy nhiên những điều kiện được ưu đãi ấy cũng không ngăn cản nhân dân ở đây tiếp thu những ảnh hưởng của cách mạng: Tính trung bình cứ hai trăm gia đình thì có một người tham gia du kích.

Nhưng như vậy, liệu sau giải phóng người ta có thể tính đến việc hợp tác hóa nông nghiệp ở đồng bằng Cửu Long được không?

“Hợp tác hóa nông nghiệp ở đây cũng sẽ không thành vấn đề lớn”, một cán bộ cách mạng tin tưởng nói với tôi, “bởi nếu ở đây bà con có những điều kiện sinh sống dễ chịu hơn thì họ cũng chưa phải là tới mức giàu có. Trừ khu vực Sài Gòn, còn thì ở các nơi khác ở đồng bằng, đời sống của nông dân vẫn chủ yếu là dựa vào một nền kinh tế tự cấp tự túc”. “Nhưng chúng tôi vẫn cần phải thận trọng, đi dần từng bước, và không có chuyện là tiến hành cải cách ruộng đất như ở ngoài Bắc hồi 1954.”

Vậy là người ta dự kiến, muốn phát triển phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở đồng bằng Nam Bộ, người ta cần phải xuất phát từ những cái được và chưa được của nền nông nghiệp ấy: cơ sở của vấn đề sẽ không phải là phân chia lại ruộng đất mà cái chính là ở cách sử dụng những phương tiện sản xuất mới (như sử dụng tập thể máy cày và máy cày đẩy tay hay cung cấp xăng dầu...) Và cũng như vậy ở cách sử dụng đất đai hợp lý hơn, xây dựng những công trình thủy lợi lớn để giải quyết vấn đề thau chua rửa mặn, cho đất có nồng độ phèn rất cao ở đây, rồi xây dựng trên những vùng đất mới do khai hoang hay cải tạo đầm lầy tạo ra những cơ sở lớn, hiện đại về khai thác, chăn nuôi; một số những tổ hợp công trình như thế cũng sẽ được lập nên ở những đồn điền lớn được tịch thu hoặc trưng mua.

Việc cải tạo nền nông nghiệp ấy là có khả năng thực hiện được ngay: theo ghi nhận của Phan Quang thì ở Cai Lậy, 42% hộ nông dân vẫn chưa nuôi lợn, điều khác hẳn với điều ngoài Bắc là nông dân ở đâu cũng kết hợp trồng trọt với chăn nuôi; việc dùng phân chuồng phân thực vật bị coi nhẹ; khả năng thâm canh đất cũng rất thấp, nếu so hệ số ngoài Bắc là 1,75 thì ở đây mới chỉ có 1,2. Nhưng trong khuôn khổ chung của những hợp tác xã tương lai

của Nam Bộ thì ở đây, diện tích đất phần trăm dành cho các hộ gia đình sẽ phải lớn hơn so với miền Bắc và miền Trung.

Sáu tháng sau giải phóng, một biện pháp cơ bản đầu tiên được thực hiện: Nhà nước giữ độc quyền về mua bán gạo, cá, xăng dầu. Ở Rạch Giá, giống như những gì vẫn diễn ra ở Nam Bộ, mười một thương gia - chủ yếu là Hoa kiều - đã phân chia nhau các thị trường nông sản, họ mua gạo và bán ra phân bón và các nông cụ. Để giải quyết những nhu cầu tăng lên do việc thâm canh đất, nông dân đã phải đến vay nợ họ và họ đã mua lại của nông dân gạo, cá theo giá rẻ. Việc nắm giữ độc quyền của nhà nước đã giáng một đòn vào thủ đoạn buôn bán này, nhưng trong khi cấm những người trung gian buôn bán lại sản phẩm, nó cũng làm cho việc lưu thông của thị trường nội địa miền Nam một thời gian đầu bị rối loạn. Còn về những món nợ vay trước đây thì chính quyền sẽ xem xét từng trường hợp cụ thể. Trong khi chờ đợi xem xét, việc trả lãi đã có lệnh ngừng lại.

Như vậy là mặc dù nông dân đồng bằng Cửu Long có những nét đặc thù riêng, nhưng điều đó cũng không tạo thành một sự ngăn cách để khép kín họ với phong trào cách mạng. Ảnh hưởng truyền thống của kháng chiến, việc xây dựng những công trình lớn về thủy lợi và khai hoang, sự giúp đỡ đối với nông dân của nhà nước, những tiến bộ trong phong trào tương trợ hợp tác... Tất cả cho phép người ta dự tính đến những gì sẽ làm để mở mang phần còn lại của miền Nam. Thực vậy, sau khi đã biết Sài Gòn, những quang cảnh diễn ra dọc con lộ 4 đã giúp người ta nhận lại được hình ảnh của đất nước Việt Nam.

CHƯƠNG II. CHỨNG HOẠI THƯ CỦA MỸ

Tính toán sai hay sai lầm chiến lược của Thiệu? Bằng lòng với cách giải thích như vậy về sự tan vỡ đáng kinh ngạc của quân đội Sài Gòn là không đủ. Cũng như so sánh ngày 30 tháng Tư năm 1975 ở Sài Gòn với ngày 6 tháng Sáu năm 1944[25] ở Pháp là lại một lần nữa làm sai lệch đi vấn đề Việt Nam: bởi ở Việt Nam, đó không phải là sự đụng độ giữa hai quốc gia của hai dân tộc khác nhau. Nguyên nhân cơ bản của sự sụp đổ đầy ấn tượng của Việt Nam Cộng hòa nằm đúng ở chỗ cái gọi là quốc gia này chưa bao giờ có được một tí chút gì của nội dung dân tộc; tất cả ở nó đều giả tạo và in đậm dấu ấn của Washington.

Tính đặc thù của con người miền Nam kế thừa nhiều nhất một trạng thái tinh thần nào đấy, nó vừa mang dấu ấn di sản của một tính cách có từ những lớp người đi mở nước hàng ba trăm năm nay giờ đã phai nhạt đi, lại vừa mang nặng ảnh hưởng của quá trình thực dân hóa của Pháp và mới đây, là cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ.

Năm 1698, trong quá trình mở rộng về phương Nam, những người di cư Việt Nam đã chiếm Sài Gòn. Tham gia cuộc “Nam tiến” này có đủ loại người: họ là những người lính đi tiên phong để mở mang bờ cõi của đế chế, là những tội nhân bị lưu đày xa xứ và muộn sau đấy là những lớp dân nghèo bị cuốn hút bởi miền đất màu mỡ, tốt tươi và độ lượng của miền Nam[26]. Lớp dân nghèo này sống ngoài vòng cương tỏa của phép nước, hoà trộn với các dân tộc bản địa Chăm-pa và Khơ-me và hình thành một tính cách ngang tàng phóng khoáng, nó vượt ra khỏi những trói buộc nghiêm ngặt của lễ giáo phong kiến.

Đất đồng bằng Nam Bộ màu mỡ và dễ làm, nó khác hẳn với đất ở ngoài Bắc, nơi muốn cấy được một hecta đất, người ta phải mất công tát 10 tấn nước bằng tay.

Ở miền Bắc, mỗi khi nhắc đến quê hương, những chiến sĩ cách mạng quê miền Nam thường không giấu nổi tự hào khi kể: “Ở trong đó, khi nào muốn ăn, người ta chỉ việc đặt nồi cơm lên bếp, rồi chạy ù ra sông ra đìa và thế là loãng một cái đã có cá...” Cái tính cách[27] đặc biệt ấy, tóm lại, nó cũng tựa tựa như tính cách của dân miền Nam nước Pháp, khi họ nói đến những khác biệt giữa quê họ với quê của những dân ở miền Bắc nước Pháp.

Trước khi bị người Pháp đến xâm lược, Việt Nam là một vương quốc độc lập, về danh nghĩa là chư hầu của Trung Quốc, có 12 triệu dân. Nước Việt Nam chạy dài 2000 kilômét bên bờ biển Trung Hoa, bắt đầu từ biên giới Trung Hoa và kéo đến tận vịnh Thái Lan. Về danh nghĩa, Napoléon III của Pháp đưa quân vào Việt Nam là để bảo vệ và đòi quyền cho những hội đoàn công giáo được vào truyền giáo ở Việt Nam. Nhưng về thực chất là ông muốn chiếm lấy một căn cứ để tiến vào thị trường Trung Hoa, một thị trường đầy hấp dẫn mà lúc đó các cường quốc phương Tây đang thèm muốn.

Khi đánh vào Việt Nam năm 1858, người Pháp “thấy mình phải đối mặt với một dân tộc có sự đoàn kết chặt chẽ nhất mà người ta có thể tưởng tượng được, từ miền núi Thượng du Bắc Việt Nam cho đến biên giới giáp Campuchia cả về phương diện dân tộc cũng như về

phương diện chính trị, xã hội” như đại úy Gosselin trong quân đội viễn chinh Pháp hồi ấy đã nhận định.

Nhưng triều đình Việt Nam, đầy rẫy những mâu thuẫn sâu sắc, đã chỉ tiến hành được một cuộc kháng chiến yếu ớt chống lại sự xâm lược của Pháp. Từ thế kỷ 17, những cuộc khởi nghĩa của nông dân chống phong kiến đã nổ ra ở khắp nơi, trong khi đó thì cuộc nội chiến Trịnh - Nguyễn để tranh giành chính quyền trung ương đã hết đợt này đến đợt khác diễn ra liên miên.

Lần đầu tiên, đất nước đã được Nguyễn Huệ, người anh hùng của nhân dân, thống nhất lại. Đứng đầu quân khởi nghĩa nông dân Tây Sơn, ông đã đánh bại quân Trịnh cùng đồng minh của họ là nhà Thanh và nhà Nguyễn có sự giúp đỡ của quân Xiêm, nay là Thái Lan.

Như vậy Nguyễn Huệ đã cứu nước nhà thoát khỏi họa ngoại xâm. Ông trở thành hoàng đế tiến hành nhiều cải cách xã hội quan trọng, nhưng ông đã mất sớm năm 1792. Để chế lại rơi vào tay Nguyễn Ánh, một chúa Nguyễn ở miền Nam. Nguyễn Ánh đã hoàn thành cuộc chinh phục, lên ngôi hoàng đế, lấy tên là Gia Long. Đất nước lại trở lại thống nhất, kinh đô được dời về Huế, nằm ở miền Trung Việt Nam.

Thế rồi chính công cuộc xâm lược thuộc địa của Pháp đã dẫn đến sự tan rã của Việt Nam. Công cuộc này được tiến hành từng bước: năm 1862, người Pháp thiết lập thể chế thuộc địa ở Nam Bộ, tức Nam Kỳ của Việt Nam.

Việc chiếm Hà Nội là xảy ra sau này, vào năm 1873.

Quá trình thôn tính Việt Nam đã diễn ra với những cuộc giao tranh ác liệt giữa quân đội Pháp với chiến tranh du kích của nông dân Việt Nam. Mặt khác, cuộc xâm lược của Pháp đã làm cho triều đình Việt Nam “bùng nổ”. Những “Văn thân” tạo thành bộ máy của triều đình đã chống lại những đặc quyền của Pháp và họ đã nổi dậy, kéo theo ông vua trẻ Hàm Nghi. Cuộc nổi dậy này bị dập tắt năm 1888 và vua Hàm Nghi bị đi đày, Pháp lập lên một ông vua mới. Ông này quá yếu và đơn độc, đã chấp nhận đóng vai bù nhìn và vương triều Nguyễn đã vĩnh viễn mất uy tín trước con mắt của dân chúng Việt Nam.

Cuộc chinh phục của thực dân Pháp được coi như hoàn thành vào năm 1886. Nước Việt Nam bị phân chia thành nhiều mảnh. Nam Kỳ biến thành một thuộc địa theo chế độ trực trị và bị chia cắt một cách nhân tạo với phần còn lại của Việt Nam. Nam Kỳ có những vùng đất vào loại tốt nhất nước và việc tập trung ruộng đất ở đây cũng được đẩy cao hơn so với ngoài Bắc do công cuộc khai hóa thực dân sẽ biến Nam Kỳ thành một vùng chuyên canh lúa đem lại cho nó sự phồn vinh. Nhưng cũng vì vậy mà nó đã sản sinh ra một tầng lớp đại điền chủ ở miền Nam: năm 1930, ở miền Nam số điền chủ lớn này đã nắm giữ 65% ruộng đất (ngoài Bắc, tỷ lệ số tài sản lớn chỉ chiếm 20%). Trong khi 80% số các gia đình nông dân khác đều trở thành tá điền, những nông dân “không một tấc đất cắm dùi”, hình thành một giai cấp vô sản cùng khổ ở nông thôn.

Bắc Kỳ thì chuyên hơn về việc buôn bán trao đổi với Trung Hoa qua cảng Hải Phòng, trong khi khai thác mỏ cũng tạo thành một nền công nghiệp nào đấy. Bên cạnh những người nông

dân bị tước đoạt đủ mọi thứ, bắt đầu xuất hiện một giai cấp mới, giai cấp công nhân, trực tiếp đối đầu với sức mạnh thực dân. Còn giai cấp tư sản Việt Nam thì kiếm lời bằng tô tức và cho vay nặng lãi.

Từ năm 1860, cùng đi với quân đội viễn chinh Pháp đến Nam Kỳ là đủ loại các nhà buôn và dân làm môi giới. Họ sẽ nhanh chóng liên kết với dân Hoa kiều ở Chợ Lớn đến đây từ hai thế kỷ trước để làm ăn và Sài Gòn nhanh chóng mang dấu ấn riêng, nó thu hút và pha trộn những tên buôn lậu và những tay phiêu lưu làm ăn trên cái vốn liếng của những bí ẩn và quyến rũ của châu Á... Thành phố sẽ lớn lên như kiểu một ung thư: cũng giống như Việt Nam, nó sẽ phát triển một cách dần dần, theo những luật lệ riêng được xác định bởi một quy tắc vàng: đó là đồng tiền....

Càng hơn thế nữa vì từ năm 1880, Sài Gòn lại được trang trí thêm một “Hội đồng thuộc địa”, một thứ nghị viện mini mà ở đây chỉ có những công dân Pháp và những dân “An-nam vào làng tây” mới có quyền bầu và đủ tư cách để được bầu. Nếu có một số người Việt Nam nào có mặt ở đây thì sự có mặt ấy chỉ là hữu danh vô thực, nhưng một tầng lớp khác sẽ xuất hiện để thay thế cho những “nhà nho” cũ: đó là những thân hào mới. Họ chủ yếu gồm những điền chủ lớn và những viên chức người bản xứ của chính quyền thuộc địa. Trong tầng lớp ấy xuất hiện một số trí thức được đào luyện trong các trường đại học ở Pháp hay Đông Dương. Một vài người trong số họ có tinh thần yêu nước thực sự và họ đã đấu tranh cho giải phóng Việt Nam, nhưng thiếu sự tiếp sức của dân chúng, họ đã thất bại.

Ở Sài Gòn, một số đảng được thành lập, rập theo khuôn mẫu của “Mẫu quốc”, nhưng đó chỉ là một trò chơi chính trị, hoàn toàn cắt đứt với quần chúng: giai cấp tư sản Nam Kỳ đòi quyền chính trị như kiểu đám nhân viên của một nước cộng hòa xã hội cấp tiến Pháp, bấp bênh và đầy mưu toan, trong sự thờ ơ của quần chúng nông dân, và chính số nhân viên này mà người Mỹ sẽ thấy họ có mặt năm 1954. Thực ra duy nhất chỉ có những người cộng sản là họ biết mang đến cho vấn đề dân tộc của Việt Nam một giải pháp, đó là kết hợp giữa vấn đề dân tộc với vấn đề ruộng đất.

Nhưng từ nay đối với người Việt Nam, nhiệm vụ giành lại độc lập dân tộc lại đồng thời bao gồm cả nhiệm vụ thống nhất đất nước, tức là phải đưa Nam Kỳ trở về với Tổ quốc. Nhiệm vụ này đã được cách mạng tháng Tám năm 1945 hoàn thành. Chỉ trong vòng hai tuần lễ, tổng khởi nghĩa đã nổ ra khắp từ Bắc chí Nam, giành chính quyền trong cả nước, và một nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã ra đời, với một chính phủ duy nhất cho toàn quốc.

Tháng Giêng năm 1946, tổng tuyển cử trong cả nước đã xác nhận chính phủ mới, một chính phủ liên hiệp với nhiều thành phần đảng phái. Chính với chính phủ này mà nước Pháp đã tiến hành đàm phán tháng Ba năm 1946. Hiệp định sơ bộ được ký kết nhưng rồi nó đã bị phá hoại bởi bàn tay của giới tư bản thuộc địa và những người của phái De Gaulle: những người này đã khởi sự cuộc chiến tranh tái chiếm Đông Dương bằng việc thành lập một xứ “Nam Kỳ tự trị”, sản phẩm của cao uỷ Pháp ở Đông Dương, đô đốc d’Argenlieu. Sản phẩm này đã tự nó thối rữa.

Với cuộc chiến tranh này, nước Pháp có cả Việt Nam là một chiến trường. Bởi nhân dân Việt Nam đã tiến hành kháng chiến trên cả nước. Ngay chiến dịch Điện Biên Phủ, nó không phải

là một trận đánh riêng lẻ trên một “lòng chảo” của xứ Thái, mà nó có sự phối hợp của nhiều phương hướng chiến lược trên phạm vi toàn quốc. Trong khi đó thì về phía Pháp, cho đến giờ phút cuối cùng, tướng Navarre vẫn còn coi chiến dịch Atlante đánh ra vùng tự do của kháng chiến ở Trung Trung Bộ là chủ yếu!

Với Hiệp định Genève năm 1954, người ta cứ ngỡ rằng nguyên tắc thống nhất Việt Nam cuối cùng đã được chấp nhận. Tổng tuyển cử được dự kiến sẽ tiến hành vào tháng Bảy năm 1956, sẽ tái lập lại sự thống nhất đất nước của Việt Nam. Bản thân các cuộc đàm phán cũng xác định rằng không một biên giới nào có thể lập ra giữa hai miền của Việt Nam, trừ phi là một ranh giới hoàn toàn do con người chủ quan vạch ra, bởi vì trong tranh chấp ban đầu đã xác định nó, người Pháp đã đòi lấy vĩ tuyến 18, còn kháng chiến Việt Nam thì đòi lấy vĩ tuyến 13, một ranh giới tương ứng với vùng kiểm soát của họ.

Thế nhưng đó là không tính đến những ý đồ của người Mỹ.

Từ khi tờ New York Times tiết lộ những Hồ sơ mật của Lầu Năm góc vào tháng Sáu năm 1971, thì cuối cùng người ta đã biết đích xác rằng Việt Nam cộng hòa “chủ yếu là một sản phẩm của Hoa Kỳ”. Tập “hồ sơ mật” ấy của đế quốc Mỹ đã giúp người ta sáng tỏ những nguyên nhân dẫn người Mỹ dẫn sâu vào “bãi lầy” Việt Nam.

Lo ngại trước thắng lợi năm 1949 của cách mạng Trung Quốc, Ủy ban An ninh quốc gia Mỹ, cấp có thẩm quyền cao nhất của Bộ Quốc phòng Mỹ trong đó có tổng thống tham gia, đã quyết định tăng cường viện trợ quân sự cho Pháp ở Đông Dương. Điều đó nằm trong cái lôgic của cuộc đại thập tự chinh chống cộng của chiến tranh lạnh. Đối với Hoa Kỳ, đó là một bước ngoặt của họ trong thái độ đối với Việt Nam. Hoa Kỳ đã móc tay vào guồng máy và nó sẽ cuốn hút họ đi. Lúc đó chính sách của họ đã được chỉ đạo bởi một cách lập luận mà sau này sẽ trở nên nổi tiếng, đó là “thuyết dominô” trứ danh: người Mỹ cho rằng nền an ninh của Hoa Kỳ sẽ tùy thuộc vào “cuộc chơi” ở Đông Dương, nơi mà một chiến thắng của cộng sản sẽ uy hiếp các nước láng giềng và như vậy sẽ phá vỡ mất sự cân bằng chiến lược ở Đông Nam Á. Vậy là từ năm 1950, Ủy ban An ninh quốc gia Mỹ đã xác định rằng, vì lợi ích an ninh của mình, điều quan trọng đối với Hoa Kỳ là phải tiến hành tất cả các biện pháp có thể được để ngăn chặn “một thắng lợi của cộng sản” ở Đông Dương.

Để hợp pháp hóa sự can thiệp sau này của họ, Mỹ đã công nhận chính phủ bù nhìn Bảo Đại. Người Pháp đã móc vị cựu hoàng này từ Hồng Kông, nơi ông ta đã chạy sang tá túc sau khi ông ta được công nhận là “công dân Vĩnh Thụy” và giữ chân cố vấn trong chính phủ của Việt Nam dân chủ cộng hòa. Ở Hồng Kông, Bảo Đại, tức Vĩnh Thụy, sống một cuộc sống xa hoa hưởng lạc, đến nỗi cụ Hồ phải viết thư nhắc nhở ông rằng ông “không nên quên mình là công dân của một nước độc lập”. Người Pháp hy vọng rằng với vẻ hào quang của một cựu hoàng, thực ra người Pháp cũng không dám quảng cáo cho cái danh vị này một cách ghé gớm lắm, Bảo Đại sẽ giúp họ “chơi khăm” lại phong trào cách mạng. Nhưng toan tính này của Pháp đã bị sự phát triển của cuộc kháng chiến vượt qua, bởi lúc ấy ở nhiều vùng, người nông dân đã được cách mạng chia đất.

Hiệp định Genève được ký vào tháng Bảy. Nhưng Mỹ đã từ chối ký vào bản tuyên bố cuối cùng, mà họ chỉ tuyên bố miệng là không phá hoại nó “bằng vũ lực hoặc bằng đe dọa”.

Thực tế thì từ tháng Tám, trong những cuộc họp của Ủy ban An ninh quốc gia, giới có thẩm quyền của Mỹ đã coi Hiệp định Genève là một “thảm họa” và quyết định tiến hành một chương trình viện trợ trực tiếp về quân sự và kinh tế cho nước “Việt Nam tự do”. Ngày 26 tháng Mười năm 1955, Ngô Đình Diệm sau khi gạt Bảo Đại đã lập ra “Việt Nam Cộng hòa”. Người Pháp từ nay bị hất cẳng khỏi Việt Nam; trong cuộc chạy tiếp sức, họ đã phải giao lại gây cho người Mỹ...

Chính sách của Mỹ đã đi ngược hẳn mọi quy định của Hiệp định Genève, nhưng những nhà lãnh đạo Mỹ đã nhất quyết không thềm đếm xỉa đến nó nữa, nhất là tránh tổng tuyển cử tự do năm 1956, bởi “không nghi ngờ gì nữa, tổng tuyển cử sẽ có thể dẫn đến một sự thống nhất của Việt Nam dưới quyền Hồ Chí Minh”, như bộ trưởng Quốc phòng Dulles đã viết cho W.Bedell Smith người đã thay thế ông ta tại hội nghị Genève.

Năm 1956, Ủy ban An ninh quốc gia đã xác định những mục tiêu của Mỹ ở Việt Nam như sau:

“Giúp nước Việt Nam tự do xây dựng một chính quyền mạnh, vững bền và hợp hiến để làm cho họ có thể phô ra một sự tương phản trái ngược ngày càng hấp dẫn so với những điều kiện của vùng cộng sản hiện nay. Tiến hành việc làm suy yếu cộng sản ở miền Bắc và miền Nam Việt Nam để chuẩn bị cho việc thống nhất một cách hòa bình một nước Việt Nam tự do và độc lập dưới quyền của một chế độ chống cộng” (Hồ sơ mật Lầu Năm góc, trang 51).

Người ta thấy ngay là từ đầu quá trình xâm lược, hình ảnh mà người Mỹ tưởng tượng ra về một Nam Việt Nam tự trị mới trái ngược làm sao với những thực tế của Việt Nam mà các nhà lãnh đạo Mỹ dự tính sẽ tiến hành thống nhất, nếu như sự thống nhất đó tỏ ra thích hợp với Mỹ. Vậy là trong thời kỳ đầu, các nhà lãnh đạo Mỹ sẽ cố lập nên một chính phủ “mạnh và vững bền” như họ mơ tưởng... Nhưng họ đã vấp phải thực tế của một Nam Việt Nam mà người Pháp đã để lại: đó là một chính thể theo kiểu trùm sỏ dựa vào tầng lớp đại điền chủ và những tay đầu cơ chính trị, chia rẽ thành năm phe bảy phái thù địch lẫn nhau. Mỹ bắt buộc phải nương nhẹ những trò hề ấy của Sài Gòn để tôn trọng bản thân cái nền tảng của hình ảnh mà chính họ đã tưởng tượng ra cho sự can thiệp của họ: đó là sự viện trợ của họ cho một nước đồng minh có chủ quyền. Cho đến lúc mà họ duy nhất chỉ còn có một lựa chọn, đó là “can thiệp thẳng hay là để chính quyền Việt Nam cộng hòa sụp đổ”, theo như công thức mà ông R.W.Komer, một cựu trợ lý của tổng thống Johnson đã đưa ra. Bởi đúng như vậy, trong hai năm sau khi Diệm đổ, sáu chính phủ Sài Gòn đã kế tiếp nhau bị lật nhào qua các cuộc đảo chính của các tướng lĩnh, trong khi đó thì ở nông thôn, nhân dân miền Nam vẫn liên tiếp nổi dậy.

Cũng chính ông R.W.Komer, trong khi phân tích sự can thiệp của Mỹ ở Việt Nam, đã thú nhận một cách trắng trợn như sau:

“Sau khi chính phủ và Quân đội Việt Nam Cộng hòa thất bại một cách thảm hại trước những cuộc nổi dậy của dân chúng, chúng ta đã bước vào cứu nguy cho họ và cố gắng thay thế họ trong công việc (...) bằng cách mạnh dạn để họ sang bên và tự tay mình giành lấy chiến thắng cho họ”.

Là một trong những chuyên gia chủ yếu của cuộc chiến tranh Mỹ ở Việt Nam, Komer hẳn biết rất rõ những gì ông ta nói. Sau một thập kỷ viện trợ quân sự và kinh tế để lập ra và duy trì một chính quyền bản xứ, những người Mỹ có thẩm quyền ở Việt Nam đã đưa ra phán xét giống như một sự vỡ mộng về tính đích thực của chính quyền Sài Gòn: “Hà Nội có một chính phủ, một chương trình hành động và một kỷ luật. Còn “chính quyền” Sài Gòn, họ chỉ là một sự bắt chước nực cười nhạt nhẽo. Nói thẳng tuột ra thì Việt Nam Cộng hòa là một xứ sở có quân đội đầy nhưng không có chính phủ.” Đó là lời bình luận cay đắng của thứ trưởng ngoại giao George Ball khi ông ta khuyên Johnson hãy rút quân khỏi Việt Nam.

Tình hình xấu đến mức mà, theo Komer tiết lộ, Nhà trắng trù tính không hơn không kém là Mỹ sẽ phải qua mặt chính quyền Sài Gòn để trực tiếp nắm lấy việc điều hành các tỉnh, “như trong đại chiến thế giới thứ hai...”

Vậy là cho đến 1967, ngày Thiệu lên nắm chính quyền, người Mỹ vẫn loay hoay chưa tìm ra được một “mảnh quần lót” để che đậy cho cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam mà họ tiến hành vì lợi ích của họ.

Mặc dù vậy, tuy rằng cho đến 1967, các chính phủ Sài Gòn đều tỏ ra bất lực trước vai trò mà Nhà trắng giao cho, Nhà trắng vẫn không hề dè xén trong việc cung cấp phương tiện cho họ. Người ta khó có thể tính được chính xác những nỗ lực của Mỹ trong chiến tranh Việt Nam, cũng như không thể đánh giá được là cuộc chiến tranh này đã bị dẫn tới sự đồi bại đến mức nào. Riêng năm 1965, ông Lê Châu, một nhà kinh tế học Việt Nam đã đưa một con tính như sau:

“... Theo một chuyên gia, ông viết, thì năm 1965, mỗi một Việt cộng bị giết là người Mỹ phải chi vào đấy một món tiền kinh khủng là 500.000 đôla. Thế mà... để làm ra được 9.000 đôla thì người Việt Cộng ấy sẽ phải làm việc ròng rã trong ba mươi năm, nghĩa là suốt cả cuộc đời anh ta. Trong những điều kiện ấy, một người Việt Nam bị chết... là tương đương với 55 lần giá trị của tất cả những gì anh ta đã làm ra trong suốt cuộc đời” [\[28\]](#).

Chính là vào sau cuộc Tổng tiến công Tết 1968 làm phá sản vĩnh viễn những hy vọng giành thắng lợi quân sự của Mỹ ở Nam Việt Nam, người Mỹ đã đẩy nhanh việc xây dựng xung quanh Thiệu cái mà sau này sẽ trở thành chính sách “Việt Nam hóa chiến tranh” của họ. Họ đã luôn luôn mơ tưởng về một Nam Việt Nam theo hình mẫu của họ, và theo quan điểm này thì việc lập nên “Việt Nam Cộng hòa” công bố năm 1967 đã trở thành một tác phẩm bậc thầy: nó lấy lại những nguyên tắc của nền dân chủ Mỹ, những nguyên tắc quy định tính độc lập về các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp nhằm phòng ngừa sự xuất hiện của một chính quyền độc tài, và bảo đảm các quyền cơ bản của các công dân, trong khi vẫn khẳng định việc “đặt cộng sản ra ngoài vòng pháp luật” là một nguyên tắc hợp hiến. Trên thực tế, thực chất của chính quyền là quân sự. Trong các nước cộng hòa giả tạo ấy, quân đội, một cách tự nhiên đã trở thành giới xã hội duy nhất có một bề dày và nếu nó đổ thì cả ngôi nhà sẽ sụp đổ...

Để tôn trọng dù chỉ là một ít mặt ngoài của một quốc gia độc lập và để biện minh cho sự can thiệp của mình, người Mỹ đã đi đến chỗ phát triển quân đội tới một kích cỡ quá khổ để bù đắp cho sự lơ là và những bất ổn của các cơ quan dân sự: quân đội đóng vai trò là trụ cột

chủ yếu của cả chế độ. Về vấn đề này thì ngay dưới thời Diệm, người ta đã thấy cái gương của nó ở các tòa án binh đã chiến được tổ chức năm 1962 trong lĩnh vực tư pháp. Về nguyên tắc thì tòa án binh chỉ xét xử những vụ việc thuần túy quân sự. Nhưng trên thực tế thì một loạt sắc luật đã đưa cả những vụ việc có tính chất chính sự vào phạm vi thẩm quyền của nó. Và vì thời hạn động viên vào quân ngũ của công dân dài từ mười bảy đến ba mươi tám, rồi bốn mươi ba tuổi, cho nên hầu hết mọi người đều thuộc quyền xét xử của các tòa án binh ấy. Thủ tục xét xử cũng rất nhanh gọn: chỉ trong vài phút là năm sĩ quan của tòa án binh đã có thể đưa ra một phán quyết về số phận của một bị cáo mà chỉ đơn giản đọc qua một hồ sơ, và cũng chẳng cần có ai cãi cho bị cáo hết. Dù đã hai lần bị “tòa án tối cao của Việt Nam cộng hòa” xét là bất hợp hiến nhưng rồi các tòa án binh ấy vẫn được giữ nguyên, thậm chí nó còn xét xử cả các nghị sĩ Quốc hội bất chấp quyền bất khả xâm phạm của những người ấy. Sở dĩ nó vẫn tồn tại bởi vì nó là một phần của bộ máy đàn áp đồ sộ, là cánh tay của một chế độ tay sai mà cái đầu nằm ở Washington.

Chỉ cần nghe lời nói sau đây của tổng thống Mỹ Johnson là người ta thấy rõ ngay các địa vị “chủ, tớ” của Mỹ và các chính quyền tay sai ở Sài Gòn. Trong một cuộc gặp tháng Hai năm 1960 ở Honolulu. “ông thầy” Mỹ Johnson đã quở trách hai “học trò” nhỏ của mình, là tổng thống Thiệu và thủ tướng Kỳ đại diện cho Việt Nam Cộng hòa, như sau: các anh “hãy nhớ rằng chúng tôi sẽ tiến hành sát hạch các anh, và các câu hỏi đều đúng là những gì mà các anh đã làm. Ở mục 5: Các anh đã xây dựng nền dân chủ ở các vùng nông thôn như thế nào? Những việc gì các anh đã làm được? Bao giờ và ở đâu? Hãy cho ngày tháng, thời hạn và những con số? Ở mục 2: là gia tăng sản lượng và hiệu quả của bộ máy sản xuất để cải thiện tình hình tài chính... thì những cái đó có phải vẫn chỉ là những câu chữ nghe thật kêu hay là các anh đã bắt tay vào việc?” [\[29\]](#).

Hội nghị Honolulu ấy nhấn mạnh về cái mà Johnson gọi là “cuộc chiến tranh khác”: đó là sự cần thiết phải tạo cho chế độ Sài Gòn - một chế độ mà chưa có ai xứng với cái tên bù nhìn hơn nó - một nền tảng kinh tế và xã hội. Thực ra, mối quan tâm đó ngay từ đầu đã được các chuyên gia hàng đầu về chống chiến tranh du kích đưa ra: đại tá Lansdale, “người Mỹ trầm lặng” trong tiểu thuyết cùng tên của Graham Green và những người Anh của ngài Robert Thomson trong “Phái đoàn cố vấn Anh” (British Advisory Mission), những người đã từng hoạt động ở Malaysia, đã lưu ý về tính chất cơ bản của vấn đề ngay từ những thời kỳ đầu của chế độ Diệm. Nhưng chính sự thất bại của những chiến dịch lớn cũng như của chiến lược “tìm và diệt” trong chiến tranh làm hao mòn của Mỹ đã dẫn những người có trách nhiệm Mỹ đến một cách nhìn bớt nóng vội hơn và đồng thời cũng tỉnh táo, thâm hiểm hơn.

Ở thế kỷ 15, nhà chiến lược thiên tài Việt Nam, Nguyễn Trãi, sau khi đánh bại quân xâm lược phương Bắc, đã đánh giá rằng, nếu quân xâm lược đánh “dần dà theo cách tầm ăn lá” thì chúng sẽ “nguy hiểm hơn” là nếu chúng xô đến “ào ào như lửa như gió” [\[30\]](#). Bắt đầu từ 1967, con tầm Mỹ sẽ thay thế cho gió bão...

Chính đại sứ Mỹ Cabot Lodge ở Sài Gòn năm 1966, là người đã tóm tắt rõ ràng hơn ai hết cách nhìn đó của công cuộc “bình định”:

“Chiến thắng sẽ đến, ông đại sứ nói, vào cái ngày mà khi thức dậy buổi sáng, anh Việt Cộng trẻ nói: “Hôm nay tôi không đi đâu nữa”, bởi khi nhìn xung quanh mình, anh ta chợt hiểu ra những may mắn mà đất nước tươi đẹp của anh ta có được; anh đã thấy sự giúp đỡ của người Mỹ mang lại cho dân làng một mái nhà lợp tôn nền xi măng, một hướng dẫn viên nông nghiệp, một thầy giáo, một y tá với các thứ thuốc men. Và anh ta nói: “Tôi sẽ không đi nữa, bởi phía bên kia, cuộc sống ở đây mới tốt đẹp làm sao?...”

Đúng là một cái mẫu “tuyệt vời” của thói khinh mạn của các nhà lãnh đạo Mỹ đối với người Việt Nam...

Chính sách ấy được đưa ra cơ bản là để nhằm vào nông dân, những người mà Mỹ muốn tước đi sự ủng hộ của họ đối với kháng chiến. Nó cũng tạo ra được một vài kết quả: trong lĩnh vực nông nghiệp, việc cơ giới hóa và áp dụng những kỹ thuật tiên tiến về khai thác đất đã phát triển ở nông thôn, nhất là ở vùng đồng bằng; số mã lực sử dụng trong nông nghiệp ở Nam Việt Nam tăng lên được 876% trong những năm giữa 1968 và 1971. Năm 1970, Thiệu ban hành một cuộc cải cách điền địa tựa tựa như cách làm trước đây của Diệm và chia “đất cho những ai cày ruộng” trong khi đền bù một cách béo bở cho những điền chủ lớn bị đụng chạm. Theo số liệu của Sài Gòn, 1.300.000 héc ta đất đã được chia cho 800.000 gia đình. Nhưng trên thực tế thì phần lớn số đất được chia một cách hào phóng ấy chỉ là những mảnh giấy, bởi vì số đất này còn nằm trong... vùng giải phóng!

Vậy chính sách ấy của Mỹ đã thu được kết quả như thế nào? Và liệu chế độ Thiệu có đạt được cái “bề dày” về xã hội và kinh tế như Mỹ mong muốn không?

Cho đến năm 1971, nghĩa là cho đến khi Mỹ đã dần dần rút bớt quân về nước, nhìn bên ngoài Nam Việt Nam có thể gây cho người ta một ảo tưởng. Nhất là ở Sài Gòn, nơi mà một sự phồn vinh giả tạo tác động như qua một lăng kính và làm méo mó đi cái nhìn của những ai quan sát nó một cách vội vã. Sự có mặt của binh sĩ Mỹ mỗi năm đã bơm vào kinh tế Nam Việt Nam từ 400 đến 500 triệu đôla, kéo theo sự phát triển trong lĩnh vực buôn bán và dịch vụ nhưng lại làm thiệt cho công nghiệp và nông nghiệp. Năm 1971, lực lượng lao động được phân bố như sau: nông nghiệp 4.722.000 người, công nghiệp, 376.000; và dịch vụ, 2.062.000.

Dịch vụ là khu vực được trả lương cao, trong khi đó thì thị trường tiêu thụ lại được tạo ra một cách nhân tạo do được tài trợ trong nhập khẩu. Cho nên thực tế là, viện trợ kinh tế Mỹ đã phải bù đắp cho khoản thâm hụt này trong cán cân thanh toán mỗi năm là khoảng 700 triệu đôla. Kinh tế của chế độ Sài Gòn phát triển một cách phi lý: trong khi Nam Việt Nam ngừng xuất khẩu gạo, mất đi một thế mạnh của mình, và phải nhập 450.000 tấn năm 1973 thì chỉ số tiêu dùng của người lao động ở Sài Gòn lại chuyển từ 103 năm 1964 sang 698 năm 1971.

“Tivi, xe máy, tủ lạnh và nhiều đồ tiện nghi khác tràn ngập thị trường đã đẩy lùi vào bóng tối những giáo điều mác xít”, tờ Chính luận, một tờ báo thân chính quyền và C.I.A ở Sài Gòn, bằng một giọng đắc thắng đã reo lên như thế. Nhưng thực tế thì sự phồn vinh bên ngoài đó người ta thường thấy ở những khu vực thành thị, nhất là ở Sài Gòn, và chỉ cần hơi chăm chú quan sát một tý, người ta cũng có thể nhanh chóng phát hiện ra những hạn chế... Năm 1970,

Nam Việt Nam, với 118 đôla bình quân một đầu người, được liệt vào diện những nước nghèo nhất, đó còn chưa kể giữa thành thị và nông thôn có một sự cách biệt lớn: 169 đôla/năm/đầu người cho Sài Gòn và vùng xung quanh và 51 đôla cho Tây Nguyên. Từ 1972 trở đi, dưới ba tác động: Mỹ rút quân đội viễn chinh, Thiệu tiếp tục cuộc chiến tranh và khủng hoảng thế giới, một sự suy thoái đã giáng một đòn vào nền kinh tế yếu ớt của Sài Gòn và làm tê liệt 50% nền công nghiệp còn lại của nó. Số người thất nghiệp ở thành thị đã lên tới gần 2 triệu lúc đó.

Hậu quả của sự suy thoái ấy lại càng trầm trọng hơn nữa khi nó tác động vào những chỗ mất cân bằng về cơ cấu chiều sâu, đặc biệt là sự thiếu vắng của những nền tảng sản xuất. mặc dù Mỹ đã chi một khoản tiền khổng lồ là 150 tỷ đôla - gấp 90 lần tổng sản lượng quốc gia chưa trừ chi phí của Nam Việt Nam cho chiến tranh, nhưng từ 1963 đến 1971, họ chỉ đầu tư cho sản xuất có hơn một triệu đôla. Thêm vào đó là nhu cầu quân dịch, cứ mười sáu người dân là một người lính, sự thừa mứa của bộ máy hành chính ngốn mất 19% số nhân công, và sự thụt lùi của sản xuất nông nghiệp... Nền kinh tế ấy cũng còn phải chịu đựng cả nhiều tệ nạn khác, như nạn tham nhũng, hối lộ và buôn lậu đầu cơ đủ thứ ở mọi cấp của Nhà nước... Một quan chức cao cấp Sài Gòn có lần đã phải thốt ra: “Nếu người ta chống tham nhũng thì sẽ không còn bộ máy nhà nước nữa!”

Để cố đương đầu với tình hình đó, chính quyền Sài Gòn đã phải chấp nhận những biện pháp như giảm mức tiêu thụ của dân chúng, tăng lạm phát và tăng thuế: năm 1974, nếu than củi được thay thế cho dầu hỏa trong đun nấu thì dầu hỏa đã quá đắt đến nỗi một phần lớn nghề chài lưới đã không thể hoạt động được nữa, trong khi đó thì giá xăng ở “thành phố Honda”, tức Sài Gòn, đã lên tới mức kỷ lục thế giới.

Giá tất cả các mặt hàng tiêu dùng đều tăng, trong đó gạo tăng hơn 41% trong một năm. Tình hình đó khiến đời sống của các tầng lớp nhân dân gặp nhiều khó khăn, trừ tầng lớp có thu nhập tương đối cao. Lấy ví dụ như gia đình một kỹ sư trưởng ở nhà máy điện Thủ Đức, một gia đình có may mắn hiếm có là thuộc diện những gia đình “dễ chịu” và ví dụ này cũng giúp người ta hiểu được mức tiêu thụ thực tế trong điều kiện giá cả sinh hoạt lúc bấy giờ ở miền Nam. Viên kỹ sư trưởng này kiếm được 80.000 đồng một tháng. Ba đứa con - đây là một số con đặc biệt thấp đối với Việt Nam - đều đi học. 50.000 đồng được chi dùng cho ăn uống, 20.000 đồng cho vườn trẻ... nhưng ông ta còn có xe hơi và nhà ở theo chức vụ được cấp.

Lại lấy một ví dụ khác ở một người lao động thuộc loại bậc trung, một người được coi là may mắn vì anh ta đã có việc làm: một kíp trưởng ở một xưởng hỏa xa. Anh ta mỗi tháng kiếm được 20.000 đồng, kể cả tiền thưởng, tiền nhà, và chỉ phải nuôi hai đứa con đi học - lại là một trường hợp nữa đặc biệt hiếm. Anh ta phải chi 13.000 đồng để đóng 70 kilô gạo cần dùng cho một tháng; 700 đến 800 đồng cho thức ăn mỗi ngày, rồi còn đủ mọi khoản chi dùng khác chưa kể, rõ ràng là lương anh ta nhận được không thể đủ sống. Vì vậy anh ta buộc phải làm thêm một công việc gì “tay trái” nghĩa là anh ta phải liệu mà xoay xở. Đối với các tầng lớp dân chúng khác, không việc làm, không một nguồn thu nhập trừ phi là phạm tội, người ta có thể dễ dàng hình dung ra được tình cảnh khốn khổ của họ...

Kinh tế Sài Gòn đặc biệt biểu lộ một điểm yếu, đồng thời là một thiệt thòi rất cơ bản: đó là sự phụ thuộc vào nước ngoài, chủ yếu là Mỹ. Năm 1974, trong 867 triệu đôla nhập khẩu - mức thấp nhất từ 1965 - thì 70% là để nhập các sản phẩm thiết yếu, như lương thực, phân bón, nguyên liệu, thuốc men, một số trang thiết bị, trong khi đó thì xuất khẩu chỉ có 75 triệu đôla với mặt hàng chủ lực là... tôm đông lạnh.

Tính chất của nền kinh tế ấy cùng với tình trạng mất an ninh ở miền Nam đã không mấy hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Hơn nữa khi sự đầu tư ấy đến thì nó lại không phù hợp với những viễn cảnh mà các nhà lãnh đạo Mỹ dự tính trong năm 1965 và 1966. Trên thực tế, sự can thiệp của Mỹ vào Việt Nam đã có những kết quả hoàn toàn khác:

“Hoa Kỳ đã có thể thấy ở Việt Nam câu trả lời cho “chiến tranh giải phóng dân tộc”, giáo sư Samuel Huntington, một trong những nhà trí thức lăm lặc đã làm công tác lập chương trình cho cuộc chiến tranh Việt Nam đã viết trong cuốn sách của ông, “ Những nền tảng của sự thích nghi ” (The Basic of accomodation): “Câu trả lời thực sự không nằm ở chỗ cả trong việc tìm kiếm một chiến thắng quân sự theo kiểu quy ước, cũng như trong những học thuyết bí hiểm hay là các công trình cặm cụi nghiên cứu về chiến tranh chống cách mạng. Mà nó nằm ở chỗ phải thực hiện một sự đô thị hóa cưỡng bức, một sự đô thị hóa nhanh chóng đưa đất nước vượt quá giai đoạn thuận lợi cho một cuộc cách mạng ở nông thôn”.

Thực vậy, cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ đã gây ra một sự xáo trộn xã hội: đó là sự di tản của hàng triệu dân ở nông thôn về thành thị hay các trại dồn dân. Các con số đưa ra về những người này có sự thay đổi khác nhau: trong khi các tài liệu của chính quyền Sài Gòn cũ ghi là có ba triệu người thuộc chương trình cứu trợ những người lánh nạn năm 1975, và hơn 800.000 hãy còn sống trong các trại thì cơ quan A.I.D. (Cơ quan phát triển quốc tế) của Mỹ đưa ra con số là có 7.310.000 di tản trong những năm giữa 1964 và 1972. Về phía mình, một báo cáo điều tra của Ngân hàng Thế giới làm năm 1974 lại chỉ rõ là có “gần 5,8 triệu người lánh nạn” theo con số chính thức được thống kê từ năm 1964, và thêm vào đó là còn 1,5 triệu người di tản nhưng chưa đăng ký.

Cuối cùng, báo cáo của một uỷ ban điều tra của Thượng viện Mỹ cho biết: “Hơn một nửa số dân của Nam Việt Nam - khoảng 10 triệu người đã bị cưỡng bức di cư, thường là nhiều lần, như những người lánh nạn năm 1965. Những đảo lộn do chiến tranh gây ra đã làm tan nát kết cấu xã hội của đời sống Việt Nam. Thật khó mà đánh giá được những hậu quả nghiêm trọng mà chiến tranh đã gây ra đối với đất nước và con người Việt Nam. Ngoài những tổn thất về sinh mạng, về những người bị tàn tật do chiến tranh, còn phải kể đến những thiệt hại tác động đến sức mạnh và sự vận hành của những thiết chế xã hội. Trong khi Nam Việt Nam là một đất nước dân phần lớn sống ở nông thôn thì ngày nay 65% dân của nó đã đô thị hóa và Nam Việt Nam đã trở thành một nước thiếu hụt về nông nghiệp”, bản báo cáo nhấn mạnh.

Những nguyên nhân của sự di dời đó xuất hiện như một kết quả tất yếu của việc Mỹ trút 7.800.000 tấn bom xuống Đông Dương, tức là gấp hơn hai lần tổng số bom mà tất cả các nước tham chiến ném trên tất cả các chiến trường trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Nhưng nó cũng còn là kết quả của một chính sách có tính toán của Mỹ, chính sách “bình

định” nhằm dồn một cách có hệ thống dân chúng vào những vùng Sài Gòn kiểm soát, gọi là những vùng “an ninh”. Cuộc “chiến tranh khác” này - tức cuộc chiến tranh mà Johnson đặt tên cho “bình định” đã có một thời kỳ hoàng kim trong những năm 1969- 1971. Nhằm mục đích tiến hành chính sách bình định, một tổ chức mang tên “Cords”[\[31\]](#) ra đời, tập hợp tất cả các cơ quan dân sự và quân sự vào mục đích trên và được đặt dưới quyền chỉ huy tối cao của tư lệnh quân đội viễn chinh Mỹ và tổng thống Thiệu. Nhân viên của nó mới đầu là lấy người của C.I.A và sau là người của các cơ quan dân sự và quân sự khác. Vào thời kỳ hoàng kim của “Cords”, theo lời chứng của cựu đại sứ William Colby, là giám đốc C.I.A (1971), thì ngân sách chi cho công tác bình định vượt từ 600 triệu đến 1,5 tỷ đôla giữa những năm 1966 và 1969. Người Mỹ có 7700 giữ vai “cố vấn” và tổng cộng 900.000 nhân viên nguy, trong đó mỗi quận và tỉnh có: 500.000 dân vệ địa phương; 50.000 cán bộ “phát triển cách mạng” (ta thường gọi bọn “tâm lý chiến” - N.D); 80.000 cảnh sát và 300.000 nhân viên dân sự. Tiếp sức cho “bình định” là chương trình “Phượng hoàng”, nhằm tiêu diệt hạ tầng cơ sở của “Việt Cộng”.

Như vậy chính sách “bình định” đúng là một chính sách được tính toán kỹ lưỡng và tiến hành một cách có hệ thống. Và khi xem xét những hệ quả của nó người ta thấy rõ là những di dời của dân chúng mang nặng tính chất là một sự bị “đi đày” hơn là một việc di cư bình thường ra thành phố.

Năm 1960, 85% số dân ở miền Nam còn sống ở nông thôn. Họ sống trong cộng đồng thuở ban đầu của họ là làng xã, có quan hệ xã hội về sở hữu tập thể đất đai và gắn bó trong công việc. Trên những đất được coi là đất công, họ quần tụ với nhau trong một “thế giới thu nhỏ” của các gia đình, thờ cúng tổ tiên và các vị thành hoàng làng. Tế bào của xã hội ấy là gia đình, hai ba thế hệ cùng sống dưới một mái nhà và tôn trọng quyền tối cao của cha ông. Trong mô hình truyền thống ấy, quan niệm về một đời sống riêng tư, của cá nhân không có được mấy chỗ. Cá nhân chỉ là một giao điểm giữa hai tổng thể là làng xã và gia đình, và cách xử sự cũng như thân thế của nó nằm dưới sự điều hành của các nguyên tắc đạo lý và các phong tục tập quán khác của cộng đồng làng xã.

Khi người Mỹ bắt đầu can thiệp, mô hình gia đình - làng xã ấy tồn tại trên khắp nông thôn miền Nam Việt Nam. Có lẽ sâu nặng hơn là ở miền Trung, bởi vì ở Nam Kỳ, dù sao công cuộc thực dân hóa của Pháp ít nhiều cũng đã làm xói mòn nó.

Đến khi người Mỹ ra đi, họ đã để lại một xã hội bị đánh bật mất gốc rễ... Dân số Nam Việt Nam đã tăng 68% trong mười năm, từ 1960 đến 1970. Tỷ lệ tăng dân số trung bình hàng năm là 7,5% đối với thành thị và 1,3% đối với nông thôn.

Tất cả các thành phố miền Nam đều biết đến hiện tượng này. Đà Nẵng đã tăng từ 106.000 người năm 1960 lên 412.000 năm 1970.

Đô thị hóa? Không một đô thị nào của miền Nam có đủ các cơ sở để tiếp nhận số dân khổng lồ này. Hiện tượng đô thị hóa đã không tuân theo những quy tắc của phát triển kinh tế, mà nó đã tuân theo những quy tắc của cuộc chiến tranh của Mỹ. Đối với hàng triệu người di cư, đó là thế giới của những trại quá cảnh, những xóm nghèo hay khá hơn là những “ấp Tân sinh”, một thứ trại tập trung. Hàng triệu người dân di cư này đã tạo nên trong các thành phố

một giai tầng vô sản lớp dưới bơ vơ, lạc lõng, kéo theo họ là làn sóng của những nạn nhân của cuộc chiến tranh của Mỹ: 880.000 trẻ mồ côi, 650.000 đàn bà góa và khoảng 181.000 người tàn tật trong đó 100.000 là trẻ em.

Trong những hoàn cảnh ấy, cấu trúc của gia đình bị phá vỡ, để phục vụ cho 550.000 binh sĩ Mỹ có mặt ở miền Nam trong thời kỳ cao điểm của sự can thiệp của họ một đội ngũ đông đảo các cô gái làm nghề “mát xa” đã xuất hiện... Đi làm điếm, một cô gái có thể kiếm được nhiều tiền: họ có thể kiếm được 300.000 đồng một tháng, tức gấp bốn lần lương một kỹ sư... Nửa triệu phụ nữ ở miền Nam đã phải đi kiếm tiền bằng cái nghề như thế. Tờ Điện tín, một tờ báo Sài Gòn, đã đăng một bài phóng sự nói về tệ nạn này ở thành phố Quy Nhơn, thủ phủ của tỉnh Bình Định thuộc miền Trung, thành phố đứng hàng thứ 5 của Nam Việt Nam: “Từ 1965 đến 1967, dân số Quy Nhơn từ 60.000 dân, đã được đưa lên 165.000 rồi 280.000 trong năm 1973. Thế là mặc ai nấy làm, người ta cố giành lấy một mảnh đất để cắm lều hoặc để xây nhà, từ những người dân rách rưới, những thương phế binh cho đến các vị tai to mặt lớn. Nhà lợp tôn, lợp lá và xen giữa hai túp lều dựng lên vội vã là những ngôi biệt thự bằng bê tông cao ngất ngều mấy tầng quay mặt ra biển. Không hổ xí tự hoại, không nơi đổ rác công cộng, tất cả đều trút xuống sông, xuống biển. Trong những năm 1965-1972, Quy Nhơn trở thành một thành phố ngoại quốc Mỹ hay Nam Hàn. Cứ 10.000 dân là có 1000 “xnakba” với những cái tên chẳng có gì là Việt Nam: O.K.Bar, Texas, Grazy Girl Bar, Sunlight, Johnson Bar, Happy Bar, Hawaii Blue. Nó như một thời nam châm khổng lồ thu hút cả một đàn một đồng những gái bán hoa, những tay ma cô, những dân đầu gấu. Gái điếm thì rất sẵn, những nhu cầu về “món hàng” này cao đến nỗi mà những tú bà tú ông phải tổ chức cả một đường dây tuyển mộ quy mô lớn từ những nơi khác. Ở Sài Gòn chúng đăng quảng cáo trên báo... bọn đàn em của chúng len lỏi khắp hang cùng ngõ xóm ở những khu đông dân để tuyển những cô gái trẻ với những lời hứa hẹn đường mật. Bị thúc đẩy bởi sự nghèo khó hoặc đơn giản là bị bắt cóc giữa đường giữa phố, những cô gái này bị đưa về Quy Nhơn và họ bị bọn chủ chứa bắt buộc phải tiếp khách. Giấy tờ của họ thì bọn chủ nắm, cái ăn, chúng cung cấp và tiếp tay cho chúng thì đã có cảnh sát. Mỗi nhà chứa đều có lính bận đồ rằn ri đứng gác và được đặt dưới sự bảo hộ của một nhân vật cao cấp có quyền có chức. Cô gái bất hạnh chỉ còn biết nói lời từ biệt với tuổi niên thiếu của mình.”

Với việc ra đi của người Mỹ, sự băng hoại này ngày càng trở nên sâu sắc, bởi nếu sự phồn vinh giả tạo có che đậy được những vết thương, thì với tình trạng khủng hoảng, những vết thương ấy sẽ mưng mủ; nhiều nhu cầu được nảy sinh và không còn cách nào khác, nó chỉ có thể được thỏa mãn bởi giết người, trộm cướp, hay đi ăn xin... nhưng một mạng sống ở Sài Gòn lúc ấy thì có nghĩa lý gì. Nhiều gia đình tan rã: ai cũng phải tự xoay xở để lo lấy thân... Cả một xã hội đã trở thành gần như bị tâm thần phân liệt...

Chính trong tình hình ấy mà một thế hệ con người lớn lên và bước vào tuổi trưởng thành. Năm 1975, trong 20 triệu dân thì có gần nửa là dưới mười lăm tuổi, nhưng 3,3 triệu ở độ tuổi giữa mười lăm đến hai mươi, những người năm 1960 ở độ tuổi hai mươi thì nay đã giữa ba mươi và ba mươi lăm, như vậy là họ chỉ có 847.000. Đối với họ, gánh nặng của những truyền thống không tác động nhiều lắm, cuộc sống thường ngày của họ đã cận kề với cái chết, mà họ thì họ muốn sống...

Vậy họ sẽ chờ đón giải phóng ra sao?

PHẦN BA

SÀI GÒN GIẢI PHÓNG

CHƯƠNG I. HÒA HỢP DÂN TỘC

Ngay từ đầu, giải phóng đã được đón chào với một sự nhất trí cao trong dân chúng.

Đó là điều mà nhiều người được chứng kiến đã xác nhận. Ví dụ như lời kể sau đây của một bác sĩ tâm thần người Bỉ đã sống và làm việc lâu năm tại Sài Gòn. Theo ông kể thì từ trước ngày giải phóng, một không khí nặng nề đầy rẫy những ngờ vực bao trùm nơi bệnh viện ông làm, ở những con người ông gặp, ông tiếp xúc. Không một ai dám bộc lộ tâm tư tình cảm của mình, cũng như không dám tâm sự với ai, sợ nhớ chẳng may người “bạn” ấy lại là một tên chỉ điểm đi tố cáo. Thế rồi đột ngột cái ngày 30 tháng Tư: “... Trước khi Quân giải phóng tiến vào thì giải phóng đã có mặt. Chỉ vừa mới được tin những người Mỹ cuối cùng và những kẻ chạy theo họ đã cuốn gói ra đi thì lập tức bầu không khí nặng nề nghi kỵ đã hầu như tan biến, các đồng sự của tôi bắt đầu chuyện trò sôi nổi và bắt tay vào may cờ...”. Ở nơi ông ở, một quận trung tâm nội thành, trong khi đầu đó ngoài xa còn thỉnh thoảng vang lên những tiếng nổ của rốc két, người dân đã đổ ra ngoài đường và gọi nhau í ới... Sự căng thẳng hoàn toàn biến mất.

Thậm chí nếu trong chuyện trò đôi lúc còn đượm những lo âu toan tính về tương lai thì không khí chung vẫn toát lên một niềm vui, một sự thư giãn thoải mái, nó tựa như một sự bùng nổ: trong cái thành phố mà nỗi lo âu cứ tích tụ dần đến cực điểm trong những ngày cuối cùng của chế độ cũ, thì bất thành linh đó là sự giải thoát. Bởi chẳng có gì đã diễn ra như những lời hù dọa của Washington và chính quyền cũ. Những người Sài Gòn, hết sức ngạc nhiên khi họ khám phá ra thế nào là “anh Bộ đội” của Quân đội nhân dân: kỷ luật, nhưng rụt rè bên lề, các anh trong dáng dấp cũng như trong bộ quân phục giản dị, chẳng có gì giống với những tên lính của quân đội Sài Gòn cũ với bộ dạng “yêng hùng” ngổ ngáo và bộ quần áo bó chặt người của bọn chúng.

Với đại đa số dân chúng, quân giải phóng về có nghĩa trước hết là chiến tranh đã chấm dứt và điều đó với họ mới là cái chủ yếu. Còn những “vấn đề”, những câu hỏi, điều đó sẽ đến sau.

Ở Tân Cảng nằm trong một phường vào loại tồi tàn của Gia Định, một tỉnh liên sát Sài Gòn, tôi đã gặp hai người lính của quân đội Sài Gòn cũ. Cả hai đều còn trẻ, một người làm kỹ thuật viên trong bộ đội không quân, còn người kia làm nhân viên tác nghiệp ra đa trong bộ đội hải quân. Họ chọn hai quân chủng này để tránh khỏi phải vào bộ binh, một nơi đồng nghĩa với việc phải ra trận và chết chóc. “Tôi cảm thấy dễ chịu hơn trước”, người thứ nhất trả lời tôi, “bởi trước hết là không còn chiến tranh nữa, và tôi không còn phải sợ những hậu

quả có thể xảy ra”. Nhưng anh ta cũng rất lo lắng cho tương lai, nhất là công ăn việc làm. Trước đây mỗi tháng anh kiếm được 21.000 đồng tạm đủ để nuôi người bố thất nghiệp và hai em trai.

Còn người thứ hai thì anh ta nghĩ “hạnh phúc hiện thời của anh là không phải mang bộ áo lính nữa”. Nhưng đối với giải phóng, anh cảm thấy nó cũng chẳng có nghĩa gì lắm, bởi trước sau “có bao giờ người ta được độc lập đâu” và anh tỏ ra bi quan đối với tương lai.

Tại khách sạn “Caravelle”, khách sạn sang nhất Sài Gòn - thuộc về Tòa giám mục - quang cảnh không có gì thay đổi. Nhưng ở chỗ những “vị” tai to mặt lớn, những tay nhà giàu cỡ bự và các sĩ quan Mỹ ngày trước, thì bây giờ là những người ở bưng biền về, khách mời của Chính phủ cách mạng, họ đang nâng cốc mừng lễ hội Chiến thắng ngày 15 tháng Năm. Người bồi bàn không giấu nổi niềm tâm sự với tôi:

“Chiến tranh kết thúc quả là tốt... trước đây tôi tháng tháng kiếm được ba chục ngàn, gia đình tôi có mười hai người. Từ khi người Mỹ tới, cuộc sống thật không sao chịu nổi: cái gì cũng đắt, đắt khủng khiếp. Vợ và hai con gái lớn của tôi phải làm để kiếm phụ thêm. Khi ốm đau, thuốc men quá đắt thì đành phải nhờ trời mà chịu vậy. Ngày nào tôi cũng đi làm, làm suốt năm suốt tháng thế mà vẫn không đủ sống. Thêm nữa lại còn phải đóng thuế. Tôi muốn các con tôi được đi học và tôi đã phải đổ mồ hôi sôi nước mắt để làm được việc đó. Và khi mười tám tuổi, chúng buộc phải vào lính vì chẳng còn cách nào khác, bởi nếu không thì chúng sẽ bị bắt. Lúc này chưa biết mai kia sẽ tốt, xấu ra sao, nhưng tiền thì giờ tôi bất cần miễn sao gia đình tôi có đủ cái ăn, các con tôi được học hành và ốm đau được chăm sóc tử tế: đối với tôi thế đã là quá đủ...”

Những lời nói ấy biểu hiện một hiện tượng lạ lùng, tuy diễn ra gần gũi thật đấy nhưng đúng là nó đã xảy ra trong những ngày đầu giải phóng: đó là sự thay đổi đột ngột trong những quan hệ với đồng tiền. Ở cái thành phố mà người ta luôn luôn tôn thờ “con bê vàng” này, chỉ trong một buổi sáng, người dân như được sống trong một ân sủng: chưa có đâu như ở đây, ngay cả ở Hà Nội, đồng đôla lại mất giá đến thế: ngày 29 tháng 4, nó chỉ được đổi với giá 6000-7000 đồng, thế mà các nhà buôn còn do dự khi phải bỏ ra 4000 đồng để đổi lấy nó. Đối với nhiều người, cách mạng hiện ra một chiếc đĩa thần: nó chỉ cần hô một cái thế là mọi khó khăn đều biến mất!

Một trong những biểu hiện của sự nhất trí rộng rãi mà những người giải phóng gặp được, đó là ngay ngày hôm sau, đông đảo thanh niên đã tham gia vào những hoạt động giữ gìn trật tự và ổn định đời sống bình thường. Trên tất cả các thành phố, thị trấn dọc đường số 1, thanh niên, tự vệ đứng ra bảo đảm an ninh, hàng ngàn thanh niên ở Huế, Đà Nẵng tham gia các hoạt động cứu trợ công cộng và ngay cả ở Sài Gòn cũng thế. Hạt nhân của họ là các sinh viên Văn khoa... Đó đúng là một hiện tượng có tính chất đông đảo, hàng loạt, mà người ta không thể giải thích nổi nếu như gán cho nó một thứ cơ hội chủ nghĩa để tự cứu. Vậy chế độ cũ thực tế đã tặng cho tầng lớp thanh niên những gì? Họ đã sống trong những cơ cấu xã hội bị đảo lộn, trưởng thành lên ngoài khuôn khổ truyền thống, cắt đứt với mọi giá trị tinh thần của xã hội Việt Nam, và cắt đứt ngay cả với khuôn khổ gia đình họ.

Nhà văn Vũ Anh, tổng thư ký Hội các nghệ sĩ yêu nước, đã mô tả những thay đổi của một gia đình trong phường ông như sau: năm 1965, giống như nhiều gia đình Việt Nam khác, người bố trong gia đình làm việc trong một gara ô tô, người mẹ có một sạp bán vải ngoài chợ; họ đều là những người lao động trung thực. Họ có ba trai và ba gái được giáo dục tử tế. Ít lâu sau khi người Mỹ tới, cô gái út đi làm điểm và cô ta đã lôi kéo theo hai người chị, cả hai đều đã có chồng: họ thuê một căn nhà để “làm ăn” với lính Mỹ, mua những hàng miễn thuế của tụi này cho chồng con, anh em. Thế là cả gia đình sống trong cảnh nhàn rỗi. Sau 1972 người Mỹ ra đi, gia đình họ chẳng còn nguồn lợi gì để sinh sống: một cô chị đi buôn lậu ma túy phải vào tù, còn cô kia sống như vợ chồng với một tay nhà buôn già vào loại khá giả...

Tất cả đám con cái nhà này đã tiêm nhiễm những thói quen khó bỏ, thế mà công ăn việc làm lại không có...

“Những gia đình ấy, Vũ Anh kết luận, đã tan vỡ. Cho đến trước khi người Mỹ ra đi họ còn có thể lấy đồ la để che đậy những thói nát của nó còn bây giờ, cách duy nhất để hàn gắn lại gia đình, để lấy lại nếp sống gia giáo và khôi phục lại phẩm cách, thì điều đó lại còn tùy thuộc vào điều kiện là phải có một đời sống vừa phải và một nguồn thu nhập tối thiểu. Nhưng qua những gì thấy được ở phường này thì có lẽ sự tan rã đó vẫn tiếp tục”.

Trong việc “Tây hoá” cách sống của họ, một cách sống đối với họ mới chỉ giới hạn trong sự nông cạn, hời hợt trên những khía cạnh bề nổi, có phải là ở đó, tuổi trẻ ấy mới tìm thấy những “giá trị thay thế”. Số người nghiện ở Nam Việt Nam sau đây có lẽ sẽ minh chứng nhiều hơn cho sự thiếu hụt “sâu sắc” của họ đối với trình độ “Tây hoá”.

Theo thống kê của cảnh sát Sài Gòn thì số con nghiện ấy là 130.000 người, trong đó có từ 30.000 đến 50.000 người là đệ tử của hêrôin. “Năm 1970, 2% học sinh sinh viên nghiện ma túy. Những năm 1971-1972, con số ấy lên tới 30%, sáu tháng cuối năm 1972 là 48 đến 50%, và sáu tháng đầu năm 1973 là 70%”, báo Đại dân tộc số ra ngày 16-6-1973 đã tiết lộ như thế. Thật vậy, đó là một lớp tuổi trẻ đang bị rối loạn sâu sắc. Mọi mối liên hệ về văn hóa bị cắt đứt, tuổi trẻ ấy vật vờ trôi nổi trong một thế giới bệnh hoạn mà tất cả mọi viễn cảnh ở phía trước nó chỉ là “vào lính” từ mười bảy tuổi trở đi.

Còn về những vật dụng tiêu thụ hiện nay, tôi hỏi vấn đề này với một sinh viên khoa văn. Sáu tháng trước đây, anh tham gia một mạng lưới kháng chiến; anh có sợ khi không còn được hưởng thụ những gì của “nền văn minh Honda”? “Những thứ ấy, anh trả lời tôi, không phải là cốt yếu lắm. Và như ông biết đấy, radiô làm ở Cộng hòa dân chủ Đức chất lượng rất tốt. Còn étxăng thì có thể của Liên Xô, và xe máy, của Tiệp”. Khi tôi nhắc lại với một thanh niên Sài Gòn câu trả lời đó thì mới đầu anh ta phá lên cười: “Chúng tôi khó thích nghi lắm”, nhưng rồi sau anh ta nghiêm trang nói: “Khi chúng tôi trông thấy những anh bộ đội mặc quân phục xanh bé nhỏ, hết sức chững chạc, liêm khiết, chúng tôi tự nhủ là mình cũng có thể thấy lại niềm tự hào là người Việt Nam và chúng tôi sẽ tu tỉnh lại”.

Đối với phần lớn những thanh niên ấy, cách mạng tới như mở trước mắt họ một chân trời mới; và lại họ đâu phải là một “vùng đất” chưa được khai phá: số 20.000 sinh viên văn khoa Sài Gòn trước đây đã từng có những cuộc đấu tranh sôi nổi chống lại chính quyền cũ đôi khi có quy mô rất lớn. Tôi đã có dịp được dự một cuộc họp của “Ủy ban cách mạng thanh niên

Hai Bà Trưng”, quận trung tâm của Sài Gòn: hạt nhân của Ủy ban là một mạng lưới thanh niên hoạt động bí mật; trước ngày giải phóng, những thanh niên này với hai mươi người đã chờ đợi trong một gian phòng từ hai tuần trước cái ngày trọng đại ấy... Và sáng hôm sau, người của họ đã lên tới hàng nghìn.

Tối hôm ấy, khoảng năm chục thanh niên nam nữ đã hội họp để điểm lại tình hình theo nhiệm vụ chủ yếu của họ là Hội cứu tế xã hội trong một quận có 300.000 dân. Nhất là trong buổi sáng hôm ấy, họ đã phát gạo cho những gia đình nghèo nhất với tiêu chuẩn mỗi đầu người một kilô. Nhiều thanh niên đã tới xin gia nhập hội; họ viết vào giấy lý do tại sao xin gia nhập và giấy được chuyển tới bàn của Minh, người phụ trách. Minh phân tích nội dung và tất cả cùng thảo luận. Phần lớn những thanh niên có mặt là học sinh trung học hoặc sinh viên, nhưng cũng có cả những thợ máy, thợ dệt... và họ đang thất nghiệp: nhiều người biểu lộ sự rối loạn hoang mang trước đây của họ: “Mục đích cuộc đời tôi có thể là cái gì?”, một người trong họ nêu câu hỏi. Họ kể lại cú sốc gây ra khi phát hiện thấy những nỗi thống khổ, bần cùng xung quanh họ và từ đó họ bước vào đấu tranh. Cuộc thảo luận hơi bị mắc kẹt vào chủ nghĩa hình thức, phát biểu theo kiểu kêu gọi chung chung: “Chúng ta cần phải có ý thức hơn nữa, làm việc tốt hơn và nỗ lực nhiều hơn để phục vụ nhân dân”. Một người đã đứng lên can thiệp: “Các đồng chí, cuộc họp yêu cầu chúng ta nói lên những cảm nghĩ chân thực của mình, chúng ta cần phát biểu một cách thẳng thắn, trung thực tất cả những gì ta nghĩ, cho dù nó có trái với đường lối bây giờ”. Một tay vô trách nhiệm chẳng? Không người ấy là một người đã từng hoạt động từ sáu năm nay trong một mạng lưới cách mạng bí mật. Minh đứng dậy phát triển ý vừa nói và cuối cùng anh bổ sung thêm: thanh niên chúng ta cần phải chờ đón những khó khăn hơn nữa, bởi: “Những khó khăn ấy là bình thường, chúng là kết quả của chế cũ”.

Minh, hai mươi lăm tuổi, nhưng nom anh rất trẻ, đoán già đi nữa thì người ta cũng chỉ có thể bảo mười sáu là cùng. Anh chẳng có vẻ gì đặc biệt: Một học sinh trung học ngoan ngoãn, chịu khó, người mạnh mẽ và bền bỉ kiểu một anh con trai mới lớn. Anh chứng tỏ giữa thế hệ anh và lớp cha anh của anh không có một cái hố ngăn cách: cha anh làm ruộng ở một vùng gần Cần Thơ trong châu thổ Cửu Long và đã từng tham gia cuộc “kháng chiến chín năm”. Trong chống Mỹ, ông cùng gia đình về ở thành phố Cần Thơ và trở thành một người thợ trong một xưởng làm nước đá.

Quả là rất khó khăn khi yêu cầu Minh kể lại chuyện của anh, nhưng cuối cùng anh đã kể, song với một giọng khô khan như trong một báo cáo của cảnh sát. Một cuộc đời khá lạ lùng: năm 1968, mười tám tuổi anh tham gia kháng chiến và hoạt động bí mật ở Cần Thơ trong một tổ biệt động chuyên trừ khử những tên chỉ điểm. Tháng Ba năm 1968, anh bị bắt. Bị tra khảo liên tục trong một tháng, anh không hề hé răng, cuối cùng địch phải thả.

Anh được điều về Sài Gòn, có nhiệm vụ hoạt động trong sinh viên. Năm 1970, anh được gọi về cử học chính trị trong một năm. Anh lại quay về Sài Gòn, trở thành một lãnh đạo chủ chốt của phong trào sinh viên, đặc biệt trong cuộc đấu tranh của sinh viên văn khoa chống bầu cử gian lận của Thiệu năm 1971.

Đầu năm 1971, do bị địch đàn áp mạnh, anh lại trở lại chiến khu, tham gia các trận đánh lớn năm 1972 với cương vị chính trị viên đại đội. Sau Hiệp định Paris, anh được lệnh quay về Sài Gòn với căn cước giả và tiếp tục hoạt động bí mật trong thành phố.

Năm 1974, anh lại được gọi về cứ học thêm một lớp chính trị trong bảy tháng. Tiếp đó quay về Sài Gòn sáu tháng trước khi giải phóng; lãnh đạo phong trào thanh niên. Lần này, giấy tờ không có, anh chỉ có thể đi lại trong thành phố ban đêm. Đầu tháng Tư, anh nhận được lệnh chuẩn bị cho cuộc nổi dậy của quần chúng ở Phú Nhuận, một quận lớn của Sài Gòn đông tới 500.000 dân. Anh tổ chức đội hoạt động bí mật: anh chỉ tập hợp được hai mươi chiến sĩ, bởi từ năm 1968, địch đánh phá cơ sở cách mạng rất ác liệt.

Ngày 30 tháng Tư, dẫn đầu đội, anh chiếm trụ sở chính quyền quận, đồn cảnh sát... Quân đội Sài Gòn xin hàng khắp nơi; anh tổ chức một cuộc biểu tình trên đường phố thu hút vài trăm người tham gia...

Tất cả như thế đấy, Minh kể lại không một chút khoe khoang, cứ như thể anh khai lý lịch, như kể lại một câu chuyện bình thường. Anh đã quên không nói là năm 1970 anh đã nhiều lần bị địch bắt.

- Anh là đảng viên cộng sản, phải không anh Minh?

- Dạ...

Đối với nhiều người, giải phóng đã như một sự giải thoát theo nghĩa hồi sinh. Nhiều cảnh tượng kỳ lạ đã diễn ra...

Tân Cảng, một phường của Gia Định, một trong những nơi nổi tiếng xấu nhất trong cái “chính quốc” rộng lớn gồm Chợ Lớn, Sài Gòn và Gia Định. Được thành lập xung quanh một căn cứ Mỹ, Tân Cảng đã sống nhờ cái căn cứ ấy: ăn trộm hàng ở những “P’X”, những kho hậu cần của quân đội Mỹ, làm điểm... Đó là một phường của những người đi lánh nạn hoặc những kẻ trốn lánh, những tên mất gốc đủ loại mà phép màu thành thị xuất hiện hơn là thực tế nó có. Nhà giàu thì xây nhà ngoài mặt phố, còn khi đi vào những ngõ, những con hẻm, thì người ta có cảm tưởng như dẫn sâu vào một mê cung của những trò kỳ lạ... Sau khi người Mỹ ra đi, những tệ nạn không hề giảm, trái lại nó càng trầm trọng hơn: trộm cắp, giết người, cướp của, đĩ điểm, người ta xa lánh nhau, nghi kỵ lẫn nhau.

Cha linh hồn thực sự của người nghèo, cha Minh - ông cũng tên là Minh - phụ trách xứ đạo ôm trọn cả khu vực Tân Cảng. Theo mô tả của cha, người ta có thể hiểu được thế nào là Tân Cảng trước đây: ở đây, người ta không chuyện trò gì với nhau, cũng chẳng có sự tương trợ hay học hành gì hết... Đó là những kẻ không được ai ưa ở thành phố Sài Gòn này. Thế mà khi giải phóng về, không khí chợt thay đổi hẳn: công tác vệ sinh đường phố trước đây chẳng ai ngó ngàng tới, nhưng nay: “Ba, bốn ngày sau giải phóng, hưởng ứng lời kêu gọi của chính quyền mới, nhiều người ở nơi khác đã kéo đến để cùng bà con dân phố vệ sinh dọn dẹp; đường sá đi lại phong quang, dễ chịu hẳn lên.”

Không khí ấy thấy được ở khắp nơi. Ông Chung thuộc tầng lớp tiểu tư sản ở Chợ Lớn. Để thuê được một căn nhà hết sức xuềnh xoàng ở đây với giá 6000 đồng một tháng, ông đã phải lót tay một triệu đồng tiền hoa hồng. Ông làm quản lý cho một khách sạn nhưng đã tám tháng nay ông thất nghiệp. “Trong xã hội của chế độ cũ, ông nói, đừng một tý gì cũng phải chi tiền, từ học hành đến chạy khỏi đi quân dịch”. Con ông đã qua tuổi mười sáu, chỉ vài tháng nữa thôi là phải vào lính. Ông Chung di cư từ Hà Nội vào năm 1954: “Lúc ấy tôi còn rất trẻ, nhưng từ đó cuộc đời đã dạy tôi rất nhiều.” Giấc mơ của ông là được thấy lại Hà Nội và gửi các con ông học hành ở đấy. “Tôi còn anh em ở ngoài ấy, các cháu con anh em tôi đều học hành nên người cả, đưa thì bác sĩ. Con gái lớn tôi có nghề may, nó sẽ cắt quần áo để giúp đỡ tôi sinh sống”.

Chúng tôi đến thăm một người anh em của ông, cũng chạy từ Bắc vào, trước giải phóng là một hạ sỹ trong quân đội Sài Gòn. Ông ta đi vắng, chỉ người vợ có mặt ở nhà. Nhà cũng chỉ một gian con con, giống như Hà Nội, khác một điểm là có cái tivi. Người vợ hỏi tôi về tình hình Hà Nội: có xăng dùng, có thợ may, có người bán rong không? Người ta có thể nuôi gà vịt được không? Nhà của mình, mình vẫn có thể ở được chứ? Thuế má có phải đóng không?... Quan tâm lúc này của chị là cái ăn cái uống hàng ngày, nhưng chị ta cũng hỏi có phải sau 1954, ở ngoài ấy “người ta cũng trả thù những ai trước đó đã làm việc cho chính quyền Pháp?”... Chị lo ngại bởi trong thành phố đang loan truyền cái tin có “sự phân biệt giữa dân Bắc và dân Nam”.

Chị cũng tự hỏi tại sao từ nay lại có “hai chính phủ?”

Không riêng người dân thường, ngay trong giới chính quyền cũ, một số người cũng có cảm giác được giải thoát. Tướng Dương Văn Minh chẳng hạn, là tổng thống vào những giờ phút cuối của Việt Nam Cộng hòa. Ông đã tuyên bố: “Cá nhân tôi, tôi rất sung sướng khi bước vào tuổi sáu mươi, tôi lại được trở thành công dân của một nước Việt Nam độc lập”. Còn chuẩn tướng Nguyễn Thành Sang, cựu tư lệnh sư đoàn 22 và phó tổng thanh tra quân đội Sài Gòn, trước Ủy ban quân quản cách mạng, đã kết thúc lời nói của mình rằng: “Tôi phấn khởi được thấy nước nhà độc lập, tự do và thống nhất.” Và một tướng Sài Gòn khác, Lê Trung Trực, đã thừa nhận trước Ủy ban quân quản: “Các ông thắng là rất bình thường. Bởi các ông có tất cả về phía các ông: sự công bằng và sức mạnh.”

Đương nhiên giải phóng không được “hoan nghênh” nhiều cũng là ở những giới ấy: một số không sao chấp nhận nổi sự sụp đổ thế giới của họ và họ đã tự vẫn. Có người còn nuôi tiếc nó đến nỗi phát điên lên, như một viên quan lại cũ của Hà Nội ngày trước. Ông ta đã xây dựng được cả một cơ ngơi đồ sộ bằng cách xây cabin định cho Mỹ thuê, rồi đã bỏ cả một đồng tiền ra để có được giấy xuất cảnh đứng trước ngày giải phóng. Tối 29 tháng Tư, ông ta có được nó nhưng lúc ấy thì đã quá muộn. Thần kinh ông ta suy sụp những ngày sau đó... và cái chết của ông cũng đúng là sự kết thúc hình ảnh của một xã hội cũ.

Nhưng nói chung, những ngày sau giải phóng, Sài Gòn như đắm mình trong một không khí hồ hởi, thoải mái. Thành phố như tự bộc lộ mình ra, ngạc nhiên, nhưng cũng bối rối cho tương lai. Đối với những người hiểu biết, cách mạng mới chỉ ở những bước đầu. Còn với một số người khác, họ cho rằng có lẽ rồi tất cả sẽ lại tiếp tục như trước: họ nghĩ họ có thể

“kham nổi”, “chịu đựng” nổi những “anh”, những “chú” bộ đội, họ sẽ tìm cách xử trí, hy vọng là sẽ có thể “làm ăn” như cũ.

CHƯƠNG II. CHẴNG CÓ NGƯỜI THẮNG KẼ THUA

Vấn đề trước mắt đối với những người cách mạng là hoàn thành việc đoạn tuyệt với xã hội cũ. Đó là nhiệm vụ được giao cho bộ máy chính quyền mới được thành lập: Ủy ban quân quản, một bộ máy nắm giữ trong tay mọi quyền hành về hành chính và trật tự trị an. Nhiệm vụ chủ yếu của nó là đập tan mọi âm mưu và hành động phản cách mạng, đồng thời thiết lập những cơ sở ban đầu cho tương lai.

Vấn đề cấp bách đầu tiên của Ủy ban là nhanh chóng lập lại trật tự trị an, bởi quân đội ngụy Sài Gòn đã “tự tan” vào trong nhân dân. Tuy đại bộ phận bọn chúng đã thực sự tan rã, nhưng còn một bộ phận nhỏ khác vẫn còn âm mưu chống phá lại chế độ mới. Đối với chính quyền cách mạng, họ cần phải truy lùng và quét sạch những gì là tàn dư của bộ máy cưỡng bức khổng lồ của chế độ cũ, đặc biệt những tổ chức cảnh sát mật vụ, nó phá vỡ hoàn toàn công cụ bạo lực phản cách mạng ấy.

Ngay từ những ngày đầu tiên, Ủy ban quân quản đã ra lời kêu gọi tất cả các nhân viên, các sĩ quan và binh sĩ chế độ cũ ra trình diện chính quyền mới để tiến hành đăng ký. Thực ra việc làm này là nhằm để nắm được những ai chấp nhận những đổi thay của thời thế mới hơn là để nắm được tên tuổi họ. Bởi nếu chỉ để thế thì không cần thiết: toàn bộ trung tâm đăng kiểm của Bộ chỉ huy Viện trợ quân sự Mỹ ở Việt Nam (Military Assistance Command of Vietnam), trung tâm đầu não chiến tranh của Mỹ cũ, đã rơi nguyên vẹn vào tay giải phóng. Trên một trong năm máy tính của trung tâm đăng kiểm Mỹ, toàn bộ quân đội Sài Gòn, từ tổng chỉ huy cho đến anh binh nhì, đều được chương trình hóa trong những phích đục lỗ với toàn bộ những chi tiết về lai lịch và chính trị cần thiết của họ. Thậm chí cả với lớp sắp tuyển, cũng có đầy đủ tất cả như thế.

Nhiều binh lính, sĩ quan, nhân viên chính quyền cũ đã ra trình diện theo lời kêu gọi, nhưng hàng năm nghìn người khác đang còn lẩn tránh. Vài nghìn người cố tình nằm im, thậm chí một số tên còn tính chuyện chạy ra “chiến khu”. Trong số ra ngày 18 tháng Mười một năm 1975, xã luận báo Quân đội nhân dân đã đưa ra một tổng kết đầu tiên về “Lực lượng tự vệ” thành phố Hồ Chí Minh - tên đặt từ nay cho thành phố Sài Gòn: “Bảy âm mưu chạy trốn bằng đường biển đã bị phá vỡ, hơn 200 tên phản loạn bị bắt giữ; hàng trăm tên đang lẩn trốn bị truy lùng; ta thu được nhiều vũ khí các loại.” Xã luận cũng cho biết trong đồng bằng Cửu Long và xung quanh Sài Gòn “hàng nghìn kẻ địch” đã bị bắt giữ với “hàng nghìn vũ khí” thu được. Vẫn theo báo Quân đội nhân dân số ra tháng trước thì trong tháng Tám và tháng Chín, riêng trong tỉnh Phú Yên cách Sài Gòn 630 kilômét về phía Bắc, số người trong quân đội ngụy cũ ra trình diện cách mạng là: 3269 người, trong đó có 4 đại úy, 51 trung úy, 9 thiếu úy và 73 chuẩn úy. Trong khi đó thì một nhóm “phản động đội lốt tôn giáo” đã bị bắt giữ khi chúng sắp sửa “gây rối loạn trật tự công cộng” ở Đèo Cả trên quốc lộ 1. Cách mạng đã thu được nhiều bằng chứng cụ thể như “điện đài, giấy tờ, sổ sách”. Ngoài ra trong toàn tỉnh, ta còn thu được hơn 9000 vũ khí các loại và 360 tấn đạn dược và đồ quân dụng.

Cùng với những tệ nạn xã hội của chế độ cũ, cách mạng còn phải đặc biệt đương đầu với nạn cướp; lợi dụng những lộn xộn lúc giao thời, khi lực lượng trật tự trị an của cách mạng còn thiếu, nó đã bùng lên dịch phát. Bọn cướp có hai loại: loại những thanh niên lầm lỗi, cướp của giết người theo cách làm ăn lẻ, chúng giống như những tên “cao bồi” phi Honda trên đường phố để thực hiện phi vụ; còn loại thứ hai thì tổ chức thành băng đảng hằn hoi và thường thường có quan hệ chặt chẽ với người của chính quyền cũ. Một số nhóm mafia đã phân chia nhau những khu vực của Sài Gòn tạo thành những “lãnh địa” riêng thực sự, thậm chí còn có nơi còn trở thành những vùng cấm ngay cả với cảnh sát Sài Gòn, như ở một vài khu vực của Chợ Lớn. Mỗi một “ông trùm cỡ bự” đều bao cho một hoặc nhiều sĩ quan cao cấp và có người bảo trợ nếu không phải là thủ tướng Khiêm, hay đám tay chân của tổng thống Thiệu, thì có khi là... chính bản thân tổng thống Thiệu. Đó còn chưa kể một vài nhân vật “đáng kính” người nước ngoài khác.

Đối với nạn cướp bùng phát ấy, chính quyền cách mạng đã thẳng tay trấn áp: đối với những tên bị bắt quả tang khi đang thực hiện hành vi tội ác những nhóm tuần tra được quyền bắn hạ chúng ngay tại chỗ. Một vài tên tàn ác, nguy hiểm nhất bị đưa ra xét xử, lại kết án tử hình và đưa ra bắn công khai để làm gương. Nhưng để giải quyết một cách cơ bản tệ nạn trên thì cần phải có một hành động rộng lớn hơn, sâu sắc hơn.

Chính quyền quân quản tồn tại trong mười tháng, rồi được thay thế bằng một chính quyền dân sự. Trong khi nó được tổ chức ra như một bộ máy chiến tranh để chống lại những cơ cấu của chính quyền Sài Gòn cũ, thì cũng là điều bổ ích khi chúng ta xem xét xem nó đã thực hiện vai trò đó như thế nào?

Một cách hiển nhiên, chính quyền mới được lập ra không phải bằng bạo lực và bằng đàn áp độc tài, mù quáng. Vậy đối với quân đội và nhân viên chế độ cũ, đường lối chính sách của cách mạng đối với họ ra sao?

Sau giải phóng ít lâu, một lãnh đạo của Việt Nam đã giải thích với tôi: “Về vấn đề này, bản chất của nó là một vấn đề có tính giai cấp. Chúng tôi cần phải tránh không để tạo ra mầm mống của một cuộc phản loạn có tổ chức; chúng tôi có đủ phương tiện để làm việc đó. Nhưng vấn đề là phải làm thế nào để khả năng ấy không thể xảy ra. Càng có trong tay những công cụ bạo lực chừng nào, người ta lại càng phải mềm dẻo để đập tan mọi chống đối giai cấp chừng nấy. Chúng tôi cần phải tránh chính sách “trả thù”, bằng mọi giá.”

Quyết tâm ấy đã được thể hiện bằng những biện pháp đối với những nhân viên của chế độ Sài Gòn cũ, đó là đường lối mà Chính phủ cách mạng lâm thời gọi là “đường lối hòa giải dân tộc”. Tất cả những nhân viên và binh lính của chế độ cũ đều phải theo học những lớp “giáo dục và cải tạo”. Vốn nhân viên thường và binh lính thì lớp học ấy chỉ kéo dài có ba ngày và được tổ chức ngay tại phường, xã nơi họ cư trú. Chương trình học chỉ nhằm giúp họ nhìn nhận lại quá khứ, thấy được sự can thiệp và hành động của Mỹ ở Việt Nam và nhất là thấy được tương lai, “phát hiện ra một thế giới” theo như cách nói của một giáo viên trẻ theo học một lớp ở Huế. Sau lớp học, họ được cấp một chứng chỉ có giá trị như một tấm căn cước và theo sắc lệnh của Chính phủ cách mạng lâm thời, thì nó cho phép họ “chính thức được

hưởng những quyền và nghĩa vụ của công dân như tất cả các công dân khác”, trong đó có quyền tham gia bầu cử.

Đối với những sĩ quan cao cấp, những viên chức bậc cao, những cán bộ lãnh đạo những đảng phái phản động cũ, chính sách nhấn mạnh vào khâu “cải tạo”: lớp học với thời hạn kéo dài hơn được tiến hành tại những trung tâm đặc biệt trên cơ sở một chương trình giáo dục gồm mười điểm: những tội lỗi của chế độ cũ, những tội ác của Mỹ, những tội lỗi của tập đoàn lãnh đạo ngụy quyền, những nguyên nhân của sự thất bại hoàn toàn của người Mỹ và chế độ cũ, truyền thống anh hùng của dân tộc Việt Nam, chính sách của Chính phủ cách mạng, giá trị của lao động, những nguyên tắc của chính quyền mới và cuối cùng là những trách nhiệm của họ...

Sắc lệnh ngày 28 tháng Một dự kiến một số trường hợp: những người làm công tác khoa học, kỹ thuật như bác sĩ, kỹ sư, công nhân và nhân viên kỹ thuật, giáo sư, giáo viên, kể cả những người phụ trách và giám đốc những cơ quan thuộc giáo dục, y tế những ngành khoa học, kỹ thuật, chủ nhiệm khoa những trường cao đẳng, trung học hay chuyên nghiệp... sẽ được sử dụng lại trong chuyên môn của mình nhưng phải qua một thời gian thử thách từ sáu tháng đến một năm, và hết thời gian đó, họ sẽ được cơ quan nhận xét, đánh giá kết quả, thái độ, tư cách. Trong trường hợp tốt, họ sẽ được khôi phục lại hoàn toàn mọi quyền công dân. Khả năng này cũng được xét đối với những người có người nhà tham gia kháng chiến bảo lãnh. Trong trường hợp này, những người ấy phải chịu sự giám sát trong một thời gian từ sáu tháng đến một năm.

Chính sách khoan hồng của cách mạng được áp dụng với đại đa số những người lầm lạc. Sắc lệnh phân biệt rất rõ ràng, kỹ lưỡng “đa số những binh lính, những hạ sĩ” “bị bắt buộc phải đi làm bia đỡ đạn” và “đa số những người thợ, những viên chức” mà họ chỉ là “những người làm thuê sống bằng đồng lương” với “một thiểu số những kẻ “tham gia” một cách cố tình” vào đường lối, chính sách của chế độ cũ.

Có một trường hợp không thể được hưởng lượng dung thứ, đó là “những tên ác ôn ngụy hiểm nhất”.

Hơn cả một sự đạo đức, chính sách “hòa hợp, hoà giải” này còn xuất phát từ một đánh giá thực tế tình hình: nhìn một cách tổng thể, thì quân đội, những tổ chức bán quân sự, hàng ngũ nhân viên của chế độ cũ, tất cả những lực lượng này có khoảng một triệu rưỡi người trong đó phần lớn là chủ của một gia đình có trung bình năm, sáu người. Một chính sách “trả đũa” đối với họ có nghĩa là đẩy một lúc toàn bộ năm, sáu triệu người khác vào một sự chống đối sau này có thể xảy ra.

Và lại còn những khía cạnh khác nữa. Trong đó sự phân hóa trong gia đình là một thực tế: ngay một số những người có trách nhiệm cao ở Bắc Việt Nam cũng có những người thân trong gia đình hay trong họ tham gia quân đội hay chính quyền Sài Gòn. Không hiếm trường hợp một gia đình, người anh có con là sĩ quan trong Quân đội nhân dân, trong khi em của anh ta thì lại là sĩ quan của quân đội ngụy. Cũng như vậy, còn phải tránh làm kết tụ những chất men chống đối đang tồn tại: ví dụ như những giáo dân ở miền Nam; họ trước đây đã hình thành một thành phần cấu tạo nên cái cột trụ của chế độ cũ, được cấu trúc, được tổ

chức theo thứ bậc hần hoi, và gần như họ là một giới xã hội duy nhất được trang bị và truyền bá một học thuyết chống cộng một cách có hệ thống. Chính trong số họ mà Diệm đã tuyển mộ được những kẻ cuồng tín nhất của chế độ Sài Gòn, đặc biệt là trong số những giáo dân ngoài Bắc, bị các cha cố phản động xúi giục, thúc đẩy chạy vào Nam năm 1954. Người công giáo chiếm 10% trong dân số ở miền Nam; từ khi có Hiệp định Paris, toà thánh Vaticăng đã có một thái độ thực tế hơn đối với Việt Nam Dân chủ cộng hòa; họ đã công nhận Việt Nam Dân chủ cộng hòa trên thực tế. Khi giải phóng tiến vào Sài Gòn, công giáo Nam Việt Nam, biết rằng không thể trông chờ gì nữa vào bên ngoài, đã chấp nhận gia nhập vào chế độ mới: vậy là người ta thấy tổng giám mục Sài Gòn, cha Bình, đã ngỏ lời với “những người anh em cộng sản” mời người đại diện các công đoàn giải phóng tới nói chuyện tại một chủng viện về vấn đề “quan niệm mác xít đối với lao động”, và trong một buổi thuyết giáo nhân dịp Noel. Cha đã kêu gọi cộng đồng công giáo hãy tham gia vào công cuộc xây dựng “một xã hội mới”, có “khuyh hướng tiến bộ”.

Mười tháng sau giải phóng, vào đêm 13 đến 15 tháng Hai năm 1976, một cuộc đụng độ quyết liệt đã xảy ra giữa lực lượng an ninh cách mạng với một nhóm bảy tên phản động núp trong một nhà thờ ở một quận phía Bắc Sài Gòn. Cầm đầu bọn này là một sĩ quan dù và một linh mục chống cộng có thâm niên, Nguyễn Quang Minh. Sự việc đã phơi bày ra ánh sáng: đó là một mạng lưới thực sự của bọn có âm mưu lật đổ. Điều đó khẳng định mối lo ngại của cách mạng là nhìn thấy ở một số giới trong công giáo, khả năng họ sẽ là cơ sở tiềm tàng cho một hành động chống phá cách mạng: từ tháng năm, một vài nhân chứng cho biết họ đã nhận thấy trong một số giáo khu những hiện tượng đáng lo ngại. Tuy nhiên, những người cách mạng vẫn khẳng định chính sách trước sau như một của họ vẫn là theo đuổi hai mục tiêu: tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng của những người công giáo, và quyết tâm đưa những người công giáo, cũng như những cộng đồng thiểu số khác, gia nhập vào đời sống dân tộc.

CHƯƠNG III. NGƯỜI CÔNG GIÁO VÀ CÁCH MẠNG

Vào tháng Mười một 1975, tức bảy tháng sau giải phóng, tôi có dịp được đến thăm Hồ Nai, một giáo khu kéo dài trên hai chục kilômét dọc quốc lộ 1 ở mạn tây bắc Sài Gòn.

Lúc này, Hồ Nai thuộc một khu vực hành chính rộng hơn, nhưng trên 200.000 dân của nó thì có đến 150.000 là giáo dân.

Việc Mỹ đổ quân vàoồ ạt đã làm đảo lộn cả cuộc sống của những con người từ 1954 vẫn sống bằng ruộng đất. Tổng kho đồ sộ Long Bình xây dựng gần đây đã thu hút xung quanh nó tất cả những hoạt động của Hồ Nai, theo như một hiện tượng trở thành phổ biến của toàn miền Nam: hoạt động dịch vụ để phục vụ cho người Mỹ nhiều lên, tệ nạn dĩ điểm cũng đồng thời tăng lên kéo theo nó là một cuộc sống vật chất dễ chịu hơn, nhưng lại chẳng có một cơ sở thực tế nào hết về kinh tế. Sau khi lính Mỹ ra đi, sự dễ chịu nhường chỗ cho sự trì trệ về kinh tế, xã hội, nạn trộm cướp gia tăng và cả tình trạng dĩ điểm và nghiện ma túy cũng thế: trong giáo phận 60.000 dân của mình, một linh mục tính được 20.000 người xài ma túy. Khi vào giải phóng, chính quyền cách mạng đã phải thừa kế một di sản là... 20.000 người thất nghiệp. Một phần năm của cả một số dân bị băng hoại về tư tưởng và đạo lý.

Trong tình hình ấy, việc lực lượng giải phóng tiến vào đã diễn ra như thế nào? Chúng tôi đến Hồ Nai theo xa lộ Biên Hòa, băng qua căn cứ Long Bình giờ đây trở nên hoang vắng. Xa xa, trùmlên cảnh vật là những nóc nhà thờ, nom có vẻ như chúng đang nép lại gần nhau. Đi với tôi chỉ có một bạn đường là linh mục Minh.

“Trước khi lực lượng giải phóng đến, phần lớn giáo dân ở đây do bị tuyên truyền đã hiểu rất sai về Quân đội nhân dân. Nói chung là họ sợ...”, cha Minh nói.

Chúng tôi gặp cha Trần Xuân Thảo, cha xứ của giáo khu Hồ Nai. Cha Thảo, ba mươi sáu tuổi, ở độ tuổi trung bình của các con chiên của cha và cha chăm sóc việc đạo cho 5.000 hộ dân.

“Trong đêm 27 rạng 28 tháng Tư, cha nói, khi những đơn vị đầu tiên của Quân đội nhân dân xuất hiện, dân chúng bỏ chạy cả. Nhiều người tìm chỗ ẩn nấp. Nhưng sáng hôm sau, khi thấy những anh bộ đội chẳng làm điều gì ghê gớm, họ mới bắt đầu mở ra và nói chuyện với các anh.

- Nghe nói ở Hồ Nai có một đám dân vệ rất hung ác, nổi tiếng về sự cuồng tín của nó, có phải vậy không cha?

- Như ở tất cả các nơi, Hồ Nai cũng có những đội dân vệ, nhưng phần lớn họ chỉ hữu danh vô thực. Và họ cũng không chiến đấu chống lại quân cách mạng”, cha Thảo trả lời rồi nói tiếp: “Ở đây, mọi việc diễn ra tốt đẹp. Không ai bị bắt bớ, không nhà nào bị khám xét. Và từ lúc được tiếp xúc với những người cách mạng, dân chúng đã bắt đầu thay đổi thái độ đối với họ, kính trọng họ. Một sự thay đổi gần như hoàn toàn, mà chính tôi được chứng kiến”. Nhưng cách mạng có tìm cách trừng phạt những người đã chạy trốn khỏi miền Bắc năm 1954

không? Về điểm này, cha Thảo tỏ ra dứt khoát: “Tuy có nhiều người miền Bắc trong quân đội cách mạng, nhưng họ cư xử một cách rất có thiện cảm. Và rồi quân đội đã tiến về Sài Gòn, ở đây chỉ còn có những cán bộ của Ủy ban cách mạng, mà họ đều là những người ở địa phương”.

Mới đầu, những người của chính quyền mới cũng có vẻ “ngghiêm khắc và xa cách”. “Họ áp dụng chưa tốt những chỉ thị chung”, cha Thảo nhận xét. Nhưng sau đó, trước những lời kêu ca phàn nàn của dân chúng, cán bộ của Ủy ban cách mạng đã có những thay đổi, sửa chữa: “Đúng là khác hẳn với chính quyền cũ. Những người cũ thì họ chỉ làm việc bằng cưỡng bức, bằng vũ lực. Còn trái lại những người mới, họ lại dựa vào thuyết phục và hòa hợp với dân chúng, tôn trọng nguyện vọng của dân chúng. Quan hệ giữa chính quyền và dân ngày càng trở nên tốt đẹp. Mới đầu là nghi kỵ, sau dần dần cán bộ họ tự phê bình, sáu tháng lại thay đổi người một lần nên bây giờ có nhiều tiến bộ lắm, mọi người tin tưởng lẫn nhau hơn”.

Theo cha Thảo thì sự thay đổi của người dân là ngấm ngấm có từ trước nữa kia, ngay từ thời còn chế độ cũ: “Chính quyền miền Nam lúc ấy đã lợi dụng cái sợ cộng sản của giáo dân. Nhưng dần dần, giáo dân nói chung, do những nhu cầu bức bách của cuộc sống, đã không còn mấy quan tâm đến vấn đề đó nữa, ảnh hưởng của Vatican II cũng như thái độ cởi mở hơn của Nhà thờ đã có những tác động nhất định đến các tu sĩ trẻ. Vì vậy khi mà các quan chức của chế độ cũ yêu cầu những người ở đây hãy chạy về đồng bằng để tiếp tục chiến đấu thì họ đã không nghe và vẫn cứ ở lại”. Nhưng, cha Thảo nói thêm, cái chính lại là do sự tuyên truyền của Sài Gòn:

“Do bị tuyên truyền, dân chúng Hồ Nai đã rất sợ cách mạng. Họ nghĩ sẽ bị trừng trị, giết hại, người Bắc sẽ phân loại họ ra làm nhiều hạng để phân biệt đối xử, nhất là số dân Bắc di cư năm 1954. Nhưng vì sự tuyên truyền ấy quá lừa bịp, dối trá nên đâm ra nó lại phản tác dụng: bây giờ dân chả ai tin vào những gì Sài Gòn nói lúc đó nữa... Ông có biết thế nào không? Khi Buôn Ma Thuột thất thủ, ở đây người ta đã loan truyền với nhau rằng ở đấy các đức cha đã bị Việt cộng xẻ thịt ra làm nhiều mảnh!”

Cha Thảo cũng là một “dân di cư” từ miền Bắc vào. Cha quê ở Thái Bình, một tỉnh giàu lúa của đồng bằng sông Hồng. Năm 1954, cha mới mười lăm tuổi và đang theo học một trường dòng nhỏ. Cha vào Nam cùng trường: “Do người ta nói với chúng tôi rằng Đức Mẹ Đồng trinh đã vào Nam, rằng ở ngoài Bắc từ nay cộng sản sẽ cấm đạo” Trước khi trở thành cha xứ giáo phận “Hà Nội”, theo sự phong chức của Bề trên, cha Thảo được cử về phụ trách giáo khu mang tên “Tân Hiệp”, trong có một nhà tù chính trị. “Ở đấy, tôi đã có nhiều dịp tiếp xúc với những cán bộ cách mạng bị giam giữ. Qua họ, tôi đã khám phá được nhiều giá trị của cuộc chiến đấu của họ và cá nhân tôi, tôi đã khám phá ra rằng trong thế giới ngày nay, chủ nghĩa xã hội chẳng những không làm hại cho nhà thờ mà trái lại, nó còn góp phần làm cho Nhà thờ phát triển nhiều hơn theo chiều hướng tốt đẹp.” Phần lớn các linh mục ở Hồ Nai đều có cảm tình với cách mạng, cha Thảo công nhận. Họ chưa bao giờ nghe thấy có điều tiếng gì từ phía các tu sĩ ở Hồ Nai đối với những người cách mạng:

“Hạn chế duy nhất là ở chuyện rước lễ bên ngoài nhà thờ. Theo tôi thì không phải là hạn chế. Những kẻ kêu ca về chuyện ấy thì chẳng qua là họ không lợi dụng được việc rước lễ để

bày ra những trò chống cộng một cách ảo tưởng của họ. Sự thật là từ khi cách mạng về, tôi thấy chẳng có gì xáo trộn hết, việc đạo vẫn cứ được tiếp tục như trước. Không ai có thể nói ngược lại điều tôi nói, tôi khẳng định rằng việc tự do tín ngưỡng là hoàn toàn.”

Cha Thảo không giấu giếm những tình cảm tiến bộ của cha. Nhưng còn những cha khác thì sao? Cha Nguyễn Đức Sử, thuộc dòng tu Dominicanh của Philippines, một người nổi tiếng chống cộng công khai thuộc giáo khu Ngọc Đồng giàu có, trước đây rất gần bó với viên tỉnh trưởng sở tại, đã công nhận với tôi: “Ở Hồ Nai, chưa hề xảy ra một vụ bắt bớ nào và điều đó đã làm nhiều người yên tâm. Bản thân tôi, tôi chẳng có gì phải lo lắng, nhiều người khác cũng thế. Bảy tháng nay, phải công nhận là đã có một sự tiến bộ xã hội nào đấy, “phù hợp với những điểm chính của Thông cáo của Giáo hoàng Paul VI”. Còn về tự do tín ngưỡng thì “ở đây, chưa có vấn đề gì về phương diện này cho đến nay”. Tuy nhiên về những dư luận xì xào, thì cha “cũng có nghe nói về những khó khăn” do các cán bộ địa phương vì chưa vận dụng tốt đường lối chính sách của chính phủ cách mạng nên đã để xảy ra.

Trong bảy cán bộ của Ủy ban cách mạng Hồ Nai tôi được gặp một cán bộ người công giáo. Anh cũng từ Bắc di cư vào năm 1954. Nhiều người biết trước đây anh đã có liên hệ với kháng chiến: năm 1968 rồi năm 1972, anh vẫn cứ khẳng khẳng cày cấy thửa ruộng của anh, nằm cách quốc lộ 1 ba kilômét, thuộc vùng “Việt cộng kiểm soát”. Và chính ở đấy, anh đã được hiểu thế nào là kháng chiến. Sáu cán bộ khác cùng trong Ủy ban với anh thì họ đều là những người đã hoạt động bí mật từ mười năm trước.

“Chúng tôi không tìm hiểu xem trước đây họ là người như thế nào”, anh giải thích với tôi về những người công giáo là binh sĩ trong quân đội ngụy cũ, “đường lối chung của chúng tôi là hòa giải dân tộc”. Những lớp học “cải tạo” mở ra là để cho mọi người trong xã cùng được mời đến dự, chỉ kéo dài có hai, ba ngày thôi. Vả lại, chúng tôi không gọi nó là “lớp học cải tạo”, mà gọi là “lớp học chính trị”. Phía chúng tôi không có chính sách trả thù. Chúng có là chẳng có một linh mục nào bị bắt. Bởi nếu có thì họ là những người phải nhắm vào trước hết”.

Chính sách không trả thù này, ít bữa trước, tôi đã có dịp kiểm chứng nó tại tỉnh Rạch Giá. Năm 1954, khoảng 40.000 giáo dân di cư từ miền Bắc vào đã đến ở Tân Hiệp, một quận thuộc tỉnh vừa nói. Diệt lấy lại đất của nông dân được cách mạng chia cho trước đây từ hồi kháng Pháp và cấp cho dân mới đến. Do có tổ chức và có kỷ luật xuất xứ từ nguồn gốc nông dân miền Bắc, và mặt khác từ sự cố kết cộng đồng của những giáo dân có tính chiến đấu, họ đã làm cho đất đai sinh lợi. Những đức tính ấy lại không bị ảnh hưởng bởi những tệ nạn do người Mỹ mang đến, do quân Mỹ không có mặt ở Rạch Giá. Chống cộng một cách cuồng tín, suốt trong hai mươi năm, họ đã trở thành ngọn giáo sắt trong cuộc chiến chống cách mạng ở trong tỉnh, tổ chức ra những đội dân vệ và một trung đoàn chính quy đặc biệt nguy hiểm và tàn ác. Họ đã lập thành một con đập chặn ngăn chặn mọi ảnh hưởng của kháng chiến. Nhiều cán bộ chiến sĩ cách mạng đã bị những đơn vị của họ bắt bớ, dùng cực hình tra tấn và giết hại. Lúc bộ đội tiến vào giải phóng, những đơn vị của họ là những đơn vị duy nhất trong quân đội Sài Gòn đã chiến đấu đến cùng, một cách tuyệt vọng để chống lại.

“Chúng tôi không hề có một phân biệt đối xử nào đối với họ”, một cán bộ của Ủy ban cách mạng quận đã khẳng định với tôi như thế. “Sau giải phóng, chúng tôi đã bắt giữ các ban chỉ huy tiểu đoàn của họ. Mỗi một tên trong sổ sĩ quan ấy đều xứng đáng phải xử tội chết vì những gì chúng đã gây ra trước đó. Nhưng chúng tôi nghĩ rằng chúng có thể cải tạo được”. Sáu nghìn binh lính công giáo đã được cải tạo và ba trăm gần đây đã được trả về.

“Tuy rằng đất đai hiện có của họ là do cướp đoạt năm 1954 của những người dân gốc ở đây, nhưng chúng tôi không lấy lại những ruộng đất ấy. Chúng tôi sẽ phải đi tìm những đất khác để chia cho những người trước đây bị mất đất”, người tiếp chuyện tôi nói tiếp. 49 linh mục và 166 thầy tu vẫn được đi lại tự do. “Thỉnh thoảng chúng tôi lại mời họ đến để thảo luận về chính sách của chúng tôi, và chúng tôi đã thu được một số kết quả”. Tuy nhiên vẫn có sự phân biệt đối với sổ sĩ quan tuyên úy bởi họ là những sỹ quan chính trị thực thụ của những đơn vị công giáo và số phận của họ là số phận của những sỹ quan quân đội ngụy. Các nhà thờ đều mở cửa; khi qua thị trấn Kiệm Tân, một giáo phận công giáo, không ai có thể phát hiện trong thị trấn này một không khí khác biệt nào với không khí của các thị trấn khác trong tỉnh; cuộc sống vẫn nhộn nhịp như bình thường; người ta không thấy sự có mặt của quân đội, duy thỉnh thoảng bắt gặp một tốp dân quân đi tuần tiểu như ở tất cả các nơi khác. Trên dọc đường, tôi gặp một số người thuộc diện phải “cải tạo” tay cầm vớ đến lớp để học. Họ đi thành nhóm nhỏ, điệu bộ thoải mái, vừa đi vừa cười đùa vui vẻ. Không có ai - cầm súng hay không cầm súng - làm nhiệm vụ canh gác đi cùng họ.

Ở Hồ Nai, sự có mặt của quân đội chứng tỏ đây là một vùng chưa được an toàn cũng không làm cho người ta phải chú ý lắm đến sự có mặt ấy.

Chúng tôi gặp một trường hợp chứng tỏ sự khoan dung độ lượng của chính quyền cách mạng đối với những viên chức của chính quyền ngụy cũ: đó là trường hợp của viên phó chủ tịch của một ủy ban xã. Nhà của ông ta khang trang rộng rãi, kiểu cách ít pha tạp hơn cách làm truyền thống của các nhà khá giả ở xứ quê Việt Nam. Có lẽ để bảo đảm cho tương lai của ông ở trên trần thế này cũng như ở thế giới bên kia, trên ba mảng tường trang trọng nhất trong gian phòng giữa của ông, một bên thì ông kê một tủ kính trong bày la liệt những tranh ảnh và tượng thánh của Đức chúa Jesu và Đức Mẹ Đồng trinh, còn bên tường kia là một ban thờ tổ tiên đồ sộ và ở bên tường thứ ba là treo hai tấm ảnh: một bức mới tinh là ảnh Chủ tịch Hồ Chí Minh và bức thứ hai cũ kỹ hơn là ảnh của Giáo hoàng La Mã.

Trông qua cũng biết nhà ông thuộc loại có máu mặt: một chiếc máy kéo mới cứng kéo nằm bệ vệ ở một góc sân không bị tịch thu. Trái lại, ông còn được phân hai héc ta đất ở một khu vực mới để khai trương.

“Tôi được đối xử như mọi người, ông nói, nghĩa là như những ai trước đây có hoặc không hợp tác với chính quyền cũ”. Ông chỉ phải dự một lớp học hai ngày và bây giờ ông là hội viên của hội nông dân.

Cán bộ chính quyền Hồ Nai cũng xác nhận với tôi những cải thiện dần dần trong quan hệ giữa họ và nhân dân địa phương. Một việc đã giúp họ nhiều trong vấn đề này, đó là việc vào thăm họ hàng trong Nam của những người ở ngoài Bắc: “Việc vào thăm này đã nói với bà con giáo dân ở đây còn nhiều hơn cả những lời giải thích của chúng tôi”. Bởi còn có gì hùng

hơn hơn, thuyết phục hơn là những lời mà giáo dân Hồ Nai được nghe từ chính miệng những họ hàng của họ từ ngoài Bắc vào kể rằng ở ngoài kia quyền tự do tín ngưỡng được hoàn toàn tôn trọng.

Ngoài Bắc bây giờ có khoảng giữa một triệu và một triệu hai trăm nghìn giáo dân. Năm 1954, họ có một triệu, gần tám trăm nghìn người đã bỏ chạy vào Nam; những con số đó đã nói lên thực tế của việc tự do tín ngưỡng. Tuy nhiên trong hồi đầu kháng chiến chống Pháp, vấn đề công giáo ở Việt Nam cũng “có chuyện”: đó là thái độ của cộng đồng công giáo thiểu số này - trong một đất nước có một nền tảng Khổng giáo từ lâu đời - đối với cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Bởi nhà thờ, thế lực nắm trong tay một sở hữu ruộng đất lớn nhất ở ngoài Bắc, lại là chỗ dựa cho chính sách thực dân và không chấp nhận chế độ mới: năm 1951, giám mục đoàn Việt Nam đã kết tội cộng sản và kêu gọi giáo dân không tham gia kháng chiến; năm 1955, giáo đoàn “Truyền bá Đức tin” đã gửi thư cấm các giáo đồ Việt Nam không được tham gia phong trào yêu nước nếu không sẽ bị rút phép thông công. Tòa thánh Vaticăng ném tất cả sức mạnh của mình vào bàn cân chống cách mạng Việt Nam: chế độ độc tài Ngô Đình Diệm lấy hệ tư tưởng chính thống của nó là Thiên chúa giáo; và tổng giám mục New York Spellman ban phước lành cho quân đội viễn chinh Mỹ. Còn phái viên Tòa thánh ở Bắc Việt Nam từ 1954 đến 1960, cha John Dooley, người xứ Ailen thì thái độ của cha lại nghiêng về một hoạt động “tâm lý” hơn là thực hiện một nhiệm vụ thuộc Tòa thánh.

Trong những điều kiện ấy, quan hệ giữa Nhà thờ và nhà nước Bắc Việt Nam quả là còn hơn cả gập ghềnh gian truân. Mặc dù vậy, quyền tự do tín ngưỡng được ghi trong Hiến pháp Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1960 vẫn được tôn trọng: giáo hội Bắc Việt Nam sống theo nguyên tắc “tốt đạo, đẹp đời”. Họ vẫn được hưởng hoa lợi trên những đất nước dành cho họ quyền thu hoa lợi, và tiền dầu đèn: những khoản quyên cúng vào Nhà thờ, quà tặng bằng hiện vật, tiền công cho những châu lễ được đặt: một châu lễ lớn cho đám cưới là giá 100 đồng - lương tháng trung bình ở miền Bắc lúc ấy là từ 40 đến 60 đồng. Khoảng một chục giám mục được Vaticăng thừa nhận từ 1954 và một trăm linh mục vẫn cai quản bình thường công việc ở các xứ đạo.

Từ sau Hiệp định Paris người ta nhận thấy có một sự phát triển rõ rệt trong giáo hội Bắc Việt Nam. Nó được tạo ra, một mặt do sự thúc đẩy của quần chúng giáo dân, những người trước những tiến bộ của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp và sự tham gia của họ vào sự nghiệp chống Mỹ cứu nước mà những trái bom của quân xâm lược đã chẳng chừa một ai, đã hiểu ra rằng quyền lợi của họ là gắn liền với quyền lợi của quốc gia dân tộc. Mặt khác, đó là do thái độ thực tế hơn của Vaticăng đối với Việt Nam dân chủ cộng hòa: như sau khi bộ trưởng Xuân Thủy, trưởng phái đoàn Bắc Việt Nam ở Hội nghị Paris được Vaticăng chính thức đón tiếp, thì phó giám mục Hà Nội Trịnh Văn Căn đã lần đầu tiên được tham dự hội nghị tôn giáo Vaticăng 1974. Và ngày 11 tháng Mười hai năm 1974, tổng giám mục Hà Nội, đức cha Trịnh Như Khuê, bảy mươi tư tuổi, đã tuyên bố với chủ tịch Mặt trận Tổ quốc thành phố rằng:

“... Chúng tôi yêu tổ quốc chúng tôi, chúng tôi tôn trọng chính phủ, chúng tôi thường xuyên nhắc nhở giáo dân phải vâng lời chính phủ, bởi chính phủ cầm quyền là để giữ gìn an ninh cho quốc gia... và quyền ấy đã được Chúa trời ban cho. Và chính vì vậy mà vâng lời chính

phủ tức là tuân theo ý Chúa.” Ấy thế mà năm 1954, chính đức cha đã tố cáo chính quyền cách mạng là “công trình của ma quỷ”... Năm 1975, giáo hội Bắc Việt Nam đề nghị xin mở lại các trường chủng viện và đề nghị đó đã được chấp nhận với điều kiện là nhà nước vẫn có quyền kiểm soát đối với những người vào học. Một dấu hiệu khác chứng tỏ thái độ mới của Vaticăng đối với cách mạng Việt Nam: ngày 16 tháng Một năm 1975, tòa thánh La Mã đã rút phép thông công của Ngô Đình Thục, cựu tổng giám mục Huế, anh ruột của Ngô Đình Diệm.

Vậy là những vấn đề lớn về công giáo, đặc biệt là thái độ của Nhà thờ đối với vấn đề dân tộc đang trên đường được dần dần giải quyết. Nhưng sự tranh chấp chính trị được tạo ra ở những người công giáo bởi một giới tăng lữ quá cổ hủ, lạc hậu, trong đó có một số người sống ở miền Bắc đã... không ngần ngại đón chào những cuộc ném bom Mỹ như là “một sự báo hiệu của ngày giải phóng sắp tới”, là khá nặng nề. Lấy ví dụ như trường hợp một anh bộ đội trẻ mà tôi gặp, lẫn trong đám đông các tín đồ đang dự một buổi lễ sáng chủ nhật tại một nhà thờ ở Sài Gòn. Là một chiến sĩ ưu tú đã từng lập nhiều chiến công và có tinh thần yêu nước đã được thử thách, anh ta đã nhiều lần được chi bộ đề nghị xét kết nạp Đảng. Nhưng cứ mỗi lần như thế thì anh lại cố tình phạm phải một lỗi, không nặng lắm song cũng đủ để việc xét kết nạp anh phải gác lại. Bởi sao? Bởi vì anh cho rằng: “Chủ nghĩa xã hội không thể dung hòa được với đức tin của tôi”!

CHƯƠNG IV. MỘT XÃ HỘI PHẢI GIẢI ĐỘC

Ngày 10 tháng Chín 1975, chính quyền cách mạng đưa ra công khai đường lối chính sách mà cách mạng sẽ noi theo để “khôi phục và phát triển nền công nghiệp và thương nghiệp” của đất nước.

Vào đầu mùa hạ, Hội nghị toàn thể Ban chấp hành trung ương Đảng lần thứ 24 họp tại Đà Lạt, khu nghỉ mát nổi tiếng nhất ở miền Nam. Chương trình nghị sự là: những vấn đề về thống nhất đất nước. Phân tích cơ sở kinh tế hạ tầng ở miền Nam, Ban chấp hành Trung ương Đảng đánh giá là phải duy trì ở đây một giai đoạn quá độ trước khi tiến hành xã hội hóa tư liệu sản xuất: những hình thức tư hữu về tài sản vẫn được duy trì trong công nghiệp, thương nghiệp và nông nghiệp. Vậy là trong giai đoạn chuyển tiếp này sẽ song song tồn tại năm hình thức sở hữu chính: sở hữu nhà nước, sở hữu hợp tác xã, sở hữu liên doanh Nhà nước với tư nhân, sở hữu tư bản tư nhân và sở hữu cá thể.

Những phân tích được đưa ra với Chính phủ cách mạng lâm thời này là dựa vào cơ sở của đường lối được công bố ngày 10 tháng Chín: khu vực quốc doanh được coi là khu vực chủ đạo để phát triển sản xuất mở rộng lưu thông phân phối và ổn định thị trường. Nhưng với các nhà “tư sản dân tộc” Nhà nước cũng kêu gọi họ đầu tư, vào những khu vực “có lợi cho quốc gia và dân sinh”. Nhà nước cam kết sẽ hỗ trợ cho họ đặc biệt về những gì liên quan đến nguyên liệu và bảo đảm cho họ một “lợi nhuận phải chăng”, với điều kiện là những quyền lợi cơ bản của người lao động phải được tôn trọng. Đồng thời, nhà nước cũng bảo đảm với “các nhà khoa học và kỹ thuật các cán bộ chuyên môn về sản xuất và quản lý” của chế độ cũ, những người có thể đóng góp vào việc khôi phục và phát triển kinh tế quốc gia, rằng họ sẽ được giao “Những công việc quan trọng với đồng lương thích hợp” tùy theo trình độ và hiệu quả công tác của họ. Việc buôn bán chính đáng sẽ được bảo hộ, nhưng với nhiều người thuộc ngành này thì việc khuyến khích và giúp đỡ họ chuyển sang sản xuất là điều cần thiết bởi buôn bán đã trở nên quá thừa trong những thành phố miền Nam...

Để bảo đảm cho chính sách ấy và làm trong sạch những cơ cấu kinh tế miền Nam, trước hết cần phải bẻ gãy những “mạch chảy” của quyền lực kinh tế của chế độ cũ. Trong đêm 9 tháng Mười một, công an đã tiến hành một chiến dịch truy quét lớn và một số vụ bắt giữ nhằm vào bọn đầu sỏ trong giới mại bản mà phần đông là Hoa kiều. Nhưng các nhà chức trách cũng chú ý tránh không để xảy ra mọi biểu hiện có tính chất bài ngoại.

Người ta không biết thực sự nói thế nào về “chủ nghĩa tư bản” ở miền Nam tuy rằng nó cũng tồn tại trên một vài khía cạnh. Việc công nghiệp hóa của miền Nam chủ yếu dựa vào các di sản từ thời thực dân để lại mà đến lúc này nó vẫn là khu vực quan trọng nhất, vốn liếng vẫn nằm trong tay người Pháp, và một phần khác dựa vào công nghiệp chủ yếu là về thực phẩm của người Hoa lập ra vào năm 1960. Trong vài năm cuối của cuộc chiến tranh, một vài ngành công nghiệp khác cũng được hình thành do sự liên doanh của người Việt với vốn của người Hoa hoặc Thái, nhưng trên ba khu công nghiệp của miền Nam thì duy nhất trên thực tế mới chỉ có một được hình thành, đó là khu công nghiệp Biên Hòa, cách Sài Gòn 30

kilômét, nơi đã mọc lên khoảng năm chục nhà máy trong đó một số chưa hoạt động và khoảng vài ba chục nhà máy khác đang xây dựng dang dở. Trong hai khu công nghiệp khác, Đà Nẵng và Mỹ Tho, thì người ta mới chỉ thấy những tấm bảng cắm trên những bãi đất hoang chỉ tên công trình dự định xây cất.

Như người ta đã thấy, giai cấp tư sản Việt Nam được hình thành chủ yếu từ những người sống bằng tô tức ruộng đất, lại vừa đồng thời là những thân hào do công cuộc thực dân hóa của Pháp dựng nên. Nó hoàn toàn thiếu tính năng động, một tính cách mà chủ nghĩa tư bản lúc ban đầu đòi hỏi. Sinh ra do sự xâm lược nước ngoài và vì vậy mất cả quyền dân tộc, và bị giam hãm bởi trò chơi của một quyền lực có tính hình thức, khát khao thêm muốn đồng bạc Pháp rồi đồng đôla Mỹ, về bản chất nó là một kẻ làm ăn theo kiểu cho vay nặng lãi, mang tính đầu cơ trục lợi hơn là sáng tạo trên tất cả các lĩnh vực. Ngoại trừ một số trí thức, Nam Việt Nam không có hẳn hoi một “giới trí thức”, một tầng lớp trí thức có khả năng tạo ra một suy nghĩ độc lập, nhưng bù lại, nó lại có một số lớn những nhà kỹ thuật thuộc nhiều bộ môn, đặc biệt là về luật.

Quyền lực thực tế về kinh tế là thuộc về người Hoa. Khi người Pháp tới miền Nam Việt Nam năm 1859, họ đã thấy người Hoa lập nên Chợ Lớn, mặt hướng về vựa lúa giàu có nhất của xứ sở Đàng trong là đồng bằng Cửu Long. Mặt khác, họ sẽ xây dựng Sài Gòn trên con sông cùng tên, nằm trên trục đường hướng ra phía biển.

Vậy là Chợ Lớn đương nhiên trở thành trung tâm trao đổi buôn bán giữa Pháp và Việt Nam. Từ thế kỷ 17, trong khi cuộc nội chiến Trịnh Nguyễn đang tàn phá đất nước thì những nhà buôn Trung Hoa bắt đầu đến cắm rễ ở miền Nam. Mới đầu là Biên Hòa, rồi năm 1777 là Sài Gòn. Tùy theo nhu cầu của công việc, họ hỗ trợ lẫn nhau rồi cuối cùng họ giúp Nguyễn Ánh chiếm lại cả vương quốc. Từ đời này qua đời khác, từng sợi một, họ đã đan dệt nên một mạng lưới độc quyền buôn bán, dựa vào mạng lưới của các gia đình làm ăn trên tất cả các khu vực của châu Á, điều mà các thế hệ người Hoa đã làm từ hai ngàn năm nay.

Lúc đó, họ đóng một vai trò trung gian giữa các nguồn lợi kinh tế địa phương với nhu cầu của triều đình và các nhà buôn phương Tây, kiếm lời rất nhiều theo tỷ lệ phần trăm trên những vụ chuyển nhượng qua lại ấy. Việc làm ăn buôn bán đã trở thành lĩnh vực riêng của họ, bởi triều đình phong kiến và các quan lại Việt Nam tỏ ra không có thiên hướng về việc đó, vả lại, ảnh hưởng của nền văn hóa Trung Hoa cũng giúp họ ít nhiều trong công việc làm ăn ở Việt Nam.

Công cuộc thực dân hóa lại củng cố thêm vai trò buôn bán của họ, trong khi sức nặng xã hội của họ lại mạnh thêm cùng với sự gia tăng của những cuộc di cư của người Trung Hoa ở cuối thế kỷ 19. Sự ưu việt về kinh tế của họ qua nhiều thời kỳ đã ngày càng trở nên khó chịu đựng đối với chính quyền Việt Nam: năm 1956, để bẻ gãy thế độc quyền của người Hoa, Ngô Đình Diệm đã buộc họ phải nhập quốc tịch Việt Nam và cấm họ không được làm mười một nghề chủ yếu. Nhưng sức nặng của họ trong xã hội miền Nam đã trở nên quá lớn, nên các biện pháp đó đã tỏ ra không hữu hiệu.

Một mặt, những tầng lớp trên của Sài Gòn đều không có khả năng thay thế họ, mặt khác trong thế mất ổn định của chế độ, nhất là sau khi Diệm đổ, người Hoa lại là những người

duy nhất vẫn giữ được tính ổn định, có tinh thần cố kết cộng đồng và về công việc thì họ luôn luôn là những người sẵn sàng có mặt.

Khi thay thế người Pháp, người Mỹ đã đào tạo những người mới của họ, trong đó có cả những người xuất thân từ tầng lớp dưới. Nhưng hễ những người này xuất hiện thì lập tức những nhà “làm ăn” người Hoa chìa tay ra nâng đỡ. Thế là những tên “thủ lĩnh cỡ nhỏ” ấy, những kẻ tham lam, vội vã, những kẻ mà đối với chúng quyền lực có nghĩa trước hết là làm giàu cho nhanh, mau chóng trở thành tay chân của họ. Với tài xử sự khéo léo, giới làm ăn người Hoa ở miền Nam đã xây dựng được cả một mạng lưới quốc tế, liên kết giữa họ với Đài Loan, Băng Cốc, Singapore, Dakorta, Mani... Những mạng lưới vững chắc dựa trên cơ sở những cơ cấu gia đình cổ, sự đoàn kết giữa các băng đảng địa phương, bí mật của những vụ chuyển nhượng bằng miệng... và nhiều thế kỷ kinh nghiệm... Đó là sức mạnh trong việc làm ăn của giới tư sản mại bản người Hoa.

Sau chiến dịch truy quét đêm 9 tháng Mười một năm 1975, dựa trên những tài liệu thu bắt được, báo Tia sáng đã nêu ra vài trường hợp giúp người ta hiểu được “bộ máy quan liêu và quân phiệt” Sài Gòn trước đây đã phối hợp hành động như thế nào với quyền lực kinh tế của giới tư sản mại bản miền Nam. Như “Vua Thép” Lâm Huệ Hồ... Hồ khởi đầu sự nghiệp làm giàu của mình bằng việc buôn lúa gạo với nông dân tỉnh Long Xuyên, bằng cách áp dụng những phương pháp cho vay nặng lãi cổ truyền. Nhưng chính là với chiến tranh của Mỹ mà Hồ phát lên làm ăn to: hần được Mỹ dành cho độc quyền mua những đồ quân cụ bị loại. Trong “trò chơi” của hần, hần đã kiếm được sẵn mấy con chủ bài. Năm 1966, Hồ bị truy tố về hoạt động buôn lậu. Để giải quyết vụ này, Hồ chỉ cần “hợp tác” với mấy tay tai to mặt lớn của chế độ Sài Gòn: với tướng Đỗ Kiến Nhiễu, đô trưởng đô thành - người đã giúp hần mua được những lô đất để xây nhà cho Mỹ thuê, với tướng Mai Hữu Xuân ở Thủ Đức, để được quyền xây nhà kho. Và vụ việc đã được giải quyết êm. Còn về việc mua những đồ quân cụ bị thải loại, hoặc khai là thải loại, cứ 100 tấn lại thu hồi được 15.000-20.000 đôla, thì báo Tia sáng cho biết là Hồ đã có sự hợp tác làm ăn với vợ của cựu bộ trưởng ngoại giao của Thiệu - Trần Văn Lắm, vợ thủ tướng Trần Thiện Khiêm, tổng tham mưu trưởng quân đội Cao Văn Viên và phụ thêm vào nữa là tổng giám đốc Vụ kế hoạch và bộ trưởng bộ công chính Huỳnh Văn Diễm.

Lâm Huệ Hồ cho chở về Hồng Kông và Singapore một phần của lượng đồng quan trọng của số vũ đạn Mỹ để lại với danh nghĩa để làm quỹ xây dựng và trị giá tới 200 triệu đôla. Vào hồi cuối chiến tranh. Hồ đã kiếm soát tới hơn 18 ngành nhập khẩu quan trọng.

Tương tự như trên, một số những “vua” khác cũng xây dựng nên cơ nghiệp của mình: sau hai ngày kiểm kê, tài sản của “Vua lúa gạo” là 400 triệu đôla. Những “vua sắt vụn” cũng không thiếu. Họ làm giàu theo một chu trình khá độc đáo. Theo báo Tia sáng, móc ngoặc với giám đốc của các cơ quan phụ trách về “Đồ quân cụ phế thải” Trần Hoàng Trung, một Hoa kiều là Lý Sến đã thành lập nhà máy Sadakim ở Biên Hòa, một xưởng đúc để đúc từ những quân cụ phế thải thành những đồ kim loại rồi để quay lại cung cấp cho quân đội...

Trong chiến dịch truy quét giới mại bản làm giàu bất chính, chính quyền cách mạng hết sức quan tâm đến không để nó bị chệch hướng, nhất là không để nó bị hiểu lầm là mang tính

chất “chống người Hoa”. Đó là một chính sách hoàn toàn đúng đắn và khi thực hiện nó không phải là không ít khó khăn...

Chợ Lớn có 500.000 người Hoa sinh sống. Ở “Tiểu Sài Gòn người Hoa” này họ được tổ chức thành bảy hội lớn, trong đó những hội mạnh nhất là Hội “những người Quảng Đông”, giàu và đông nhất, rồi Hội “những người Phúc Kiến” và “Triều Châu”... Những hội này có cơ cấu tổ chức chặt chẽ, có mục đích tương trợ lẫn nhau, ví dụ như họ có nhà thương riêng do cộng đồng của họ tài trợ; quan hệ giữa họ với Đài Loan còn hơn cả mức mật thiết...

Báo đảng ở Sài Gòn tờ Sài Gòn giải phóng, đã nhiều lần chỉ rõ rằng đối tượng của chiến dịch truy quét nói trên là: “Những chủ doanh nghiệp cỡ lớn, chúng đã câu kết với đế quốc Mỹ và bù nhìn tay sai để làm giàu trên xương máu nhân dân và bây giờ chúng lại tiếp tục đầu cơ, nắm giữ độc quyền và lũng đoạn thị trường”. Vậy “phân biệt cơ bản” ở đây là “thái độ và những phương thức kinh doanh của bọn tư sản mại bản chứ không phải ở quốc tịch của chúng”.

Trong cuộc họp báo sáng hôm sau chiến dịch bắt giữ, người phát ngôn của Ủy ban quân quản đã nhấn mạnh rằng “cách mạng hết sức chú ý để chỉ trừng phạt những kẻ nào có tội và tùy theo mức độ nghiêm trọng của tội lỗi của chúng”. Và, cũng vẫn tờ Giải phóng đưa tin, người phát ngôn lại một lần nữa khẳng định rằng “tất cả những người “hữu sản khác” đều không nhất thiết phải liên quan đến những biện pháp này; những người buôn bán nhỏ, ngay cả khi họ có đầu cơ tích trữ, thì họ cũng “trước hết được coi là những người lao động. Kể cả những người buôn bán tương đối giàu, họ cơ bản cũng vẫn giữ được tính chất người lao động” và họ không có gì phải lo lắng, chính quyền cách mạng chỉ “khuyến họ nên cư xử một cách khác”, và nói rõ là không có vấn đề tịch thu, bắt giữ hàng hóa, của cải vốn liếng của những người buôn bán nhỏ”.

Những chiến dịch vừa nói giúp cho chính quyền nắm được những kho tích trữ lớn hàng hóa của bọn trùm sỏ gian thương những mặt hàng đột nhiên biến mất khỏi thị trường, kéo theo một sự tăng vọt giá cả và làm dấy lên những lời xì xào đồn đại rằng hàng bị vơ vét và “gửi ra Hà Nội”. Trong kho của “Vua dệt” La Nghĩa, người ta khám phá ra bốn triệu mét vải, lụa và lập tức sau vụ thu giữ này giá vải hạ ngay xuống 30 đến 50% trên thị trường... Cũng như vậy, trong kho của công ty Siêu Phong, người ta thấy tích trữ cơ man nào là thuốc lá Bastos, và giá mỗi bao trước đây đang từ 20 đồng leo thang lên 160, rồi 400 đồng thì nay tụt xuống còn 130 đồng. Nhiều kho được và một số mặt hàng khác cũng được tìm thấy, giá cả thị trường cũng lập tức lên, xuống tương tự...

Vậy là có cả một kế hoạch được giới tư sản mại bản xếp đặt khéo léo để chống lại chính quyền mới. Một số biện pháp được thực hiện đã nhanh chóng làm ổn định việc cung cấp cho dân chúng và rất được lòng dân, kể cả người Hoa bởi họ cũng đa số là những người lao động. Tuy nhiên trong việc đối tiền thì sự thế lại không hoàn toàn như thế.

Trước đây, do những mất cân bằng của họ từ 1972 chế độ ngụy Sài Gòn chỉ có hai cách để đương đầu với suy thoái kinh tế: đó là tăng thuế và lạm phát... Tỷ lệ lạm phát là từ 50 đến 60% năm 1974, và nếu không có Mỹ viện trợ, thì nó có thể lên tới từ 100 đến 200%.

Cuối năm 1974, các chuyên gia Mỹ ước tính tổng số tiền ở miền Nam đã lên tới 485 tỷ đồng, 377 tỷ đang lưu hành hoặc cất giữ; thế mà vào những ngày cuối của chế độ nguy hiểm khoản tiền lớn đã được rút khỏi các ngân hàng. Vậy là khối lượng tiền khổng lồ mà giới tư sản mại bản kiểm soát đã trở thành một trở ngại lớn, thậm chí nguy hiểm cho chính sách kinh tế mới mà những người cách mạng có ý định thực thi. Họ cần phải làm dịu sự lạm phát ấy bằng phát hành tiền giấy và tước khỏi tay bọn mại bản cái công việc gây sức ép về kinh tế của chúng. Đó là một việc làm hết sức cần thiết để làm trong sạch những cơ sở của một sự phát triển kinh tế căn bản mới. Nhưng làm việc này, những người cách mạng đã đụng chạm đến cái mà cho đến giờ nó vẫn là “chất xi măng” của xã hội ấy: đó là tiền.

Ngày 21 tháng Chín 1975, Chính phủ cách mạng lâm thời đã ban hành một sắc lệnh: đưa ra lưu hành một đồng tiền mới ở Nam Việt Nam; đồng tiền này có mệnh giá khác với đồng tiền miền Bắc vì có tính đến những khác biệt giữa thị trường hai miền. Đồng tiền cũ Sài Gòn bắt buộc phải đổi.

Tỷ lệ đổi là 1 đơn vị tiền mới ăn 500 đơn vị tiền cũ. Trong thời gian đầu, mỗi hộ gia đình có thể đổi đến số tiền 100.000 đồng tiền cũ, tức tương đương với một món tiền tính theo nguyên tắc là đủ cho nhu cầu trong một tháng rưỡi, các cơ sở kinh doanh thì có thể đổi tới 500.000 đồng. Số dư được đưa vào vốn tiết kiệm và chuyển đổi cùng với số lãi sang tiền mới và tùy theo nhu cầu được rút ra sử dụng dần dần. “Chiến dịch” đổi tiền này phải được tiến hành nhanh chóng trong mười hai giờ.

Cùng với việc này, giá cả của một số mặt hàng thiết yếu cũng được hạn định để tránh mọi đầu cơ và nhằm ổn định thị trường. Để thành công mỹ mãn, chiến dịch chẳng những đòi hỏi phải nhanh chóng mà còn đặc biệt phải tuyệt đối giữ bí mật trong khâu chuẩn bị. Thế nhưng yêu cầu này lại có khó khăn đối với tình hình lúc bấy giờ: ngay một lúc phải có hàng vạn cán bộ để đổi tiền trên toàn miền, bởi các bàn đổi tiền phải triển khai trên rất nhiều nơi, đến tận các phường các xã. Cán bộ lại chưa có kinh nghiệm. Trong số những cán bộ mới - những cán bộ của “sư đoàn 304”, tên mà dân Sài Gòn đặt cho những người tham gia cách mạng trong dịp 30 tháng Tư, cũng có những người có quan hệ với giới làm áp phe cũ. Được kịp thời báo trước bọn này đã tìm cách đối phó và do đó, 10 đến 15% số tiền đổi đã vượt khỏi sự kiểm soát của chính quyền cách mạng. Nhưng thắng lợi vẫn là chủ yếu: quyền lực kinh tế của giới mại bản miền Nam đã bị giáng một đòn nặng.

Tuy nhiên, một loạt nhưng sai lầm phạm phải cũng gây nên một sự bất bình nào đó trong dân chúng: giá cả quy định không phù hợp với giá trị thực của hàng đã làm cho thị trường mất cân bằng; mức trần của số tiền được đổi còn quá thấp và gây khó khăn cho dân chúng, nhất là những bà con chỉ có ít tiền. Ngân hàng lại đóng cửa khiến không một hoạt động tài chính nào được thực hiện... Một sự bất ổn nào đó đã xuất hiện, mở rộng và làm lây lan ở Sài Gòn những tiếng “xì xầm” về những trại cải tạo, số phận của những sĩ quan nguy cũ và tính hiệu lực của đồng tiền mới...

Càng hơn thế nữa, việc nhà nước nắm giữ độc quyền mua bán gạo cùng với giá cả không phù hợp, trong thời gian đầu đã làm rối loạn sự phân phối: một phóng viên báo Sài Gòn giải phóng đã báo hiệu rằng trong tháng Mười, tình trạng đầu cơ gạo vẫn tiếp tục ở vùng đồng

bằng Cửu Long mà nguyên nhân chính là do trình độ còn quá yếu của những cán bộ phụ trách việc mua bán.

“Cán bộ của chúng ta phụ trách việc mua gạo (của nông dân) lại không có chuyên môn, họ còn chưa biết phân biệt từng loại gạo”, người phóng viên viết – “nhiều cán bộ đã bị người bán đánh lừa. Bọn đầu cơ đã bán cho họ cả thóc lép, thóc ướt trộn lẫn với thóc tốt, hoặc làm ẩm bao bì để được tăng cân.” Sự thiếu khả năng ấy đôi khi còn kéo theo cả thái độ hẹp hòi, hống hách của một số cán bộ:

“Tôi đã được chứng kiến một phụ nữ - phóng viên kể tiếp - từ một cửa hàng mua bán (của Nhà nước) vừa bước ra vừa khóc. Tôi hỏi chị, chị đáp: “Con tôi ốm, tôi mang bán hai thùng thóc, và tôi đã phải đợi hai ngày mới bán được. Giờ tôi không biết con tôi đang ra sao”. “Giá biết thế này, chị nói tiếp, thì tôi đã bán quách cho bọn đầu cơ với bất kỳ giá nào cho xong.”

Phóng viên đưa tiếp một ví dụ khác: “Bà Tâm ở chợ Bùng, Tân Hiệp, mang đi bán 30 thùng thóc cho trạm hàng nhà nước. Sau khi bà đã phải đợi hai ngày thì đến lúc ấy, anh cán bộ mới trả lời bà là trạm đã hết tiền để mua thóc. Bà đề nghị cho bà bán chịu vậy, nhưng anh cán bộ nhất định không nghe. Thế là bà đành phải mang về, mà thóc tất cả đã bị mọc mầm. Đó còn chưa kể bà lại phải mất thêm 8 đồng nữa để chuyên chở.”

Nhưng trong thời gian ấy, mặc dù trình độ có sự bất cập, các ủy ban cách mạng cũng đã hoàn thành được một khối lượng lớn công việc có lợi cho nhân dân, đặc biệt trong những công việc có nhiều khó khăn nhất. Sẽ rất thú vị khi xem xét những kết quả đạt được ở quận 6, một quận nằm ở tây Nam Sài Gòn, quận này tựa như một cây cầu nhỏ đi ra những vùng quê lân cận, bắc ngang qua hai con sông, Rạch Bình Tiên và VanCo (LiOm) nơi mà ở đây mọc lúp xúp sát mặt nước những căn nhà tồi tàn của những người dân đi lánh nạn từ những vùng được “bắn thả cửa” (free fire Zones) ở liền ngay sát đấy. Đó là một trong những quận đông dân nhất với 225.000 dân; năm 1973, nó chỉ mới có 187.000 dân. Trước giải phóng, người ta thống kê được ở đây 23.000 người bị thất nghiệp, và thêm vào con số này là 25.000 binh sĩ và nhân viên ngụy quyền cũ đến trú ngụ.

Trong sáu tháng, chính quyền mới của quận đã phát không gần 1000 tấn gạo cho 129.000 gia đình; điều đó báo hiệu cho biết tình trạng nghèo khó đã tăng lên ở đây, bởi chính quyền chỉ phát gạo cứu tế cho những gia đình thật túng thiếu.

Cũng trong thời kỳ này, khoảng bốn chục cửa hàng bán một số mặt hàng như gạo, xăng dầu, xi măng, than củi... đã được mở. Tình đoàn kết tương trợ phát triển như ủy ban cách mạng đã thống kê được gần 70.000 người tham gia không lương vào các công tác vệ sinh công cộng. Năm mươi kilômét đường sá và tám kilômét cống rãnh được sửa chữa và nạo vét.

Các cơ sở y tế đã tiêm chủng cho 400.000 người, và đặc biệt, nhiều trường hợp đã nhanh chóng được mở để giải quyết việc học hành cho các cháu: 38 trường tư được quốc hữu hóa cùng với 8 trường công vẫn có.

Nếu việc gia nhập vào những hội quần chúng được khuyến khích chứ không bắt buộc, thì việc gia nhập những tổ chức cách mạng vẫn đòi hỏi phải qua tuyển chọn: như “hội Thanh

niên” có 50.542 hội viên, thì hội “Thanh niên cách mạng”, phải qua một thời gian thử thách, mới chỉ có 169 hội viên và 7.809 đang được thử thách. Tổ chức phụ nữ cũng vậy, hội “Phụ nữ yêu nước” có 31.659 hội viên, nhưng trong đó duy nhất mới có 5.151 hội viên chính thức. Những hội nói trên được giao nhiệm vụ về giữ gìn trật tự, vệ sinh phòng bệnh quần chúng, vận động xây dựng những cơ cấu sản xuất mới; ngoài ra hội cũng còn được giao nhiệm vụ tham gia vào việc tuyên truyền giáo dục chính trị, xóa nạn mù chữ: 20.000 người thoát nạn mù chữ đã được thống kê tại quận 6, nhiều lớp học buổi tối được mở cho những người chưa biết chữ, có sự tham gia của những người dạy không lương, trong khi nhiều những buổi học khác cũng được tổ chức ở các tổ dân phố - đơn vị hành chính cơ sở gồm khoảng hai chục hộ dân: đề tài đưa ra học là những vấn đề liên quan đến thống nhất nước nhà, những vùng kinh tế mới, chính sách kinh tế cách mạng, đấu tranh chống bọn mại bản gian thương... Trong những buổi học ấy, mọi người được làm rõ về nguồn gốc cuộc chiến tranh ở Việt Nam, những truyền thống đấu tranh anh hùng của dân tộc được khơi gợi lại và cũng có lúc người ta đưa ra thảo luận cả những vấn đề thường ngày của cuộc sống cũng như những biện pháp để giải quyết nó. Cán bộ, chiến sĩ trong và ngoài quân đội cũng bắt buộc phải tham dự các buổi học tối đó.

Cũng như ở tất cả các nơi khác vấn đề nổi cộm của quận 6 là nạn thất nghiệp: trong 607 cơ sở sản xuất các loại thống kê được ở quận, kể cả thủ công, thì đã có 92 cơ sở phải nghỉ việc, làm 2869 công nhân và nhân viên không có việc làm; 515 cơ sở đã hoạt động trở lại, sử dụng 7694 lao động, trong đó có gần 3.000 người gia nhập công đoàn mặc dù việc đó không bắt buộc.

Để giải tỏa thành phố đồng thời cũng để lập lại sự cân bằng kinh tế chính quyền cách mạng khuyến khích người dân “quay trở về với ruộng đất”. Trong sáu tháng, ở quận 6, 2672 gia đình (khoảng 12.000 người) đã đi các “vùng kinh tế mới”. Trong đó có 1.505 gia đình binh sĩ ngụy cũ, 4500 người mà phần lớn đối với họ thì không phải là một sự trở về mà đúng hơn là một sự “chuyển đổi” trong cách sinh sống làm ăn.

Để tạo thuận lợi cho phong trào “đi kinh tế mới”, chính quyền và các đoàn thể trong quận đã giúp cho 380 gia đình một số tiền quyên góp được là 5.300.000 đồng (tiền cũ); món tiền quyên góp này cũng nói lên sự phát triển của tinh thần đoàn kết tương trợ của bà con dân phố đồng thời cũng biểu thị sự hưởng ứng của họ đối với những chủ trương chính sách của chính quyền cách mạng.

Sài Gòn, với 11 quận, trải rộng trên một diện tích 69 kilômét vuông. Giống như một khối u, nó phát triển quá nhanh. Nhìn từ trên tầng cao của khách sạn Caravelle, một trong những khách sạn lớn nhất thành phố. Sài Gòn vẫn có một cái gì đó quyến rũ con mắt người ta: từ đây người ta có thể bao quát được cả một doi đất cao nằm trên một khuỷu sông Sài Gòn, ở đó mọc lên thành phố cũ xây từ thời Pháp thoáng đặng, trật tự, sạch sẽ. Nhưng trên đường phố, người ta đã nhanh chóng nhận ra những “tế bào lành” đã bị những “tế bào độc” lấn át. Bên ngoài những “khu phố Tây” được xây dựng một cách có tổ chức xung quanh Nhà thờ lớn, Sài Gòn đã bung ra với một quy hoạch đô thị hỗn loạn, bừa bãi, chẳng có một kiểu cách gì cả và thiếu hẳn vẻ duyên dáng, in đậm dấu ấn của những ngôi nhà cho thuê mà nổi bật ở

đấy là những tòa nhà của các ngân hàng của hãng dầu Shell - nay là trụ sở của Tổng công ty xăng dầu nhà nước - trông thù lù như những cái két sắt.

Đi theo những đại lộ, như Trần Hưng Đạo chẳng hạn, luồn lách trong những dòng xe mà Honda nhiều hơn xe đạp, người ta bỗng rơi vào Chợ Lớn... Cả một thế giới khác. Chợ Lớn sống về đêm, chật ních những người, ăn chơi, nhậu nhẹt một cách say sưa cuồng nhiệt. Rồi ban ngày, no nê, đôi mắt khép hờ, nó chìm vào một giấc ngủ, nửa tỉnh, nửa thức...

Kể cả trong ngoài thành phố, Sài Gòn chiếm một tổng diện tích 830 km². Bên ngoài thành phố chính là các huyện Thủ Đức, Gò Vấp, Hóc Môn, Tân Bình, Bình Chánh, Nhà Bè.

Do vai trò thủ đô của mình, Sài Gòn luôn luôn có một sức hấp dẫn hàng đầu. Năm 1960, Sài Gòn chiếm 66,7% dân số thành thị miền Nam, nhưng chính là do chiến tranh mà dân số của nó tăng lên một cách ghê gớm. Một mặt, sự có mặt của đạo quân viễn chinh Mỹ đã tạo cho Sài Gòn một bộ mặt giống như một tử kính của sự xa hoa và đồng thời dâm ô đồi trụy, nấu mình trong một sự yên bình tương đối; nhưng mặt khác cũng do chiến tranh và công cuộc bình định đã làm trống vắng và xua đuổi đi khỏi những vùng quê quanh Sài Gòn, những dòng người lánh nạn chạy về thành phố. Từ 1960 đến 1970, dân số Sài Gòn đã tăng lên 68%: dân số của nó ước tính khoảng 3.300.000 người, trong đó chỉ có một phần ba sống ở ngoài thành. Từ 1972, nhịp độ tăng của thành phố lại mạnh lên và đến khi giải phóng, Sài Gòn đã có tới 4,5 triệu dân.

Mặc dù đóng vai trò trung tâm chính trị và quân sự, Sài Gòn vẫn in dấu một sự nổi trội của tính chất nông thôn miền Nam: khu vực đô thị hóa mới chỉ chiếm 26% tổng diện tích của nó; và ngay cả trong phạm vi thành phố chính, tỷ lệ đó mới chỉ lên tới 70,5%.^[32] Từ 1970, dân càng đổ dồn vào nội thành: trong khi ở các quận ven đô, mật độ dân là khoảng 3 người một hecta, thì ở trong nội thành, mật độ của nó là 658 người một hecta. Những nơi đông dân nhất lại là những khu “xóm liều”, nằm ở trung tâm thành phố, ven theo các con rạch. Một phóng viên báo Tia sáng đã mô tả một khu “xóm liều” như sau:

“Không thể gọi đó là một ngôi nhà được, mà đúng hơn đó là một chiếc hộp rách nát, vá vúi chằng chịt bằng những mảnh tôn gỉ, những thanh gỗ mục, những vỏ bao xi măng. Chiếc hộp ấy chứa cả một gia đình: một bà mẹ già, hai người lớn và sáu đứa trẻ con. (...) Xung quanh đó, tất cả vẫn là cảnh nghèo túng ấy. Những nhà “giàu” nhất thì họ có thêm một vài tấm ván để lát sàn và trên vách treo mấy tấm ảnh cắt từ họa báo. Người ta không thể phân biệt được đâu là bếp, là buồng ăn, buồng tắm... Tất cả chỗ ăn uống, giặt giũ, tắm rửa, nghỉ ngơi đều vùn vện có chục thước vuông ấy. Để nấu nướng, người ta kéo ra chiếc lò đất sét, nhóm vào lò vài que củi rồi bắc nồi lên. Rồi ăn uống cũng dọn ra cạnh đấy, bát đũa khi rửa thì bỏ tùm lum vào cùng một xô nước, đến khi đi ngủ thì dẹp tất cả vào một góc để lấy chỗ nằm. Còn muốn tắm rửa hay tiểu tiện, người ta cũng chẳng còn một chỗ nào khác. Do điều kiện sinh sống ấy, tất cả bọn trẻ đều gầy gò, ghẻ lở, ốm yếu: đứa lớn nhất bảy tuổi nhưng nom cháu, người ta có thể ngỡ khéo nó mới chỉ lên bốn”. Người phóng viên cho biết tiếp “khu nhà ổ chuột này đã tồn tại từ 30 năm nay...”. Việc “đô thị hóa” của miền Nam đã không còn biết đến giới hạn nào nữa.

Cùng với quá trình của cuộc chiến, một xã hội thành thị ăn bám đã thế chân cho một xã hội kinh tế nông nghiệp như vậy đấy. Trong thời kỳ quân Mỹ còn đông, Sài Gòn có thể gây cho người ta ảo tưởng: những cơn mưa đôla của chiến tranh xâm lược đổ vào đã che đậy những vết thương do nó gây ra: lấy ví dụ chỉ riêng cho việc giặt ủi quần áo của đạo quân viễn chinh Mỹ, Hoa Kỳ đã phải chi ra 120 triệu đôla, tức ngang với tổng thu về xuất khẩu của Việt Nam dân chủ cộng hòa trong một năm. Nhưng từ 1972, những “vết thương” ấy há miệng và Sài Gòn rơi vào suy thoái một cách vô phương cứu chữa.

Như vậy là với những người cách mạng, nhiệm vụ của họ là phải chữa lành vết thương và dựng xã hội ấy đứng lên. Trước hết là giúp nó khôi phục lại khả năng nông nghiệp: trong chiến tranh, 600.000 héc ta đất canh tác đã bị bỏ hoang; bây giờ phải khôi phục nó lại, đặc biệt là bằng khai hoang ở đồng bằng và cao nguyên, phải đưa số đất canh tác hiện có là 3.100.000 hecta lên thêm từ 3 đến 5 triệu hecta nữa. Nhằm mục tiêu ấy việc đầu tiên là phải phân phối lại lao động. Làm như thế, người ta đồng thời giải quyết được vấn đề thất nghiệp ở các thành phố. Bằng khai hoang, phục hóa, người ta chẳng những giải quyết được vấn đề lương thực cho cả nước, mà còn bảo đảm cho rất nhiều người có công ăn việc làm, nhất là trong cùng một lúc, nhà nước đang có chủ trương giãn bớt dân ở thành phố. Bởi ở các thành phố lúc này, nhất là ở Sài Gòn, rất đông người đang ở tình trạng dư thừa: những người buôn bán nhỏ, những người làm công, những nhân viên của một số dịch vụ nay không cần thiết nữa. Đó là mục đích của kế hoạch “những vùng kinh tế mới”...

Mục tiêu của kế hoạch là cho đến hết năm 1976, 1.500.000 người sẽ rời Sài Gòn, tức 100.000 một tháng. Làm thế nào để đưa được dân đi làm kinh tế mới? Không hề dùng cưỡng bức, chính quyền cách mạng đã vận động họ trên cơ sở nêu rõ mục đích ý nghĩa của việc làm, khơi gợi sự gắn bó của họ đối với đất đai và đồng thời có những biện pháp vật chất để bảo đảm và khuyến khích việc đi của họ. Ở vành đai Sài Gòn, mỗi gia đình được cấp 500 mét vuông đất để làm nhà, làm vườn và 1500 mét vuông nữa để khai phá, canh tác. Đất, theo nguyên tắc, vẫn thuộc về sở hữu của nhà nước nhưng người dân được hưởng hoa lợi. Nguyên tắc này cũng được áp dụng ở những vùng kinh tế mới, nhưng ở đấy, người dân được chia nhiều hơn: 1000 mét vuông để làm nhà làm vườn và 5000 mét vuông để khai phá, canh tác.

Khi đi họ được nhà nước giúp: tiền thì 60 đến 80 đồng (tức 30 đến 40.000 đồng tiền cũ), còn vật chất thì xe để chuyên chở, một số xẻng, cuốc, rìu, cưa, hái cho mỗi gia đình, 13 kilô gạo, 500 gam muối và một số thuốc men cho mỗi đầu người trong một tháng... Tóm lại là một số vật chất cần thiết trước mắt và phù hợp với những khả năng cung cấp còn rất hạn chế của nhà nước lúc bấy giờ.

Ở vùng kinh tế mới, 5.000 dân lập thành một đơn vị hành chính. Ở mỗi đơn vị hành chính, người ta xây dựng một trường học, một trạm xá, một nhà hộ sinh, cơ quan hành chính, một cái chợ, một cửa hàng quốc doanh. Cuối cùng, ở tương đương cấp tỉnh, nhà nước cho mở một chi nhánh ngân hàng tín dụng.

Từ lúc bắt đầu rời khỏi Sài Gòn, người ta lại thấy lại nước Việt Nam, một đất nước trước hết và cơ bản là nông nghiệp. Quốc lộ 13 đi về hướng tây bắc, leo lên trung nguyên dần từng

chặng, để lộ ra một quang cảnh vắng vẻ, đất đai còn rất sẵn để sử dụng. Ở đây, ruộng lúa nước nhường chỗ cho việc canh tác trên cạn, những vườn hồng cây ăn trái, rồi những đồn điền cao su bạt ngàn của vùng “đất đỏ”, những trái ngược với đồng bằng Cửu Long, quang cảnh của nó còn đầy rẫy những vết sẹo của chiến tranh.

Qua vành đai bên ngoài Sài Gòn, nơi cung cấp cái ăn cho thành phố, trải rộng ra đường chạy lên An Lộc, Lộc Ninh và biên giới Campuchia là những cùng đất cây cối bị rụng lá mà người ta thấy rất rõ nét nổi bật của nó là những đám lau cỏ khô, và những thân cây bị bạc phếch bởi các chất độc hóa học. Khu vực bị trụi lá này rộng tới hàng trăm kilômét và kéo dài tới tận biên giới Campuchia. Ngay những đồn điền lớn trồng cao su cũng không được miễn trừ để tránh khỏi số phận ấy. Những trận ném bom của không quân Mỹ và của quân đội Sài Gòn đã tàn phá nặng nề các đồn điền cao su xưa từng là niềm kiêu hãnh của hãng Michaelin. Bây giờ nó đã được quốc hữu hóa, nhưng nhà nước mới chỉ quốc hữu hóa những hecta nào bị tàn phá. Ở khu nhà quản trị cũ của hãng ở Quận Lợi, xưởng sơ chế nhựa cao su nay chỉ còn lại một đồng đồ sắt thép han gỉ bị cỏ cây lấn dần lấn mòn.

Một số tộc người miền núi, Sơ-triêng hay Châu Ro, nay trở về dần dần nơi đất cũ để làm ăn sinh sống. Chính quyền tỉnh ước tính trong 10.000 kilômét vuông ở đây thì có gần 40% bị bom đạn và chất độc hóa học Mỹ tàn phá, khoảng 20.000 hecta cao su bị huỷ hoại.

Đường số 13 đổ vào chiến trường xưa An Lộc, kéo dài trên vài chục kilômét, nơi mà năm 1972 dưới bom đạn ác liệt của Mỹ, đã diễn ra trong ba tháng những trận giao tranh đẫm máu giữa quân giải phóng và quân ngụy Sài Gòn. Đây là một trong những cuộc chiến gay go ác liệt nhất trong chiến tranh giải phóng. Cả hai bên đều bị tổn thất nặng nề. Chiến trường có người gọi là “cối xay thịt” này giờ đây còn mang dấu tích cũ của nó: những con đường, những gò đất bị bom và đạn pháo chém ngang chém dọc, những xác xe bọc thép, những mảnh dây thép gai nằm phơi mình trong nắng gió, tất cả những cái ấy đã tạo nên một cảnh hoang vắng trên hàng chục kilômét. Thị trấn An Lộc chỉ còn lại một ngôi nhà đứng vững còn tất cả đã gần như biến mất, bị nuốt chửng bởi cỏ cây chen lấn.

Tuy nhiên, dân đã lần hồi quay trở lại, sống trong những túp nhà tạm bợ; người đã đông hơn năm 1972, do hàng nghìn người từ Campuchia lánh nạn chạy về. Chính quyền đã cố gắng lập một số cơ sở buôn bán và phục vụ xã hội để đáp ứng những nhu cầu thiết yếu trước mắt. Nhưng còn những đồn điền hay đất đai bị tàn phá thì tất cả đều phải khôi phục lại. Trong bốn tháng 30.000 dân từ vùng Sài Gòn lên đã lần đầu tiên đến ở vùng đất còn lạ nước lạ cái đối với họ này.

Ví dụ như gia đình Vong Hồng Kỳ, tất cả chín người, hai vợ chồng và bảy đứa con, lớn bé từ mười sáu đến mười hai tuổi: “Sống ở Sài Gòn rất khó khăn, ông ta nói, gia đình tôi không có việc gì làm. Nghe lời khuyên của các anh cán bộ tôi nghĩ rằng sống ở đây sẵn đất thế này, gia đình tôi có thể dễ dàng hơn để làm ăn sinh sống”. Tất cả của cải ông ta mang theo chỉ chứa đầy một chiếc rương và hai bao tải lớn. “Có gì ở Sài Gòn tôi đều bán tất tậ và tôi chẳng tiếc gì hết. Bây giờ vì bọn trẻ, tôi có thể hy vọng hơn. Còn trước kia, tôi chẳng biết lấy gì để mà hy vọng”

Gia đình ông lên đến nơi thì đất đai đã có bộ đội dọn mìn và nhà cửa thì các anh ấy đã làm cho sẵn. “Nếu tôi lên nhanh hơn nữa thì có phải tôi đã chọn được một căn nhà tốt hơn không?” Ông ta cứ tiếc rẻ mãi. Xung quanh ông, dân đến ở cũng không phải là những người xa lạ. Giống như ông, họ đều từ huyện Gò Vấp lên, cả anh trưởng xóm cũng thế. Hồng Kỳ ngạc nhiên khi không thấy ở đây có công an. “Có lẽ họ ở đâu cả trên huyện?”, ông ta nghĩ. Như tất cả mọi người, ông ta cũng được nhà nước trợ cấp: “Ai làm được bao nhiêu đất, Nhà nước đều cấp cho hết, không hạn chế. Đất ở đây mới đầu lổn nhổn những mảnh đạn pháo, nhưng bây giờ thì đỡ nhiều rồi. Tôi đã gieo thử vài miếng, nếu tốt, tôi sẽ làm nhiều hơn.”

Hồng Kỳ là một viên cai cũ trong quân đội Pháp. “Chả có ai nhắc với tôi bất cứ điều gì về chuyện ấy hết”, ông nói.

CHƯƠNG V. TỪ CHIẾN ĐẤU Ở BƯNG BIÊN SANG QUẢN LÝ XÃ HỘI

Ngày 4 tháng Mười, ban quân quản thành phố Hồ Chí Minh đã đưa ra công khai lời tự phê bình về những sai lầm mà ban đã phạm phải trong áp dụng chính sách giá cả:

“Trong thành phố, việc quy định những giá chuẩn để hướng dẫn việc buôn bán đã không chính xác và chưa căn cứ vào thực tế cụ thể, cho nên nó đã gây ra một số khó khăn và thiệt hại cho nhân dân. Ủy ban quân quản thành phố xin nhận trách nhiệm trước chính phủ và nhân dân về những khuyết điểm của việc làm này”.

Và ban đã quyết định đưa giá cả một số mặt hàng, như gạo, xăng, phân bón, bột ngọt, nước mắm... trở về với giá vẫn lưu hành trước thời gian phong tỏa giá. Quyết định này là khởi điểm cho một chiến dịch mạnh mẽ chống lại những bất cập của một số cán bộ, và thậm chí như một trí thức tiến bộ đã gọi, là chống lại một thứ “mặc cảm chiến thắng” nào đấy.

“Chúng ta làm việc cho ai và chịu trách nhiệm với ai?”, báo Đảng của thành phố, tờ Sài Gòn giải phóng số ra ngày 10 tháng Mười nêu lên câu hỏi và báo Đảng đã phê phán những cán bộ, số người đã tách “Đảng và nhà nước một bên, nhân dân một bên” và họ đã có thái độ độc đoán trong thi hành chính sách của nhà nước: “Ngay cả bánh ngon, những nếu ta cứ nhét vào miệng người ta bắt phải ăn thì người ta cũng chẳng thấy ngon”, tờ báo đó viết và nhấn mạnh rằng điều chủ yếu là phải biết giải thích và tạo được niềm tin trong quần chúng...

Trong bài xã luận số báo cùng ngày, dưới tiêu đề “Đầy tớ của dân chứ không phải kẻ áp bức dân”, tờ báo cực lực tố cáo “một số ít cán bộ” tuy hàng ngày tiếp xúc với dân, nhưng họ lại “tự tách mình khỏi dân, đứng ở trên dân, coi thường và không biết đến lợi ích của dân”. Tờ báo tiếp tục phê phán những hiện tượng “quan liêu giấy tờ, những sự chậm trễ, thái độ cửa quyền, thói vô trách nhiệm và bất chấp luật lệ” đang hoành hành ở một số nơi, trong đó có cả một số trường hợp “tham nhũng, mưu lợi cá nhân”, “lợi dụng chức quyền” của một số cán bộ. Trong trường hợp ấy “nếu cần thiết thì phải kiên quyết loại bỏ” những phần tử xấu. “Tất cả mọi ý muốn và thái độ ép buộc, cưỡng bức dân đều cần phải được phán xử một cách nghiêm khắc và loại trừ khỏi bộ máy chính quyền”, tờ báo kết luận và đề nghị, khuyến khích nhân dân “hãy phê bình và giáo dục cán bộ của chúng ta”.

Ngày 11, báo Đảng lại trở về vấn đề trên. Báo hoan nghênh nỗ lực của chung các cán bộ từ trước đến giờ mà trong đó “đại đa số là tốt”, nhưng báo tiếp tục phê phán “một số ít” cán bộ, khi “nắm chính quyền trong tay, họ đã xa rời quần chúng. Khi cuộc sống bưng biền kết thúc, họ đã mất dần đi sự thông cảm với những khó khăn của nhân dân vẫn đang hàng ngày vật lộn với cuộc sống để có miếng cơm manh áo. Họ dùng những bức tường của bàn giấy để tự mình ngăn cách với nhân dân và từ đó thói vô trách nhiệm và tệ quan liêu độc đoán dần dần sinh sôi, nảy nở”. “Đảng dạy họ phải phục vụ nhân dân, nhưng họ lại muốn nhân dân phải phục vụ họ, chờ đợi họ và nín thở mỗi khi dân có việc gì phải tiếp xúc với cơ quan nhà

nước. Để có được một giấy thông hành, người dân đã phải chạy đi chạy lại suốt cả một tuần; để lĩnh được một món tiền, người dân đã phải chờ đợi cả ngày cả buổi gõ hết cửa này đến cửa khác, bị đe dọa bởi đủ thứ nguyên tắc, trối buộc bởi đủ thứ giấy tờ (...). Để được gặp một vị chủ tịch hoặc một ông trưởng phòng nào đó người dân đã phải chầu chực hàng giờ thậm chí hàng buổi. Cho phép một người bệnh vào nằm bệnh viện, “ông quan” trực phòng ngoài gây cho anh không ít khó khăn và đến khi anh được vào khám thì “quan” bác sỹ lại chỉ khám cho anh một cách qua loa đại khái. Để mua vài lít xăng, vài mét vải ư? Thì anh cứ việc chạy đủ hàng chục các thứ phòng ban, một ngày, vài ngày, và đôi khi chẳng được kết quả gì hết.” Trước tình hình đó, nếu nhân dân có sự bất bình, thì đó là một “sự bất bình chính đáng”, bài báo nhận xét.

Và bài xã luận viết tiếp: “Đạo đức cách mạng không chỉ đòi hỏi cán bộ không được quan liêu, độc đoán đối với nhân dân, mà còn đòi hỏi họ phải thấu hiểu hơn nữa những vui, buồn của dân, quan tâm hơn nữa đến hạnh phúc và những nỗi khổ của dân để từ đó tìm ra biện pháp giải quyết. Nếu trông thấy có những đồng bào của mình còn phải ngủ ở vỉa hè, những trẻ em phải bới rác, mà người cán bộ nào không thấy đau đớn suy nghĩ, nếu được chứng kiến những dòng người phải xếp hàng dài trước những cửa hàng mua bán, hay những đám người phải chầu chực trước các công sở để xin một tờ giấy mà người cán bộ nào không thấy băn khoăn phiền muộn, thì điều đó có nghĩa là ở người cán bộ đó, mọi tình cảm cách mạng đã bị tê liệt, và anh ta bắt đầu suy thoái về tư cách cách mạng”.

Rõ ràng sự thẳng thắn và những lời phê bình ấy đã không hợp với “khẩu vị” của một số cán bộ. Một số người đã trách là bài báo nói “quá nặng lời” và “làm mất mặt” cán bộ. “Chúng tôi chia sẻ sự lo lắng ấy, báo Sài Gòn giải phóng ra ngày 12 tháng Mười liền đáp, nhưng có cần phải xem báo đâu thì nhân dân mới biết cán bộ có khuyết điểm (...) Cán bộ và đảng viên đều là những con người, với những ưu điểm và khuyết điểm của nó”. Song khác với những người bình thường khác, họ là những con người “thừa nhận và sửa chữa sai lầm.” “Đặc biệt lúc này, khi Đảng ta cầm quyền, thì chúng ta càng cần phải ý thức rõ về những nguy hiểm có thể đe dọa Đảng ta; nguy hiểm ở đây không phải là hàng triệu quân thù, cũng không phải là bom nguyên tử, mà nó là cái còn nghìn lần nguy hiểm hơn: đó là tệ quan liêu”.

Không nên ngại quần chúng phê bình. Những phê bình ấy là bổ ích, bài báo khẳng định và cho rằng nhiệm vụ của báo là phải “công khai phê bình những khuyết điểm của cán bộ, đảng viên một cách mạnh mẽ hơn nữa” để làm cho “Đảng, chính quyền thành phố và cán bộ chúng ta luôn luôn trung thực và phát triển vững mạnh”. Bởi “điều duy nhất mà nhân dân chờ đợi, đó là trông thấy sự khác biệt giữa thái độ của cán bộ cách mạng với thái độ của các “ông quan trong bộ máy thống trị cũ”.

Để làm chỗ dựa cho lập luận của mình, bài báo nhắc lại một bài viết từ 1947 của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Phê bình, đó là một liều thuốc”.

“Có người nói: nếu chúng ta tự phê bình những khuyết điểm của chúng ta, những khuyết điểm của Đảng Cộng sản, của Đảng và Nhà nước thì kẻ thù sẽ lợi dụng những cái đó để tấn công lại chúng ta. Lập luận ấy là một sai lầm lớn; khuyết điểm cũng giống như các căn bệnh: phê bình là liều thuốc để chữa trị nó. Nếu sợ phê bình thì khác nào như có bệnh mà giấu, mà

không dám uống thuốc, do đó bệnh ngày càng nặng thêm và nếu không chết thì cũng khó khỏi lành bệnh.”

Người Việt Nam có câu: “Lá lành đùm lá rách.” Đối với những người cách mạng họ phải đảm đương lấy trọng trách về những “nỗi vui, buồn” của nhân dân họ, chữa trị dần dần những chấn thương tinh thần do hai mươi năm bị chia cắt, ba mươi năm chiến tranh gây ra. Đối với họ, không có ai là người thắng và cũng không có ai là kẻ bại...

Sài Gòn xầm xì những dư luận. Nó lan truyền khắp nơi: giai cấp tư sản lo lắng về “chủ nghĩa xã hội đến từ miền Bắc”, họ hình dung nó nghiêm khắc, một màu xám xịt... Ngay cả những người nghèo cũng không tránh khỏi tiêm nhiễm một số thói quen. Cuộc sống nghèo khổ trên những mảnh vụn của sự giàu có Mỹ cũng kéo theo không ít những ham muốn riêng... Năm 1954, ở miền Bắc, trong một đất nước bị chiến tranh tàn phá thiếu thốn đủ mọi thứ, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn có thể nói: “Khi người ta chỉ có một quả táo cho tất cả, thì người ta phải lấy nó nấu một nồi nước để mọi người cùng ăn...”. Ở miền Nam, khéo xoay xở, mỗi người cũng có thể kiếm được một quả táo riêng. Dù rằng nó đã bị hư...

Vì vậy, cứ cho rằng không phạm sai lầm khuyết điểm, những người cách mạng cũng khó có thể ngăn cản nổi một sự vỡ mộng xuất hiện cùng với những khó khăn đầu tiên. Xã hội thành thị miền Nam, mất đi một cách đột ngột những hàng hóa thừa thãi của Mỹ, đã phản ứng như kiểu một con nghiện đói thuốc... Trong bối cảnh ấy những lúng túng vụng về, thậm chí sai lầm khuyết điểm của cán bộ chỉ càng tác động như một yếu tố tiêu cực, nhất là khi họ lại là những người bị “lý tưởng hóa”, bởi người cách mạng nào mà chẳng mang theo họ một ảo ảnh hữu hình, mà ảo ảnh này thì làm sao nó có thể chống lại nổi sức nặng của cái thường ngày...

Nhưng những cán bộ ấy, họ là ai?

Chúng tôi đi ngang qua tỉnh Rạch Giá. Và có lẽ nhìn từ chiếc xe “Jeep”, quang cảnh thiên nhiên hào phóng này của một vùng đất đồng bằng Cửu Long đã lôi cuốn Khải, một cán bộ lãnh đạo tỉnh, khiến anh thổ lộ tâm sự với tôi:

“Thực ra, cái khó lớn nhất của chúng tôi lúc này là vấn đề thiếu hiểu biết của cán bộ. Tất cả họ đều là nông dân và gần như không biết chữ. Theo dòng năm tháng của chiến tranh, họ học làm chiến tranh, nhưng giờ đây, cái đó chẳng dùng gì được cho họ nữa, người ta đòi hỏi ở họ những cái khác kia; thế mà để viết một báo cáo, họ đã phải toát cả mồ hôi ra để viết được hai trang giấy... rồi lại phải xóa đi để viết lại. Lẽ ra chỉ mất độ hai chục phút, thì đằng này họ đã phải bỏ ra cả giờ cả buổi để đánh vật với nó. Vậy là chúng tôi cần phải làm việc, làm việc và làm việc nữa và phải thức thâu đêm để học. Lớp học được mở ở khắp nơi và cán bộ của chúng tôi đều bắt buộc phải đến lớp”.

Một tối, tôi được một số cán bộ lãnh đạo tỉnh kể cho tôi nghe về họ:

“Tôi sinh năm 1930 tại rừng U Minh và tôi sống ở đây đến ngày toàn thắng”, ông K, người phụ trách đảng bộ, kể “và dĩ nhiên tôi tham gia hai cuộc kháng chiến cũng ở đây”. U Minh, rừng của tràm, đước, sú, vẹt và đầm lầy, vùng rừng nổi tiếng trong chiến tranh Đông Dương,

trước đây mười lăm năm nó giăng trải bạt ngàn trên một chu vi hàng trăm kilômét tới tận một phần của đất mũi Cà Mau ở cực nam Việt Nam. Nhưng nay, bị chất trụi lá, xe ủi, bom 7 tấn của Mỹ huỷ hoại, chu vi của nó rút lại chỉ còn khoảng sáu chục kilômét. Với cây cối rậm rạp, rất khó vào, từ năm 1945, U Minh đã trở thành một trong những căn cứ vững chắc của cách mạng Nam Bộ, trực tiếp là đồng bằng Cửu Long, cả trong kháng chiến chống Pháp rồi chống Mỹ. Từ nơi đây, quân du kích tiến ra đánh kẻ thù và cũng tại đây, những cán bộ bị truy lùng, những tổ chức bị tan vỡ kéo vào ẩn náu, xây dựng củng cố để rồi lại tiếp tục cuộc chiến đấu.

Giữa đồng bằng Cửu Long và Trường Sơn việc giao thông liên lạc rất bị hạn chế: dãy Trường Sơn, con đường chi viện từ miền Bắc vào, không chạy tới đồng bằng Cửu Long. Quân nguy Sài Gòn đã giăng ngang giữa U Minh với Trường Sơn; cán bộ đào tạo từ ngoài Bắc vào đôi khi phải dùng đến tàu ngầm để vượt biển tới U Minh và cũng vì vậy việc tiếp tế cho U Minh chủ yếu là phải dựa vào nguồn tại chỗ với sự giúp đỡ của nhân dân. Có hai thời kỳ gay go nhất đối với U Minh. Thời kỳ thứ nhất là hai năm 1957-1958 dưới thời Diệm: bị địch đàn áp, trong 500 đảng viên thì chỉ còn 27 đảng viên sống sót. Thời kỳ thứ hai là vào năm 1969, 1970, thời kỳ Mỹ - nguy đẩy mạnh chương trình “bình định”. Những người đã sống, chịu đựng gian khổ, chiến đấu ở đây và từ đây bước ra chiến đấu, đã nhắc lại U Minh với một tình cảm triu mến, thân thương...

“Khi tôi mới lên năm, quân Pháp đã đến U Minh...”, một cán bộ trẻ ở độ tuổi ba mươi kể, “cha mẹ tôi phải công tôi chạy vào rừng sâu... Đất ở đây thì đen mà nước lại đỏ quạch... đây leo chẳng chịt, có dây thân lớn tới 80 phân đường kính, chắn hết cả tầm mắt chỉ cách một mét là đã chẳng trông thấy gì, đất bùn sâu tới ba mét. Rừng rất sẵn ong tha hồ lấy mật mà ăn, nhưng kiến vàng, muỗi, vắt thì nhiều vô kể, còn sốt rét thì khỏi phải nói, đó là cái nợ mà ông trời bắt trả...”

Thế rồi năm 1975: Đối với những người chiến đấu ở bưng biển này, đó là những trận đánh cuối cùng của chiến tranh giải phóng và rất đột ngột, không một chút ngưng nghỉ, gần như chỉ hôm sau của ngày giải phóng, họ đã phải đứng ra gánh vác một nhiệm vụ mới, đó là xây dựng lại đất nước.

Kiều Thị Chân, năm mươi lăm tuổi, vốn gốc nông dân. Bà đã hiến cả tuổi thanh xuân của mình cho đấu tranh cách mạng với nhiệm vụ giao liên của một tỉnh miền Nam. Bây giờ bà được giao làm giám đốc xí nghiệp số 1 thuộc công ty quốc doanh đông lạnh và chế biến hải sản. Thực ra, từ năm 1972, trong tỉnh cũng đã có một số xí nghiệp quy mô khác nhau, được xây dựng, một vài cái đang xây dựng dang dở, trong tất cả số đó thì có sáu xí nghiệp hoạt động với vốn nước ngoài chủ yếu là vốn của Thái. Một tháng trước giải phóng, chủ của các xí nghiệp bỏ đi di tản và các nhà máy đều đóng cửa. Sau giải phóng, các xí nghiệp được quốc hữu hóa và tổ chức thành một công ty, tập hợp khoảng năm trăm lao động. Việc khôi phục lại nhà máy quả không đơn giản: được xây dựng ở một tỉnh gồm toàn nông dân và dân chài, các nhà máy thường sử dụng nhân công nữ và thuê theo công nhật. Thợ làm tháng phần lớn đều ở Sài Gòn và khi nhà máy đóng cửa, họ đã trở về nhà. Bây giờ phải gọi họ quay trở lại, nhưng thậm chí những người gọi là “thợ” này cũng không phải là dân chuyên nghiệp, họ cũng mới chỉ bước vào nghề, còn trước kia họ hoặc là thủy thủ, hoặc là kế toán hay thư ký

văn phòng... chỉ có một số rất ít là công nhân cơ khí, còn cán bộ hay nhân viên kỹ thuật thì họ là người Thái và đã bỏ về nước. Việc thiếu một tầng lớp vô sản chính gốc là một trở ngại đầu tiên; ngay cả tổ chức công đoàn, dù là bù nhìn thời trước ngày trước ở đây cũng không có. Trong sáu xí nghiệp, riêng nay chỉ còn xí nghiệp số 1 đang hoạt động với 400 công nhân và nhân viên.

“Sau giải phóng, bà Chân kể, Đảng phân công tôi về lãnh đạo xí nghiệp này...” Bà tới Rạch Giá ngày 1 tháng Mười, tức sáu tháng sau giải phóng. Đương nhiên, bà đâu có biết gì về kỹ thuật. Để giúp bà, trên đã cử về một cán bộ kỹ thuật, trước đây đã học cao đẳng ở Liên Xô về nghề cá. Anh cán bộ này tới đây ngày 30 tháng Tư, đúng vào ngày giải phóng...

Trong những điều kiện ấy, người ta có thể hình dung được có biết bao vấn đề về con người, về chính trị phải giải quyết. “Công nhân ở đây còn bị ảnh hưởng bởi những tuyên truyền của bọn bù nhìn”, bà giám đốc mới nói, “cần phải gây cho họ một tinh thần, một ý thức mới. Công tác giáo dục, vận động của chúng tôi đối với họ là dựa vào nguyên tắc: giúp cho họ hiểu được rằng từ nay họ là những chủ nhân mới của các công cụ lao động và của chính số phận họ”.

Thể hiện ở việc làm cụ thể, ban lãnh đạo nhà máy chủ trương tin tưởng ở công nhân và sử dụng những kinh nghiệm của họ: những ai trước đây làm công tác chỉ huy, điều hành thì nay vẫn giữ nguyên vị trí cũ, đề bạt một số người mới, những người khác thì xếp sắp họ vào những công việc phù hợp với khả năng... Một công nhân nay được giao phụ trách về “kỹ thuật” trong nhà máy tâm sự: “Tôi cảm thấy như mình là một anh học trò, trước kia tôi chỉ là một người thợ bình thường nhưng vì người kỹ sư cũ đã ra đi, mà công việc thì đòi hỏi vẫn cứ phải chạy đều đều”.

Với tất cả những khó khăn về vật liệu, như thiếu chất đốt, thiếu bộ phận thay thế... còn thêm vào những khó khăn về lương bổng có sự chênh lệch nào đấy với lương ở Sài Gòn. Nhưng vì thiếu vốn lưu động nên xí nghiệp cũng chẳng thể giải quyết vấn đề này một cách thỏa đáng. Một phó giám đốc nhà máy vẫn được giữ nguyên ở vị trí cũ cho biết ngày trước ông ta lĩnh được 45.000 đồng tiền cũ một tháng, “với số lượng ấy, gia đình tôi bảy miệng ăn chẳng biết sống như thế nào. Cái gì cũng đắt, đắt hơn bây giờ...”. Thế mà hiện nay, theo lương tạm thời, ông chỉ còn được lĩnh một khoản lương tương đương với 20.000 đồng tiền cũ thì “thành thực mà nói, ông thú nhận, quả là không đủ, cứ đến 20 hàng tháng là gia đình tôi đã cạn tiền rồi”.

Nhưng lương tháng của những người lãnh đạo mới thì sao? Kỹ sư Nguyễn Ngọc Sơn tốt nghiệp ở Liên Xô trả lời tôi: “Như tất cả các cán bộ cách mạng khác, hiện thời tôi không có lương. Cái ăn thì đã có nhà máy bao, còn mỗi tháng được phụ cấp 280 đồng (14.000 tiền cũ)”, tức là đủ để mua xà phòng và... một bao thuốc lá.

Những vấn đề nói trên thì chẳng riêng gì xí nghiệp 1 công ty đông lạnh và chế biến hải sản Rạch Giá mới có, mà đó là những vấn đề được đặt ra đối với toàn miền Nam sau giải phóng, trên tất cả các lĩnh vực, kinh tế cũng như quản lý xã hội.

Ảnh hưởng của kháng chiến, nói chung tác động mạnh ở nông thôn đã bị đánh bật mất gốc rễ do những thủ đoạn đánh phá ngày càng ác liệt của kẻ thù trong quá trình phát triển của chiến tranh giống như nó đã bị đánh bật mất gốc rễ ở các cơ cấu xã hội khác. Đặc biệt là ở vùng vành đai nông thôn của Sài Gòn, nơi mà số dân bị những chiến dịch càn quét lớn và chính sách bình định của Mỹ làm giảm mạnh. Thiệt hại của những mạng lưới kháng chiến bí mật là rất lớn: riêng với chương trình “Phượng hoàng”, giám đốc C.I.A. William Colby đã đưa ra con số là 67.000 “Việt cộng”, phần lớn là các cán bộ chiến sĩ hoạt động bí mật xuất sắc nhất, bị giết hại hoặc bắt giữ.

Ví dụ chúng ta hãy xem xét tình hình Đảng bộ Gò Vấp, một huyện nửa thành thị, nửa thôn quê của tỉnh Gia Định ở bắc Sài Gòn. Vào lúc giải phóng, Gò Vấp có tám xã với 250.000 dân, thì Đảng bộ chỉ có 140 đảng viên và cạnh đó là 75 đoàn viên thanh niên; lực lượng tự vệ có 30 đội viên. Năm 1959, Đảng bộ tổ chức được 200 đảng viên, nhưng tới tháng Mười năm ấy, lực lượng này đã gần như không còn lại một người nào, Đảng bộ dần dần tổ chức lại lực lượng; năm 1961, trong tỉnh đã diễn ra một cuộc nổi dậy cục bộ và số đảng viên của Đảng bộ lại tăng lên tới 200. Nhưng đến năm 1968, số đảng viên lại giảm xuống còn trên 60, và số tự vệ chỉ còn lại bảy đội viên.

Vài con số trên giúp cho người ta có một ý niệm về thực tế cuộc đấu tranh bí mật của lực lượng kháng chiến ở miền Nam. Một tình hình tương tự như thế cũng đã diễn ra ở quận 6, một trong những quận đông dân nhất của Sài Gòn. Tiếp giáp với vùng ven Sài Gòn, quận 6 bảo đảm mối liên hệ giữa thành phố và nông thôn và do đó nó đã trở thành một địa bàn được chú ý của hoạt động kháng chiến. Chính quyền ngụy Sài Gòn ý thức được rất rõ điều đó và để bao vây truy lùng kháng chiến, họ đã lập ra một bộ máy cai trị đặt toàn vùng đó dưới quyền kiểm soát của Sài Gòn: quận có 225.000 dân được chia thành năm tiểu khu, 38 phường, 1150 khu nhà; toàn bộ bộ máy cảnh sát và hành chính của quận 6 có: 4.180 viên chức, 1.500 cảnh sát, 17.469 binh lính và 730 đảng viên các đảng phái phản động trong đó có đảng Dân chủ của Thiệu. Cạnh đó là các tổ chức quần chúng bù nhìn: phụ lão, phụ nữ và thanh niên, bất chước mô hình tổ chức của cách mạng.

Từ 1968, tại quận 6 các gia đình ít hay nhiều dính dáng tới kháng chiến đều bị phân loại thành hai màu: “đỏ” là những gia đình nào có người ruột thịt hoặc họ hàng đi kháng chiến, còn “vàng” là những gia đình nào có cảm tình với kháng chiến.

Người ta tính được 4.300 gia đình “đỏ” và “vàng”, tức một phần mười số gia đình của quận. “Đỏ” hay “vàng” thì gia đình nào cũng bị những gia đình “xanh” vây quanh - xanh là những gia đình được chính quyền thừa nhận, hay ít ra thì cũng được coi là “thân chính phủ”. Và ở các gia đình bị tình nghi, chính quyền luôn luôn tiến hành bắt bớ, tra hỏi... một cách có hệ thống. Với danh nghĩa là phòng xa!

Với chiến thuật “kẻ ô vuông” đó để giám sát, truy lùng, từ sau tiến công Tết 1968, 3.000 chiến sĩ cách mạng đã bị địch bắt giữ. Cũng từ ngày đó, ban lãnh đạo đảng trong quận đã phải bốn lần thay đổi, bổ sung.

Chính trong tình hình nói trên, một phụ nữ bốn mươi mốt tuổi, Nguyễn Chí Thành đã được giao nhiệm vụ lãnh đạo Đảng bộ quận và củng cố lại nó. Chị Thành sinh trưởng trong một

gia đình nông dân ở Gò Vấp, đi theo cách mạng từ hồi kháng chiến chống Pháp. Trong sáu anh chị em trong gia đình chị thì đã có năm người tham gia cách mạng. Năm 1945, chị vào Việt Minh. Năm hai mươi sáu tuổi, chị lập gia đình và chồng chị cũng là một người kháng chiến. Năm 1965, anh đã hy sinh trong một lần bị địch phục kích. Gay go nhất đối với chị Thành là thời kỳ từ tháng Tư 1969 đến tháng Sáu 1972: một tên phản bội tổ quốc, chị đã bị cơ quan an ninh nguy bao vây theo dõi, rất gắt. Thời kỳ ấy cấp ủy đảng có bốn người và cả quận chỉ còn một chi bộ.

Cuối năm 1973, chị Thành có thêm được sự giúp đỡ của một đồng chí mới: anh Bảy Hồng, vừa mới ra khỏi “chuồng cọp” Côn Đảo trước đây ba tháng. Bị bắt sau cuộc Tổng tiến công Tết 1968, Bảy Hồng vừa được trao trả với 30.000 tù binh và tù chính trị khác trong khuôn khổ Hiệp định Paris. Lúc được trao trả, anh không còn có thể đi lại được nữa, địch đã xiềng xích anh trong ba tháng. Tất cả các đòn tra tấn dã man của địch, anh đã phải nếm trải hết: quay điện, đi “tàu ngầm”, đánh dùi cui, treo ngược..., nhưng di tật giờ hãy còn in đậm dấu vết trên mình anh. Sau ba tháng phục hồi sức khỏe và một lớp học chính trị, người còn mang đầy thương tích ra đi lại khó khăn, anh bí mật trở lại Sài Gòn với nhiệm vụ tổ chức một đội tự vệ ở quận 6.

Để bảo đảm bí mật tuyệt đối, anh chỉ có liên lạc duy nhất với chị Thành; mỗi lần gặp nhau đều do cấp trên tổ chức... Điểm hẹn thường được bố trí ở các gia đình cơ sở và nó cũng luôn luôn thay đổi: họ phải nói chuyện với nhau qua những bức vách và đầu người nào cũng trùm kín, chỉ để hở hai con mắt. Mãi đến ngày giải phóng, anh mới được biết mặt chị. Không biết lúc đó, anh có nói với chị rằng chị đẹp không? Chị Thành, người nông dân và chiến sĩ cách mạng ấy, trong hoạt động thì cải trang thành cô hàng bán hoa quả hay chị đầy tớ, bây giờ chị đã trở thành chủ tịch Ủy ban cách mạng quận 6 và ở chị người ta thấy toát lên một phẩm cách mà khối kẻ quyền quý ở Sài Gòn phải thèm muốn.

Bảy Hồng nhớ lại những tháng năm gian khổ ấy: “Suốt thời gian đó, chúng tôi thường xuyên sống trong tình trạng căng thẳng. Tôi biết ở ngoài Bắc, đồng bào đồng chí của tôi cũng đang phải hứng chịu hàng ngàn tấn bom, nhưng tinh thần của họ được tự do thoải mái. Còn chúng tôi, suốt ngày đêm chúng tôi bị địch lùng sục vây ráp.”

Ngày 30 tháng Tư, quận 6 có 61 người hoạt động trong các tổ chức cách mạng, trong đó chỉ có 10 đảng viên và khoảng một trăm người trong diện cảm tình có thể đưa vào các tổ chức cách mạng. Bây giờ, họ có tất cả bao nhiêu? Chị Thành cười: “Đủ cho những công việc phải làm.”

Nhưng những con số đó là chưa đúng với thực tế. Ảnh hưởng của cách mạng còn phức tạp hơn nhiều: bị chiến tranh làm xáo trộn, nhiều chiến sĩ cách mạng đã mất liên lạc với tổ chức của mình, phải mãi đến khi giải phóng, họ mới có được điều kiện để bắt liên lạc trở lại. Như sáu tháng sau giải phóng ở Gò Vấp, số đảng viên lại lên tới 358, đoàn viên thanh niên là 600, cạnh đó còn có 41.000 người tham gia các đoàn thể quần chúng. Ở Quận 6 cũng như ở tất cả các nơi khác, các đoàn thể này đều thu hút được đông đảo quần chúng tham gia, điều đó chứng tỏ những người lãnh đạo mới đã gây được lòng tin trong nhân dân và tìm thấy ở nhân dân sự hưởng ứng.

“Tất cả chúng tôi đều là những người tập sự đối với những công việc mới của cách mạng. Một số việc đã vượt khả năng của chúng tôi. Nhiều điều chúng tôi còn phải học lắm”, một uỷ viên của Ủy ban cách mạng Tân Cảng đã nói với tôi như vậy. Đó cũng là cảm nghĩ chung của tất cả các cán bộ cách mạng, khi họ đột ngột rời cuộc chiến đấu ở vùng biên để chuyển sang làm nhiệm vụ quản lý xã hội...

CHƯƠNG VI. NHANH CHÓNG THỐNG NHẤT

Sau giải phóng, Nam Việt Nam có thể tự mình đảm đương được nhiệm vụ khôi phục lại không?

Khi xem xét những cơ cấu thừa hưởng của chế độ cũ thì người ta thấy ngay khó khăn là điều tất nhiên: nên công việc đang tồn tại phụ thuộc hoàn toàn vào nước ngoài. Năm 1971, tờ tạp chí của phòng thương mại và công nghiệp Sài Gòn đã vẽ ra một bức tranh như sau: “Đặc điểm của công nghiệp Nam Việt Nam thể hiện ở một thực tế là toàn bộ máy móc cũng như phần lớn nguyên liệu để sản xuất đều phải nhập từ nước ngoài. Mà phần lớn những ngành công nghiệp của nó thì đều có quan hệ mật thiết với nhập khẩu nguyên liệu: 90% đối với đường, 70% đối với công nghiệp thực phẩm, 95% đối với dệt, 95% đối với thuốc lá, 80% đối với giấy...” Mặt khác, cơ cấu công nghiệp của Nam Việt Nam lại rất mất cân đối: riêng sản xuất bia, nước giải khát không có chất cồn và thuốc lá đã chiếm 73% của tổng sản phẩm công nghiệp. Và nếu có một vài dự định thay đổi nào đó thì công nghiệp Nam Việt Nam cũng không nhằm sản xuất cơ khí hay tạo ra một cơ sở công nghiệp nặng nào.

Thế mạnh của kinh tế miền Nam là nông nghiệp và nghề cá. Nhưng thế mạnh đó như thế nào? Chỉ riêng nông nghiệp mà nói thì bản thân nó đã có những hạn chế lớn: mặc dù trình độ cơ giới hoá phát triển, nhưng việc thâm canh của nó lại yếu và năng suất đạt được thấp, lúa mỗi năm chỉ trồng một vụ, khác với miền Bắc cấy những hai, ba vụ. Ngay việc cơ giới hoá của nó cũng làm nảy sinh một số vấn đề, bởi việc đó đòi hỏi phải có nhiên liệu và phụ tùng thay thế. Hơn nữa nhiều diện tích lớn do chiến tranh phải bỏ hoang hay vẫn chưa được khai phá...

Nghề cá và khai thác từng có nhiều khả năng lớn. Những trung tâm đánh bắt cá lớn thường có nhiều ở miền Nam. Nhưng ở đây thì ngư dân cũng gặp phải những vấn đề về phụ tùng và nhiên liệu của việc cơ giới hoá. Tuy nhiên, miền Nam cũng đã xây dựng được một số cơ sở công nghiệp, so với những gì mà miền Bắc thừa hưởng được của người Pháp năm 1954 thì nó phát triển hơn nhiều. Ví dụ: năm 1954, nhà máy điện Hà Nội chỉ sản xuất được 8.000kw/giờ thì năm 1975, nhà máy điện Thủ Đức sản xuất được 165.000kw/giờ.

Đối với công nghiệp miền Nam sau giải phóng 1975, vấn đề của nó là “chuyển đổi”. Còn ở miền Bắc năm 1954, thì vấn đề của nó là “tạo ra”.

Tuy rằng những đầu tư của Mỹ vào Nam Việt Nam chủ yếu nhằm đáp ứng những nhu cầu chiến tranh chứ không phải nhu cầu kinh tế, nhưng dù sao trong những giới hạn ấy, người Mỹ cũng đã để lại ở đây một cơ sở hạ tầng và một kỹ thuật tiên tiến: 10.000km đường rải nhựa, ba cảng nước sâu, năm sân bay không kể sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, một hệ thống thông tin liên lạc hiện đại chủ yếu nằm quanh những thành phố lớn.

Nhưng trong cơ sở hạ tầng đó, có những cái lộ ra quá mức, không phù hợp với những nhu cầu thực tế của miền Nam. Ví dụ như về thông tin: người ta thấy Nam Việt Nam có trong tay

mình cả một hệ thống thông tin đầy ấn tượng, trị giá tới 15 tỷ Francs cũ, trong đó có mười hai hệ thống I.B.M[33] -360, những máy tính vào loại lý tưởng nhất thế giới.

Hệ thống thông tin này, so với hệ thống của Angiêri chẳng hạn, thì nó lớn hơn; nó điều hành cả cuộc chiến tranh của Mỹ ở Đông Dương. Tại trung tâm máy tính của M.A.C.V (Bộ Tư lệnh viện trợ quân sự tại Việt Nam) ở Tân Sơn Nhất, Mỹ có năm máy tính hoạt động: máy khá nhất quản lý tổng kho Long Bình; máy thứ hai, lập chương trình toàn bộ quân nguy; máy thứ ba, lập chương trình các phi vụ ở Đông Dương; máy thứ tư, lập chương trình hải quân; và máy thứ năm, tới tháng 1 năm 1975 vẫn do nhân viên kỹ thuật Mỹ sử dụng, lập phương trình tất cả các chiến dịch quân sự ở Đông Dương, đặc biệt là các chiến dịch đánh vào “đường mòn” Hồ Chí Minh.

Nhưng vấn đề ở đây là làm thế nào bảo quản, duy trì được hoạt động của hệ thống thông tin đó: riêng để làm việc này, năm 1974, ngụỵ Sài Gòn đã phải chi ra 2 triệu đô la. Sáu tháng sau giải phóng, chính quyền mới đã giảm việc sử dụng nó xuống còn một nửa. Một đội ngũ cán bộ nhân viên có trình độ cao được đào tạo. Nhưng Nam Việt Nam, khi bị cắt đứt khỏi cuống nhau viện trợ nước ngoài, mình nó đã không thể đương đầu được với những nhu cầu của nó và cũng không thể nhanh chóng tự hồi phục và có một sự phát triển độc lập do những mất cân bằng vì cơ cấu vốn có. Trái lại, với nhân công, với nền công nghiệp nặng và kinh nghiệm xây dựng xã hội chủ nghĩa, miền Bắc sẽ có thể bổ sung cho những thế mạnh và những khả năng của miền Nam.

Việc giải phóng miền Nam trên thực tế đã thống nhất cả hai miền Nam, Bắc. Như vậy từ nay công cuộc xây dựng và phát triển đất nước đã có thể tính trên quy mô toàn quốc. Người ta trù tính sẽ có thể đưa tổng diện tích đất canh tác lên 6 triệu hécta, chứ không phải chỉ có hai triệu cho miền Bắc và ba triệu cho miền Nam như hiện nay. Hơn nữa, hàng trăm nghìn hécta đất khác cũng có thể sẵn sàng được canh tác nếu người ta có khả năng khai phá hoang. Do vậy vấn đề lương thực sẽ được giải quyết và ngoài ra còn có dư thừa để xuất khẩu.

Từ năm 1976, việc phân phối lại nhân công cũng được dự kiến trên quy mô lớn: chẳng những Sài Gòn và các thành phố lớn ở miền Nam có thể giải toả được số dân, mà ngay cả đồng bằng sông Hồng quá đông người cũng vậy; người ta có thể đưa bớt họ lên làm ăn ở cao nguyên miền Nam và vùng trung du miền Bắc. Cuộc vận động di dân này sẽ được thực hiện trong suốt thời kỳ kế hoạch 5 năm 1976-1980, và nếu làm được việc đó, các chuyên gia Việt Nam ước tính sẽ không có thành phố nào có số dân vượt quá một triệu. Mặt khác, nó cung cấp được một lực lượng nhân công đáng kể để xây dựng những công trình thuỷ lợi lớn, làm cơ sở cho công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp miền Nam.

Về công nghiệp, dựa vào những cơ sở hiện có, sẽ dần dần xây dựng công nghiệp nặng ở miền Nam. Điều đó chẳng những làm cân bằng cơ cấu kinh tế xã hội của miền Nam mà về mặt quốc phòng, nó còn bảo đảm được nguyên tắc là phải bố trí phân tán những trung tâm công nghiệp ra làm nhiều khu vực trên lãnh thổ. Với việc giải phóng miền Nam, mọi kế hoạch của Việt Nam từ nay sẽ phải được hoạch định ở tầm cỡ quốc gia và đặt trong khuôn khổ quốc gia. Các chuyên gia miền Bắc đã nhanh chóng xem xét lại kế hoạch dự định cho 5 năm 1976-1980, và trong công việc này, một số chuyên gia giỏi của miền Nam cũng được

mời tham dự, như trường hợp ông Nguyễn Văn Hảo, cựu phó thủ tướng phụ trách phát triển kinh tế trong chính quyền Thiệu cử.

Trong Hội nghị toàn thể họp vào đầu hè 1975 tại Đà Lạt, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đưa ra đề nghị đẩy nhanh quá trình thống nhất đất nước. Việc thống nhất này sẽ được tiến hành trên cơ sở lựa chọn con đường xã hội chủ nghĩa...

Hội nghị xét thấy vừa có thể tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, vừa đồng thời đẩy nhanh miền Nam cùng tiến lên theo con đường đó. Hội nghị đánh giá, sự thống nhất của Việt Nam chỉ có thể trọn vẹn khi mà đất nước có cùng chung một quan hệ sản xuất. Thế nhưng ở miền Bắc hiện nay, quan hệ sản xuất đang tồn tại là quan hệ xã hội chủ nghĩa, vì vậy muốn cơ sở miền Nam cùng một quan hệ sản xuất ấy thì cần phải có những hình thức quá độ trong khi vẫn tạm thời giữ một số quan hệ tư hữu và tư bản chủ nghĩa... Việc thống nhất chỉ được coi là hoàn thành vào ngày mà một chế độ xã hội thống nhất được thiết lập trên toàn bộ đất nước. Ngay trước mắt, việc giải phóng những vấn đề đặt ra ở quy mô toàn quốc đòi hỏi phải có một bộ máy thống nhất, mà duy nhất chỉ có nó mới có thể bảo đảm được tính khoa học và sự nhanh chóng. Hơn nữa đẩy nhanh quá trình xây dựng một chính phủ thống nhất là phù hợp với thực tế của tình hình miền Nam: từ cuộc Đồng khởi những năm 1960 giải phóng nhiều vùng nông thôn, rồi trước sự can thiệp của Mỹ, và công cuộc bình định, đàn áp, giết hại, bắt bớ của địch, các tổ chức cánh mạng đã bị thiệt hại nặng nề, nhiều nơi gần như mất trắng. Sau giải phóng, các cán bộ xuất thân từ kháng chiến miền Nam đã phải lên cầm quyền trong những điều kiện gấp gáp như chúng ta vừa nói. Vì thế, duy trì một chính phủ miền Nam, trì hoãn hoàn thành thống nhất đất nước sẽ có nghĩa là phải tổ chức cả một bộ máy to lớn với đầy đủ các cơ cấu của nó, nhất là ở cấp chính quyền cơ sở, và điều đó chẳng những không làm giảm đi, mà còn làm tăng thêm những cách biệt tồn tại giữa hai miền Nam, Bắc.

Trong cuộc đấu tranh cách mạng vô cùng gay go ác liệt ở miền Nam, để đương đầu với bão tố, cán bộ và nhân dân đã ngày càng xiết chặt hàng ngũ xung quanh hạt nhân kiên cường nhất, vững chắc nhất của họ, tới mức đã hoà tan vào nó: đó là Đảng Cộng sản Việt Nam, một thứ thép đã tôi không gì có thể phá vỡ nổi. Chính Đảng là người đã lãnh đạo cuộc đấu tranh và quản lý các vùng giải phóng, và với ngày 30 tháng 4 năm 1975, chính quyền cách mạng mà Đảng nắm từ lâu nay đã được thiết lập trên toàn miền Nam. Từ nay, cùng với miền Nam giải phóng, nhân dân Việt Nam trên cả nước đã có cùng chung một chính quyền cách mạng đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Ngày 7 tháng 11, “Hội nghị chính trị hiệp thương về thống nhất đất nước đã họp” ở Sài Gòn, với sự tham gia của đoàn đại biểu miền Bắc và đoàn đại biểu miền Nam. Trong đoàn miền Nam, cùng với các ông Phạm Hùng, Nguyễn Hữu Thọ và Huỳnh Tấn Phát, đại diện cho Đảng lao động Việt Nam (tức Đảng Cộng sản Việt Nam) và Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam, người ta còn thấy có mặt các đại diện của lực lượng thứ ba trong đó có bà Ngô Bá Thành, một gương mặt nổi tiếng của lực lượng này; linh mục Chân Tín, người cổ động cho phong trào đòi “trả tự do cho những tù nhân chính trị”, và ông Hồ Ngọc Nhuận, cựu nghị sĩ chế độ Sài Gòn và nguyên cố vấn của tổng thống cuối cùng Dương Văn Minh.

Trong diễn văn khai mạc Hội nghị, ông Trường Chinh, uỷ viên Bộ chính trị Trung ương Đảng trình bày đường lối do Hội nghị toàn thể Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 24 xác định. Ông nhấn mạnh: Hội nghị chính trị hiệp thương này có mục đích là “thống nhất nhận thức của chúng ta về sự cần thiết và cơ sở của sự nghiệp thống nhất đất nước, tầm quan trọng, tính cấp bách, những bước đi và những biện pháp cần phải có để tiến hành sự nghiệp đó”, trong đó “vấn đề mấu chốt” nhất là vấn đề nhà nước. Ông phát biểu rằng “nhiệm vụ chiến lược của cuộc cách mạng của chúng ta trong giai đoạn mới này là hoàn thành việc thống nhất đất nước, đưa đất nước ta tiến nhanh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội”. (...) “Trước đây, miền Nam tiến hành một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân - Với việc hoàn toàn giải phóng hiện nay, ta có nên tiếp tục cuộc cách mạng đó trong một thời gian nào nữa không, trước khi chuyển qua làm cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội?”

“Chúng tôi nghĩ rằng điều đó không cần thiết”, ông Trường Chinh đáp “Thắng lợi lớn mùa xuân vừa qua đã kết thúc giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam và mở đường cho nhân dân miền Nam tiến lên một giai đoạn mới, một nhiệm vụ chiến lược mới, giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa.”.

Ông Trường Chinh thừa nhận có những khác biệt “về giai cấp” giữa miền Nam và miền Bắc, những ảnh hưởng nặng nề về tư tưởng của chủ nghĩa thực dân mới đối với xã hội miền Nam, nhưng những khác biệt ấy là “tạm thời và do hoàn cảnh” “trong khi những điểm chung giữa hai miền lại là cơ bản”. “Vấn đề của chúng ta hiện nay là tăng cường và hoàn thiện những điểm chung giữa hai miền, xoá bỏ dần dần những khác biệt, trong một quá trình xây dựng xã hội chủ nghĩa.” Như vậy việc thống nhất đất nước được quan niệm như một “chuỗi” những quá trình mà “khâu chính” là thống nhất nhà nước “càng sớm càng tốt”. Cùng thời gian ấy phải “hợp pháp hoá sự nghiệp thống nhất đất nước bởi toàn dân.”

Những đề nghị trên được toàn thể Hội nghị nhất trí thông qua và trong tình hình ấy, Hội nghị quyết định sẽ tiến hành một cuộc tổng tuyển cử trên cả nước theo nguyên tắc “phổ thông đầu phiếu, công bằng, trực tiếp và bí mật” để bầu ra một quốc hội chung cho hai miền. Nhiệm vụ của quốc hội này là cử ra các cơ quan lãnh đạo nhà nước, quy định Hiến pháp mới, quốc huy, quốc hiệu và thủ đô nước Việt Nam thống nhất. Tổng tuyển cử được dự kiến sẽ tiến hành vào tháng Tư năm 1976, tức hai mươi năm sau thời hạn do Hiệp định Geneve quy định. Vậy là cuối cùng, quyền tự quyết của nhân dân miền Nam đã được bảo đảm.

Với cuộc tổng tuyển cử, vai trò lịch sử mà Chính phủ cách mạng lâm thời đảm đương cũng kết thúc: nó phù hợp với nguyện vọng chung của những người cách mạng Việt Nam là đạt tới một giải pháp chính trị, một Chính phủ liên minh tập hợp xung quanh họ. Với liên minh này, lịch sử muốn rằng nó phải được thực hiện bằng sự loại trừ những lực lượng nào đã khước từ nó...

Nhìn chung, tin về việc thống nhất đất nước đã được nhân dân hân hoan chào đón. Cha Trần Xuân Thảo của giáo xứ Hà Nội ở Hồ Nai nói: “Dân vùng tôi đã nhiệt liệt hoan nghênh nó. Tôi không nhận thấy có bất cứ sự dè dặt nào về vấn đề đó. Bởi rõ ràng từ sau giải phóng, quan hệ giữa họ với gia đình quê hương của họ ở ngoài Bắc đã có nhiều phát triển, bà con của họ

ở ngoài đấy thỉnh thoảng vẫn vào đây thăm nhau... Vì vậy, trên thực tế thì đã có sự thống nhất giữa hai miền rồi. Đối với tôi, cha Thảo nói thêm, việc chia cắt năm 1954 luôn luôn chỉ là tạm thời, tôi quê ở miền Bắc, thế mà từ hai chục năm nay tôi đã sống ở miền Nam, nhưng tôi chẳng thấy xa lạ gì hết; vẫn là văn hoá ấy, con người ấy, chẳng có lý do gì mà kéo dài xa cách mãi.”

Một số sĩ quan Sài Gòn cũ, trở về với đời sống dân thường ba tháng sau ngày thống nhất, đã tỏ ra đặc biệt nhạy cảm với sức mạnh của một nước Việt Nam thống nhất: với 45 triệu dân, Việt Nam đứng hàng thứ 16 thế giới, nhưng với phe xã hội chủ nghĩa thì nó đứng thứ 3, chỉ sau có Trung Quốc và Liên Xô, còn lực lượng có khả năng lao động thì nó ngang với nước Pháp: 20 triệu dân.

Thực ra xung quanh việc thống nhất, ý kiến tập trung nhiều là về vấn đề “xã hội chủ nghĩa”. Cha Nguyễn Đức Sự ở giáo xứ Ngọc Đồng, Hố Nai, một người chống cộng ai cũng biết nói với tôi: “Mọi người ở đây đều hoàn toàn nhất trí về sự cần thiết phải thống nhất đất nước. Nhưng nhiều người sợ “chủ nghĩa xã hội”. Bởi họ không biết nó ra sao. Họ sợ chủ nghĩa xã hội là vô thần, là duy vật... Nếu chính phủ giải thích được cho họ hiểu thế nào là chủ nghĩa xã hội thì chắc mọi chuyện sẽ mất đi... Nếu trong chủ nghĩa xã hội, giáo dân chúng tôi vẫn được quyền hành đạo thì trong trường hợp này, tôi nghĩ sẽ chẳng còn có vấn đề gì nữa. Trái lại chúng tôi sẽ hợp tác với “chế độ mới.”

Ở Sài Gòn, gặp những người kêu ca nhiều về vấn đề này không phải là chuyện hiếm... Thường nhiều nhất ở những bà có chồng trước đây là sĩ quan cao cấp hay quan chức chính quyền ngụy. Bởi đối với họ, đó là cả một thiên đường bị mất: đầu cơ trục lợi trên chức quyền của các ông chồng hay người tình, họ có trong tay đủ mọi thứ và sống một cuộc đời còn hơn cả mức sung sướng. Họ chính là những người trước đây đã tạo nên vẻ mặt xa hoa hào nhoáng của Sài Gòn nói chung và khu tứ giác của quận 1 nói riêng, nơi có những đường phố như Catinat, Pasteur, các khách sạn Caravelle, Continental, rạp Majectia, câu lạc bộ thể thao... Giờ đây, tiền kiếm được ít hơn, họ ngồi đó, lo sợ và cay đắng, mặc sức buông ra những lời đàm tiếu...

Nhưng còn nhân dân, những người lao động thì họ nghĩ sao về vấn đề thống nhất?

“Những ngày đầu sau 30 tháng Tư, chúng tôi đến nhà máy nói chuyện với anh chị em công nhân về ý nghĩa của giải phóng, chỉ cho họ hiểu rằng từ nay cuộc đời của họ đã thay đổi, giúp cho họ hiểu biết về cuộc đấu tranh để nắm chính quyền của giai cấp công nhân dưới sự lãnh đạo của Đảng... Anh chị em rất phấn khởi, nhất là những người lao động tay chân”, một chiến sĩ nữ còn rất trẻ người công giáo thuộc Hội nữ thanh niên công nhân công giáo nói với tôi như vậy. Từ đầu 1975, cô đã tham gia ủy ban bảo vệ các quyền của người lao động do một cha tuyên úy trong công nhân của Hội nữ thanh niên công nhân công giáo lãnh đạo, một tổ chức mà cô biết có cả các chiến sĩ cộng sản tham gia. Đối với cô đó là sự dẫn thân bước đầu vào con đường đấu tranh cách mạng, con đường mà với một số đồng học sinh, sinh viên thì nó đã được khởi đầu bằng các cuộc biểu tình năm 1950 của học sinh, sinh viên Sài Gòn chống sự can thiệp của Mỹ do luật sư Nguyễn Hữu Thọ lãnh đạo. Bây giờ cô là thành viên trong ban lãnh đạo của Trung ương công đoàn giải phóng. Cô phác một bức tranh nói

lên ảnh hưởng của kháng chiến trong giai cấp công nhân: ảnh hưởng này mạnh trong những khu vực truyền thống - có nghĩa là những khu vực công nghiệp có từ lâu đời - nhưng yếu trong những khu vực có nhà máy mới, song lại thường là quan trọng nhất; Sài Gòn hiện có 250.000 lao động thuộc khu vực công nghiệp. “Trong một số xí nghiệp cán bộ mặt trận dân tộc giải phóng đã tổ chức được một số công nhân còn ở một số khác thì chưa, nhưng càng ngày người ta càng phát hiện ra ở đây có cả những cán bộ bị mất liên lạc với Đảng do chiến tranh làm xáo trộn gây ra. Nhiều người đến từ các tỉnh, hoặc họ chạy theo dân, hoặc bị lộ nên phải chạy trốn.” Các cán bộ trẻ nói với tôi và khẳng định: Trong tất cả các xí nghiệp xây dựng, Đảng chưa thành lập được tổ chức. Ví dụ như trong 60.000 công nhân ngành dệt, duy nhất chỉ có Vineco mới có một chi bộ.

Trong các xí nghiệp quan trọng như Shell, Esso thành lập từ 1972 để khảo sát dầu, “do sự kiểm soát ngặt nghèo của chính quyền ngụy và không khí khủng bố bao trùm nên cách mạng chưa cấy được tổ chức nào”. Ngay cả ở xưởng Ba Son, một tâm điểm có truyền thống đấu tranh lâu đời của giai cấp công nhân miền Nam, nơi Chủ tịch nước Tôn Đức Thắng đã từng làm việc và khởi đầu sự nghiệp của một chiến sỹ cách mạng, thì tình hình cũng thế. Sự khủng bố gắt gao của địch đã loại trừ tất cả các cán bộ cách mạng, “Đảng chỉ tổ chức được các chi bộ ở bên ngoài xưởng, nằm ở các phường.”

Như vậy thì có phải giai cấp công nhân chưa sẵn sàng cho ngày giải phóng? “Tuy nhiên, các cán bộ trẻ nói, về những gì liên quan đến việc bảo vệ nhà máy cho đến ngày giải phóng thì có cả một mạng lưới những người lao động tham gia. Thông qua một số người làm việc ở bộ phận quản lý nhà máy, cán bộ cách mạng đã giúp họ tiến hành việc ấy”.

Từ năm 1960, số lượng giai cấp công nhân miền Nam tăng gấp đôi, nhưng chục năm gần đây, nó đã gần như chững lại: năm 1969, thời kỳ thịnh vượng nhất của nó, giai cấp công nhân chỉ chiếm 12% dân số thành thị. Thành phần của nó khá phức tạp; nhiều người xuất thân từ những tầng lớp khác bị chiến tranh làm đảo lộn: nông dân, thợ thủ công, dân nghèo thành thị, tiểu thương, tiểu chủ bị phá sản, viên chức và người làm công thất nghiệp. Thành phần nữ trong công nhân, do nam giới bị động viên vào quân đội cũng tăng lên: năm 1960 là 19% thì năm 1967, tỷ lệ này đã lên tới 32%. Công việc của công nhân lại hướng vào những hoạt động không phải là chủ yếu. Tất cả những yếu tố trên đã ảnh hưởng tới ý thức giai cấp của công nhân miền Nam vốn đã không thuần nhất.

Tuy nhiên, bù lại cho những yếu tố tiêu cực ấy, công nhân miền Nam có sự tập trung về địa lý: phần lớn các nhà máy đều nằm trong khu vực Biên Hoà - Sài Gòn, trong đó những nhà máy lớn nhất tập trung tới một, hai nghìn công nhân. Nhưng cũng nhắc lại rằng từ 1972, do sự suy thoái của công nghiệp miền Nam, gần một nửa số nhà máy của nó đã phải đóng cửa.

Mặc dù bị đàn áp mạnh, ảnh hưởng lâu đời của Đảng trong công nhân vẫn không bị mai một. Người ta có thể thấy được điều đó trong ngành công nhân hoá xa. Do ảnh hưởng của chiến tranh, hệ thống đường sắt của miền Nam, dễ bị tổn thương bởi cách đánh giao thông sở trường của quân cách mạng, đã bị đình đốn: trước 1945, ngành có 6.000 công nhân, thì nay nó chỉ còn có 2.000 công nhân. Tuy nhiên, trong nhà máy xe lửa Chí Hoà, trước ngày giải phóng Đảng vẫn có 3 đảng viên hoạt động trong 268 công nhân. Dựa vào lực lượng cảm

tình là 170 công nhân, họ đã tiến hành được hai cuộc đấu tranh thắng lợi vào năm 1973 và đầu 1974...

Từ sau giải phóng cách mạng đã có một nỗ lực lớn trong việc giáo dục và quan tâm đến đời sống của giai cấp công nhân. Điều đó được nhanh chóng thể hiện bằng việc cải thiện điều kiện làm việc cho công nhân: trong những xí nghiệp đầu đàn, lương thợ được tăng, lương cán bộ được giữ vững, thợ thất nghiệp được hưởng toàn bộ lương cũ. Ví dụ như ở xí nghiệp tôm đông lạnh Seakingo ở quận 6 - nơi có mặt hàng xuất khẩu chính, tất cả lương thợ được chuyển sang lương tháng và tăng từ 55 đến 100 đồng một giờ, lương cán bộ vẫn được giữ ở mức 60.000 đồng một tháng. Thợ đến làm việc có nhiều người nhà ở xa, nhà máy cho mở một căng tin bán với giá rất rẻ, công nhân được nghỉ nửa tiếng để đến đấy ăn trưa...

“Đối với chủ nghĩa xã hội, cô cán bộ công đoàn trẻ nói, công nhân đều rất phấn khởi, nhiệt tình. Bởi đây là lần đầu tiên, họ được đặt lên vị trí hàng đầu: trong tất cả các nhà máy, người ta trao đổi, thảo luận về vai trò tiên phong của giai cấp công nhân; thoát đầu, họ cho rằng đây chỉ là một sự thay đổi bình thường về địa vị xã hội của họ, nhưng dần dần qua học tập, họ đã nhận thức được điều đó một cách sâu sắc hơn và bây giờ, họ thấy tự hào được làm người thợ, tự hào về vai trò thúc đẩy, tiên phong của giai cấp công nhân”.

CHƯƠNG VII. TRÍ THỨC SÀI GÒN VÀ NHỮNG NGƯỜI CÁCH MẠNG

“Đồng bào Nam bộ là dân nước Việt Nam. Sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lý đó không bao giờ thay đổi^[34].” Đó là câu nói trong một lời kêu gọi kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nhưng ngày 10 tháng Mười, người ta thấy câu nói ấy trích lại trong một bài viết của ông Ngô Công Đức, chủ nhiệm tờ Tia Sáng, tờ báo tư nhân duy nhất còn hoạt động sau ngày Sài Gòn giải phóng. Sau lời chào mừng đất nước trở lại thống nhất “nhờ những hy sinh vô bờ bến của nhân dân chúng ta”, người viết xã luận viết tiếp: “Mặc dù có những ảnh hưởng về địa lý, khí hậu, có những thói quen, phong tục, tập quán đôi khi khác nhau, chúng ta vẫn cơ bản giống nhau kể từ khi mới dựng nước. Khác với nhiều dân tộc khác trên thế giới, chúng ta may mắn có đặc điểm: càng nhiều thành phần dân tộc, chúng ta càng có thêm nhiều năng động sáng tạo. Vì vậy thống nhất đất nước không có nghĩa là tất cả mọi người đều phải xây dựng theo một khuôn mẫu giống hệt nhau, mà điều đó có nghĩa là hoàn thành việc tập hợp tất cả lực lượng chúng ta lại thành một khối để cùng nhau xây dựng đất nước. Thống nhất đất nước, người viết nhấn mạnh, là một hành động có tính bổ sung, nó sẽ giúp chúng ta khắc phục được những nhược điểm mỗi miền và làm cho đất nước ngày càng mạnh hơn (...) Một khi đất nước thống nhất, chúng ta sẽ có một sức mạnh tập thể, sẽ có những nền tảng của chủ nghĩa xã hội, và đó là một quá trình không có gì phải bàn cãi để xây dựng đất nước giàu mạnh”, người viết kết luận. Đó là lời lẽ của một ông giám đốc hơi khác thường của một tờ báo ra bình thường trong Sài Gòn cách mạng. Không có gì báo hiệu trước là sẽ có một ngày ông Ngô Công Đức, khi ấy ba mươi chín tuổi, sẽ trở thành phó chủ tịch ủy ban Mặt trận dân tộc giải phóng Sài Gòn.

Xuất thân trong một gia đình thuộc tầng lớp tiền thân Pháp của xứ Nam Kỳ thuộc địa ngày trước, người bố là một điền chủ giàu có ở Vĩnh Bình đồng bằng Cửu Long, Ngô Công Đức có những mối quan hệ rộng rãi hết sức quý báu (một trong những người bà con của ông là giám mục Paul Nguyễn Văn Bình) để có thể thành đạt trong chế độ Sài Gòn cũ. Bố bị cách mạng trừng trị lúc Đức mười tám tuổi, Đức bắt đầu làm chính trị với ý thức chống cộng sản. Dưới thời Diệm, Đức đứng đầu tổ chức thanh niên dân tộc chống cộng ở tỉnh. Nhưng những gì chính quyền Diệm yêu cầu Đức làm đã nhanh chóng khiến Đức ghê tởm. Đức lao vào kinh doanh, vận chuyển hàng quá cảnh theo hợp đồng với Mỹ và làm cả nghề báo. Có vẻ như Đức là con người được dành cho một cuộc sống xa hoa hoang phí.

Nhưng bước ngoặt trong cuộc đời Đức đã đến với những cuộc bầu cử năm 1967: từ trước, Đức không phải là con người đứng dưng trước những hậu quả chiến tranh mà dân chúng phải chịu đựng. Nhưng ông ta cũng không giấu giếm rằng ra tranh cử lần đó đối với ông là một dịp để tránh khỏi bị động viên. Bây giờ ông thừa nhận: “Trước hết là tôi không muốn trở thành một người lính. Còn lúc đó thì tôi cũng chưa có những ý tưởng gì lớn, tuy rằng tôi và nhóm bạn của tôi cũng muốn làm một cái gì đó”.

Ba mươi mốt tuổi, Đức đắc cử dân biểu Vĩnh Bình, theo cánh của ông giáo già liêm khiết Trần Văn Hương, người sau này có mặt bên cạnh Thiệu và trở thành tổng thống được vài ngày trong tháng Tư năm 1975. Đức chọn phe đối lập với Thiệu và chẳng bao lâu đã trở thành người đứng đầu các nghị sĩ của phe chống đối. Và từ đây, một lô những chuyện phiền phức bắt đầu đến với ông: nhà bố vợ bị tấn công, xe của ông bị đốt cháy, nhà ông ở Sài Gòn bị đánh mìn và đã nhiều lần ông bị đám tay chân của chính quyền gây khó dễ ở ngoài phố. Tờ Tia Sáng của ông cũng chịu đủ tình đủ tội: hai lần bị đánh mìn, còn lục soát tịch thu thì vô kể khiến nó cứ dần dần lụn bại. Bởi xu hướng của Đức ngày càng lộ rõ: phản đối chiến tranh của Mỹ và đòi Thiệu phải từ chức.

“Trong tờ Tia Sáng số đầu tiên, tôi không hề phê phán những người cách mạng, bởi ngay từ lúc đó tôi đã hiểu rằng có một ngày tôi sẽ ở bên họ.” Tuy đài phát thanh giải phóng của kháng chiến đã có một số lần trích đọc những bài xã luận của Đức, nhưng phải đến năm 1970 ở Paris, Đức mới được tiếp xúc với người của phái đoàn Chính phủ cách mạng miền Nam.

Bây giờ Đức giải thích sự phát triển ý thức của mình ra sao? “Nếu người ta là một trí thức miền Nam, ông nói, thì người ta sẽ không có một sự lựa chọn nào khác, bởi trước đây trong quá trình dần thân tôi đã từng qua nhiều trải nghiệm. Ở miền Nam, nếu ai có đầu óc biết suy nghĩ thì người ấy không thể không thừa nhận rằng chính những người cách mạng mới là những người thực sự yêu nước. Cho nên muốn phục vụ đắc lực cho tổ quốc thì nhất thiết phải đi theo họ. Chúng tôi đã có những thử nghiệm với người này người khác và chúng tôi phải công nhận những người cách mạng là những người làm việc cho đất nước, cho nhân dân, chứ không phải cho riêng họ.”

Năm 1971, Ngô Công Đức ra tranh cử và ông đã bị đánh bại: Thiệu đã làm tất cả để loại trừ Đức, từ gian lận danh sách, đến dọa nạt cử tri. Năm ba mươi năm tuổi, bị mất quyền miễn trừ của một dân biểu, Đức khó tránh khỏi bị động viên. Đức chọn con đường tránh ra nước ngoài. Năm 1974, khi phong trào chống đối hoạt động trở lại thì Đức muốn quay về. Nhưng ông Đinh Bá Thi, trong đoàn đàm phán của Chính phủ cách mạng lâm thời miền Nam ở Paris đã khuyên can Đức nên ở lại vì ở nước ngoài hoạt động của Đức sẽ có lợi hơn. Tháng Ba và Tư năm 1975, trả lời các cuộc phỏng vấn của truyền hình và báo chí tại Mỹ, Đức đã kịch liệt công kích việc Mỹ viện trợ cho Thiệu. Ngày 29 tháng Tư năm 1975, Đức đáp chuyến máy bay cuối cùng từ băng Cốc trở về Sài Gòn: Đức muốn có mặt ở đây vào giờ phút thành phố được giải phóng. Nhưng khi tới nơi máy bay đã phải lượn nhiều vòng mà không sao hạ cánh được vì căn cứ Tân Sơn Nhất đã rơi vào tay quân cách mạng. Máy bay phải đổ xuống Hồng Kông và một tháng sau, ngày 31 tháng Năm, Đức mới trở về tới Sài Gòn, tạt qua Hà Nội. Năm 1971, trên đường đi lưu vong Đức đã đi qua Pnông Pênh, Băng Cốc một chuyến đi huyền thoại.

Trở về tới Sài Gòn, Đức được chính quyền cách mạng khuyến khích ra lại tờ báo. Ông đã bỏ vào đây tất cả những gì còn lại trong tài sản của mình: ngày 22 tháng Bảy báo được chính thức cấp giấy phép đi vào hoạt động. “Mục đích của chúng tôi là độc lập và thống nhất đất nước”, Đức nói rõ quan niệm của ông về tờ báo như vậy, nay mục đích đó đã đạt được rồi, tôi tự coi mình phải có nhiệm vụ tham gia vào việc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tờ báo này

chỉ là một phương tiện, và chính quyền không bắt nó phải chịu một sự kiểm duyệt nào hết. Tháng tháng chúng tôi có một cuộc họp với cơ quan báo chí Nhà nước: chúng tôi trao đổi quan điểm với nhau và đôi khi người ta cũng phê bình chúng tôi về cách đưa tin một số sự việc này khác. Nếu tôi không đồng ý, tôi vẫn có quyền giữ quan điểm của mình và chúng tôi vẫn tiếp tục làm như chúng tôi suy nghĩ. Báo của chúng tôi khác với báo chí ngoài Bắc, bởi độc giả trong Nam không quen với phong cách báo chí ngoài ấy. Cho đến bây giờ, chúng tôi không phải nhận một mệnh lệnh nào, người ta để chúng tôi tự do và lựa chọn nội dung “thế nào là mình chịu trách nhiệm.”

Báo Tia Sáng phát hành 40.000 bản, chủ yếu ở Sài Gòn và các tỉnh đồng bằng Cửu Long và thu được kết quả rõ rệt đối với các tầng lớp trung gian. “Trước hết chúng tôi tìm cách giúp cho tầng lớp trí thức hiểu thế nào là chính sách cách mạng và chủ nghĩa xã hội để hợp tác với chính phủ. Chúng tôi, một mặt thuyết phục những ai đến giờ vẫn có thái độ chống cộng, đồng thời mặt khác cũng làm cho cả một số cán bộ nào đó hiểu rõ hơn tâm tính của những người miền Nam.” Nhưng đối với Tia Sáng, không phải mọi việc đều trôi chảy; nếu nó được sự ủng hộ của một số cán bộ chủ chốt trong chính quyền thành phố thì ngược lại nó cũng gây phiền toái cho một số cán bộ khác vì cái giọng điệu nói năng “tự do” của nó. Tuy nhiên, đối với Ngô Công Đức cái khó lại ở chỗ khác: “Trước đây, khi báo chúng tôi đấu tranh chống chính quyền Thiệu thì khi đó chúng tôi là những triệu phú có nhiệm vụ chặt hạ cây, còn bây giờ thì lại khác, chúng tôi phải đảm đương nhiệm vụ của những người thợ mộc.”

Xung quanh Đức vẫn là những người bạn cố hữu: tám cựu nghị sĩ trong phe đối lập với Thiệu, những người của lực lượng thứ ba. Theo mong muốn của Đức, tờ báo sẽ làm việc như một hợp tác xã “xã hội chủ nghĩa”: ông sử dụng 160 người, kể cả các công việc tạp dịch. Lương giám đốc là từ 20.000 đến 24.000, lời lãi tất cả các thứ đều đầu tư vào báo. “Tôi cũng chưa thật suy nghĩ kỹ về quy chế của tờ báo, Đức nói. Nhưng điều tôi quan tâm nhất là nó phải phát triển, tiến bộ lên... chứ nó không thể giậm chân tại chỗ trên con đường tiến lên xã hội chủ nghĩa. Nếu một ngày nào đó nó trở lên vô ích thì tôi sẽ không do dự để đóng cửa nó.”

Ngô Công Đức và tờ Tia Sáng có lẽ cũng phản ánh phần nào sự phát triển về ý thức của một bộ phận các tầng lớp trung lưu thành thị miền Nam. Vậy họ nghĩ gì về những vấn đề lớn mà việc thống nhất đất nước và chủ nghĩa xã hội nêu lên? “Hiện thời có một vài sự khác biệt giữa miền Bắc và miền Nam, Đức nói. Nhưng nó chỉ là tạm thời. Phong tục tập quán có thể có những nét riêng, song cái nền tảng của sự thống nhất thì nó đã tồn tại từ lâu đời rồi. Cho nên thay cho chữ “khác biệt” tôi có thể dùng chữ “đa dạng”. Những phong phú, đa dạng ấy sẽ bổ sung cho nhau, chứ không phải gây cản trở cho nhau. Hơn nữa, sự thống nhất sẽ giúp gắn kết những tình cảm dân tộc, khắc phục, sửa chữa những mặt yếu của nhau.” Còn về vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản thì Đức cho biết: “Hiện thời tôi chưa có một phê bình nào để phát biểu về vấn đề này. Nam Việt Nam không có đa đảng ư? Nhưng liệu có những đảng nào khác có thể xứng đáng tồn tại ở miền Nam? Chỉ có một đảng duy nhất xứng đáng với cái quyền đó thôi và ai là người có thể tranh hay bác bỏ điều đó? Cho nên không có một lý do nào để cần thiết phải có một đảng khác ở miền Nam. Còn về chủ nghĩa Mác-Lênin, tôi mong sẽ có dịp và điều kiện để hiểu biết nó rõ hơn.” Đức không từ chối trở thành đảng viên của Đảng nếu như người ta nêu ra với ông vấn đề đó. Đối với Đức, vào Đảng là một cách để phục

vụ đất nước tốt hơn”. Nhưng ông cũng nói thêm, “còn nhiều cách khác nữa để phục vụ đất nước... Riêng với tôi, tôi mới chỉ là một người tập sự làm cách mạng”.

Trong số những cộng tác viên của báo Tia Sáng, sự phát triển cá nhân của Nguyễn Ngọc Lan là một trường hợp khá tiêu biểu cho mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản và trí thức trong kháng chiến và từ đó về sau. Nguyễn Ngọc Lan là linh mục công giáo. Ông học ở Pháp, bảo vệ một luận án triết học về lịch sử khoa học. Ông viết cho báo Người làm chứng Thiên Chúa giáo. Nhưng khi ấy, ông không quan tâm đến chủ nghĩa Mác. Trở về Việt Nam năm 1965, ông tham gia đấu tranh cùng nhiều nhà trí thức khác trong đó có Châu Tâm Luận, nhà nông học đào tạo ở Mỹ, Lý Chánh Trung, giáo sư triết học và nhà báo, Lê Văn Thoi, người phụ trách về chương trình sử dụng năng lượng hạt nhân, trong một phong trào có tính chất hoà bình mà chẳng bao lâu tất cả họ đều nhận thấy những hạn chế của nó.

Những tiếp xúc đầu tiên của họ với Mặt trận Dân tộc giải phóng đã không thành, do có sự còn hoài nghi: sau khi từ chối cuộc gặp lần đầu, Nguyễn Ngọc Lan và sáu người nữa lại đến một cuộc hẹn gặp thứ hai được hẹn vào ngày trước cuộc Tổng tiến công tết 1968. Cũng trong thời gian đó, Mặt trận còn gặp một số nhân vật khác nữa của “liên minh các lực lượng trung lập” và rồi sau đó những người này đã ở lại luôn trên bưng biển.

“Trong thời kỳ ấy, Lan kể, tôi trước hết muốn giữ cho mình sự độc lập và ít nhiều tôi còn hoài nghi. Cho nên có đi với anh Châu đến cuộc gặp thì chẳng qua tôi cũng chỉ vì tình bạn với anh ấy”. Cuộc tiếp xúc năm 1968 được tiến hành qua sự trung gian của bà Huỳnh Tấn Phát khi ấy vẫn còn ở lại Sài Gòn. “Trong cuộc gặp, chúng tôi trao đổi quan điểm với nhau, thảo luận những vấn đề cơ bản nhất. Chúng tôi không hề chịu một sức ép nào cả và sau đó cũng vẫn thế”. Và đó là những điều mà Lan tâm đắc nhất. Cuộc gặp trực tiếp lần sau diễn ra vào năm 1972, do Lan yêu cầu và được Lan tổ chức tại tu viện dòng Benedictins ở Thủ Đức. Một cán bộ quan trọng của Đảng tới dự. “Cả một buổi sáng, chúng tôi dành ra để phân tích tình hình và những khả năng hành động, và đối với tôi, nhiều vấn đề lớn, như vị trí của người công giáo, vai trò của tổ chức sau giải phóng đã trở nên rõ ràng từ đó”. Cuộc gặp thứ ba là vào cuối năm 1974, lúc mà đấu tranh chính trị sôi nổi trở lại ở Sài Gòn và một cuộc tiến công lớn đã được quyết định: “Chúng tôi qua một ngày đêm để thảo luận về tình hình. Nhưng lúc ấy, người ta không dám chờ đợi là chỉ sáu tháng sau nữa miền Nam sẽ được hoàn toàn giải phóng.”

Từ năm 1967, Nguyễn Ngọc Lan cùng nhóm của ông tham gia vào tạp chí Đối diện, một tờ báo “kiểu” như tờ Người làm chứng Thiên Chúa giáo. “Qua tạp chí, Lan nói, chúng tôi nêu những vấn đề về chủ nghĩa đế quốc ở miền Nam và dành hẳn một số để nói về chủ nghĩa xã hội và miền Bắc”. Ra 40 số thì 29 lần bị tịch thu, tờ Đối diện gần như phải làm việc trong điều kiện hoàn toàn bí mật. Sau giải phóng nó lại được phép cho ra mắt. “Trong suốt thời gian kể từ sau giải phóng đến nay, Đảng không bao giờ gây sức ép với tôi. Bây giờ với tờ tạp chí của tôi, tôi có thể làm tất cả những gì tôi muốn, hoàn toàn không có chuyện kiểm duyệt...”

Linh mục Lan nói thêm “tuy không phải cộng sản” nhưng ông ta thừa nhận là “từ năm 1930 đến nay, chỉ có Đảng Cộng sản là người lãnh đạo cuộc đấu tranh để giải phóng dân tộc và giải phóng xã hội.” “Đối với Đảng, ông nói tiếp, tôi là người bạn đồng hành cùng họ.”

Trong Sài Gòn, lương tâm của con người phát triển với những bước tiến nhanh. Phần lớn các trí thức, những người ngày trước đã hoàn toàn đắm thân trong cuộc đấu tranh chống chế độ cũ mà thường chưa có những ý tưởng gì rõ rệt về tương lai, nay đã dứt khoát chấp nhận quyết định về việc thống nhất đất nước trên cơ sở của một phương thức phát triển xã hội chủ nghĩa.

Cơ hội chẳng? Nếu biết những đọa đầy mà nhiều người trong số họ đã phải chịu đựng cả về tinh thần lẫn thể chất trong thời kỳ chống chế độ cũ, thì ít ra người ta cũng phải khâm phục họ và hiểu rằng đối với những người này thì người ta không dễ gì áp đặt được ý kiến cho họ. Đơn giản là vì họ đã đấu tranh cho một ý tưởng nào đó nhân danh Tổ quốc của họ bị xúc phạm. Không một bước quanh co, giải phóng đã dẫn dắt họ đi thẳng từ “chủ nghĩa yêu nước lên chủ nghĩa xã hội”, như bà Ngô Bá Thành, một trong những gương mặt nổi bật nhất trong lực lượng thứ ba trước đây đã giải thích.

Thoạt nhìn, người phụ nữ mảnh mai nhỏ bé và lúc nào cũng sôi nổi này, tuy đã ở tuổi bốn mươi chín nhưng nom bà vẫn có vẻ của một cô nữ sinh trung học vừa nhận phần thưởng xuất sắc, đang lẫn vào đám đông những người lớn. Cho đến khi mà lai lịch của bà hé lộ ra cho người ta biết rằng đó là một phụ nữ không dễ gì bị lay chuyển. Bởi trên tấm danh thiếp của bà, bên cạnh những học vị đạt được ở các bộ môn pháp lý ở Paris, Bacxơlôma, đại học Columbia, New York, người ta có thêm vào đấy những cái tên khủng khiếp nhất của hầu hết các nhà tù của Thiệu ở miền Nam.

Bà Ngô Bá Thành hình như từ lúc trẻ đã mắc chứng “tham học”: ba mươi chín tuổi, bà bắt đầu sự nghiệp của mình bằng việc làm một nhà luật học quốc tế, một việc làm đã đưa bà từ một người phụ trách những công trình khoa học ở khoa quốc tế về Luật so sánh đến phòng pháp lý của Liên hiệp quốc sau khi bà kịp tạt qua Luân Đôn để tốt nghiệp một bằng bổ túc. Trong thời gian ấy, vào tuổi hai mươi ba, bà đã có được bốn người con. Năm 1962, khi trở về ở Sài Gòn, bà đã lập một viện nghiên cứu Luật so sánh và ra một tạp chí. Những tưởng bà có thể sống một cuộc sống dễ chịu và đầy đủ mọi thứ giữa ngồn ngang những công việc của bà, thì rồi rất nhanh chóng, những vô vị, hão huyền của Luật ở một đất nước bị cai trị bởi bạo tàn và độc đoán, cùng với những thực tế đau lòng ở Nam Việt Nam đã đè nặng lên ý thức lương tâm.

Năm 1965, bà tham gia uỷ ban hoà bình và phong trào đấu tranh cho quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam. Chính việc tổ chức một chiến dịch đưa đơn kiến nghị đã đưa bà vào nhà tù lần đầu tiên, đồng thời tước mất của bà những chức vụ ở khoa Luật đại học Sài Gòn và có khả năng bà sẽ bị mất luôn cả quyền hành nghề. Cũng năm 1965, bà được tiếp xúc lần đầu tiên với kháng chiến. Chính ông Huỳnh Tấn Phát, một trong những nhà lãnh đạo cách mạng hàng đầu ở miền Nam đã tiếp bà tại bưng biền. Ông đề nghị bà tham gia Mặt trận Dân tộc giải phóng nhưng bà từ chối bởi “cho rằng sẽ có lợi hơn nếu tôi được độc lập và không dính dáng với mặt trận. Nhưng từ khi ấy, điều duy nhất thúc đẩy tôi là khát vọng đất

nước được độc lập”, như bây giờ bà nói. Từ 1966 đến 1968, bà lại bị bắt, bị bỏ tù hai mươi lăm tháng vì “lý do an ninh”. Bà đã tập hợp được mười bảy tổ chức phụ nữ trong “Phong trào vì quyền được sống hoà bình” do bà thành lập. Lần ở tù này, bà đã phải chịu đựng đủ mọi thủ đoạn tàn bạo của chính quyền Thiệu, đặc biệt là việc đã bị chúng giam với ba mươi lăm tên tù hình sự tại nhà lao Chí Hoà, nơi giam tù nam giới lớn nhất Sài Gòn.

Sau hiệp định Paris, bà lại một lần nữa bị bắt: một tấm hình hết sức xúc động cho thấy bà người chỉ còn da bọc xương sau sáu tháng trời đấu tranh tuyệt thực, bị đưa ra toà trên một chiếc cang, ngạt thở vì bị một cơn hen quật đổ. Người phụ nữ nhỏ nhắn tự nguyện đấu tranh này đã làm cho chính quyền Thiệu khiếp sợ và chúng buộc phải thả bà ra. Tuy “chính thức” được trả tự do, nhưng trên thực tế, bà đã bị giam lỏng tại chỗ: lúc nào bà cũng có thể bị gọi đi kiểm tra căn cước, bị tra hỏi, thậm chí cả bằng đòn vọt tra tấn; ở giữa Sài Gòn mà nhà của bà xung quanh bị rào dây thép gai và thường xuyên có người giám sát. Như bà nói, bà chỉ thực sự được tự do vào ngày 30 tháng Tư và ngày hôm ấy lần đầu tiên sau mười năm, bà mới có cảm giác mình là một con người hoàn toàn tự do.

“Tôi thuộc số những trí thức yêu nước được đào tạo theo kiểu phương Tây, nhưng rồi đã bị phương Tây phản bội về cái mà chúng tôi yêu quý nhất, đó là Tổ quốc. Trong khi mà chúng tôi chờ đợi tất cả ở họ thì họ chỉ đến Việt Nam với bộ mặt của chủ nghĩa thực dân và sự xâm lược.” Rồi bà bình luận về chặng đường mà bà đã đi qua như sau: “Tôi đã được trông thấy nền dân chủ ở Pháp, rồi ở Mỹ... Nhưng nó chỉ được dành cho người Pháp, người Mỹ. Còn khi đến Việt Nam, họ đã làm ngược lại những gì họ đã tuyên bố: người Mỹ mượn tiếng đến đây để ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản, thế rồi họ đi sang Trung Quốc, sang Liên Xô. Còn người Pháp thì ngay đến giờ phút cuối cùng họ vẫn còn lợi dụng cái gọi là lực lượng thứ ba để thực hiện một giải pháp do họ áp đặt: một lần nữa, họ vẫn đối xử với chúng tôi như đối với những tên đầy tớ”.

Trong thâm tâm, bà cảm thấy mình gần giống với một chiến sĩ cộng sản bởi như bà nói: “Đó trước hết là một người yêu nước và anh ta đã chứng tỏ điều đó” - hơn là một người thuộc lực lượng thứ ba - mà bà ví nó như một “mớ tạp nham” - vì trong số họ đã có quá nhiều người dính líu với chế độ cũ. Đối với bà, “năm 1954, chúng tôi còn có thể do dự, nhưng bây giờ thì không. Bởi qua nhiều năm dài chiến tranh, chúng tôi đã có thể tổng kết lại. Tất cả mọi người đều có cơ hội ở Việt Nam, nơi mà chủ nghĩa xã hội đã đồng nhất với chủ nghĩa yêu nước. Đối với những trí thức yêu nước như tôi, con đường chúng tôi đi cũng là dựa trên cơ sở con đường Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đi: “Từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa xã hội.”

Nhưng bà có sợ Đảng Cộng sản sẽ chiếm ưu thế trong một nước Việt Nam mới không? “Xin ông hãy nghe tôi, bà đáp. tôi không phải là người cộng sản. Nhưng người Mỹ và người Pháp đã lừa. Khi trước hết họ đã đánh giá thấp khát vọng độc lập của chúng tôi, và sau nữa là họ muốn đánh lừa mọi người rằng những người cộng sản, là những kẻ phản bội. Có một điều không bao giờ làm, đó là thử thách. Thế mà trong bão táp, những người cộng sản đã xuất hiện như những người yêu nước đích thực, và đối mặt với họ từ bốn mươi năm nay thì người ta chỉ thấy những tên hề, những con rối. Vì vậy ngày nay, tôi nói chúng tôi thật vô cùng may mắn khi có một đảng kiên cường, già dặn và giàu kinh nghiệm như thế để lãnh

đạo chúng tôi, và sẽ là hoàn toàn vô trách nhiệm nếu như chúng tôi phủ nhận điều đó hay đi tìm một cái gì khác.”

Bằng câu nói sau đây, bà Ngô Bá Thành đã tóm tắt động cơ thúc đẩy và dẫn dắt những tri thức yêu nước ngày nay:

“Một nước Việt Nam thống nhất và xây dựng chủ nghĩa xã hội là một nước Việt Nam sống với thời đại.”

Ngắn gọn nhưng rõ ràng như một sự thật hiển nhiên.

PHẦN BỐN

MIỀN BẮC, HẬU PHƯƠNG LỚN

CHƯƠNG I. CHIẾN TRANH Ở MIỀN BẮC

Tháng Tư năm 1973. Miền Bắc vừa ra khỏi cơn bão tố... Rời Hà Nội theo quốc lộ 1 hướng về phương Nam mà người ta chỉ có thể đi được tới vĩ tuyến 17, quang cảnh chạy dài hai bên đường làm dần dần lộ ra những tàn phá nặng nề của chiến tranh và khiến người ta càng thấy rõ không quân Mỹ đã đánh phá miền Bắc ác liệt như thế nào. Nhất là ở phía bên kia vĩ tuyến 20 cách Hà Nội 160 km, khi con đường dẫn chúng tôi đi sâu vào những vùng gần như bị chiến tranh huỷ diệt. Từ Thanh Hoá ở vĩ tuyến 20 trở đi, người ta lần lượt bắt gặp những “bộ xương” còn lại của các thành phố Vinh, Hà Tĩnh... để rồi đi tới Đồng Hới, tỉnh lỵ của tỉnh Quảng Bình... “Đây, chỗ này là khu nhà của các cơ quan hành chính; kia là khu thành cổ; còn từ đây chạy đi là đường phố lớn có nhiều cửa hàng buôn bán sầm uất...” Người ta mở to mắt, ngơ ngác: chẳng thấy có gì sắt... Một chị cán bộ lãnh đạo của uỷ ban tỉnh mời chúng tôi đi “thăm” phố xá. Đó chỉ là một vùng đất trần trụi, hoang vắng, với những khu nhà tưởng tượng, những đám đông vắng bóng... Không một thứ gì còn lại. Có chăng chỉ còn đứng đấy trơ trụi, bơ vơ một mảng tường của nhà thờ, một mặt trước của một rạp hát. Năm 1965, sau những cuộc oanh kích đầu tiên của máy bay Mỹ, một nhà báo Việt Nam đã mô tả về thành phố này như sau: “Từ thành cao nhìn xuống, người ta có thể trông thấy bao quát toàn bộ thị xã và các làng mạc xung quanh (...) Bệnh viện Đồng Hới, niềm tự hào của thị xã với những khu nhà mới mái ngói đỏ tươi, tường quét vôi trắng xoá, là mục tiêu được máy bay Mỹ đặc biệt chú ý... Nhưng Đồng Hới vẫn đầy sức sống và giữ vững sức sống ấy. Đêm đến, mọi người quay trở lại và phố xá lại nhộn nhịp đông vui (...) Người ta ra chợ, đến cửa hàng lớn, Bách hoá để sắm sửa mua bán, như không có gì xảy ra...” Ngày nay, chẳng còn bệnh viện, cũng chẳng còn phố xá hay cửa hàng lớn. Và ở thành phố, người ta chỉ còn thấy sót lại những đồng gạch vụn. Đồng Hới không còn nữa; thay vào đó giờ chỉ còn một vùng đất hoang tàn đổ nát, cỏ mọc lên căn cối. Cả một thành phố trước đây có 18.000 dân sinh sống nay đã bị huỷ diệt...

Chính tại Quảng Bình, tỉnh vào loại lớn nhất đồng thời điều kiện sống ở đây cũng khó khăn nhất miền Bắc mà cuộc chiến tranh phá hoại của không quân Mỹ lại diễn ra ác liệt nhất: cánh đồng đang giăng trải ra trước mắt kia, theo hình thắt đáy lưng ong nằm giữa hai miền Nam và Bắc Việt Nam, và với Lào quả thực đã hình thành một nút giao thông tự nhiên của tất cả các con đường nối liền hai miền đất nước. Có quá nhiều núi nhưng Quảng Bình lại chỉ có một đồng bằng nhỏ hẹp nằm kẹp giữa dãy Trường Sơn và biển, bề ngang chỉ gần bảy kilômét, đất thì vừa chua vừa bị những đụn cát chạy dài suốt dọc ven biển lấn dần... Bọn Mỹ đã tập trung đánh phá vào mạng lưới những con đường chạy nối với “đường mòn Hồ Chí Minh”, con đường huyết mạch mà ngày đêm những dòng người và hàng của miền Bắc

không ngừng chảy vào chi viện cho chiến trường miền Nam. Nhìn từ máy bay xuống, Quảng Bình giống như một quang cảnh mặt trắng, đất lổ chỗ những miệng hố bom: riêng từ 1965 đến 1968 máy bay Mỹ đã tiến hành 70.000 lần không kích vào đấy. Người Mỹ thì muốn cắt đứt cuống nhau này bằng bất cứ giá nào, còn người Việt Nam thì quyết giữ những con đường ấy bằng mọi giá...

Trước sự đánh phá ngày càng ác liệt của máy bay Mỹ, có những đoạn đường, những cây cầu bị hỏng, người ta không sửa lại nữa, mà tìm mọi cách để vượt qua: làm đường vòng tránh, bắc cầu phao, làm ngầm hay dùng phà..., còn chỗ nào sửa lại được thì tìm mọi cách để sửa; có khi thiếu vật liệu, người dân địa phương đã tự động dỡ cả nhà của mình đang ở để đưa ra dùng. Để giành thắng lợi trong cuộc chiến đấu sinh tử để bảo vệ và giữ vững tuyến đường giao thông huyết mạch này, đã có những hy sinh vô kể và họ đã quyết tâm không lùi một bước... Đó là một cuộc chiến tranh thực sự, được tổ chức một cách khoa học, đòi hỏi phải tính toán suy nghĩ và phối hợp chặt chẽ các lực lượng của quân và dân mà kết cục của nó là sự tồn tại của con đường, trong bất cứ tình huống nào. Mỗi đoạn đường đều được giao cho một hợp tác xã, ở những nơi không người thì có các thanh niên xung phong... Tôi còn nhớ một đêm tháng Mười một 1972, chúng tôi đi trên một trong những con đường đắp bằng đất ấy, gọi rất đúng là “đường chiến lược”. Chúng tôi phải mất đúng chín tiếng đồng hồ mới đi được quãng đường 70 km, trên một chiếc “com măng ca” chạy dưới ánh đèn gầm chỉ chiếu sáng ra xung quanh được hai mét. Suốt dọc đường, cứ cách một quãng lại có một đồng cát và đá chuẩn bị sẵn để hỏng đâu là sửa luôn đấy. Hai mươi mét lại có những hầm trú ẩn làm bằng tre, gỗ, đất, và thỉnh thoảng chúng tôi lại bắt gặp một đốm lửa lập loè của một người gác đang hút thuốc.

Hai giờ đêm, chúng tôi tới một cây cầu vừa bị máy bay đánh phá. Dưới ánh đèn mờ của một ngọn đèn pha ô tô, những bóng người đang hối hả sửa chữa. Tới gần người ta mới được biết mặt họ: đó là những cô gái còn rất trẻ, khéo chỉ độ mười lăm, mười sáu mà thoạt nhìn dáng dấp mảnh mai của họ, người ta không thể ngờ được rằng họ chính là các cô gái thuộc đội “thanh niên xung phong”.

Phần lớn trong các đội thanh niên xung phong là các cô gái trẻ. Một hôm, vào tháng Tư năm 1973, chúng tôi đã gặp đội thanh niên ấy ở một đoạn đầu đẫy gần Đồng Hới về phía tây, trên con đường đi lên đèo Mụ Giạ nổi tiếng, một trong những trọng điểm của tuyến đường chiến lược Hồ Chí Minh... Nơi họ ở, rất vắng vẻ, cách xóm có người ở gần nhất cũng phải đi vài kilômét, ăn nghỉ trong một căn nhà đất mái lợp tranh và trước mặt họ là một con đường đất núi chạy ngoằn ngoèo được một đoạn rồi mất hút. Con đường đó sẽ chạy đến đâu, họ không biết được hết chỉ biết rằng nó còn đi xa lắm và cách họ năm kilômét nữa sẽ có một đội khác đảm nhiệm. Trên tuyến đường này, người ta phân công ra, năm hoặc mười kilômét tùy theo là thuộc về một đội. Những đoạn hiểm trở trên dãy Trường Sơn thì do những “đội xung kích” phụ trách. Họ gồm những cô gái trinh nguyên đi phục vụ chiến trường trong một hay hai năm.

Đội chúng tôi gặp ở đoạn gần Đồng Hới có mười hai cô, đúng hơn là mười hai chị phụ nữ trẻ, bởi phần lớn họ đã lập gia đình và đã có con. Họ có mặt ở đây từ tháng Một năm 1972, với nhiệm vụ là bất cứ thế nào, cũng phải bảo đảm được giao thông trên đoạn đường được

giao trên có một cây cầu. Trước hết, họ cần phải tìm hiểu nhau, thông cảm và chấp nhận lẫn nhau. Bởi mặc dù đều tình nguyện đi làm nhiệm vụ “đánh Mỹ”, nhưng điều đó không đơn giản. Họ từ nhiều nơi ở Quảng Bình tới, có người là nông dân, có người trước là công nhân, tuổi đời và hoàn cảnh cũng khác nhau. Một số chị con còn nhỏ chưa thể rời mẹ nên phải đem chúng đi theo. Phần lớn chồng họ đã đi bộ đội và rất hiếm khi các anh có điều kiện về thăm. Bây giờ, trên một khu đồi suốt ngày nắng gió, tất cả sự sống động duy nhất đến với họ là từ con đường, nơi có những đoàn xe chưa bao giờ dừng lại mà chỉ vội vã đi qua... Sáng sáng họ thức dậy, trước mặt họ là con đường đỏ quạch, nắng thì lấm bụi, mưa thì lầy bùn. Con đường... Trong mười tháng, cả ngày lẫn đêm, họ sống chỉ vì nó, và đổ ra biết bao mồ hôi, đôi khi cả máu nữa. Nhưng từ đoạn đường này cũng như từ nhiều đoạn đường khác mà thắng lợi của cuộc tiến công lớn năm 1972 đã phụ thuộc vào.

Ngày 25 tháng Tư năm 1972, lần đầu tiên máy bay Mỹ ném bom đoạn đường của họ. Có cả bom bi. Những chị có con, theo bản năng của người mẹ, đã vội chạy về với con. Sáng hôm sau, chị đảng viên phụ trách tiểu đội đã họp họ lại và đi đến quyết định là phải làm hầm trú ẩn vững chắc cho lũ trẻ con.

Từ đó, được yên tâm hơn, họ tập trung vào con đường.

Ngày 18 tháng Năm năm 1972, lúc 14 giờ, cầu bị đánh phá. Đến 18 giờ cầu sửa xong. Ngày 25 tháng Chín, lần đầu tiên, B-52 đến ném bom rải thảm. Khói bom chưa tan, các chị đã lao ra mặt đường, dùng tay, dùng cáng khiêng đất khiêng đá san lấp hố bom. 14 giờ ngày 28, B-52 lại đến đánh, lần này gây ra cho người một số thương vong. Tổng cộng, đoạn đường 5 kilômét này đã phải hứng chịu mười hai tấn bom B-52.

Nhưng con đường vẫn phải tiếp tục bảo đảm cho xe chạy, và nó đã tiếp tục bảo đảm. Bất chấp đạn pháo của tàu chiến Mỹ từ ngoài khơi bắn tới, các chị trong đội thanh niên xung phong vẫn ngày đêm bám giữ mặt đường, san lấp những chỗ bị hỏng, cứu người cứu xe khi bị đánh và hướng dẫn cho các đoàn xe đi qua...

Khi tôi đến các nơi hẻo lánh này, tôi thấy mấy cháu nhỏ con của các chị, đứa lớn trông đứa bé, đang bày trò chơi với nhau: tất cả đồ chơi của các cháu chỉ vụn vụn có mấy bông hoa làm bằng giấy. Một câu chuyện tóm lại là rất bình thường, ở một đất nước mà chủ nghĩa anh hùng đã trở nên bình thường, không tên tuổi và diễn ra hàng ngày. Thế nhưng ở Bắc Việt Nam, cũng như ở các vùng biển miền Nam, chủ nghĩa anh hùng không phải là dễ dàng hơn các nơi khác; nó đòi hỏi phải có sự thúc đẩy của những động cơ sâu sắc hơn, mãnh liệt hơn...

Khi quốc lộ 1 rời Đồng Hới để đi tới Vĩnh Linh ở vĩ tuyến 17, trên khu phi quân sự nhìn sang hai bên đường, chúng tôi thấy trên chặng đường 65 kilômét giữa hai nơi này thỉnh thoảng vẫn còn có những đám ruộng lúa mọc khá tốt nằm cạnh các hố bom. Một dải cát nhấp nhô thành đụn chạy dọc theo con đường, lơ thơ mọc lên những bụi thông nhỏ gầy guộc, suốt ngày phơi mình trong nắng gió...

Vĩnh Linh: chỉ còn ba chiếc cột đứng chơ vơ trên một ngọn đồi trọc, một khu nhà đổ nát mà những người lính đi qua tìm mãi mới thấy một góc tường còn tàn tạ đủ để mắc màn chăng võng. Sáu kilômét nữa là Bến Hải, và bờ bên kia là miền Nam...

Dải đất đau thương với một trăm kilômét chiều dài và mười bảy kilômét bề rộng này, từ 1965 đến 1968 đã phải chịu đựng 43.197 lần bị bom đạn đánh phá, trung bình mỗi người dân phải chịu bảy tấn bom. Và những câu chuyện “bình thường”, “giản dị” kể sau đây, riêng nó cũng đã đủ để nói lên một khía cạnh sử thi của cuộc đấu tranh anh hùng của nhân dân Vĩnh Linh.

Người bí thư Đảng bộ của “đặc khu” Vĩnh Linh, ông Trần Đông, năm mươi sáu tuổi là một con người mạnh mẽ. Khi ông cho biết ông sắp phải ra nước ngoài để chữa bệnh, có người tỏ ra ái ngại, thì ông phá lên cười nói: “Chả là tôi bị mắc bệnh “hiếu chiến” mà!”... “Năm mươi bảy, mười tám tuổi, ông kể, một hôm tôi hỏi cha tôi: tại sao nhà mình nghèo thế? Cha tôi liền đáp: “Đó là do cái số, con ạ, Tôi lại tự hỏi vậy tại sao có những người cùng tuổi với cha tôi nghĩa là cùng chung một số, lại có những người giàu? Thế là tôi quyết định mình phải đi làm cao su... Nhưng đó chỉ là một cái trò ấu trĩ của tuổi mới lớn. Người ta hy vọng sống ở đó sẽ dễ thở hơn, nhưng thực ra, người ta chỉ càng bị bóc lột thậm tệ hơn, tinh vi hơn... Tôi đi đến kết luận, như các cụ ta thường nói, “chạy trời chẳng khỏi nắng”. Trời chỉ về phe với bọn tư bản, địa chủ mà thôi...”

Trần Đông gia nhập Đảng Cộng sản năm 1938. Ông đã từng nếm mùi tù đầy và cũng như phần lớn các nhà lãnh đạo Việt Nam, chính nhà tù đã trở thành trường đại học của ông.

“Như các ông biết đấy, so với thực dân Pháp thì đế quốc Mỹ nguy hiểm hơn, tàn bạo hơn. Chúng rất thực dụng và thực tế, đánh với chúng người ta không được phép đơn giản đâu...” Trần Đông xác định phẩm chất chủ yếu của một cán bộ lãnh đạo là phải “biết khơi sâu các vấn đề, vận dụng đường lối của Đảng không giáo điều, máy móc và dũng cảm dám chịu trách nhiệm về những quyết định của mình. Người chiến sĩ chiến đấu ngoài mặt trận chứng tỏ lòng dũng cảm của mình bằng vũ khí nắm chắc trong tay. Còn người cán bộ lãnh đạo, đương nhiên là anh ta cũng phải có lòng dũng cảm ấy, nhưng cái chính là anh ta phải có dũng cảm chính trị để đưa ra những quyết định phù hợp với hoàn cảnh lúc đó và dám chịu trách nhiệm về mình.” Con đường ông ta đi cũng là con đường của nhiều cán bộ cách mạng Việt Nam: “Cá nhân tôi, tôi không phải là nhà trí thức. Tôi chỉ là một anh nông dân như nhiều người khác. Điều gì đã thúc đẩy tôi làm cách mạng, đó là lòng căm ghét sự bần cùng... Nhưng chúng tôi sẽ vừa chiến đấu vừa nâng cao hiểu biết, cả về chính trị cũng như về văn hoá... Điều quan trọng nhất theo tôi là lòng tin. Anh có thể có ý thức giai cấp, nhưng như thế vẫn chưa đủ, mà cần phải có nhiều kiến thức hơn nữa, hiểu biết sâu hơn nữa. Nhưng nữa cũng đừng nghĩ đến mình nhiều quá, bởi nó sẽ làm mình bị hạn chế, cần phải rèn thành thói quen là làm việc gì cũng phải nghĩ đến lợi ích chung...”

Với Vĩnh Linh, mọi chuyện bắt đầu từ việc không quân và hải quân Mỹ ngụy đánh phá đảo Cồn Cỏ, là một hòn đảo nhỏ toàn đá, rộng không đầy 300 héc ta. Cồn Cỏ giống như một ngọn hải đăng thiên nhiên, một người lính đứng gác ở ngoài khơi cửa sông Bến Hải. Từ 1965 đến 1967, Mỹ đã nhiều lần đánh phá vào đấy. Mặc dù tình hình trên đảo hết sức gay go căng thẳng, nhưng các cán bộ lãnh đạo và chỉ huy Vĩnh Linh vẫn quyết tâm giữ vững đơn vị làm nhiệm vụ canh gác và bảo vệ Cồn Cỏ. Một số xã ở ven biển được phân công bảo đảm tiếp tế cho đảo và điều đó có nghĩa là phải đương đầu với máy bay và tàu chiến địch kiểm soát trên biển xung quanh đảo. “Làm thế nào mà chọc được vòng vây của địch để tiếp tế cho đảo?

Trần Đông tự hỏi. Trên bản đồ, người ta có thể đo các cự ly rồi tính toán và đưa ra các quyết định này khác. Nhưng trên thực tế, nếu không dũng cảm, không quyết tâm thì mọi tính toán đều trở nên vô nghĩa.”

Quyết tâm tiếp tế cho Cồn Cỏ được giữ vững. Bằng biện pháp là dùng thuyền thúng núp dưới chân những con sóng để vượt qua eo biển, lẩn tránh con mắt của hạm đội 7. “Để bảo vệ cuộc sống thì cần phải biết lợi dụng biển. Dân chài họ đều là những tay bơi rất cừ. Nhưng khi họ chưa được động viên về tư tưởng và giáo dục về chính trị, thì họ cứ như thể không biết bơi. Song khi đã nhận thức được ý nghĩa của việc mình làm rồi thì họ có thể bơi hai ngày liền...” Trần Đông bình luận và nói tiếp: “Mới đầu chúng tôi chưa thể lường hết được các khó khăn. Nhưng chúng tôi cũng chẳng còn cách nào khác: cuộc sống khổ cực này trước như thế nào chúng tôi đã biết và đã quá ngán”...

Từ 1967 trở đi, Mỹ tăng cường đánh phá Vĩnh Linh và khu giới tuyến. Để đối phó, người ta quyết định “quân sự hoá đời sống”. Quyết định này chỉ có thể dựa vào quyết tâm của cả nhân dân, sẵn sàng chấp nhận mọi sự hy sinh một cách tự giác: những bố mẹ ở lại bám đất sẽ phải xa rời con cái nhiều năm, phải có lòng dũng cảm để chịu đựng gian khổ, vượt qua những căng thẳng từng ngày từng giờ, thậm chí có khi phải hy sinh tính mạng... Tất cả người già trẻ em đều phải sơ tán về phía sau ở ngoài vĩ tuyến 20. Chỉ còn thanh niên và lớp người đứng tuổi nhưng còn sức là ở lại để sản xuất và chiến đấu. Một chỉ thị chung được đưa ra: phải có một tổ chức gần như hoàn toàn quân sự cho mọi hoạt động xã hội, sản xuất hay văn hoá... Để tránh tổn thất về người vì bom đạn, các tổ đội lao động cần phải phân tán đội hình trong khi làm đồng và làm việc vào những giờ phút ít bị địch phá nhất tùy theo quy luật hoạt động của địch: địch đánh vào buổi sáng, xã viên làm vào buổi chiều, địch đánh vào khoảng 10 giờ, xã viên tranh thủ làm vào lúc sớm hơn. Căn bản là phải làm thế nào nắm vững phán đoán được chính xác quy luật hoạt động của địch... Đi đôi với việc ấy là tổ chức một hệ thống hầm trú ẩn và giao thông hào nối liền nơi này với nơi khác, trên cơ sở tính toán sao cho phù hợp với điều kiện sinh hoạt và lao động của nhân dân: 913 kilômét giao thông hào đã được xây dựng như vậy, tạo thành những xóm làng thực sự nằm ngầm trong lòng đất, và cùng với quá trình đánh phá ngày càng ác liệt của bom đạn Mỹ, “hệ thống địa đạo” ấy càng ngày càng được củng cố vững chắc và ăn ngầm xuống sâu thêm. Mọi hoạt động đều có người phụ trách, phân công nhiệm vụ rõ ràng. Nhân dân không được họp chợ, các trung tâm buôn bán phải phân tán, nhưng để bảo đảm sinh hoạt cho bà con, hợp tác xã đã có những tổ chức đứng ra lo việc mua bán và lưu thông hàng hóa. Sinh hoạt văn hoá văn nghệ ở một mức độ nhất định vẫn được duy trì, nhưng với số người tham gia hạn chế và lưu động đi phục vụ hoặc luân phiên người đến xem. Nhà cửa cũng được dỡ đi để xây hầm trú ẩn. Việc này đôi khi cũng gặp một số “vấn đề”, song “chúng tôi không ra lệnh cho bà con mà chủ yếu dùng cách thuyết phục. Câu hỏi chính chúng tôi đưa ra là: nhà cửa hay mạng sống, cái nào quan trọng hơn? Bà con nghe ra và vui vẻ chấp hành. Hơn nữa, qua thực tế bà con hiểu rõ rằng: dưới bom đạn ác liệt như thế này, không ai có thể sống được một mình, người ta cần phải dựa vào hợp tác xã: nếu nhà anh bị phá, hợp tác xã sẽ giúp anh làm lại... và chẳng may nếu anh bị chết, thì hợp tác xã sẽ đứng ra chăm lo cho gia đình anh. Hợp tác xã, đó cũng là một hình thức của chiến tranh nhân dân”.

Lúc chiến tranh diễn ra gay go căng thẳng nhất ở Vĩnh Linh, một vấn đề được đặt ra là có nên giữ hay không giữ các hợp tác xã nông nghiệp? Có người lập luận: hợp tác xã là gắn liền với sự phát triển của các cơ sở vật chất, nay cơ sở của nó đã bị địch phá mất thì sao ta còn có thể nói về hợp tác xã nữa. Bây giờ hợp tác xã chỉ còn là sự hợp tác giữa những con người. Vì vậy, để phù hợp với sự phân tán và cải thiện tình hình đó thì tốt hơn hết là ta nên chia lại ruộng đất cho các cá thể. Có người lại bảo: bây giờ cũng không nên cử cán bộ đi kiểm tra công việc như thời bình nữa, bởi làm thế có khác nào bắt họ phải phơi mình ra trước nguy hiểm một cách vô ích.

“Chúng tôi tự hỏi xem có cách tổ chức nào để bảo đảm nhiệm vụ vừa sản xuất vừa chiến đấu không? Bằng cách chia lại ruộng đất cho các cá thể ư? Thì nếu một quả bom rơi trúng vào mảnh đất chia cho anh thì như vậy mình anh hay gia đình anh sẽ có nguy cơ bị chết đói? Và lại ở các túi bom - tức là ở những khoảng ruộng hay bị đánh nhất - việc cày cấy đòi hỏi phải được quân sự hoá một cách cao nhất và giao cho những đội xung kích. Cho nên nếu chia lại ruộng đất cho cá thể thì làm sao người ta có thể thực hiện được việc ấy?”... Vĩnh Linh đã sống, chiến đấu và sản xuất trong những điều kiện như vậy đấy, với biết bao khó khăn phải giải quyết, những hy sinh phải chịu đựng, những thử thách phải vượt qua. Sau chiến tranh, “đặc khu” Vĩnh Linh là một trong những nơi bị tàn phá nặng nề nhất ở miền Bắc, và thậm chí có thể trong cả nước...

Khi hoà bình lập lại, số bà con Vĩnh Linh di tản cư trở về, nhiều người đã không nhận ra được quê hương mình nữa... Tất cả đã bị phá sạch... Nhưng, theo ông Trần Đông, chúng tôi đã có được một vốn lời lớn, đó là 20.000 các em trở về từ nơi sơ tán. Chúng đã học hết cấp 2, cấp 3... Chúng tôi hy vọng đám trẻ này sẽ giỏi giang hơn chúng tôi, nhưng cẩn thận đấy,... đã có đứa chê chúng tôi “văn hoá quá kém”. Tôi bèn trả lời: “Phải, nhưng nếu không có đám chúng tao, thì bọn bay liệu có thể học đến trình độ đó không?”

Trần Đông kết luận: “Chúng tôi nhận thấy chúng tôi cần phải giáo dục mạnh về tư tưởng cho bọn trẻ hơn nữa, nhưng chúng tôi cũng không thể áp đặt cho bọn chúng những nhận thức của người già...”

Hôm sau ngày ký Hiệp định Paris, Vĩnh Linh im ắng một cách lạ lùng. Do vắng tiếng bom đạn thường ngày? Hay do cảm giác của con người đứng trước hàng ngàn năm mồ đang nằm la liệt trên mảnh đất bị tàn phá trong bão táp chiến tranh: mộ của dân thường và mộ của những chiến sĩ hy sinh trong chiến dịch 1972...

Ở Vĩnh Giang, nằm đúng trên vĩ tuyến 17, 60.000 trái bom đã được máy bay Mỹ ném xuống 600 hecta đất của xã. Không kể hàng ngàn đạn pháo mà vào những thời kỳ cao điểm hạm đội 7 từ ngoài khơi nã vào hàng ngày. Cuối chiến tranh, Vĩnh Giang chỉ còn 1050 gia đình trong số 1100 gia đình xã có năm 1965. Năm mươi gia đình đã bị biến mất...

Chiến tranh đã để lại những vết thương khủng khiếp. Nhưng mặc dù người ta vẫn nhìn thấy nó ở khắp nơi trên đất nước Việt Nam, một người quan sát nước ngoài vẫn khó có thể nhận biết được đầy đủ những mất mát hy sinh mà nhân dân Việt Nam phải chịu đựng. Những mất mát hy sinh này là vô kể, không chỉ riêng trong chiến đấu mà nó có ở tất cả các khía cạnh của cuộc sống thường ngày. Thế nhưng bất chấp những đau khổ vừa phải trải qua, vừa mới

đứng trước ngưỡng cửa của một hòa bình mong manh, nhân dân Việt Nam lại hăng hái bắt tay vào xây dựng đất nước, sẵn sàng chấp nhận những nỗ lực mới. Vậy cái gì đã là những động cơ thúc đẩy họ và làm cho họ có một sự kiên trì ghê gớm đến thế để đối mặt với mọi hoàn cảnh, trong hoà bình cũng như trong chiến tranh?

Vĩnh Kim là một xã nhỏ nằm trong “đặc khu” cách vĩ tuyến 17 tám kilômét. Năm 1967, có lệnh phải đưa hai phần ba dân, người già, trẻ em, các bà mẹ... đi sơ tán lên mấy tỉnh phía Bắc ở cách đó 600 kilômét. Ở lại tám làng tám xã chỉ còn 800 người, được tổ chức thành các tổ, đội chiến đấu và sản xuất, trong đó 40% dân quân là nữ ở độ tuổi từ mười tám đến bốn mươi. Họ có nhiệm vụ không chỉ bảo vệ quê hương mà còn phải bảo đảm tiếp tế cho bộ đội hành quân vào Nam đi qua, và khi cần thiết thì bổ sung người cho quân đội, đặc biệt là trong chiến dịch Quảng Trị năm 1972. Đã có một phần mười số dân lao động của xã lên đường ra mặt trận trong những điều kiện như thế.

Cũng trong thời kỳ ấy, dân vùng Vĩnh Linh, những người đã từng phải gánh chịu những tàn phá nặng nề của chiến tranh, còn phải đón tiếp những đồng bào miền Nam của mình từ Quảng Trị tránh bom đạn Mỹ chạy ra. 3.000 trong số 50.000 đồng bào đi lánh nạn ấy được phân đến ở tạm Vĩnh Kim. Những vấn đề do tình huống mới đặt ra thật không đơn giản: chẳng những phải chia nhà chia cửa, nhường cơm sẻ áo cho đồng bào lánh nạn mà còn phải thông cảm với họ, chăm chú cho họ về những thói quen trong nếp sống cũng như về tâm lý, tính tình của họ. Có người chạy ra còn mang theo cả ảnh... “Ông Thiệu” - một điều mà chúng ta thử hình dung xem: bà con Vĩnh Linh sẽ cảm thấy thế nào khi họ trông thấy mặt tên giết người trong ngôi nhà của họ, kẻ đã từng mang bom đạn, thậm chí còn ký tên vào bom đạn để gieo rắc cái chết xuống xóm làng quê hương họ... Thế nhưng “chúng tôi vẫn gắng thuyết phục bà con chạy nạn mà không đối xử thô bạo với họ. Chúng tôi có người còn xuống ngủ đất để nhường giường cho họ”, một cán bộ xã đã kể lại như vậy đó...

Phải đến tháng Bảy năm 1973, bà con Vĩnh Kim đi tản cư mới trở về. Họ thấy xóm làng gần như bị phá trụi, gia đình người còn người mất, sáu mươi hecta đất trồng trọt trước đây nay chỉ còn gần hai mươi hecta tạm gọi là làm được. Các cánh ruộng khác thì ngổn ngang những hố bom và lẫn lộn những mảnh bom mảnh pháo. “Vấn đề đầu tiên của chúng tôi là phải xốc lại tinh thần cho bà con, người cán bộ xã nói tiếp, bởi mọi người tỏ ý chán nản hay muốn nghỉ xả hơi... nhưng đó là điều không thể được. Thậm chí khi dựng lại nhà cửa, chúng tôi đã phải tính đến việc sản xuất ra cái ăn đã”.

Tháng Mười năm 1973, với sự giúp đỡ của một số chuyên gia từ Hà Nội vào, cấp uỷ Đảng bộ xã nghiên cứu một kế hoạch nhằm hợp lý hoá hoạt động sản xuất của các hợp tác xã. Cấp uỷ dự định sẽ khai phá 1.100 hecta đất bazan để trồng trên quy mô lớn hồ tiêu, chè, lạc... Kế hoạch được đưa ra thảo luận trong đảng bộ, chính quyền và rộng rãi trong toàn thể bà con xã viên để lấy ý kiến đóng góp rồi sau đó sửa chữa thông qua.

Việc hợp lý hoá sản xuất này không phải là một vấn đề đơn giản. Ví dụ, nó đòi hỏi phải di dời dân, quy hoạch lại các xóm, trong đó có việc phải đụng chạm đến các xóm cũ, nhà đất cũ, nơi mà người dân đã từng sinh sống và gắn bó với nó từ bao đời nay. Quả là không ít những điều khó nói trong chuyện đó. Như ở thôn Truyền Bắc, thôn được đánh giá là giàu nhất xã.

Cả xã có 20 chiếc xe đạp, một thứ đồ quý hiếm và đắt tiền lúc bấy giờ, nhất là ở nông thôn, thì riêng Truyền Bắc đã chiếm 17 chiếc. Còn nhà ngói cây mít trồng thêm một ít chè, hồ tiêu thì cũng không thôn nào bằng Truyền Bắc. Đất ở đấy tốt, nhà cửa cơ ngơi lại tương đối đàng hoàng, thế mà bây giờ lại vận động dân ở đấy bảo họ dời đi thì tất nhiên chẳng mấy người muốn đi... “Không phải dân chúng tôi không thông chủ trương của xã đâu. Nhưng trước khi đi thì cũng phải trồng cây ở chỗ mới đấy, rồi còn đợi cho cây cối nó lớn lên...”

- Tức là trong bao lâu?

- Ba năm, một ông già trả lời.”

Rồi ông nói dứt khoát: “Ở đây, chúng tôi không ai muốn đi. Ở chỗ mới ấy à, đất thì hoang hoá, trơ trụi, tứ bề chỉ có nắng với gió...” Đoạn ông chỉ tay ra vườn: “Các ông trông những cây kia xem. Lâu lắm nó mới lớn được như thế. Phải mất mười năm rồi nó mới cho ta tiền. Thế mà bây giờ dọn đi thì chúng tôi sẽ phải đợi mười năm nữa...”

Những lời nói ấy chứng tỏ đối với nông dân, kinh tế gia đình mới quan trọng làm sao và tại sao họ lại gắn bó với nó như thế, mặc dù có những khi nó đi ngược với lợi ích tập thể. Nhưng đối với những gia đình ấy, người ta không bao giờ dùng cưỡng bức mà chỉ kiên trì thuyết phục, vận động.

Tôi đã sống nhiều ngày trong một thôn nghèo nhất xã, nay đã dời đến chỗ mới, một khu đồi trọc suốt ngày gió Lào từ phía tây ào ào thổi tới. Mùa khô, tất cả đều trở nên khô kiệt và cát bụi bốc trong mù mịt rồi quện với mồ hôi bám vào da tạo thành một lớp ghét đỏ quạnh... Đêm đến, trời trở lạnh và ngọn gió vẫn tiếp tục lùa vào dưới mái tranh.

Trong 30 gia đình của thôn, một điều đập ngay vào mắt tôi là không còn một người đàn ông nào trẻ, tuổi từ mười bảy đến ba mươi lăm. Tất cả ở độ tuổi ấy đều đã ra mặt trận. Những người còn lại đều trạc như ông chủ nhà tôi ở hoặc già hơn và cũng một kiểu người như thế: người nom sứt lại, có vẻ khắc khổ, mặt đầy nếp nhăn như có bao nhiêu nước thì đã bị nắng gió và cuộc đời gian lao vắt vắt cạn kiệt mất...

Đối với những người đàn bà, ngày ở đây bắt đầu từ 3 giờ 30 sáng. Họ đi kiếm nước cho gia đình lấy ở giếng đào cách nhà nửa cây số. Rồi họ chuẩn bị bữa sáng: luộc một nồi sắn, rồi cả trưa cả chiều cũng vẫn là sắn, đôi khi kèm mấy củ khoai lang. Ở cái nơi cằn cỗi này, gạo được coi gần như một món ăn sang. Đàn ông 4 giờ đi làm đồng, kể cả trẻ con; dạo này chúng đang được nghỉ hè và lao động phụ của chúng được hợp tác xã tính thành công điểm.

Mùa nông nhàn, hợp tác xã giúp họ dựng lại nhà cửa trên những mảnh đất được chia theo lối bốc thăm. Tuy vẫn mái tranh vách đất nhưng nhà cửa khá đủ rộng để chia làm một gian hai chái theo kiểu truyền thống. Nét mới nhất của quang cảnh thôn xóm có lẽ là hàng trăm vỏ bom mìn bằng nhôm sơn vàng, sơn trắng mà máy bay Mỹ “tặng” cho nhân dân trong vùng một cách hào phóng, nay được bà con lấy về để đựng nước.

Sau ngày Mỹ ngưng ném bom miền Bắc, khi hoà bình còn rất mong manh, cuộc sống của bà con trên mảnh đất bị tàn phá nặng nề này còn hết sức nhọc nhằn cơ cực. Nhưng ý thức tập

thể và tình làng nghĩa xóm vẫn tồn tại và nó cố kết mọi người lại thành một cộng đồng xã hội vững chắc dựa trên cơ sở tương trợ, hợp tác. Điều đó được thể hiện rất rõ ở sự hưởng ứng của bà con đối với mọi công trình hợp tác xã đưa ra làm. Anh lái xe cho chúng tôi vốn là một nông dân quê ở Hải Hưng, một tỉnh đồng bằng sông Hồng, thừa nhận: “Ở đây, bà con cực hơn ở chỗ chúng tôi nhiều”.

Thế mà chính những người đàn ông đàn bà ấy đã là những người đương đầu với sức mạnh Hoa Kỳ... Bởi bây giờ, dù có khó khăn gian khổ đến mấy, cuộc sống của họ vẫn không thể sánh được nổi với những cơ cực mà họ cũng như cha ông họ đã từng phải nếm trải ngày xưa...

Nếu cho đến 1972 ở miền Bắc, Mỹ chủ yếu tập trung đánh mạnh vào Liên khu 4 từ vĩ tuyến 20 trở vào, thì đến tháng Mười hai năm 1972, thủ đô Hà Nội đã trở thành nơi phải đương đầu với trận đánh ác liệt nhất của không quân Mỹ trong cuộc chiến tranh Việt Nam. Tất nhiên, những trận ném bom vào Hà Nội trong dịp Noel và vào những trung tâm trọng yếu khác của miền Bắc là đều nằm trong những toan tính thời hậu chiến của Mỹ. Ngoài những nhân nhượng thứ yếu mà người Mỹ không quá hy vọng sẽ giành được trên bàn đàm phán, họ còn nhằm vào một mục tiêu xa hơn, đó là làm suy yếu một cách tối đa Bắc Việt Nam và do đó làm tăng thêm sức mạnh cho chế độ Thiệu trước khi ký hiệp định Paris...

Cuối tháng Mười năm 1972, văn bản Hiệp định - mà nội dung cốt lõi của nó sau này sẽ trở thành Hiệp định được ký kết vào tháng Một năm 1973 - đã được chuẩn bị xong. Tới mức mà tất cả các thủ đô trên thế giới, trừ Hà Nội, đều đình ninh rằng nó sẽ được ký kết vào ngày 20 tháng Mười theo như dự định. Và khi sắp đến ngày bầu cử tổng thống, ở Nhà Trắng Nixon và Kissinger vui mừng hé lộ “hoà bình đã ở trong tầm tay...” Và rồi ngày 20 đã tới và các nhà lãnh đạo Mỹ... lẫn tránh. Cuộc hội đàm Kissinger - Lê Đức Thọ được nối lại từ ngày 20 đến 23 tháng Mười một, rồi từ 4 đến 13 tháng Mười hai. Phía Mỹ đòi những 126 sửa đổi đối với văn bản đã thoả thuận trước đây, trong đó có những điểm rất cơ bản từng là những mục tiêu của chiến tranh: họ muốn xoá bỏ điều 1 về những quyền cơ bản của Việt Nam, trở lại vấn đề tồn tại ở miền Nam, hai chính quyền, hai quân đội và ba lực lượng chính trị mà tháng 10 vừa rồi họ đã thừa nhận và đó chính là những điểm chủ yếu để làm cơ sở cho những thoả hiệp... Cuối cùng Kissinger còn dọa là nếu chiến tranh kéo dài thì Mỹ sẽ không hạn chế nó như trong khuôn khổ hiện nay...

Ngày 13, hai phái đoàn chia tay nhau không một kết luận và cũng chẳng hẹn một ngày nào họp.

Ngày 15, Lê Đức Thọ rời Paris trở về Hà Nội.

Ngày 16, Kissinger mở một cuộc họp báo và ông ta tiết lộ gần như toàn bộ dự thảo Hiệp định.

Ngày 17, không quân Mỹ đánh một số mục tiêu gần Hải Phòng.

10 giờ sáng ngày 18, tại Paris, trưởng đoàn đại diện Việt Nam Dân chủ cộng hoà, ông Võ Văn Sung thông báo với ngoại trưởng Pháp lúc bấy giờ là Maurice Shumann về khả năng một

cuộc leo thang của không quân Mỹ trong những ngày, thậm chí những giờ sắp tới, và ông đề nghị chính phủ Pháp hãy có một lập trường kiên quyết đối với tình hình ấy. Nhưng ông Pompidou đã tránh không bày tỏ thái độ...

Cũng buổi sáng hôm ấy, Bộ chỉ huy quân sự tối cao ở Hà Nội được thông báo về những hoạt động chuẩn bị của loại siêu pháo đài bay B-52 và máy bay tiếp dầu của không quân Mỹ ở căn cứ Utapao trên đất Thái... Triệu chứng về một cuộc không kích ồ ạt của Mỹ mỗi lúc một lộ rõ.

16 giờ (giờ Hà Nội), Bộ chỉ huy tối cao Việt Nam thông báo cho quân khu thủ đô về một trận đánh sắp xảy ra. Các đơn vị tên lửa và phòng không được đưa lên báo động cấp 1 và sẵn sàng nhả đạn.

17 giờ, máy bay chở ông Lê Đức Thọ từ Paris trở về hạ cánh xuống sân bay Gia Lâm...

Tuy nhiên, cuộc sống ở thủ đô Hà Nội vẫn tiếp tục nhịp điệu bình thường. 18 giờ 30, nhân dịp kỷ niệm lần thứ 12 ngày thành lập quân giải phóng miền Nam, tại câu lạc bộ quốc tế sẽ có một buổi chiêu đãi các khách mời quốc tế với sự có mặt của phó thủ tướng Nguyễn Duy Trinh và tất cả các nhà ngoại giao đương nhiệm ở Hà Nội; mở đầu buổi chiêu đãi sẽ có trình chiếu phim... Nhưng đến giữa chừng, lúc 19 giờ, nó đã phải ngừng lại. Từ xa văng lại tiếng những tràng bom rền ầm ì như sấm và lúc đó trong hầm bê tông, phần lớn các nhà ngoại giao đều nhìn nhau tỏ vẻ hoài nghi, tuy ai nấy đều cố làm ra vẻ tự nhiên...

Chia làm ba đợt, 90 máy bay B-52 và hàng trăm máy bay khu trục đi yểm trợ đã lao vào đánh phá Hà Nội, vào lúc 19 giờ 25, 23 giờ 45 và 4 giờ 10 (ngày 19)...

Mục tiêu lựa chọn là nhà ga, sân bay quốc tế Gia Lâm, Đài tiếng nói Việt Nam... Nhưng bom ném xuống, chúng đâu có phân biệt chỗ nào được gọi là mục tiêu “chiến lược”, chỗ nào là nhà ở của dân thường... giữa mỗi đợt không kích, máy bay tiêm kích ném bom lại cố xông vào tiêu diệt các trận địa phòng không, bởi Mỹ đã thực sự vấp phải một lưới lửa dày đặc của quân và dân Hà Nội.

Các trận ném bom đã kéo dài trong mười hai ngày. Lượng bom bằng một phần tư quả bom nguyên tử ném xuống Hirôshima, tức 20.000 tấn T.N.T đã được máy bay Mỹ trút xuống Hà Nội và vùng phụ cận.

Nhưng dự kiến trước được tình hình nên từ đầu tháng Mười hai, nhân dân Hà Nội đã được lệnh sơ tán. Song nhiều người vẫn chưa muốn đi: đến ngày 18, tức ngày đầu tiên Mỹ bắt đầu đánh Hà Nội mới có 100.000 dân trong số 670.000 dân chịu rời thành phố. Những ngày sau đó việc sơ tán diễn ra dồn dập, 400.000 nghìn người đã tản ra vùng nông thôn xung quanh Hà Nội, ở ngoài tầm được coi là nguy hiểm. Mặc dù vậy Hà Nội vẫn có hàng nghìn người chết vì bom đạn Mỹ...

Tuy nhiên, máy bay chiến lược B-52 cũng không làm lay chuyển được quyết tâm, ý chí của nhân dân Việt Nam. Trái lại, những tội ác man rợ của đế quốc Mỹ càng làm họ tăng thêm căm thù và xiết chặt hàng ngũ hơn nữa. Những nhà lãnh đạo hàng đầu của Việt Nam có mặt

ở đó, tại thủ đô Hà Nội, và người ta thấy chủ tịch Tôn Đức Thắng, thủ tướng Phạm Văn Đồng, tổng bí thư Lê Duẩn... đã kịp thời đến những nơi bị đánh phá để thăm hỏi những gia đình bị nạn, động viên cán bộ, bộ đội và nhân dân... Thành phố đã cố kết thành một khối xung quanh các nhà lãnh đạo và ngày qua ngày, bao trùm Hà Nội là một không khí kỳ lạ, một quyết tâm kháng chiến được nhân lên bởi những đau thương phải chịu đựng mà ở đấy lòng căm thù đã trở thành một động lực có sức mạnh chẳng khác gì sức mạnh của tình yêu...

Đêm đầu tiên người ta có thể cảm thấy Hà Nội căng thẳng như một con thú đang đứng trước một mối nguy hiểm: nó căng mình nghe ngóng, vừa lo sợ nhưng lại vừa quyết tâm đánh trả tới cùng. Quả thực khi B-52 ném bom xuống Hải Phòng hồi tháng Tư, loại máy bay chiến lược ấy có gây cho người ta một nỗi khiếp sợ, nhưng khi ấy là Hà Nội chưa có chuẩn bị đề phòng. Song dần dần qua chiến đấu và chiến thắng, nỗi lo sợ ấy đã mờ nhạt đi, và nhường chỗ cho một quyết tâm mạnh mẽ, một sự tự tin kỳ lạ: điều đó có thể thấy được khi sáng sớm thức dậy, người ta chen nhau trước những quầy báo để mua lấy một tờ báo đọc những tin sốt dẻo thuật lại những chiến thắng trong đêm, hay ở trước những tấm panô lớn dựng ở ngoài trời, người ta túm tụm lại để vừa xem vừa bình luận tin tức chiến sự trong Nam ngoài Bắc... Dưới bom đạn, Hà Nội vẫn sống, sống một cách bình tĩnh công khai, người ta vẫn đều đặn làm vệ sinh đường phố, chăm sóc các vườn hoa... Giữa hai lần báo động, mọi hoạt động vẫn diễn ra bình thường, chỉ khác một điều là phố xá vắng vẻ hơn, vắng người già, vắng trẻ em, vắng người qua lại... Đêm đến là thời gian nổ ra những trận chiến ác liệt nhất... Sau những hồi còi dài hú lên rền rĩ báo động máy bay địch từ xa, là những giờ phút chờ đợi trong hăm trú ẩn, thỉnh thoảng lại vang lên những tiếng thì thào, những tiếng ho thúng thảng như nhắc với mọi người rằng cuộc sống vẫn đang tồn tại, thì bất thành linh đất trời rung chuyển và bầu trời đen kịt bỗng sáng rực lên nhoáng nhoáng những ánh chớp của bom đạn từ trên trời trút xuống và của đường đạn, của lưới lửa phòng không từ dưới đất bắn lên...

Trong đêm đầu tiên, bị nhiều điện tử của pháo đài bay B-52, những con quái vật của công nghệ hiện đại Hoa Kỳ, lực lượng phòng không Quân đội nhân dân Việt Nam những giây phút lúng túng ban đầu đã nhanh chóng đánh trả lại. Dựa trên những kinh nghiệm được rút ra ngay tại trận về phòng chống nhiễu và kịp thời phổ biến, các trận địa tên lửa và pháo phòng không Việt Nam bằng cách đổi chiều tầm, hướng, tốc độ bay của máy bay địch đã xác định được đúng điểm bay ngang qua của B-52 - Chúng thường bay ở độ cao 10.000 mét để bom rải xuống được tập trung hơn - và thế là B-52 đã rúc đầu vào những bức tường thực sự được dựng lên bởi những tên lửa S.A.M có tầm bắn tới 19.000 mét. Những đêm sau, nắm được quy luật hoạt động và tính năng kỹ thuật của B-52, lực lượng phòng không Việt Nam đã khéo léo chằng những lưới lửa phục kích và đánh trả chúng rất có hiệu quả... Trong chiến dịch dùng không quân chiến lược đánh phá Hà Nội, hai mươi ba B-52 đã bị hạ trên bầu trời Hà Nội, tức một phần tư lực lượng B-52 Mỹ ở Đông Nam Á... Ngày nay ở gần vườn Bách thú Hà Nội, người ta vẫn còn thấy xác của một trong số những con quái vật ấy nằm gần kề với những con thú bị nhốt trong chuồng cũ...

Hà Nội đất ngàn năm văn hiến, thanh lịch và duyên dáng, không hề chịu khuất phục mà trái lại nó đã chiến đấu kiên cường như vậy đấy... Cuối cùng trước sức kháng chiến mạnh mẽ

của nhân dân Việt Nam và bị thế giới cực lực phản đối, Nixon đã phải từ bỏ các trận đánh bom. 70% tiềm lực phát triển công nghiệp của Bắc Việt Nam đã bị phá huỷ.

Cuối tháng Một năm 1973, Hiệp định Paris được ký kết: nội dung chủ yếu của nó vẫn là nội dung của bản dự thảo tháng Mười năm 1972.

Tổng kết lại, chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân Mỹ đã gây thiệt hại cho miền Bắc như thế nào?

Tất cả các thành phố đều bị bom tàn phá, trong đó có ba thành phố bị huỷ diệt; 28 trong 30 thị xã bị phá huỷ. Trong số 5.708 xã của Bắc Việt Nam thì có đến 4.000 xã bị ném bom, trong đó có 300 xã ở khu 4 trở thành bình địa. Mỹ đã ném bom xuống 350 bệnh viện, trong đó 10 bệnh viện chỉ còn là những đồng trống. Nằm trong danh sách được coi là mục tiêu “quân sự” của bom Mỹ, còn có 1.500 bệnh xá và nhà hộ sinh, 3.000 trường học và trường đại học, 491 nhà thờ và 350 đình chùa...

Về tiềm lực kinh tế. 66 trong 70 nông trường quốc doanh, 1.500 đến 1.600 công trình thuỷ lợi và 1.000 đoạn đê bị ném bom. Sáu tuyến đường sắt cũng như phần lớn các cây cầu bị phá huỷ; cả một nửa số đầu máy cũng thế. Tóm lại là miền Bắc đã mất một phần ba số vốn cố định về công nghiệp của mình - máy móc, công trình xây dựng - do bom đạn Mỹ.

Trong nông nghiệp, 300.000 đến 400.000 hecta ruộng, tức một phần ba diện tích canh tác bị tàn phá; 40.000 con trâu, sức kéo chủ yếu của nông dân bị sát hại.

5 triệu mét vuông nhà ở bị phá huỷ...

Miền Bắc Việt Nam bước ra khỏi chiến tranh mình đầy thương tích; chỉ riêng đối với lực lượng chiến đấu ở cả hai miền Nam, Bắc, tổn thất về người đã lên tới một triệu.

Tuy nhiên, vượt lên mọi đau thương mất mát, bằng sức mạnh và nghị lực của chính mình, nhân dân Việt Nam lại một lần nữa quyết tâm tiến hành đến cùng cuộc tổng tiến công xuân 1975, mặc dù họ có phải hy sinh nhiều nữa. Ở đây không có chuyện phép màu. Nếu nhân dân Việt Nam đứng vững và chiến đấu kiên cường như thế thì đó là bởi vì họ có sự gắn bó và đồng tình sâu sắc với chế độ, và họ tìm thấy ở nơi đó sức mạnh và những khả năng để chiến đấu. Chiến tranh tàn phá một cách ghê gớm. Nhưng nhân dân Việt Nam không chỉ có chịu đựng, mà họ còn biết cách chế ngự nó, và giữa những lúc phong ba bão táp dữ dội điên cuồng nhất thì họ vẫn bình tĩnh chuẩn bị cho tương lai...

CHƯƠNG II. CHIẾN TRANH ĐƯỢC CHẾ NGỰ

Trên thực tế, cuộc chiến tranh của Mỹ sẽ đẩy nhanh và xác nhận những lựa chọn của những người cách mạng Việt Nam mà phương hướng chủ yếu của những lựa chọn ấy đã được vạch ra từ Đại hội III của Đảng Lao động, tức Đảng Cộng sản Việt Nam. Nó cũng sẽ kết thúc cuộc tranh luận về vai trò then chốt của khoa học và kỹ thuật, bởi từ những bom bi, đến bom từ trường được điều khiển bằng lade, từ những máy tính ở Tân Sơn Nhất đến những bộ tiền của Rand Corporation, Hoa Kỳ sẽ sử dụng toàn bộ sức mạnh về công nghệ và khoa học của họ vào chiến tranh ở Việt Nam. Để đương đầu với cuộc chiến tranh ấy, người Việt Nam cần phải khắc phục một cách nhanh nhất và tốt nhất những nhược điểm và hạn chế của một đất nước đương còn lạc hậu về trình độ khoa học kỹ thuật. Những lựa chọn của họ mang một tính chất cấp bách: họ phải chế ngự được cuộc chiến tranh mà Mỹ áp đặt cho họ để không bị đè bẹp. Bởi chỉ bằng ngọn tầm vông và chiến tranh du kích không thôi, họ sẽ không thể nào đánh bại được chiến tranh hiện đại...

Những điều người Việt Nam lựa chọn không phải là tùy tiện, chủ quan hay vô căn cứ: nó phản ánh những nhu cầu cần thiết.

Từ Đại hội Đảng lần thứ III năm 1960, việc xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc được gắn liền với nhu cầu quốc phòng và công cuộc giải phóng miền Nam. Văn kiện Đại hội III chỉ rõ: “Bắc Việt Nam là căn cứ cách mạng của cả nước. Tăng cường và củng cố miền Bắc chẳng những nâng cao tư tưởng và hăng hái của đồng bào miền Nam, mà còn giúp cho các lực lượng cách mạng tiến lên phía trước tạo ra những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của cách mạng miền Nam và để giành thắng lợi cuối cùng”.

Theo đường lối ấy, một chiến lược kinh tế thực sự sẽ được xác định để đương đầu với cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ đối với miền Bắc, cũng như để tiến hành cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam.

Được áp dụng từ năm 1965, chiến lược kinh tế này được thủ tướng Phạm Văn Đồng xác định như sau: “1. Huy động tối đa toàn bộ các lực lượng của đất nước để chiến đấu và chiến thắng kẻ thù, bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam. 2. Duy trì và phát triển sản xuất phù hợp với điều kiện thời chiến để đáp ứng những nhu cầu trước mắt và đồng thời để chuẩn bị cho tương lai. 3. Thoả mãn những nhu cầu thiết yếu của đời sống nhân dân về ăn, mặc, ở và phương tiện đi lại, bảo đảm cho nhân dân được học hành và chăm sóc sức khoẻ.”

Mỹ lao vào đánh phá Bắc Việt Nam. Nhưng không quân Mỹ đã tỏ ra kém hiệu lực khi được dùng để đánh vào một đất nước chậm phát triển mà nông nghiệp là chủ yếu. Nhận ra nhược điểm ấy và để bù lại nó, Mỹ quay ra đánh vào dân thường bằng đủ loại vũ khí sát thương cá nhân, như bom bi bom phóng mũi tên v.v... Song hành động dã man ấy của Mỹ đã bị dư luận thế giới cực lực phản đối và ít nhiều nó đã bị hạn chế.

Là nền tảng của xây dựng kinh tế, nông nghiệp cũng trở thành nền tảng tự nhiên của kháng chiến. Cho nên nhiệm vụ kinh tế hàng đầu của nhân dân miền Bắc là đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp. Đồng thời với nó là bảo đảm giao thông và phân tán các cơ sở công nghiệp. Bởi đó là những khu vực dễ bị tổn thương nhất do chiến tranh phá hoại của Mỹ.

Chiến tranh sẽ gây ra cho thị trường chung toàn miền cũng như giao thông những rối loạn không thể tránh khỏi. Để bù đắp và khắc phục tình trạng đó, kinh tế địa phương cần phải được phát triển. Nền kinh tế này sẽ được xây dựng thành những cơ cấu độc lập về chiến đấu và sản xuất, bảo đảm cho các địa phương có khả năng tự túc những nhu cầu của bản thân mình trong một thời gian dài. Trong trường hợp xảy ra cuộc chiến tranh trên bộ, nếu Mỹ liều lĩnh gây ra thì các địa phương được quy hoạch trên cơ sở từ 1 đến 1,5 triệu dân sẽ trở thành những “pháo đài” vừa có thể độc lập chiến đấu, lại vừa có thể phối hợp với nhau cùng chiến đấu. Tất nhiên đó là một sơ đồ tổ chức lý tưởng. Nó dựa vào sức mình là chính. Nhưng nó cũng cần phải có sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa...

Trong chiến tranh, nông nghiệp chẳng những phải làm ra đủ lương thực để cung cấp cho nhân dân và quân đội, mà nó còn phải dành ra một lực lượng quan trọng về nhân lực để bổ sung cho quân đội. Cho nên để đẩy mạnh sản xuất, nông nghiệp cần phải được nhanh chóng cải tiến về kỹ thuật và phương tiện sản xuất, đặc biệt là về thủy lợi và sử dụng đất và người một cách hợp lý.

Từ 1965, nông thôn miền Bắc thay hình đổi dạng. Những mảnh ruộng manh mún nay nhường chỗ cho những thửa ruộng rộng lớn được quy hoạch một cách hợp lý để tiện sử dụng nước. Việc đào đắp hơn 100 triệu mét khối đất chỉ có thể làm được bằng cách xây dựng những hợp tác xã bậc cao với trung bình khoảng trăm hecta đất. Số hộ nông dân ra nhập hợp tác ở nông thôn miền Bắc đã lên tới 95,7%.

Dựa trên công nghiệp địa phương, việc nửa cơ khí hoá trong nông nghiệp cũng phát triển. Nhiều máy móc nhỏ: máy xay xát, máy nghiền thức ăn gia súc, máy bơm nước... được đưa vào sử dụng. Từ 1965 đến 1972, số các hợp tác xã có trạm cơ khí nhỏ đã tăng lên từ 2,5% đến 52,3%. Máy cày cũng xuất hiện ngày một nhiều: nếu năm 1965, 2.750 hecta đất mới có một máy kéo 15 mã lực thì năm 1972, 390 hecta đất đã có một máy kéo.

Bên cạnh những cơ sở ban đầu của cuộc cách mạng kỹ thuật, nông thôn miền Bắc lại có thêm cuộc “cách mạng xanh”: từ 1966, các nhà nông học miền Bắc đã cung cấp cho nông dân một loại lúa mới - lúa xuân - vừa ngắn hạn vừa có năng suất cao, nhờ đó đã làm cho sản lượng thóc tăng lên một cách đáng kể. Máy bay Mỹ đã phá huỷ tất cả các nhà máy sản xuất phân bón hoá học. Đi đôi với việc phải nhập phân bón từ nước ngoài, nhà nước khuyến khích nông dân đẩy mạnh phong trào làm phân xanh. Kết hợp với cách mạng kỹ thuật, cách mạng xanh, các hợp tác xã cũng chú ý xây dựng một nền nếp làm việc dân chủ, chống thói quan liêu độc đoán của cán bộ cũng như những tư tưởng bảo thủ lạc hậu trong cán bộ và nông dân, đồng thời đẩy mạnh việc nâng cao trình độ văn hoá. Năm 1966, 17.000 nam nữ thanh niên xã viên đã được đào tạo qua một lớp sơ cấp về nông học; năm 1968, số trạm nghiên cứu nông học cũng tăng được 49,9% so với năm 1964.

Nhìn chung trong hoàn cảnh chiến tranh, miền Bắc xã hội chủ nghĩa đã có nhiều cố gắng để hiện đại hoá nền nông nghiệp của mình và trên cơ sở đó củng cố các quan hệ sản xuất. Tuy nhiên, việc hiện đại hoá ấy cũng chỉ đạt tới một mức độ nhất định do thiếu sự hỗ trợ của công nghiệp bị chiến tranh tàn phá.

Nguyên lý coi công nghiệp hoá là “nhiệm vụ cơ bản của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội” vẫn có giá trị trong thời chiến, nhưng nó cần phải được vận dụng một cách phù hợp với tình huống thực tế. Điều cốt yếu là phải bảo vệ được các cơ sở công nghiệp và duy trì được sản xuất. Nguyên tắc đề ra là phải tăng cường các biện pháp bảo vệ và sơ tán những gì có thể sơ tán, đồng thời vẫn duy trì được khả năng sản xuất. Nhờ vậy mà như mỏ Hòn Gai chẳng hạn, trung tâm mỏ lớn nhất miền Bắc, 90% thiết bị kỹ thuật của nó vẫn được bảo vệ an toàn khỏi bom đạn và ngay sau ngày ký Hiệp định Paris, cán bộ công nhân ở đây đã lập tức bắt tay vào sản xuất. Trong các ngành công nghiệp khác, người ta có thể ước tính 50-70% trang thiết bị được cứu thoát. Chỉ riêng ngành giao thông vận tải là bị thiệt hại nặng, ít nhất cũng phải 50% máy móc và phương tiện của nó bị phá huỷ.

Trong toàn bộ thời gian Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại, chính cơ cấu công nghiệp địa phương^[35] là cơ cấu đóng vai trò chủ yếu trong công nghiệp. Nó kết hợp giữa một số cơ sở công nghiệp trung ương cỡ vừa với công nghiệp nhỏ và thủ công nghiệp ở địa phương, những cơ sở chỉ đòi hỏi một trình độ kỹ thuật thấp hoặc bình thường... Tuy nhiên phần đóng góp của nó vào các mặt hàng tiêu dùng lại khá quan trọng, ví dụ như nó đã bảo đảm 45% nhu cầu về vải cho nhân dân. Sức nặng đáng kể của nó đối với nền kinh tế chung cũng là một điều dễ hiểu, bởi nó phản ánh sự lạc hậu của một đất nước chậm phát triển bị kìm hãm bởi chế độ thực dân trước đây. Song lúc này, nó lại đương trở thành một chỗ dựa về kinh tế để đương đầu với cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ: dưới bom đạn của máy bay, nó có khả năng hoạt động linh hoạt hơn và tỏ ra ít bị tổn thương hơn so với những khu công nghiệp tập trung lớn. Hơn nữa trong điều kiện nông nghiệp miền Bắc còn ở trình độ kỹ thuật thấp thì công nghiệp địa phương là chỗ dựa tốt nhất để cải tiến nó, đồng thời còn là sợi dây liên hệ cụ thể nhất và trực tiếp nhất giữa công nghiệp và nông nghiệp: việc sửa chữa, cải tiến và sản xuất các công cụ nông nghiệp đơn giản là nằm trong tầm tay của nó. Công nghiệp địa phương sẽ bù một phần lớn cho những thiệt hại của công nghiệp nặng do bị chiến tranh gây ra: nếu chỉ số của công nghiệp nặng lại trở về chỉ số của năm 1960 thì ngược lại, chỉ số của công nghiệp nhẹ lại tăng từ 100 năm 1964 lên 134 năm 1974.

Một vài con số khác chứng tỏ sự đóng góp của công nghiệp địa phương trong chiến tranh: nó sản xuất ra 56% công cụ lao động, nguyên liệu và bảo đảm 65% nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Cuối năm 1968, khoảng hai trăm xưởng cơ khí với 22.000 công nhân được lập ra ở nhiều tỉnh, huyện, cung cấp cho địa phương và đóng góp với Trung ương máy công cụ, máy phát điện, máy bơm nước, máy cày đẩy tay... trong khi một mạng lưới các xưởng, trạm khác được trang bị máy móc đơn giản hơn cũng được bố trí rộng rãi ở nông thôn, tạo thành một mối liên hệ mật thiết với nông nghiệp địa phương: chẳng những nó sửa chữa, cung cấp công cụ lao động, mà nó còn trực tiếp góp phần thúc đẩy sản xuất của địa phương. Chỉ cần nêu một ví dụ đơn giản cũng đủ thấy rõ tác dụng của nó đối với việc tăng năng suất lao động trong nông nghiệp: một máy bơm được 273 mét khối nước trong một giờ, trong khi muốn làm được ngần ấy công việc trong ngần ấy thời gian thì người ta phải bổ sung tới 80

người tát nước bằng tay. Cũng trong khuôn khổ của công nghiệp địa phương, thủ công nghiệp cũng được chú ý phát triển mạnh mẽ và riêng nó đã đóng góp 65% công cụ lao động đơn giản và vật liệu xây dựng cho nông nghiệp.

Công nghiệp nặng khu vực bị thiệt hại nặng nề nhất trong chiến tranh. Cuối năm 1972, theo ước tính, tiềm lực của nó đã bị phá huỷ từ 60 đến 70%. Tổng bí thư Lê Duẩn đánh giá một cách tổng quát là nền kinh tế của miền Bắc đã bị chậm lại mười năm do chiến tranh. Ví dụ như ở nhà máy gang thép Thái Nguyên: người ta dự kiến năm 1965 sẽ cho ra lò mẻ thép đầu tiên, thế mà phải mười năm sau, tức năm 1975, mẻ thép đầu tiên của nhà máy mới được ra lò...

Được xây dựng với sự giúp đỡ của Trung Quốc trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất 1960-1965, khu liên hợp gang thép Thái Nguyên tiêu biểu cho quyết tâm tiến nhanh tiến mạnh lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Là một nhà máy thuộc quy mô trung bình, với dự kiến lúc ban đầu mỗi năm sẽ sản xuất được 120.000 tấn thép, khu liên hợp gang thép Thái Nguyên là kinh nghiệm duy nhất về xây dựng công nghiệp nặng của miền Bắc lúc đó: nó là nơi tập trung công nhân đông nhất của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, với 8.000 công nhân của nhà máy và 14.000 công nhân làm việc ở các mỏ phụ thuộc vào nó. Trên thực tế, dự án lúc ban đầu của nhà máy đã không được hoàn thành đến chót. Đang xây dựng gần xong, khi lò cao cuối cùng của ba lò cao vừa bước vào hoạt động thì chiến tranh nổ ra ở miền Bắc. Năm 1967, chính phủ lệnh đình chỉ xây dựng và lần đầu tiên 10.000 tấn máy móc thiết bị của nhà máy được sơ tán. Bị đánh phá nặng trong chiến tranh phá hoại lần thứ nhất, nhà máy được khôi phục lại một phần vào năm 1969. Nhưng đến năm 1972, nó lại trở thành mục tiêu đánh phá trở lại của máy bay Mỹ... Sau Hiệp định Paris được ký kết, khi có dịp trở lại khu liên hiệp gang thép, vừa bước đi vừa rút chân khỏi những đám bùn lầy nhão nhoét và chỉ thấy xung quanh mình những khu nhà xưởng đổ nát, đứng im lìm bất động, và ở khoảng giữa hai lò cao bị bom đánh vỡ, trước là mấy con bò đang vục đầu vào cố bứt lấy mấy nhánh cỏ cần cỗi...

CHƯƠNG III. NHỮNG NĂM TỚI...

Hiệp định Paris vừa được ký kết, Bắc Việt Nam đã bắt tay ngay vào tổ chức lại xã hội một cách cơ bản. Hơn một lần nữa toàn bộ những biện pháp đề ra đều chứng tỏ các nhà lãnh đạo Việt Nam mong muốn hiệp định Paris được chấp hành một cách nghiêm chỉnh. Mình còn đầy những thương tích chiến tranh trong cuộc đương đầu trực tiếp với cường quốc đầu sỏ để quốc chủ nghĩa, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã tập trung không chậm trễ vào những vấn đề phát triển đất nước. Thế rồi hai năm sau nữa, khi những vết thương còn chưa kín miệng, các nhà lãnh đạo Việt Nam lại tìm thấy ở nhân dân mình quyết tâm và sức mạnh cần thiết để đánh thắng một trận quyết định cuối cùng, làm thất bại mọi toan tính của người Mỹ... Điều đó chỉ có thể làm được là nhờ vào những mối liên hệ mật thiết giữa chế độ và nhân dân, sự đoàn kết của nhân dân xung quanh Đảng, và sự tài tình trong việc chỉ đạo chiến lược của các nhà lãnh đạo Việt Nam, những người đã biết dựa vào sự linh hoạt mềm dẻo của những cơ cấu xã hội để đương đầu với kẻ thù và chuẩn bị cho tương lai. Tương lai ấy, người ta có thể dựa vào những phương hướng lớn của kế hoạch 5 năm 1976-1980, để phác ra những nét chính của nó. Đó là một kế hoạch tất nhiên được xây dựng trên quy mô toàn quốc, nhằm xây dựng một đất nước thống nhất với 320.000 kilômét vuông và thêm lục địa thuộc chủ quyền quốc gia, một đất nước có 45 triệu dân đứng hàng thứ ba trong phe xã hội chủ nghĩa về dân số, trong đó có 21 triệu lao động, tức ngang bằng dân số lao động của nước Pháp.

Kế hoạch này dựa vào một phân tích chủ yếu: mâu thuẫn cơ bản của xã hội Việt Nam trong tổng thể là mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất tiên tiến với lực lượng sản xuất lạc hậu. Vậy để giải quyết mâu thuẫn này, Việt Nam cần phải huy động và phát triển những khả năng của cách mạng khoa học và kỹ thuật để chuyển từ một nền sản xuất nhỏ phân tán sang một nền sản xuất lớn dựa trên cơ sở phát triển công nghiệp hoá... Đường lối chủ yếu là: ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, bằng cách cân đối giữa công nghiệp và nông nghiệp; kết hợp phát triển kinh tế địa phương với kinh tế trung ương; kết hợp kinh tế với quốc phòng...

Thực hiện kế hoạch này, Việt Nam có những thuận lợi lớn: đất nước đã hoà bình, Việt Nam có thể trông cậy vào sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa đồng thời có thể hợp tác về khoa học và kỹ thuật với các nước khác trên thế giới. Cuối cùng, tiềm lực của miền Nam sẽ làm thay đổi đáng kể những điều kiện để tích lũy: tiềm lực ấy sẽ giúp giải quyết một vấn đề lớn là vấn đề tự túc về lương thực và tạo ra một lượng dư thừa để xuất khẩu; tiềm lực ấy cũng sẽ mở rộng thị trường quốc gia và cho phép phân bố những cơ cấu kinh tế một cách hợp lý...

Nhìn vào những mục tiêu mà kế hoạch 5 năm nhằm đạt tới vào năm 1980, người ta cũng thấy rõ nhân dân Việt Nam qua chiến tranh đã phải chịu đựng những khó khăn thiếu thốn như thế nào. Lĩnh vực xã hội đầu tiên mà mục tiêu của kế hoạch đề cập là việc cải thiện đời sống nhân dân về cái ăn, và để làm việc này, người ta đã dự kiến trong vòng hai, ba năm, sẽ

bảo đảm cho dân đủ no và bữa ăn có thêm thịt, cá. Rồi đến nhà ở: từ 1976, nhà nước đã tăng đầu tư vào đây 10% so với trước và mục tiêu đề ra vào cuối kế hoạch, nhân dân thành phố sẽ mỗi người có 4 mét vuông nhà ở (hiện nay là 1,2 đến 1,5 mét vuông một đầu người). Về các mặt, sẽ tăng từ 4-5 mét (tiêu chuẩn cán bộ và công nhân viên) trên 7 mét cho mỗi người dân.

Về việc học hành: năm 1976, Việt Nam có 11 triệu học sinh. Nếu kể tất cả số người đi học, trong đó có cả những người học bổ túc, thì cứ ba người dân Việt Nam có một người đi học.

Còn về kinh tế, những mục tiêu đề ra cho nó thể hiện quyết tâm của Việt Nam là tiến nhanh lên thời hiện đại. Mục tiêu đầu tiên là tăng sản lượng gạo để vừa bảo đảm nhu cầu trong nước, vừa bảo đảm có khả năng xuất khẩu. Năm 1980, mục tiêu dự kiến là sẽ đạt được 18 triệu tấn. Về công nghiệp nặng thì sẽ ưu tiên cho sản xuất điện, và ưu tiên này vẫn sẽ được tiếp tục trong kế hoạch 5 năm tiếp theo. Mục tiêu là đến năm 1980, sản lượng điện sẽ tăng gấp đôi so với sản lượng điện của cả nước năm 1975.

Nhà nước cũng sẽ tập trung nỗ lực vào phát triển công nghiệp cơ khí để trang bị cho nông nghiệp và công nghiệp nhẹ. Hiện nay nông nghiệp mới được 11% cơ khí hoá, cuối kế hoạch 5 năm sẽ tăng lên 30%. Sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa sẽ rất quan trọng. Liên Xô dự kiến sẽ cung cấp cho Việt Nam một nhà máy chế tạo máy kéo có khả năng sản xuất được 20 đến 25.000 máy kéo trong một năm. Việc tìm kiếm dầu mỏ ở vùng biển miền Nam được đề ra trong kế hoạch 5 năm cũng sẽ mở ra cho Việt Nam kỷ nguyên khai thác dầu khí. Nhưng công trình quan trọng nhất là công trình thuỷ điện sông Đà sẽ được xây dựng ở Hoà Bình với sự giúp đỡ của Liên Xô. Ngoài ra Liên Xô sẽ còn giúp xây dựng một khu liên hợp luyện thép mới với năng suất 1,5 triệu tấn thép một năm...

Vậy là chẳng những không bị “quay về thời kỳ đồ đá”, như lời đe dọa của một người nào đó trong hàng ngũ các nhà lãnh đạo quân sự Mỹ, mà Việt Nam còn đứng vững và giờ đây đang xây dựng tương lai.

Vài tháng sau giải phóng, bà Ngô Bá Thành tiếp tôi ở Sài Gòn. Bà vừa dự hội nghị giữa các đại diện hai miền để quyết định về việc thống nhất đất nước và bà tỏ ra hoàn toàn tán thành các kết luận của hội nghị, đặc biệt là về lựa chọn con đường xã hội chủ nghĩa. Bà cho biết, đối với riêng bà cũng như đối với phần lớn trí thức miền Nam, sự lựa chọn ấy không hề mang tính chất “tiên nghiệm về mặt học thuyết” mà nó là kết quả của thực tế, căn cứ vào “kinh nghiệm của những sự việc...” Và bà kết luận: “Tất cả mọi người đều có cơ hội ở Việt Nam, chúng ta có thể thấy rõ điều đó qua tự mình xem xét...”

Hoa Kỳ đã tìm mọi cách để phá hoại Việt Nam, bằng bom đạn cũng như bằng các thủ đoạn đánh vào quyết tâm, ý chí. Họ đã để lại trên đất nước này 25 triệu hố bom. Và chỉ riêng để làm cái mà họ gọi là tác động tâm lý, họ đã rải xuống Việt Nam hơn... sáu tỷ hai trăm triệu tờ truyền đơn mà buồn thay cho họ, người Việt Nam chỉ coi nó như những tờ giấy lộn. Chế độ bù nhìn Sài Gòn mà họ muốn dựng lên theo hình ảnh của họ thì nó chỉ càng làm cho hình ảnh ấy thêm đồi bại. Và khi ra khỏi cuộc chiến tranh ở Việt Nam, Hoa Kỳ hiện lên như một người ốm yếu...

Về phía mình, Bắc Việt Nam đã phải ba lần xây dựng lại đất nước: 1954, 1969 và 1972... để rồi lại phải nhìn thấy biết bao công sức trong mười năm của họ đã bị phá huỷ trong tám năm chiến tranh. Thế nhưng qua lửa đạn của những trận ném bom, miền Bắc đầy sức sống vẫn hiên ngang đứng vững...

Thắng lợi của Việt Nam trước hết là thắng lợi của con người Việt Nam, của nhân dân Việt Nam. Việt Nam có một lịch sử lâu đời từ hàng nghìn năm, mà sự chia cắt đất nước năm 1954 chỉ là một chia cắt tạm thời, một “tai hoạ” do sự can thiệp của nước ngoài gây ra. Lịch sử vừa qua chứng tỏ rằng các nhà cách mạng Việt Nam, bám rễ sâu vào lịch sử đồ sộ của họ, đã biết tạo ra một ý nghĩa mới bằng việc trang bị cho nó một vũ khí sắc bén để giành chiến thắng: đó là việc thành lập một Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930. Đảng Cộng sản Việt Nam sẽ hoạch định một chiến lược cách mạng mới độc lập, sáng tạo, và làm cho truyền thống của lịch sử của dân tộc Việt Nam thêm phong phú bằng cách vạch ra một “con đường Việt Nam” cho sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội chủ nghĩa của họ.

Cuộc đấu tranh lâu dài của người Việt Nam sẽ có thể kết thúc một cách khác đi, không như những gì đã diễn ra trong cái buổi sáng cuối cùng của tháng Tư năm 1975, nếu như không có sự ngoan cố của những nhà lãnh đạo Mỹ. Nhưng dù kết cục thế nào thì nguyên tắc chỉ có một - điều đó đã khắc sâu vào tâm trí mỗi người Việt Nam. Vì vậy mà trong chiến tranh Việt Nam, người thắng là toàn dân tộc Việt Nam và ở Việt Nam không có phân chia người thắng và kẻ bại. Và lúc này, tất cả mọi người Việt Nam đều có một nỗ lực chung là hàn gắn lại các vết thương chiến tranh.

Việt Nam không phải là một chiến trường khép kín mà đương đầu với nhau là “các cường quốc lớn” thông qua một số nước nhỏ bị lôi vào vòng chiến. Nhưng thực sự đó là một cuộc đụng độ giữa hai quan niệm của hai thế giới mà ranh giới của nó không trùng hợp với biên giới của các lãnh thổ, mà ranh giới đó đi qua trái tim và khối óc của nhân dân mỗi nước. Cần nói rằng đây không phải là người Việt Nam muốn khoắc cho cuộc đấu tranh của họ cái tầm cỡ ấy mà chính là các người có trách nhiệm Hoa Kỳ muốn thế: họ muốn lấy “gương” của Việt Nam để dạy cho thế giới một bài học, bằng cách ném toàn bộ sức mạnh của họ vào một cuộc chiến tranh chống lại nhân dân Việt Nam, một dân tộc không có nguyện vọng nào khác là muốn được sống “độc lập, tự do”. Người Việt Nam đã chấp nhận và tiến hành cuộc chiến đấu đó, hoàn toàn ý thức rằng - như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói - họ là người đối diện cho các lực lượng “của văn minh chống lại các lực lượng của bạo tàn”.

Cuộc trốn chạy bằng trực thăng vào sáng sớm 30 tháng Tư của “thái thú” Mỹ Graham Martin vài giờ trước khi quân giải phóng tiến vào Sài Gòn là biểu tượng của một sự kiện lớn: cường quốc lớn nhất của thế giới tư bản chủ nghĩa đã bị Việt Nam trực tiếp đánh bại trên chiến trường. Cùng với nó là thất bại của một chính sách được xây dựng trên sức mạnh của tàu chiến, của B-52 và của đôla Mỹ. Đối với nhân loại tiến bộ, thắng lợi của Việt Nam như xã luận báo Nhân dân viết là “thắng lợi lớn nhất kể từ sau khi thất bại của chủ nghĩa phát xít Hitler” năm 1945. Giành được thắng lợi ấy là nhờ nhân dân Việt Nam có được cái mà họ gọi là “sức mạnh tổng hợp của thời đại”: đó là phe xã hội chủ nghĩa phong trào công nhân và tiến bộ quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc...

Thắng lợi của Việt Nam là một đóng góp hết sức quan trọng cho hoà bình thế giới mà bây giờ hãy còn quá sớm để đo được mức độ rộng lớn của đóng góp ấy. Nhưng trong khi khước từ không chịu chấp nhận “hiện trạng” bị chia cắt cũng như sự nô dịch của nước ngoài trên một nửa đất nước mình, các nhà cách mạng Việt Nam đã có sự hỗ trợ quyết định cho sự nghiệp đấu tranh cho hoà bình thế giới, bởi bằng việc làm của mình, họ khẳng định rằng thế giới ngày nay đã thay đổi một cách cơ bản; để quốc Mỹ không phải muốn làm mưa làm gió thế nào thì làm...

Trong mớ bong bóng của lịch sử mà những cuộc đấu tranh trên thế giới đang đan quện vào nhau, chúng ta hãy thử rút một sợi ra xem... Ngày 1 tháng Tám năm 1975, ở Helsinki, hội nghị an ninh và Hợp tác Châu Âu đã ký vào văn kiện cuối cùng.

Bên cạnh các nước Châu Âu, Hoa Kỳ cũng ký vào một văn bản trong đó việc áp dụng các nguyên tắc về chung sống hoà bình ở Châu Âu được lập thành quy tắc: đối với hoà bình ở Châu Âu, tài liệu đó có một ý nghĩa rất cơ bản. Thế mà năm 1954, khi ông Môlôtop lúc đó là bộ trưởng Ngoại giao Liên Xô đề nghị với Pháp, Anh và Hoa Kỳ cùng nhau ký một Hiệp ước an ninh tập thể Châu Âu, mà những nguyên tắc của nó thì cũng tương tự như những nguyên tắc của bản Hiệp định Helsinki 1975 - thì ngoại trưởng Mỹ Foster Dulles trong khi bác bỏ đề nghị ấy đã trả lời Môlôtop rằng: “Đó là một trò đùa tồi tệ”! Chúng ta nhớ rằng, khi đó là Hoa Kỳ chính thức can thiệp vào Việt Nam...

Ở Việt Nam, từ tháng Năm năm 1975, hàng vạn người ở miền Bắc đã đổ xô vào miền Nam để tìm gặp họ hàng bà con... bằng máy bay, tàu thủy, ô tô, xe lửa... Mọi phương tiện đều được huy động: ba người ngồi dồn vào một chỗ, xe tàu chật ních người như muốn vỡ tung ra. Có hôm ở quầy bán vé nhà ga Hà Nội, anh nhân viên bán vé mặt tái mét đi vì sợ khi đám đông giận dữ đập cửa ầm ầm đòi đoạ đánh anh ta chỉ vì cái tội anh ta đã trả lời mọi người rằng nhà ga đã... hết vé !...

Lúc 19 giờ 15 ngày 13 tháng Năm, lần đầu tiên từ hai chục năm nay, một chuyến thư tới Hà Nội mang theo 15.600 lá thư gửi thẳng từ Sài Gòn ra. Rồi từ đó hàng vạn lá thư khác cũng được tiếp tục gửi ra trong những ngày sau đó.

T... nhận được một lá thư của vợ. Một lá thư nhỏ đựng trong chiếc phong bì có dấu “Air Mail”, mà trên đó có một nét chữ mờ nhạt, viết một cách vội vã, không ghi địa chỉ mà chỉ có mấy dòng vắn tắt về lai lịch của anh. Và một dòng ghi ngày tháng. Phải mất rất lâu, T... mới dám bóc thư ra xem, bởi vì anh biết rằng nó sẽ đầy những kỷ niệm, những thương nhớ của những con người do hoàn cảnh phải chia ly... Ngày tháng trên phong bì là ngày cưới của vợ chồng anh, và nét chữ là của vợ anh, người vợ yêu dấu mà từ hai chục năm nay anh chưa được một lần gặp mặt...

HẾT

Chia sẻ ebook : <http://downloadsach.com/>

Follow us on Facebook : <https://www.facebook.com/caphebuoitoi>

Chú Thích:

[\[1\]](#)

Năm 1954, ở Hội nghị Geneve.

[\[2\]](#)

Trích trong bài thơ Trận thắng cuối cùng - Lê Đức Thọ. Báo Nhân dân, ngày 9 tháng 5 năm 1975.

[\[3\]](#)

Lúc đó chưa đổi tên như vậy mà vẫn gọi là Đảng Lao động Việt Nam - ND

[\[4\]](#)

Hồ sơ Lầu Năm góc, Albin Michel, tr 303.

[\[5\]](#)

White House years Mandate for change - 1953-1956, 1963, tr. 372.

Trong một thư mật gửi cho thứ trưởng ngoại giao Bedell - Smith, người thay thế ông ở Hội nghị Genève, Foster Dulles cũng viết:

"Không nghi ngờ gì, tổng tuyển cử sẽ dẫn tới một Việt Nam thống nhất dưới quyền của Hồ Chí Minh. Vậy điều cực kỳ quan trọng là cuộc tổng tuyển cử ấy sẽ phải hoãn lại càng lâu càng tốt sau hiệp định ngừng bắn, và nó sẽ diễn ra trong những điều kiện giải tỏa được mọi sự câu thúc để có thể giành được cho các phần tử dân chủ những cơ may tốt hơn". Hồ sơ Lầu Năm góc, Albin Michel trang 49.

[\[6\]](#)

Phóng sự đăng trên báo Nhân dân từ ngày 19-5-1974 về đường mòn Hồ Chí Minh.

[\[7\]](#)

Tháng 11 và 12-1965, khi tiếp hai nhà báo Mỹ James Cameron và Felix Greene, Hồ Chí Minh vừa cười vừa nói với họ rằng, nếu người Mỹ quyết định rút quân thì "chúng tôi sẽ trả cho họ một tấm thảm đỏ". Theo cuốn Hồ Chí Minh của J.Lacouture.

[\[8\]](#)

Ở đây, chúng tôi thấy cần nói rõ thêm. Thực ra, theo chỉ đạo của trên, Bộ Tổng tham mưu QĐND Việt Nam đã xây dựng hai kế hoạch. Kế hoạch thứ nhất - kế hoạch cơ bản nhằm thực hiện quyết tâm chiến lược là giải phóng miền Nam trong thời gian hai năm 1975-1976. Bên cạnh kế hoạch này còn một kế hoạch, một phương án nữa, là "nếu thời cơ đến thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975".

Thực tế diễn biến cuộc Tổng tiến công năm 1975 là: ngay trong quá trình chiến dịch Tây Nguyên, trước chiều hướng tình hình phát triển vô cùng thuận lợi cho ta, Bộ chính trị trong cuộc họp ngày 18-3-1975, đã kịp thời bổ sung quyết tâm chiến lược "giải phóng miền Nam ngay trong năm 1975" (N.D).

[\[9\]](#)

Ở đây tác giả viết "vào Sodome". Xin dịch thẳng là vào Sài Gòn để dễ hiểu. Sodome là tên cổ của một số thành phố ở Nam Biển Đen, bị phá huỷ trong một thiên tai vào thế kỷ 19 TCN. Kinh Thánh nhắc đến thảm họa này như đó là một sự trừng phạt của Chúa đối với cái tội bất trung và vô luân của người dân những thành phố ấy. Dùng Sodome, tác giả làm câu nói có thêm nhiều hàm ý - ND.

[\[10\]](#)

Ở đây, chúng tôi thấy cần nói rõ thêm. Thực ra, theo chỉ đạo của trên, Bộ Tổng tham mưu QĐND Việt Nam đã xây dựng hai kế hoạch. Kế hoạch thứ nhất - kế hoạch cơ bản nhằm thực hiện quyết tâm chiến lược là giải phóng miền Nam trong thời gian hai năm 1975-1976. Bên cạnh kế hoạch này còn một kế hoạch, một phương án nữa, là "nếu thời cơ đến thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975".

Thực tế diễn biến cuộc Tổng tiến công năm 1975 là: ngay trong quá trình chiến dịch Tây Nguyên, trước chiều hướng tình hình phát triển vô cùng thuận lợi cho ta, Bộ chính trị trong cuộc họp ngày 18-3-1975, đã kịp thời bổ sung quyết tâm chiến lược "giải phóng miền Nam ngay trong năm 1975" (N.D).

[\[11\]](#)

Số ngày 8-8-1971.

[\[12\]](#)

Có: J.Decorno, của tờ Le Monde (Thế giới); một kíp truyền hình Pháp do Claude Groignaire phụ trách; Roland Paringaud của A.F.P.

[\[13\]](#)

Những con số này rút từ một tài liệu chính thức của Sài Gòn (Việt Nam cộng hòa, môi trường và dân chúng – The Republic of VietNam's environment and people , Sai Gon 1975), chắc chắn là còn thấp so với thực tế về những gì liên quan đến việc giảm số dân ở nông thôn Nam Việt Nam. Bởi nó chưa tính đến hiện tượng những người di tản mà tài liệu này ước

lượng là 800.000 người đến ở những trại tập trung đầu năm 1975. Lại còn ba triệu người thuộc về những chương trình giúp đỡ người di tản.

[\[14\]](#)

Trong năm 1968, ta dùng thuật ngữ: Tổng công kích, tổng khởi nghĩa. Sau đổi gọi là Tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt.

Cuộc tiến công 1975, ta vẫn gọi là tổng tiến công và nổi dậy. (N.D)

[\[15\]](#)

Thủ tướng Pháp hồi đó.

[\[16\]](#)

Nayan Chanda kể trong Tạp chí Kinh tế Viễn Đông (Far Eastern Economic Review).

[\[17\]](#)

Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân khi thành lập không có nữ (N.D).

[\[18\]](#)

Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân khi thành lập không có nữ (N.D).

[\[19\]](#)

Có người còn gọi là "Con đường không vui".

[\[20\]](#)

Ở đây tác giả chỉ nói có "hai cùng", chúng tôi xin phép sửa lại - N.D

[\[21\]](#)

Thi hành chính sách "chia để trị", thực dân Pháp đã lợi dụng mâu thuẫn ấy. Họ tập hợp, kích động một số bộ lạc người Tây Nguyên để chống lại kháng chiến. Ngay cả sau 1954, tình báo Pháp từ Pnông Pênh vẫn sử dụng F.U.L.R.O (Front Unifié pour la libération des Races Opprimées-Mặt trận thống nhất để giải phóng các dân tộc bị áp bức) để chống cách mạng Việt Nam, dưới chiêu bài tự trị. Ngược lại chính sách của Mặt trận Dân tộc giải phóng vẫn bảo tồn những đặc điểm của các dân tộc thiểu số ấy, chính quyền Ngụy, nhất là dưới thời Diệm lại muốn đồng hoá họ, thậm chí một cách tàn bạo, gây nên một sự tranh chấp nặng nề giữa Sài Gòn và dân chúng miền núi.

[\[22\]](#)

10 công = 1 hecta.

[\[23\]](#)

Nhớ rằng để mua 100 kilô gạo cho một gia đình 5-6 người ăn trong một tháng, người dân phải trả 25-30.000 đồng tiền cũ Sài Gòn.

[\[24\]](#)

Điều tra công bố trong báo Nhân dân từ ngày 8 đến 11-12-1975.

[\[25\]](#)

Ngày quân đồng minh đổ bộ chiếm Normandie (Pháp) trong Đại chiến Thế giới thứ hai (1939-1945).

[\[26\]](#)

Ở đây tác giả dùng chữ "Eldorado", tên một miền đất hoang đường rất nhiều vàng mà những kẻ chinh phục châu Mỹ xác định nằm ở giữa sông Amazone và sông Orénoque (ND).

[\[27\]](#)

Người Pháp đã lợi dụng tính cách hơi có tính chất "địa phương chủ nghĩa" này. Họ khuyến khích những khuynh hướng "tự trị", chia rẽ dân tộc, giáo phái. Ví dụ như đạo Hoà Hảo do Huỳnh Phú Sổ thành lập 1939, thu hút khoảng 3 triệu tín đồ. Hòa Hảo đã thành lập ở miền tây đồng bằng Cửu Long giáp với Campuchia một thứ "cộng hòa tự trị", có khuynh hướng ly tâm với chính quyền trung ương.

Nguyễn Văn Thiệu đã xung đột mạnh mẽ với Hòa Hảo, muốn giải tán quân đội Hòa Hảo, một lực lượng trước đây đã sát cánh cùng Pháp chống kháng chiến Việt Nam.

[\[28\]](#)

Trong Cách mạng nông dân ở Nam Việt Nam.

[\[29\]](#)

Hồ sơ mật Lầu Năm góc, tr. 527.

[\[30\]](#)

Có lẽ là tác giả nhầm - ý này của Trần Quốc Tuấn trong cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông ở thế kỷ 13 (N.D)

[\[31\]](#)

Viết tắt của "Civil Opérations and Révolutionnary Development Support"; tạm dịch "Chương trình dân sự và hỗ trợ phát triển cách mạng".

[\[32\]](#)

Tất cả những số liệu này đều lấy từ một bản nghiên cứu của chuyên gia Mỹ James E. Beyle, làm tháng 1-1972 theo yêu cầu của Bộ công chính ngụy quyền Sài Gòn.

[\[33\]](#)

International Business Machine: Công ty máy kinh doanh quốc tế.

[\[34\]](#)

Trích trong thư gửi Đồng bào Nam Bộ.

[\[35\]](#)

Năm 1964, sản lượng công nghiệp địa phương chiếm 48% trong tổng sản lượng công nghiệp quốc dân.